free_download_books free4books free_download_1

MASTERING 1000

IELTS, TOEFL IBT

VOCABULARY

Telegram Channel
free_download_books

abroad

civilian

Eight of the passengers were soldiers and one was a marine; the rest were civilians.

exploit

/ˈek.splɔɪt/ [n]
= heroic act; daring deed; feat.
Robert E. Peary won worldwide fame for his exploits as an Arctic explorer.

AMERICAN & BRITISH EDUCATION
MASTER ENGLISH

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, nhu cầu rèn luyện các kỹ năng tiếng Anh và thi lấy chứng chỉ IELTS, TOEFL IBT cho mục đích du học, xin học bổng, tìm việc làm... của học sinh, sinh viên khá lớn.

Hiểu được điều này, chúng tôi biên soạn bộ sách MASTERING 1000 IELTS, TOEFL IBT VOCABULARY(dựa theo cuốn "22,000 từ thi TOEFL" của tác giả Harold Levine). M**ục đích duy nhất** c**ủ**a quy**ể**n sách này **là giúp các bạn học tốt môn tiếng Anh.**

Về cách sắp xếp: từ vựng được chia theo tuần, giúp các bạn học đều đặn và kiểm soát được lượng từ mình học, từ đó, có động lực học đều hơn, và nhiều hơn.

Kế đến, chúng tôi xin nói về cách học từ vựng trong quyển này sao cho hiệu quả:

Muốn đạt điểm cao ở kỳ thi IELTS, có 1 điểm rất quan trọng mà chúng tôi nghĩ ai cũng biết: LUYỆN T**ẬP THƯỜ**NG XUYÊN. Tuy nhiên, cũng có một điểm cực kỳ quan trọng mà đa số các bạn thường không chú trọng lắm. Đó là phần từ vựng dạng Academic (học thuật). Cho nên để đạt điểm cao trong kỳ thi IELTS, ôn luyện từ trong quyển MASTERING 1000 IELTS, TOEFL IBT VOCABULARY là cực kỳ cần thiết. Mỗi ngày chỉ cần học 3 từ, thì lượng từ vựng của bạn sẽ tăng đáng kể.

Số từ vựng này sẽ giúp bạn trong cả 4 phần thi Listening, Speaking, Reading và Writing. Sự lợi hại của quyển sách này, chắc chắn chỉ khi nào học rồi, bạn mới thấy rõ.

Đương nhiên mỗi người có 1 cách học riêng và trí nhớ khác nhau. Có người nhìn qua là nhớ liền, có người nhìn hoài vẫn không nhớ, nên chúng tôi gợi ý cách học này, nếu bạn cảm thấy thích hợp với mình thì có thể áp dụng.

1/ Mỗi ngày bạn chịu khó học 3 từ: giống như ăn cơm vậy: sáng 1 từ, trưa 1 từ, tối 1 từ. Vui lòng đừng thấy cuốn sách quá hay mà học 1 ngày vài ba chục từ rồi ngày mai nhìn lại thấy ngán.. rồi.. bỏ luôn quyển sách hay này nhé.

2/ Làm sao mà trước khi đi ngủ, có thể đọc (hoặc viết) ra 3 câu ví dụ có chứa từ đó là xem như bạn đã thành công rồi. Bạn hãy nhớ là đừng học kiểu: teacher: giáo viên, mà hãy cho nó vào câu hẳn hoi. Nên học câu ví dụ trong sách (giúp mình biết thêm nhiều từ mới khác, quan sát từ loại, ngữ pháp của câu) chứ đừng học nghĩa tiếng Việt rồi tự đặt câu, có khi lại sai ngữ pháp và sai luôn cả từ loại nữa !

3/ Ở mỗi từ vựng, chúng tôi đều chia theo dạng song ngữ (bên trái là trang tiếng anh và bên phải là trang tiếng việt). Chúng tôi có thêm vào phần phiên âm, giúp các bạn không phải tốn thời gian tra tự điển để biết cách đọc. Các khoảng trống bên dưới mỗi từ vựng để bạn có thể tự viết lại câu (nhìn vào câu tiếng việt có thể viết sang tiếng anh và ngược lại) nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho việc học từ vựng của mình.

Có rất nhiều bạn, muốn đạt điểm cao, nhưng lại làm biếng học từ vựng, thì vẫn cứ ở mãi trong cái vòng lẩn quẩn... không thể nào thoát ra được. Lời khuyên chân thành dành cho bạn là: cố gắng học từ vựng trong quyển này, sẽ cải thiện số điểm đáng kể!

Chúc các bạn học và thi tốt nhé! Trân Trọng.

Nhóm Biên Soạn


Telegram Channel
free_download_books

VOCABULARY WEEK 1



Telegram Channel
free_download_books

WORD	MEANING	TYPICAL USE
civilian /sɪˈvɪl.jən/ [n,adj]	person who is not a member of the armed forces, or police, or fire-fighting forces.	Eight of the passengers were soldiers and one was a marine; the rest were *civilians*.
complicated /ˈkɒm.plɪ.keɪ.tɪd/ [adj]	not simple or easy; intricate.	If some of the requirements for graduation seem *complicated*, see your guidance counselor. He will be glad to explain them to you.
concur /kənˈkɜːr/ [v]	agree; be of the same opinion.	Good sportsmanship requires you to accept the umpire's decision even if you do not *concur* with it.
confirm /kənˈfɜːm/ [v]	state or prove the truth of; substantiate.	My physician thought I had broken my wrist, and an X ray later *confirmed* his opinion.
digress /daɪˈgres/ [v]	turn aside, get off the main subject in speaking or writing.	At one point in his talk, the speaker *digressed* to tell us of an incident in his childhood, but then he got right back to his topic.

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
civilian /sɪˈvɪl.jən/ [n,adj]	người không phải là thành phần của các lực lượng vũ trang, hoặc cảnh sát, hoặc lực lượng cứu hỏa.	Tám người hành khách là lính, một người là lính thủy, số còn lại là những ***thườ****ng dân*.
complicated /ˈkɒm.plɪ.keɪ.tɪd/ [adj]	không đơn giản hoặc dễ dàng; tinh vi và phức tạp.	Nếu như một số điều kiện để tốt nghiệp có vẻ *phứ**c tạ**p*, bạn hãy đến gặp vị giáo sư hướng dẫn. Ông ta sẽ vui vẻ giải thích cho bạn.
concur /kənˈkɜːr/ [v]	đồng ý, cùng một ý kiến.	Tinh thần thể thao tốt đòi hỏi bạn phải chấp nhận quyết định của trọng tài dù cho bạn không ***đồ****ng ý* với ông ta.
confirm /kənˈfɜːm/ [v]	khẳng định hoặc chứng minh là đúng với sự thật; minh chứng là đúng.	Vị bác sĩ của tôi nghĩ rằng tôi đã bị gãy cổ tay và việc chụp X quang sau đó đã *xác nhậ**n* ý kiến của ông là đúng.
digress /daɪˈgres/ [v]	đi lệch; đi lạc khỏi chủ đề chính khi nói hoặc viết.	Vào một thời điểm trong cuộc nói chuyện, diễn giả đã ***đi khỏi đề*** *tài* để kể cho chúng tôi nghe một sự việc trong thời trẻ thơ của ông, nhưng rồi sau đó ông đã trở lại với chủ đề của ông.

Telegram Channel
free_download_books

fragile /ˈfrædʒ.aɪl/	[adj]	easily broken; breakable; weak; frail.	The handle is *fragile*; it will easily break if you use too much pressure.
galore /gəˈlɔːr/	[adj]	plentiful; abundant (*galore* always follows the word it modifies).	There were no failures on the final test, but on the midterm there were failures *galore*.
genuine /ˈdʒen.ju.ɪn/	[adj]	actually being what it is claimed or seems to be; true; real; authentic.	Jeannette wore an imitation fur coat that everyone thought was made of *genuine* leopard skin.
hostile /ˈhɒs.taɪl/	[adj, n]	of or relating to an enemy or enemies; unfriendly.	It was not immediately announced whether the submarine reported off our coast was of a friendly or a *hostile* nation.
impatient /ɪmˈpeɪ.ʃənt/	[adj]	not patient; not willing to bear delay; restless; anxious.	Five minutes can seem like five hours when you are *impatient*.
inter /ɪnˈtɜːr/	[v]	put into the earth or in a grave; bury.	Many American herores are *interred* in Arlington National Cemetery.

Telegram Channel
free_download_books

fragile /ˈfrædʒ.aɪl/	[adj]	dễ gãy; có thể gãy; bẻ gãy; yếu, mảnh khảnh.	Tay cầm ấy mỏng mảnh; nó sẽ *gãy* một cách dễ dàng nếu như anh ấn xuống quá mạnh.
galore /gəˈlɔːr/	[adj]	nhiều; phong phú (galore luôn luôn đi theo sau từ mà nó phẩm định).	Không có ai hỏng trong kỳ thi trắc nghiệm cuối cùng, nhưng vào giữa khóa số hỏng *nhi**ều***.
genuine /ˈdʒen.ju.ɪn/	[adj]	thật sự đúng như tên gọi hoặc đúng như người ta thấy; thật; thật sự; đích thực.	Jeannette mặc một chiếc áo lông thú giả mà mọi người nghĩ rằng nó làm bằng da báo *th**ật***.
hostile /ˈhɒs.taɪl/	[adj, n]	thuộc hoặc có liên quan đến kẻ thù; không thân hữu.	Người ta không loan báo lập tức rằng chiếc tàu lặn được báo cáo xuất hiện ngoài khơi bờ biển của chúng ta là của một quốc gia bạn hay *thù ngh**ịch***.
impatient /ɪmˈpeɪ.ʃənt/	[adj]	không kiên nhẫn; không chịu được sự trì hoãn; bồn chồn; lo lắng.	Năm phút có thể xem như năm giờ khi bạn *nôn nóng*.
inter /ɪnˈtɜːr/	[v]	chôn xuống đất hoặc trong huyệt mộ; chôn cất.	Nhiều anh hùng nước Mỹ được *an táng* ở nghĩa trang quốc gia Arlington.

Telegram Channel
free_download_books

mitigate /ˈmɪt.ɪ.geɪt/	[v]	make less severe; lessen; soften; relieve.	With the help of novocaine, your dentist can greatly *mitigate* the pain of drilling.
novice /ˈnɒv.ɪs/	[n]	One who is new to a field or activity; beginner.	Our Dance Club has two groups; one for experienced dancers and one for *novices*.
original /əˈrɪdʒ.ən.əl/	[adj, n]	1. a work created firsthand and from which copies are made.	Most of us can buy copies of a masterpiece, but few can afford the *original*.
		2. belonging to the beginning; first; earliest.	Miles Standish was one of the *original* colonists of Massachusetts; he came over on the "Mayflower".
rarity /ˈreə.rə.ti/	[n]	something uncommon, infrequent, or rare begin again.	Rain in the Sahara Desert is a *rarity*.



mitigate /ˈmɪt.ɪ.geɪt/	[v]	làm giảm đi; giảm bớt; làm dịu; làm cho nhẹ nhõm.	Nhờ sự trợ giúp của chất Novocaine, ông nha sĩ của anh có thể *làm giảm bớt* cơn đau rất nhiều khi khoan răng.
novice /ˈnɒv.ɪs/	[n]	người mới gia nhập một lĩnh vực hoạt động, người mới bắt đầu.	Câu lạc bộ khiêu vũ của chúng tôi có 2 nhóm; 1 nhóm dành cho những người nhảy đã có kinh nghiệm và 1 nhóm dành cho ***người*** *mới* ***bắt đầ****u*.
original /əˈrɪdʒ.ən.əl/	[adj, n]	1. một công trình gốc được sáng tạo và từ đó có thể sao chép ra các phiên bản.	Phần đông chúng ta có thể mua phiên bản của các danh tác, nhưng chỉ có một số ít người là có đủ tiền để có thể mua *nguyên bản*.
		2. thuộc về lúc bắt đầu; đầu tiên; sớm nhất.	Miles Standish là một trong những người định cư *nguyên thủy* tại bang Massachusetts; ông ta đến trên con tàu Mayflower.
rarity /ˈreə.rə.ti/	[n]	một điều gì đó không phổ biến. không thường xuyên, hoặc hiếm.	Mưa trong sa mạc Sahara là một điều *hiếm có*.

Telegram Channel
free_download_books

resume /rɪˈzjuːm/	[v, n]	begin again.	School closes for the Christmas recess on December 24 and *resumes* on January 03.
shrink /ʃrɪŋk/	[v]	draw back; recoil.	Wendy *shrank* from the task of telling her parents about her low French mark, but she finally got the courage and told them.
sober /ˈsəʊ.bər/	[v]	1. not drunk.	Our driver had refused all strong drinks because he wanted to be *sober* for the trip home.
		2. serious; free from excitement or exaggeration.	When he learned of his failure, George thought of quitting school. But after *sober* consideration, he realized that would be unwise.
suffice /səˈfaɪs/	[v]	be enough, adequate, or sufficient.	I told Dad that $3.50 would *suffice* for my school supplies. As it turned out, it was not enough.
vacant /ˈveɪ.kənt/	[adj]	empty; unoccupied; not being use.	I had to stand for the first half of the performance because I could not find a *vacant* seat.

Telegram Channel
free_download_books

resume /rɪˈzjuːm/	[v, n]	bắt đầu lại.	Trường học đóng cửa vào kỳ nghỉ Giáng Sinh ngày 24 tháng 12 và ***bắt đầu lại*** ngày 03 tháng 01.
shrink /ʃrɪŋk/	[v]	thụt lùi; lùi lại vì sợ.	Wendy *ngại không dám* nói với cha mẹ cô về điểm số thấp môn Pháp văn của cô, nhưng cuối cùng cô cố can đảm để nói.
sober /ˈsəʊ.bər/	[v]	1. không say.	Tài xế của chúng tôi đã từ chối mọi thức uống có rượu mạnh bởi vì ông ấy muốn được *tỉnh táo* trong chuyến đi về nhà.
		2. nghiêm túc; không bị kích động hoặc phóng đại.	Khi biết rằng mình đã thi rớt, George đã nghĩ đến việc thôi học. Nhưng sau khi suy nghĩ *nghiêm túc*, anh nhận thấy rằng điều đó là không khôn ngoan.
suffice /səˈfaɪs/	[v]	thì đủ, tương ứng hoặc đầy đủ.	Tôi nói với bố tôi rằng 3,5 đô la thì ***đủ*** để mua những thứ cần thiết cho việc học của tôi. Sau đó hóa ra. số tiền ấy không đủ.
vacant /ˈveɪ.kənt/	[adj]	trống; bỏ trống; không được sử dụng.	Tôi phải đứng trong suốt nửa buổi trình diễn đầu tiên bởi vì tôi đã không tìm được một ghế t**rố**ng nào.


Telegram Channel
free_download_books

Telegram Channel
free_download_books

VOCABULARY WEEK 2

WORD		MEANING	TYPICAL USE
adjourn /əˈdʒɜːn/	[v]	close a meeting; suspend the business of a meeting; disband.	When we visited Washington, D.C., Congress was not in session; it had *adjourned* for the Thanksgiving weekend.
astute /əˈstʃuːt/	[adj]	shrewd; wise; crafty; cunning.	The only one to solve the riddle before the five minutes were up was Joel; he is a very *astute* thinker.
censure /ˈsen.ʃər/	[n, v]	act of blaming; expression of disapproval; hostile criticism; rebuke.	Cathy was about to reach for a third slice of cake but was stopped by a look of *censure* in Mother's eyes.
demolish /dɪˈmɒl.ɪʃ/	[v]	tear down; destroy, raze.	It took several days for the wrecking crew to *demolish* the old building.
discharge /dɪsˈtʃɑːdʒ/	[v]	unload.	After *discharging* her cargo, the ship will go into dry dock for repairs.

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
adjourn /əˈdʒɜːn/	[v]	kết thúc cuộc họp; ngưng công việc trong 1 phiên họp, giải tán.	Khi chúng tôi viếng thăm thủ đô Washington D.C, Quốc hội không đang họp; Quốc hội đã *nghỉ* lễ Tạ ơn cuối tuần.
astute /əˈstʃuːt/	[adj]	tinh ranh; khôn; mưu mô; quỷ quyệt.	Người duy nhất giải được bài đố trước khi năm phút chấm dứt là Joel; hắn ta là một người suy nghĩ *tinh khôn*.
censure /ˈsen.ʃər/	[n, v]	hành động quở trách; bày tỏ sự không hài lòng.	Cathy sắp sửa với tay lấy lát bánh thứ ba nhưng bị dừng lại vì cái nhìn *quở trách* trong đôi mắt mẹ cô.
demolish /dɪˈmɒl.ɪʃ/	[v]	phá sập; hủy diệt; san bằng.	Phải tốn nhiều ngày để toán ***đập phá phá đổ*** *và san bằng* tòa nhà cũ.
discharge /dɪsˈtʃɑːdʒ/	[v]	bốc dỡ xuống.	Sau khi *bốc dỡ* hàng hóa xuống, chiếc tàu sẽ tiến vào ụ tàu khô nước để sửa chữa.

dissent /dɪˈsent/	[n, v]	differ in opinion; disagree; object.	There was nearly complete agreement on Al's proposal to raise the dues. Enid and Alice were the only ones who *dissented*.
equitable /ˈek.wɪ.tə.bəl/	[adj]	fair to all concerned; just.	The only *equitable* way for the three partners to share the $60 profit is for each to receive $20.
exonerate /ɪgˈzɒn.ə.reɪt/	[v]	free from blame; clear from accusation.	The other driver *exonerated* Dad of any responsibility for the accident.
extemporaneous /ekˌstem.pəˈreɪ.ni.əs/	[v]	composed or spoken without preparation; off-hand; impromptu; improvised.	It was easy to tell that the speaker's talk was memorized, though he tried to make it seem *extemporaneous*.
extricate /ˈek.strɪ.keɪt/	[v]	free from difficulties; disentangle	If you let your assignments pile up, you will get into a situation from which you will not be able to *extricate* yourself.

Telegram Channel
free_download_books

dissent /dɪˈsent/	[n, v]	khác ý kiến; không đồng ý; phản bác.	Gần như có sự đồng ý hoàn toàn về đề nghị tăng lệ phí của Al. Enid và Alice là những kẻ duy nhất *không **đồ**ng ý*.
equitable /ˈek.wɪ.tə.bəl/	[adj]	tốt với mọi người; bình đẳng.	Cách *công **bằ**ng* duy nhất để 3 người tham dự chia nhau số lãi 60 đô la là mỗi người lấy 20 đô la.
exonerate /ɪgˈzɒn.ə.reɪt/	[v]	làm cho khỏi bị khiển trách; làm cho khỏi bị kết tội.	Người tài xế khác đã *giả**i trừ*** cha tôi khỏi trách nhiệm đối với tai nạn.
extemporaneous /ekˌstem.pəˈreɪ.ni.əs/	[v]	thảo hoặc nói ra mà không chuẩn bị trước; ứng khẩu; ứng chế; làm ra ngay mà không chuẩn bị.	Thật là dễ để nhận ra rằng bài nói chuyện của diễn giả đã được học thuộc lòng, tuy nhiên ông ta cố gắng làm ra như thể là ***ứ**ng kh**ẩ**u*.
extricate /ˈek.strɪ.keɪt/	[v]	vượt khỏi sự khó khăn; thoát ra được.	Nếu như bạn để cho các bài làm của bạn chồng chất lên, bạn có thể rơi vào tình trạng mà bạn không thể nào *thoát ra* được.

forfeit /ˈfɔː.fɪt/	[n, v, adj]	lose or have to give up as a penalty for some error, neglect, or fault.	Our neighbour gave a $20 deposit on an order of slipcovers. When they were delivered, she decided she didn't want them. Of course, she *forfeited* her deposit.
illegible /ɪˈledʒ.ə.bəl/	[adj]	not able to be read; very hard to read; not legible.	Roger ought to type his reports because his handwriting is *illegible*.
inadvertently /ˌɪn.ədˈvɜː.təntli/	[adv]	Not done on purpose; unintentionally; thoughtlessly; accidentally.	First I couldn't locate my math homework; but after a while I found it in my English notebook. I must have put it there *inadvertently*.
inappropriate /ˌɪn.əˈprəʊ.pri.ət/	[adj]	Not fitting; unsuitable; unbecoming; not appropriate.	Since I was the one who nominated Bruce, it would be *inappropriate* for me to vote for another candidate
lucrative /ˈluː.krə.tɪv/	[adj]	Money-making; profitable.	This year's school dance was not so *lucrative*; we made only $17, compared to $41 last year.

Telegram Channel
free_download_books

forfeit /ˈfɔː.fɪt/	[n, v, adj]	mất hoặc phải chịu mất, bỏ qua.	Người láng giềng của chúng tôi đặt 20 đô la tiền cọc để đặt hàng mua các nắp rời. Khi hàng được giao, bà ấy quyết định là không cần nữa. Lẽ dĩ nhiên, bà *chịu **mất đi*** số tiền đặt cọc.
illegible /ɪˈledʒ.ə.bəl/	[adj]	không thể đọc được; rất khó đọc.	Roger phải đánh máy bản báo cáo của ông bởi vì chữ viết tay của ông thì *không **thể đọc được***.
inadvertently /ˌɪn.ədˈvɜː.təntli/	[adv]	không dụng tâm; không chủ ý; vô ý; ngẫu nhiên.	Trước tiên tôi không thể nào xác định được bài tập toán của tôi ở đâu; nhưng sau một hồi, tôi tìm thấy nó trong tập vở ghi bài tiếng Anh. Hẳn là tôi ***đã** vô ý* để nó rơi vào trong đó.
inappropriate /ˌɪn.əˈprəʊ.pri.ət/	[adj]	không thích hợp; không ứng hợp; không phù hợp; không khớp với.	Bởi vì tôi là người đã đề cử Bruce, nên việc tôi bầu cho một ứng cử viên khác là *không thích **hợp***.
lucrative /ˈluː.krə.tɪv/	[adj]	làm ra tiền; có lời.	Buổi khiêu vũ trong trường năm nay thì *không **lời lắm***; chúng ta kiếm được có 17 đô la so với năm rồi là 42 đô la.

permanent /ˈpɜː.mə.nənt/	[n, adj]	lasting; enduring; intended to last; stable.	When my friend moved to San Francisco, he asked me to write to him at his temporary address, the Gateway Hotel. He promised to send me his *permanent* address as soon as his family could find an apartment.
prohibit /prəˈhɪb.ɪt/	[v]	forbid; ban.	Our library's regulations *prohibit* the borrowing of more than four books at a time.
punctual /ˈpʌŋk.tʃu.əl/	[adj]	on time; prompt.	Be *punctual*. If you are late, we shall have to depart without you.
rebuke /rɪˈbjuːk/	[v]	express diapproval of; criticize sharply; censure severely; reprimand; reprove.	Our coach *rebuked* the two players who were late for practice, but praised the rest of the team for being punctual.
transient /ˈtræn.zi.ənt/	[adj]	1. not lasting; passing soon; fleeting; short-lived; momentary.	It rained all day upstate, but here we had only a *transient* shower; it was over in minutes.
		2. visitor or guest staying for only a short time.	The hotel's customers are mainly *transients*; only a few are permanent guests.

permanent /ˈpɜː.mə.nənt/	[n, adj]	lâu dài; kéo dài; bền vững.	Khi bạn tôi chuyển đến San Francisco, anh ấy bảo tôi viết thư cho anh ta ở địa chỉ tạm thời khách sạn Gateway. Anh ta hứa sẽ gửi cho tôi địa chỉ ***ổn định*** ngay khi gia đình anh có thể tìm được một căn hộ.
prohibit /prəˈhɪb.ɪt/	[v]	cấm; không cho.	Nội quy thư viện của chúng tôi ***cấm*** không cho mượn sách quá 4 quyển trong một lần.
punctual /ˈpʌŋk.tʃu.əl/	[adj]	đúng giờ; ngay lúc ấy	Hãy ***đúng giờ***. Nếu bạn đến trễ, chúng tôi sẽ phải khởi hành mà không có bạn.
rebuke /rɪˈbjuːk/	[v]	bày tỏ sự không hài lòng; phê bình mạnh mẽ; khiển trách nặng; quở trách, la mắng.	Huấn luyện viên của chúng tôi *khiển trách* hai vận động viên đến thực tập trễ, nhưng khen ngợi những người còn lại đã đến đúng giờ.
transient /ˈtræn.zi.ənt/	[adj]	1. không tồn tại lâu; chóng qua; thoáng qua; sống ngắn ngủi; chốc lát.	Trời mưa cả ngày phía trên bang, nhưng ở đây chúng tôi chỉ có 1 cơn mưa rào *chóng qua*; nó chỉ trong một vài phút.
		2. khách viếng thăm trong một thời gian ngắn, khách vãng lai.	Khách hàng của khách sạn chủ yếu là *khách vãng lai*; chỉ có 1 vài người là khách thường xuyên.


Telegram Channel
free_download_books

Telegram Channel
free_download_books

VOCABULARY WEEK 3

WORD		MEANING	TYPICAL USE
cache /kæʃ/	[n]	hiding place to store something.	After his confession, the robber led detectives to a *cache* of stolen gems in the basement.
commend /kəˈmend/	[v]	praise; mention favorably.	Our class was *commended* for having the best attendance for January.
cur /kɜːr/	[n]	worthless dog.	Lassie is a kind and intelligent animal. Please don't refer to her as a "*cur*".
despotic /dɪˈspɒt.ɪk/	[adj]	of a *despot* (a monarch having absolute power); domineering; dictatorial; tyrannical.	The American colonists revolted against the *despotic* government of King George III.
dispute /dɪˈspjuːt/	[n, v]	argue about; debate; declare not true; call in question; oppose.	Charley *disputed* my answer to problem 9 until I showed him definite proof that I was right.

Telegram Channel
free_download_books

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
cache /kæʃ/	[n]	chỗ cất giấu, lưu trữ.	Sau khi thú nhận, tên cướp đã dẫn các thám tử đến ***nơi cất giấu*** các viên ngọc được đánh cắp trong tầng hầm.
commend /kəˈmend/	[v]	ca ngợi, đề cập đến một cách thuận lợi.	Lớp học tôi được *khen ngợi* vì đi học đều vào tháng giêng.
cur /kɜːr/	[n]	con chó vô dụng.	Lassie là một con vật hiền và thông minh. Xin đừng kêu cô ấy là một "*con chó **dữ***".
despotic /dɪˈspɒt.ɪk/	[adj]	thuộc về nhà độc tài (một vị vua có quyền hành tuyệt đối); áp đảo thống trị, độc đoán.	Những người dân định cư tại Mỹ đã nổi dậy chống lại chính quyền ***độc*** *tài* của vua George đệ tam.
dispute /dɪˈspjuːt/	[n, v]	lý luận, biện bác; tranh luận, tuyên bố là không đúng; đặt thành vấn đề; đối lập.	Charley *tranh cãi* về trả lời của tôi cho vấn đề số 9 cho đến khi tôi chỉ cho anh ta thấy bằng chứng rõ ràng là tôi đúng.

edifice /ˈed.ɪ.fɪs/	[n]	building, especially a large or impressive building	The huge *edifice* under construction near the airport will be a modern hotel.
era /ˈɪə.rə/	[n]	historical period; period (of time).	The atomic *era* began with the dropping of the first atomic bomb in 1945.
initiate /ɪˈnɪʃ.i.eɪt/	[v]	1. begin; introduce; originate	The Pilgrims *initiated* the custom of celebrating Thanksgiving Day.
		2. admit or induct into a club by special ceremonies	Next Friday our club is going to *initiate* three new members.
Jolly Roger /ˌdʒɒl.i ˈrɒdʒ.ər/	[n]	pirate's flag; black flag with white skull and crossbones.	The *Jolly Roger* flying from the mast of the approaching ship indicated that it was a pirate ship.
multitude /ˈmʌl.tɪ.tʃuːd/	[n]	crowd; throng; horde; swarm.	There was such a *multitude* outside the store waiting for the sale to begin that we decided to shop on another day.

Telegram Channel
free_download_books

edifice /ˈed.ɪ.fɪs/	[n]	cao ốc, nhất là cao ốc lớn và đồ sộ.	Tòa nhà *kh**ổng lồ*** đang xây cất gần sân bay sẽ là một khách sạn hiện đại.
era /ˈɪə.rə/	[n]	giai đoạn lịch sử, thời kỳ.	*Th**ời đại*** nguyên tử bắt đầu với quả bom nguyên tử đầu tiên được thả xuống năm 1945.
initiate /ɪˈnɪʃ.i.eɪt/	[v]	1. bắt đầu; du nhập vào; bắt nguồn.	Tổ phụ người Mỹ *di dân* Pilgrims đã khởi đầu tập tục Ngày Lễ Tạ Ơn.
		2. nhận vào câu lạc bộ với nghi thức đặc biệt.	Thứ sáu tới câu lạc bộ của chúng tôi sẽ làm lễ *nh**ận vào*** ba hội viên mới.
Jolly Roger /ˌdʒɒl.i ˈrɒdʒ.ər/	[n]	lá cờ của hải tặc; lá cờ đen với đầu lâu trắng và hai khúc xương chéo nhau.	*Lá c**ờ đầ**u lâu*** bay trên cột buồm của con tàu đang tiến tới cho biết đây là con tàu của hải tặc.
multitude /ˈmʌl.tɪ.tʃuːd/	[n]	đám đông, một đám rất đông, bầy, đàn.	Có một ***đám thật đông*** bên ngoài cửa hiệu chờ cho giờ bán hàng bắt đầu, do đó chúng tôi quyết định sẽ đi mua sắm vào một ngày khác.

perceive /pəˈsiːv/	[v]	become aware of through the senses; see; note; observe.	When the lights went out, I couldn't see a thing, but gradually I was able to *perceive* the outlines of the larger pieces of furniture.
portal /ˈpɔː.təl/	[n]	door; entrance; especially; a grand or impressive one.	The original doors at the main entrance to our school have been replaced by bronze *portals*.
reserved /rɪˈzɜːvd/	[adj]	restrained in speech or action; uncommunicative.	Mark was *reserved* at first but became much more communicative when he got to know us better.
restrain /rɪˈstreɪn/	[v]	hold back; check; curb; repress.	Mildred could not *restrain* her desire to open the package immediately, even though it read, "Do not open before Christmas!"
retract /rɪˈtrækt/	[v]	draw back; with draw; take back.	You can depend on Frank. Once he has given his promise, he will not *retract* it.

perceive /pəˈsiːv/	[v]	biết được nhờ giác quan; thấy; ghi nhận; quan sát.	Khi đèn tắt, tôi không thể nhìn thấy một vật gì, nhưng từ trí tôi đã có thể *nhận ra* đường nét cuả những đồ đạc lớn hơn.
portal /ˈpɔː.təl/	[n]	cửa; lối vào; nhất là cửa to và đồ sộ.	Chiếc cửa ban đầu ở lối vào trường tôi đã được thay thế bằng *cánh cổng* bằng đồng.
reserved /rɪˈzɜːvd/	[adj]	hạn chế, ít nói hoặc hành động; không giao tiếp.	Ban đầu Mark dè dặt nhưng đã trở nên *cởi mở* nhiều hơn khi anh ấy biết nhiều hơn về chúng tôi.
restrain /rɪˈstreɪn/	[v]	giữ lại; ngăn lại; chặn lại; đè xuống	Mildred không thể *kiềm chế* được lòng ham muốn mở gói quà ngay, mặc dù trên đó có viết: "Đừng mở trước lễ Giáng Sinh".
retract /rɪˈtrækt/	[v]	rút lui; rút lại; lấy lại.	Anh có thể tin tưởng ở Frank. Một khi anh ta đã hứa, anh ấy sẽ không *rút lại* lời hứa đâu.

Telegram Channel
free_download_books

spine /spaɪn/	[n]	chain of small bones down the middle of the back; backbone.	The ribs are curved bones extending from the *spine* and enclosing the upper part of the body.
stroll /strəʊl/	[v]	idle and leisurely walk.	It was a warm spring afternoon, and many people were out for a *stroll* on the boulevard.
timorous /ˈtɪm.ər.əs/	[adj]	full of fear; afraid; timid.	I admit I was *timorous* when I began my speech, but as I went along, I felt less and less afraid.
tuition /tʃuːˈɪʃ.ən/	[n]	payment for instruction.	When I go to college, I will probably work each summer to help pay the *tuition*.
version /ˈvɜː.ʃən/ /ˈvɜː.ʒən/	[n]	1. account of description from a particular point of view.	Now that we have Sam's description of the accident, let us listen to your *version*.
		2. translation.	THE COUNT OF MONTE CRISTO was written in French, but you can read it in the English *version*.

spine /spaɪn/	[n]	một chuỗi các đốt xương ngắn chạy dọc xuống giữa lưng; cột sống.	Những chiếc xương sườn là những khúc xương vòng cung xuất phát từ ***xương số****ng* và bao bọc phần trên của cơ thể.
stroll /strəʊl/	[v]	đi bộ nhàn tản, đi dạo.	Bấy giờ là buổi xế chiều ấm áp vào mùa xuân và nhiều người đã đi ra ngoài để ***đi bách bộ*** trên đại lộ.
timorous /ˈtɪm.ər.əs/	[adj]	sợ hãi; e sợ; rụt rè.	Tôi công nhận rằng tôi *nhút nhát* khi bắt đầu bài diễn văn, nhưng khi đã nói được một lúc, tôi cảm thấy tự tin hơn.
tuition /tʃuːˈɪʃ.ən/	[n]	tiền trả cho việc được giảng dạy	Khi tôi lên đại học, có lẽ tôi sẽ làm việc vào mỗi mùa hè để có tiền trả *họ****c*** *phí*.
version /ˈvɜː.ʃən/ /ˈvɜː.ʒən/	[n]	1. bảng tường thuật hoặc miêu tả từ một quan điểm nào đó.	Bây giờ một khi chúng tôi đã có bảng miêu tả tai nạn của Sam, hãy để chúng tôi được lắng nghe ***lời*** *miêu t****ả*** của anh.
		2. bảng dịch.	Tác phẩm THE COUNT OF MONTE CRISTO được viết bằng tiếng Pháp, nhưng anh có thể đọc nó qua *b****ản*** *d****ịch*** Tiếng Anh.


Telegram Channel
free_download_books

Telegram Channel
free_download_books

VOCABULARY WEEK 4

WORD		MEANING	TYPICAL USE
aggressor /əˈgres.ər/	[n]	person or nation that begins a quarrel; assailant.	In her war with the United States, Japan was the *aggressor*; her surprise attack on Pearl Harbour started the conflict.
altitude /ˈæl.tɪ.tʃuːd/	[n]	height; elevation; high position; eminence.	Mount Washington, which rises to an *altitude* of 6,288 feet, is the highest peak in the White Mountains.
calamity /kəˈlæm.ə.ti/	[n]	great misfortune; catastrophe; disaster.	The assassination of President Kennedy was a national *calamity*.
congregate /ˈkɒŋ.grɪ.geɪt/	[v]	come together into a crowd; assemble; gather.	Some homeowners near the school object to pupils' *congregating* on their property in the morning; others don't mind.
convene /kənˈviːn/	[v]	meet or come together in a group for a specific purpose.	The board of directors will *convene* next Tuesday to elect a new corporation president.

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
aggressor /əˈgres.ər/	[n]	người hoặc quốc gia mở đầu cuộc xung đột; kẻ xâm lược, kẻ tấn công.	Trong cuộc chiến với Hoa Kỳ, Nhật Bản là *qu**ốc gia gây chiến***; cuộc tấn công thình lình của Nhật vào Trân Châu cảng đã mở đầu cho cuộc xung đột.
altitude /ˈæl.tɪ.tʃuːd/	[n]	Chiều cao; độ nâng cao; vị trí trên cao; trổi vượt lên.	Ngọn núi Washington vươn lên đến ***độ** cao* 6288 feet là ngọn cao nhất trong dãy núi White Mountains.
calamity /kəˈlæm.ə.ti/	[n]	đại bất hạnh; tai hoạ; đại hoạ	Việc ám sát tổng thống Kennedy là một ***đại nạn*** cho quốc gia.
congregate /ˈkɒŋ.grɪ.geɪt/	[v]	đến tập họp lại thành một đám đông; nhóm lại, tập họp lại.	Một vài chủ nhà gần trường học phản đối việc học sinh *tụ tập* lại trên mảnh đất của họ vào buổi sáng; còn những người khác thì không quan tâm.
convene /kənˈviːn/	[v]	họp hoặc tập họp lại trong một nhóm nhằm một mục tiêu nào đó.	Hội đồng Quản trị sẽ *họp* vào thứ Ba tuần sau để bầu chủ tịch mới cho công ty.

cordiality /ˌkɔː.diˈæl.ə.ti/	[n]	friendliness; warmth of regard.	Dan's parents greeted me with *cordiality* and made me feel like an old friend of the family.
crony /ˈkrəʊ.ni/	[n]	close companion; intimate friend; chum.	Some students associate only with their *cronies* and rarely try to make new friends.
deliberately /dɪˈlɪb.ər.ət.li/	[adv]	1. in a carefully thought out manner; on purpose; purposely.	We *deliberately* kept Glenda off the planning committee because we didn't want her to know that the party was to be in her honor.
		2. in an unhurried manner; slowly.	Dad was late because he had to drive *deliberately*; the roads were icy.
dispense with /dɪˈspens wɪð/	[v]	do without; get along without.	When our club has a guest speaker, we *dispense with* the reading of the minutes to save time.

Telegram Channel
free_download_books

cordiality /ˌkɔː.diˈæl.ə.ti/	[n]	sự thân tình bạn bè; sự quan tâm thân thiết.	Cha mẹ của Dan chào đón tôi với ***sự*** *thân tình* và làm cho tôi cảm thấy như một người bạn cố tri của gia đình.
crony /ˈkrəʊ.ni/	[n]	bồ bịch thân; bạn thân; bạn bè cũ.	Một vài sinh viên chỉ kết thân với những ***bạn bè cũ*** của họ và ít khi cố gắng kết bạn mới.
deliberately /dɪˈlɪb.ər.ət.li/	[adv]	1. một cách có suy tính cẩn thận; chủ đích; có dụng ý.	Chúng tôi ***cố ý*** không cho Glenda vào ban trù hoạch bởi vì chúng tôi không muốn cô ấy biết rằng buổi tiệc họp mặt được tổ chức nhằm tôn vinh cô.
		2. một cách không vội vã; chầm chậm.	Bố tôi đến trễ bởi vì ông phải lái ***chậm***; các con đường đều bị phủ băng.
dispense with /dɪˈspens wɪð/	[v]	không phải; không cần làm.	Khi câu lạc bộ của chúng tôi có người khách đến nói chuyện, chúng tôi ***bỏ*** *qua* việc đọc biên bản để khỏi tốn thì giờ.

Telegram Channel
free_download_books

dubious /ˈdʒuː.bi.əs/	[adj]	doubtful; uncertain; questionable.	There is no doubt about my feeling better, but it is *dubious* that I can be back at school by tomorrow.
extremity /ɪkˈstrem.ə.ti/	[n]	very end; utmost limit.	Key West is at the southern *extremity* of Florida.
forecast /ˈfɔː.kɑːst/	[n]	predict; foretell; prophesy.	Mr. Walsh gave a short vocabulary quiz today, as you had *forecasted*.
hibernate /ˈhaɪ.bə.neɪt/	[v]	spend the winter.	If my grandparents had had the funds to *hibernate* in Florida, they would not have spent the winter at home.
host /həʊst/	[n]	1. person who receives or entertains a guest or guests.	Dad treats his guests with the utmost cordiality; he is an excellent *host*.
		2. large number; multitude; throng; crowd.	The merchant had expected a *host* of customers, but only a few appeared.

dubious /ˈdʒuː.bi.əs/	[adj]	đầy sự ngờ vực; không chắc chắn; có thể đặt thành câu hỏi.	Việc tôi cảm thấy khỏe hơn thì không nghi ngờ gì, nhưng việc tôi có thể đi học lại vào ngày mai hay không thì *không chắc*.
extremity /ɪkˈstrem.ə.ti/	[n]	ngay chỗ tận cùng; giới hạn tận cùng.	Key West nằm ở ***mũi tận*** *cùng* phía Nam của bang Florida.
forecast /ˈfɔː.kɑːst/	[n]	tiên đoán; nói trước; tiên tri.	Ông Walsh đã cho một bài đố ngắn về từ vựng hôm nay, đúng như anh đã ***tiên đoán***.
hibernate /ˈhaɪ.bə.neɪt/	[v]	nghỉ vào mùa đông.	Nếu ông bà tôi đã có tiền để ***đi*** *nghỉ* ***đông*** tại Florida thì ông bà sẽ không nghỉ ở nhà.
host /həʊst/	[n]	1. người tiếp khách hoặc chiêu đãi khách	Cha tôi tiếp đãi khách ân cần vào bậc nhất, ông là một *chủ khách* tuyệt vời.
		2. một số lớn, đám đông, bầy đông	Ông thương gia hy vọng có một ***đám đông*** khách hàng, nhưng rồi chỉ có một vài người xuất hiện.

intimidate /ɪnˈtɪm.ɪ.deɪt/	[v]	frighten; influence by fear; cow; overawe.	A few of the children were *intimidated* by the lion's roar, but most of them were not frightened.
preface /ˈpref.ɪs/	[n]	1. introduction (to a book or speech); foreword; prologue.	Begin by reading the *preface*; it will help you to get the most out of the rest of the book.
		2. introduce or begin with a preface; usher in; precede.	Usually, I begin my speech at once, but this time I *prefaced* it with amusing anecdote.
recoil /rɪˈkɔɪl/	[v]	draw back because of fear; shrink; wince; flinch.	Jerry *recoiled* at the thought of singing in the amateur show, but he went through with it because he had promised to participate.
relinquish /rɪˈlɪŋ.kwɪʃ/	[v]	give up; abandon; let go; release; surrender.	When an elderly lady entered the crowded bus, one of the students *relinquished* his seat to her.

intimidate /ɪnˈtɪm.ɪ.deɪt/	[v]	làm cho hoảng sợ; bị ảnh hưởng bởi sợ hãi; co rúm lại; quá sợ.	Một vài đứa trẻ *hoảng sợ* vì tiếng rống của con sư tử, nhưng phần đông thì không.
preface /ˈpref.ɪs/	[n]	1. lời giới thiệu (một quyển sách hoặc bài diễn văn); lời nói đầu; lời phát đoan.	Hãy bắt đầu bằng cách đọc *lời tựa*; nó sẽ giúp bạn nắm bắt được phần lớn phần còn lại của quyển sách.
		2. giới thiệu hoặc mở đầu bằng lời tựa; dẫn vào; đi trước.	Thường thường, tôi bắt đầu bài diễn văn của mình ngay, nhưng lần này để *giới thiệu mở đầu* tôi kể một câu chuyện vui.
recoil /rɪˈkɔɪl/	[v]	thụt lùi lại vì sợ; co lại; co rúm lại.	Jerry *thụt lùi* khi nghĩ đến việc hát trong một buổi trình diễn tài tử, nhưng anh đã chấp nhận bởi vì anh đã hứa tham dự.
relinquish /rɪˈlɪŋ.kwɪʃ/	[v]	nhường; bỏ; đổ; không giữ; đầu hàng.	Khi một bà lớn tuổi bước vào xe buýt, một trong những sinh viên đã ***nhường*** chỗ cho bà.

reflection /rɪˈflek.ʃən/	[n]	1. thought; especially careful thought.	When a question is complicated, don't give the first answer that comes to mind. Take time for *reflection*.
		2. blame; discredit; reproach.	Yesterday's defeat was no *reflection* on our players; they did their very best.
tolerate /ˈtɒl.ər.eɪt/	[v]	endure; bear; put up with; allow; permit.	Some young children will cry when rebuked; they cannot *tolerate* criticism.

reflection /rɪˈflek.ʃən/	[n]	1. suy nghĩ; nhất là suy nghĩ cẩn thận.	Khi gặp một câu hỏi phức tạp, bạn chớ nên đưa ra câu trả lời đầu tiên trong đầu. Hãy để thời gian để *suy **nghĩ***.
		2. quở trách; bất tín nhiệm; khiển trách.	Việc thua trong cuộc đấu hôm qua không phải là một sự *quở trách* các đấu thủ của chúng ta; họ đã làm hết sức cố gắng của họ.
tolerate /ˈtɒl.ər.eɪt/	[v]	chịu đựng; cam chịu; chịu đựng; cho phép.	Một vài trẻ nhỏ sẽ khóc khi bị khiển trách; chúng không *chịu **được*** sự phê phán.

VOCABULARY WEEK 5

WORD		MEANING	TYPICAL USE
capsize /kæpˈsaɪz/	[v]	overturn; upset	When Sam's canoe *capsized*, I swam over to help him turn it right side up.
contend /kənˈtend/	[v]	1. compete; vie; take part in a contest; fight; struggle.	Every spring some baseball writers try to predict the two teams that will *contend* in the next world series.
		2. argue; maintain as true, assert.	Don't argue with the umpire. If he says you are out, it's no use *contending* you are safe.
decease /dɪˈsiːs/	[n]	death	Shortly after President Kennedy's *decease* Vice President Johnson was sworn in as the new Chief Executive.
din /dɪn/	[n]	loud noise; uproar.	I couldn't hear what you were saying because the jet plane that was passing made such a *din*.

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
capsize /kæpˈsaɪz/	[v]	lật, lật úp.	Khi chiếc xuồng của Sam bị ***lật*** *úp*, tôi bơi đến để giúp hắn lật lại.
contend /kənˈtend/	[v]	tranh; thi đua; tham dự cuộc đấu; đánh nhau; chiến đấu.	Mỗi mùa xuân vài cây bút viết về bóng đá cố gắng tiên đoán hai đội nào sẽ ***đấ****u* với nhau trong vòng đấu thế giới sắp tới.
		2. lập luận; cho là đúng; khẳng định.	Đừng cãi lý với trọng tài. Khi ông ta bảo anh sai, thì chẳng ích lợi gì *kh****ẳng định*** là anh đúng.
decease /dɪˈsiːs/	[n]	cái chết, chết	Một thời gian ngắn khi Tổng thống Kennedy *chế****t***, Phó Tổng thống Johnson tuyên thệ nhậm chức với tư cách người cầm đầu ngành hành pháp mới.
din /dɪn/	[n]	tiếng động lớn; ồn ào	Tôi không thể nghe được những gì anh đang nói bởi vì chiếc máy bay phản lực đang bay ngang qua phát ra *ti****ếng độ****ng th****ật l****ớn*.

distinguish /dɪˈstɪŋ.gwɪʃ/	[v]	tell apart; differentiate.	The twins are so alike that it is hard to *distinguish* one from the other.
divulge /daɪˈvʌldʒ/	[v]	make known; reveal; disclose	Yesterday our teacher read us a composition without *divulging* the name of the writer.
drought /draʊt/	[n]	long period of dry weather; lack of rain; dryness.	While some regions are suffering from *drought*, others are experiencing heavy rains and floods.
famish /ˈfæm.ɪʃ/	[v]	starve; be or make extremely hungry.	The missing hikers were *famished* when we found them; they had not eaten for more than twelve hours.
illuminate /ɪˈluː.mɪ.neɪt/	[v]	light up; make bright with light.	The bright morning sun *illuminated* the kitchen, there was no need for the lights to be on.

distinguish /dɪˈstɪŋ.gwɪʃ/	[v]	phân biệt; nhận ra chỗ khác nhau.	Hai đứa bé sinh đôi thật là giống nhau đến độ khó ***phân biệt*** đứa này với đứa kia.
divulge /daɪˈvʌldʒ/	[v]	công bố cho biết; tiết lộ; để lộ ra.	Ngày hôm qua thầy giáo của chúng tôi đọc cho chúng tôi nghe một bài luận mà *không cho bi**ết*** tên của người viết.
drought /draʊt/	[n]	giai đoạn dài của thời tiết khô; thiếu mưa; khô hạn.	Trong khi một vài vùng chịu khổ vì ***hạn hán***, những vùng khác thì có mưa to và lụt.
famish /ˈfæm.ɪʃ/	[v]	đói khổ; đói hoặc làm cho đói dữ dội.	Những người đi dã ngoại mất tích ***đói là người***. Khi chúng tôi tìm thấy họ; họ không có ăn gì hơn 12 tiếng đồng hồ.
illuminate /ɪˈluː.mɪ.neɪt/	[v]	soi sáng; chiếu sáng.	Mặt trời buổi sáng rực rỡ *chi**ếu ánh sáng*** vào nhà ăn; không cần phải bật đèn lên nữa.

inaudible /ɪˈnɔː.də.bəl/	[adj]	incapable of being heard; not audible.	The only part of your answer I could hear was the first word; the rest was *inaudible*.
incense /ˈɪn.sens/	[n]	make extremely angry; enrage; madden; infuriate.	Some of the members were so *incensed* by the way Jack opened the meeting that they walked right out.
inundate /ˈɪn.ʌn.deɪt/	[v]	flood; swamp; deluge.	A number of streets in low-lying areas were *inundated* by the rainstorm.
jeopardy /ˈdʒep.ə.di/	[n]	danger; peril.	If you are late for the employment interview, your chance of getting the job will be in serious *jeopardy*.
magnify /ˈmæg.nɪ.faɪ/	[v]	cause to be or look larger; enlarge; amplify	The bacteria shown in your textbook have been greatly *magnified*; their actual size is considerably smaller.

inaudible /ɪˈnɔː.də.bəl/	[adj]	không thể nghe được.	Phần duy nhất trong câu trả lời của anh mà tôi có thể nghe được là chữ đầu tiên; phần còn lại ***không thể nghe được*** gì cả.
incense /ˈɪn.sens/	[n]	làm cho giận dữ; nổi cơn thịnh nộ; điên lên; tức giận.	Một vài hội viên *tức giận* cái cách mà Jack khai mạc buổi họp đến độ họ bỏ đi ra ngoài.
inundate /ˈɪn.ʌn.deɪt/	[v]	ngập lụt; làm ngập lụt; tràn ngập.	Một số đường phố ở những vùng thấp bị *ngập lụt* bởi trận mưa bão.
jeopardy /ˈdʒep.ə.di/	[n]	nguy hiểm; hiểm nguy.	Nếu anh đến trễ trong cuộc phỏng vấn việc làm thì cơ hội có được công việc của anh sẽ bị *nguy*.
magnify /ˈmæg.nɪ.faɪ/	[v]	làm cho lớn hoặc trông thấy lớn hơn; phóng đại; làm to lên.	Những vi trùng in trên sách giáo khoa của anh đã được ***phóng đại*** lên rất nhiều; kích thước thật sự của chúng thì vô cùng nhỏ hơn.

municipal /mjuːˈnɪs.ɪ.pəl/	[adj]	of a city or town.	Your father works for the city? How interesting! My father is also a *municipal* employee.
puncture /ˈpʌŋk.tʃər/	[n]	make a hole with a pointed object; pierce; perforate.	Our neighbor swept a nail off his curb, and later it *punctured* one of his own tires.
rummage /ˈrʌm.ɪdʒ/	[v]	search thoroughly by turning over all the contents; ransack.	Someone must have *rummaged* my desk; everything in it is in disorder.
simultaneously /ˌsɪm.əlˈteɪ.ni.əs.li/	[adv]	at the same time; concurrently.	The twins began school *simultaneously*, but they did not graduate at the same time.
subsequently /ˈsʌb.sɪ.kwənt.li/	[v]	later; afterwards.	When I first saw that dress, it was $14.95; *subsequently* it was reduced to $10.95; now it is on sale for $6.95.

municipal /mjuːˈnɪs.ɪ.pəl/	[adj]	thuộc về thành phố, đô thị.	Cha anh làm việc cho thành phố? Thật là thú vị! Cha tôi cũng là một nhân viên ***của thành phố***.
puncture /ˈpʌŋk.tʃər/	[n]	đâm một lỗ bằng một vật nhọn; đâm xuyên qua; làm thủng.	Người láng giềng của chúng tôi quét một cây đinh ra ngoài lề đường và sau đó cây đinh này ***đâm thủ****ng* một chiếc bánh xe của chính ông ta.
rummage /ˈrʌm.ɪdʒ/	[v]	tìm bằng cách lục lạo mọi thứ bên trong; lùng sục để tìm.	Ai đó đã ***lục lạ****o* bàn viết của tôi; mọi thứ trong đó hết sức lung tung.
simultaneously /ˌsɪm.əlˈteɪ.ni.əs.li/	[adv]	đồng thời, cùng một lúc.	Hai đứa bé sinh đôi bắt đầu đi học ***đồ****ng thời*, nhưng chúng không tốt nghiệp một lượt.
subsequently /ˈsʌb.sɪ.kwənt.li/	[v]	sau đó, về sau	Khi tôi thấy chiếc áo dài đó lần đầu, nó giá 14,95 đôla, ***sau đó*** nó giảm còn 10,95 đôla; bây giờ nó được bán với giá 6,95 đôlà

survive /səˈvaɪv/	[v]	live longer than; outlive.	After landing at Plymouth, the Pilgrims suffered greatly; about half of them failed to *survive* the first winter.
traverse /trəˈvɜːs/	[v]	pass across, over, or through; cross.	The Trans-Siberian Railroad, completed in 1905, *traverse* the Asian continent.
velocity /vəˈlɒs.ə.ti/	[n]	speed; swiftness; rapidity.	Do you know that light travels at a *velocity* of 186,000 miles a second?

survive /səˈvaɪv/	[v]	sống lâu hơn; thọ hơn.	Sau khi đáp thuyền lên Plymouth định cư, những người di dân Pilgrims đã trải qua rất nhiều cơ cực; khoảng phân nửa đã không ***sống*** qua nổi mùa đông đầu tiên.
traverse /trəˈvɜːs/	[v]	băng ngang qua, xuyên qua.	Đường xe lửa xuyên Xihêri hoàn thành năm 1905, chạy *xuyên qua* lục địa Châu Á.
velocity /vəˈlɒs.ə.ti/	[n]	tốc độ; sự nhanh chóng; độ nhanh chóng.	Bạn có biết ánh sáng di chuyển ở một ***vận tốc*** 186.000 dặm trong một giây?

VOCABULARY WEEK 6

WORD		MEANING	TYPICAL USE
accommodate /əˈkɒm.ə.deɪt/	[v]	1. hold without crowding or inconvenience; have room for.	The new restaurant will *accommodate* 128 persons.
		2. oblige; do a favor for; furnish with something desired.	I'm sorry I have no pen to lend you. Ask Norman. Perhaps he can *accommodate* you.
apprehend /ˌæp.rɪˈhend/	[v]	1. anticipate (foresee) with fear; dread.	Now I see how foolish I was to *apprehend* the outcome of the test. I passed easily.
		2. arrest	The escaped prisoner was *apprehended* as he tried to cross the border.
cleave /kliːv/	[v]	stick; adhere; cling; be faithful.	Some of the inhabitants are hostile to new ways; they *cleave* to the customs and traditions of the past.

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
accommodate [v] /əˈkɒm.ə.deɪt/	1. chứa được, đủ chỗ cho.	Nhà hàng mới có thể *chứa* đến 128 người.
	2. làm thỏa mãn ai; ban ân huệ cho ai; cung ứng điều mà người khác muốn.	Tôi lấy làm tiếc tôi không có bút mực để cho anh mượn. Anh hãy hỏi Norman. Có lẽ ông ta có thể *giúp* anh.
apprehend [v] /ˌæp.rɪˈhend/	1. tiên liệu và lo sợ; sợ.	Bây giờ tôi mới thấy thật là ngu khi tôi *lo sợ* kết quả của kỳ thi. Tôi đã đậu một cách dễ dàng.
	2. bắt giữ.	Người tù vượt ngục đã bị *bắt lại* khi anh ta cố gắng vượt qua biên giới.
cleave [v] /kliːv/	bám chặt; gắn bó với; đeo sát; trung thành.	Một số cư dân thì thù ghét những lề thói mới; họ *bám lấy* phong tục và truyền thống quá khứ.

conceal /kənˈsiːl/	[v]	keep secret; withdraw from observation; hide.	I answered all questions truthfully, for I had nothing to *conceal*.
content /kənˈtent/	[adj, n, v]	satisfied; pleased.	If you are not *content* with the merchandise, you may return it for an exchange or a refund.
culprit /ˈkʌl.prɪt/	[n]	one guilty of a fault or crime; offender.	The last time we were late for the party, I was the *culprit*. I wasn't ready when you called for me.
eliminate /iˈlɪm.ɪ.neɪt/	[v]	drop; exclude; remove; get rid of; rule out.	The new director hopes to reduce expenses by *eliminating* unnecessary jobs.
facetious /fəˈsiː.ʃəs/	[adj]	given to joking; not to be taken seriously; witty	Bob meant it when he said he was quitting the team. He was not being *facetious*.

conceal /kənˈsiːl/	[v]	giữ bí mật; tránh bị quan sát; ẩn náo	Tôi trả lời tất cả câu hỏi một cách trung thực vì tôi không có gì để *giữ bí mật*.
content /kənˈtent/	[adj, n, v]	thỏa mãn; hài lòng.	Nếu ông không *hài lòng* với hàng hóa ấy, ông có thể hoàn về để đổi lấy cái khác hoặc là lấy tiền lại.
culprit /ˈkʌl.prɪt/	[n]	người phạm lỗi hoặc có tội; người tội phạm.	Lần cuối cùng chúng tôi đến trễ cho buổi tiệc, tôi là ***người** có **lỗi***. Tôi đã không sẵn sàng khi ông cần đến tôi .
eliminate /iˈlɪm.ɪ.neɪt/	[v]	ngưng thôi; loại ra; lấy khỏi; loại bỏ.	Ông giám đốc hy vọng cắt giảm chi phí bằng cách *loại bỏ* những việc làm không cần thiết.
facetious /fəˈsiː.ʃəs/	[adj]	đùa; không chủ ý nghiêm túc; dí dỏm.	Bob có ý nói thật khi anh ta bảo anh ta sẽ rời khỏi đội ấy. Anh không có ý ***đùa***.

fatigue /fəˈtiːg/	[n]	tire; exhaust; weary.	Why not take the elevator? Climbing up the stairs will *fatigue* you.
infallible /ɪnˈfæl.ə.bəl/	[adj]	incapable of error; sure; certain; absolutely reliable.	When Phil disputes my answer or I question his, we take it to our math teacher. We consider her judgment *infallible*.
pilfer /ˈpɪl.fər/	[v]	steal (in small amounts).	The shoplifter was apprehended with a number of *pilfered* articles in his possession.
province /ˈprɒv.ɪns/	[n]	proper business or duty; sphere; jurisdiction.	If your brother misbehaves in school, you have no right to punish him; that is your parent's *province*.

fatigue /fəˈtiːg/	[n]	mệt mỏi; kiệt sức; rã rời	Tại sao không dùng thang máy? Leo lên bậc thang sẽ làm anh *mệt*.
infallible /ɪnˈfæl.ə.bəl/	[adj]	không thể sai lầm; chắc chắn; chắc; tuyệt đối tin tưởng được.	Khi Phil tranh cãi giải đáp của tôi hoặc tôi nghi ngờ giải đáp của hắn, Chúng tôi bèn nhờ cô giáo dạy toán xem xét. Chúng tôi thấy phán định của cô *không thể sai lầm*.
pilfer /ˈpɪl.fər/	[v]	ăn cắp vặt.	Tên cắp vặt trong cửa tiệm đã bị bắt giữ cùng với một số món hàng ***đánh cắp*** mà anh ta đang mang giữ.
province /ˈprɒv.ɪns/	[n]	công việc riêng hoặc nhiệm vụ; lãnh vực; thẩm quyền pháp lý.	Nếu em trai anh cư xử vô tư cách ở nhà trường, anh không có quyền phạt nó; đó là *nhiệm vụ* của cha mẹ anh.

reflect /rɪˈflekt/	[v]	think carefully; meditate; contemplate.	I could have given a much better answer if I had had time to *reflect*.
reverse /rɪˈvɜːs/	[v]	1. turn completely about; change to the opposite position; revoke; annul	If I found guilty, a person may appeal to a higher court in the hope that it will *reverse* the verdict.
		2. a defeat.	In 1805, Napoleon's fleet met with a serious *reverse* at the Battle of Trafalgar.
shallow /ˈʃæl.əʊ/	[adj]	not deep.	Non swimmers must use the *shallow* part of the pool.
superfluous /suːˈpɜː.flu.əs/	[adj]	beyond what is necessary or desirable; surplus; needless.	Mr. Mason already has enough book monitors; additional helpers would be *superfluous*.

reflect /rɪˈflekt/	[v]	suy nghĩ cẩn thận; suy tư; suy tưởng.	Tôi đã có thể đưa ra một câu trả lời tốt hơn nhiều nếu tôi có thì giờ *suy **nghĩ***.
reverse /rɪˈvɜːs/	[v]	1. xoay ngược trở lại hoàn tòan; chuyển sang lập trường đối lập; thu hồi; huỷ bỏ.	Nếu bị (tòa) cho là có tội, người ta có thể chống án lên một tòa án cao hơn với hy vọng là tòa này sẽ đảo ngược lại phán quyết trước.
		2. sự bại trận.	Vào năm 1805, hạm đội của Napoléon gặp phải một *th**ất** b**ại*** nặng nề ở trận Trafalgar.
shallow /ˈʃæl.əʊ/	[adj]	không sâu, cạn.	Những người không biết bơi phải sử dụng *ph**ần** c**ạn*** của hồ.
superfluous /suːˈpɜː.flu.əs/	[adj]	dư thừa, thặng dư; không cần đến.	Ông Mason đã có đủ những người điểm sách rồi, những người giúp đỡ thêm là *không c**ần** thi**ết***.

surmount /səˈmaʊnt/	[v]	conquer; overcome; climb over.	At the end of the third quarter, the visitors were ahead by 18 points, a lead that our team was unable to *surmount*.
urban /ˈɜː.bən/	[adj]	having to do with cities or towns.	In the United States today, the *urban* population far outnumbers the farm population; 100 years ago, the reverse was true.
vicinity /vɪˈsɪn.ə.ti/	[n]	neighborhood; locality; region about or near a place.	Lost: Black cat answering to "Blackie". *Vicinity* of Main Street and First Avenue. Reward. Call 92-0146.
vocation /vəʊˈkeɪ.ʃən/	[n]	occupation; calling; business; trade; profession.	Ruth is going to be a nurse. Bob plans to enter teaching. I, however, have not yet chosen a *vocation*.

surmount /səˈmaʊnt/	[v]	chinh phục, khắc phục, vượt qua.	Lúc cuối hiệp thứ ba, đội khách đã dẫn đầu 18 điểm, một sự dẫn đầu mà đội của chúng tôi không thể nào *gỡ huề* được.
urban /ˈɜː.bən/	[adj]	thuộc về thành phố, thị trấn.	Ở Hoa Kỳ ngày nay, dân cư ***nơi*** *thành thị* vượt xa số số dân nông thôn; một trăm năm trước đây thì ngược lại.
vicinity /vɪˈsɪn.ə.ti/	[n]	khu lân cận; địa phương; vùng kề cận hoặc gần một nơi nào đó.	Mất: một còn Mèo đen tên gọi là "Blackie". *Khu Phụ Cận* đại lộ Main Street và First Avenue. Sẽ có thưởng. Xin gọi điện thoại 92-0146.
vocation /vəʊˈkeɪ.ʃən/	[n]	nghề nghiệp; thiên chức; công việc; nghề; nghề tự do.	Ruth sẽ là người điều dưỡng. Bob dự định đi dạy. Tuy nhiên tôi thì chưa chọn một *nghề* nào.

VOCABULARY WEEK 7

WORD	MEANING	TYPICAL USE
abate [v] /əˈbeɪt/	1. become less; decrease; diminish.	The water shortage in *abating*, but it is still a matter of some concern.
	2. make less; reduce; moderate.	Mike's close defeat in the tennis tournament has not *abated* his zeal for the game.
accord [n, v] /əˈkɔːd/	1. agreement; understanding.	If both sides to the dispute can be brought to the conference table, can come to an *accord*.
	2. agree; correspond.	Check to see if your definition *accords* with the one in the dictionary.

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
abate /əˈbeɪt/	[v]	1. giảm bớt; trở nên ít đi; sút giảm.	Sự khan hiếm nước đã *giảm bớt* nhưng vẫn còn là một vấn đề phải lo âu.
		2. làm cho ít đi; sút giảm; điều hoà để khỏi phải thái quá.	Việc Mike thua sát nút trong vòng đấu tennis đã không *làm giảm bớt* nhiệt tình của anh đối với trò chơi này.
accord /əˈkɔːd/	[n, v]	1. thỏa hiệp; sự hiểu biết.	Nếu hai bên trong cuộc tranh chấp có thể được mang đến bàn hội nghị, có lẽ họ có thể đi đến một *thỏa hiệp*.
		2. đồng ý; phù hợp; tương ứng.	Bạn hãy soát lại xem định nghĩa của bạn có *phù hợp* với định nghĩa trong từ điển không.

aggravate [v] /ˈæg.rə.veɪt/	make worse; intensify.	If your sunburn itches, don't scratch; that will only *aggravate* it.
belligerent [adj,n] /bəˈlɪdʒ.ər.ənt/	fond of fighting; warlike; combative.	Bert still likes to settle his arguments with his fists. When will he learn that it's childish to be so *belligerent*?
conspicuous [adj] /kənˈspɪk.ju.əs/	noticeable; easily seen; prominent; striking.	Among of Manhattan's skyscrapers, the Empire State Building is *conspicuous* for its superior height.
craft [n, v] /krɑːft/	1. skill; art.	The weavers of Oriental rugs are famous for their superior *craft*.
	2. skill or art in a bad sense; cunning; guile.	The Greeks took Troy by craft; they use the trick of the wooden horse.

aggravate /ˈæg.rə.veɪt/	[v]	làm cho tồi tệ hơn, trầm trọng hơn; gia tăng cường độ.	Nếu như lớp da bị nắng ăn làm anh ngứa khó chịu, anh chớ nên gãi; vì gãi chỉ *làm cho nó trở nên trầm trọng hơn*.
belligerent /bəˈlɪdʒ.ər.ənt/	[adj,n]	hiếu chiến; thích chiến tranh; có tinh thần chiến đấu.	Bert vẫn thích giải quyết các vấn đề tranh luận của anh ta bằng quả đấm. Bao giờ ông ta mới hiểu rằng thật là ấu trĩ khi tỏ ra *hiếu chiến* như thế?
conspicuous /kənˈspɪk.ju.əs/	[adj]	đáng lưu ý, dễ thấy, nổi bật lên; đập vào mắt.	Trong số các toà nhà chọc trời ở khu Manhattan, cao ốc Empire State Building *nổi bật* do chiều cao vượt trội của nó.
craft /krɑːft/	[n, v]	1. kỹ năng; tài nghệ.	Những người dệt loại thảm Đông Phương nổi danh vì *tài nghệ* siêu việt của họ.
		2. kỹ năng hoặc tài nghệ hiểu theo nghĩa xấu; mưu mô, thủ đoạn.	Người Hy Lạp đã chiếm thành Troy bằng ***mưu mô***; họ sử dụng con ngựa gỗ để đánh lừa.

craven /ˈkreɪ.vən/	[adj]	cowardly.	Henry Flemming thought he would be a hero, but as the fighting began he fled from the field in *craven* fear.
currency /ˈkʌr.ən.si/	[n]	something in circulation as a medium of exchange; money; coin; bank notes.	The Indians of New England used beads as *currency*.
deter /dɪˈtɜːr/	[v]	turn aside through fear; discourage; hinder; keep back	The heavy rain did not *deter* people from coming to the school play. Nearly every seat was occupied.
duplicate /ˈdʒuː.plɪ.keɪt/	[adj, n, v]	one of two things exactly alike; copy.	If I had had carbon paper, I could have made a *duplicate* of my history notes for my friend who was absent.

craven /ˈkreɪ.vən/	[adj]	nhát gan.	Henry Flemming nghĩ mình là một kẻ anh hùng, nhưng khi cuộc chiến bắt đầu thì anh ta bỏ chạy khỏi trận địa trong sự sợ hãi *nhát gan*.
currency /ˈkʌr.ən.si/	[n]	vật trung gian trong lưu thông dùng làm phương tiện để trao đổi; tiền; tiền xu; giấy bạc ngân hàng.	Những người da đỏ ở vùng New England dùng những hạt chuỗi làm *tiền*.
deter /dɪˈtɜːr/	[v]	làm cho đổi ý vì sợ; làm nản chí, làm trở ngại; giữ lại.	Cơn mưa to không làm *cản trở* người ta đến trường xem diễn kịch. Hầu như tất cả chỗ ngồi đều có người.
duplicate /ˈdʒuː.plɪ.keɪt/	[adj, n, v]	một trong 2 vật giống hệt nhau; phiên bản, bản sao.	Nếu tôi có giấy carbon tôi có thể thực hiện một *bản thứ nhì* bài ghi lịch sử cho bạn tôi vì anh ta vắng mặt trong buổi học.

fictitious /fɪkˈtɪʃ.əs/	[adj]	1. made up; imaginary; not real.	In JOHNNY TREMAIN, there are *fictitious* characters like Johnny and Rad, as well as real ones, like Samuel Adams and Paul Revere.
		2. false; pretended; assumed for the purpose of deceiving.	The suspect said he lived at 423 Green Street, but he later admitted it was a *fictitious* address.
immaculate /ɪˈmæk.jə.lət/	[adj]	spotless; without a stain; absolutely clean.	The curtains were spotless; the tablecloth was *immaculate*, too.

fictitious /fɪkˈtɪʃ.əs/	[adj]	1. bịa ra; có tính cách tưởng tượng; không thật.	Trong Johnny Tremain, có những nhân vật ***tưởng tượ****ng* như Johnny và Rab, cũng như có những nhân vật có thật như Samuel Adams và Paul Revere.
		2. giả; giả vờ; cho như vậy nhằm mục tiêu đánh lừa.	Nghi can nói rằng ông ta sống ở địa chỉ 423 Green Street, nhưng sau đó ông ta thú nhận đó là một địa chỉ *giả*.
immaculate /ɪˈmæk.jə.lət/	[adj]	không vấy bẩn; không một vết dơ; tuyệt đối sạch.	Những bức màn không một vết bẩn; tấm khăn trải bàn cũng *hoàn toàn sạch*.

intervene /ˌɪn.təˈviːn/	[v]	1. occur between; be between; come between.	More than two months *intervene* between a President's election and the day he takes office.
		2. come between to help settle a quarrel; intercede.	Ralph is unhappy that I stopped the fight between him and his brother. He did not want me to *intervene*.
miniature /ˈmɪn.ə.tʃər/	[adj, n]	small; tiny.	Joan has a *miniature* stapler in her purse. It takes up very little room.
quintet /kwɪnˈtet/	[n]	group of five	Because it has five players, a basketball team is often called a *quintet*.
reconcile /ˈrek.ən.saɪl/	[v]	cause to be friends again.	It was a surprise to see that Herb and Jerry are friends again. I wonder who *reconciled* them.

intervene /ˌɪn.təˈviːn/	[v]	1. xảy ra ở giữa; xen vào giữa; can thiệp.	Từ khi Tổng thống được bầu ***đến*** *ngày* ông nhận chức là khoảng thời gian trên hai tháng.
		2. xen vào để dàn xếp một vụ cãi vã, xen vào để giúp đỡ, can thiệp.	Ralph không hài lòng khi tôi can cuộc đánh nhau giữa hắn và em hắn. Hắn không muốn tôi *can* ***thiệp***.
miniature /ˈmɪn.ə.tʃər/	[adj, n]	nhỏ; nhỏ nhắn.	Joan có một đồ đóng tập *nh****ỏ*** trong túi. Nó chiếm rất ít chỗ.
quintet /kwɪnˈtet/	[n]	nhóm 5 người	Bởi vì có 5 đấu thủ nên đội bóng rổ ấy thường được gọi là ***bộ ngũ***.
reconcile /ˈrek.ən.saɪl/	[v]	hòa giải.	Thật là ngạc nhiên khi thấy Herb và Jerry lại làm bạn với nhau. Tôi tự hỏi ai đã *hòa gi****ải*** bọn chúng.

rural /ˈrʊə.rəl/	[adj]	having to do with the country (as distinguished from the city or town)	Six inches of now fell in the city and up to fourteen inches in the *rural* areas upstate.
security /sɪˈkjʊə.rə.ti/	[n]	safety; protection.	Passengers were advised to deposit their valuable in the ship's vault for greater *security*.
stamina /ˈstæm.ɪ.nə/	[n]	strength; vigor; endurance.	Swimming the English Channel is a feat that requires considerable *stamia*.
volition /vəˈlɪʃ.ən/	[n]	act of willing or choosing; will; accord.	Did your employer dismiss you, or did you leave of your own *volition*?

rural /ˈrʊə.rəl/	[adj]	thuộc về đồng quê (phân biệt với thành thị hoặc thị trấn)	Tuyết rơi dày 6 inch trong thành phố và lên đến 17 inch ở *khu vực nông thôn* phía trên tiểu bang.
security /sɪˈkjʊə.rə.ti/	[n]	sự an toàn; sự bảo đảm.	Hành khách được khuyến cáo gửi các đồ vật quý vào hầm kho của con tàu để được *an toàn* hơn.
stamina /ˈstæm.ɪ.nə/	[n]	sức mạnh; sự cường tráng; sự chịu đựng dẻo dai.	Bơi ngang eo biển English Channel là một thành tích cần phải có sự ***cườ**ng tráng*.
volition /vəˈlɪʃ.ən/	[n]	hành vi của ý chí hoặc chọn lựa; ý muốn; sự đồng ý (muốn).	Chủ của anh đã sa thải anh hay là anh đã bỏ việc *theo ý mu**ố**n*?

VOCABULARY WEEK 8

WORD	MEANING	TYPICAL USE
alternative [adj, n] /ɒlˈtɜː.nə.tɪv/	choice; one of two or more things offered for choice.	If I were given the choice of making either an oral or a written report, I should pick the second *alternative*.
beverage [n] /ˈbev.ər.ɪdʒ/	drink; liquid for drinking.	Orange juice is a healthful *beverage*.
blunder [n, v] /ˈblʌn.dər/	mistake or error caused by stupidity or carelessness.	Have you ever committed the *blunder* of mailing a letter without a postage stamp?
controversy [n] /ˈkɒn.trə.vɜː.si/	dispute; quarrel; debate; strife.	The Republicans and the Democrats have been engaged in a *controversy* over which party is responsible for the increases taxes.

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
alternative [adj, n] /ɒlˈtɜː.nə.tɪv/	lựa chọn; một, hai phương án hoặc nhiều hơn để lựa chọn.	Nếu tôi được lựa chọn báo cáo miệng hay báo cáo bằng văn bản, tôi sẽ chọn ***phương pháp*** thứ nhì.
beverage [n] /ˈbev.ər.ɪdʒ/	thức uống; chất lỏng để uống.	Nước ép cam là một *th**ứ**c u**ố**ng* bổ dưỡng.
blunder [n, v] /ˈblʌn.dər/	sai lầm, hoặc lỗi lầm gây ra do sự ngu xuẩn hoặc cẩu thả.	Bạn có bao giờ phạm phải *s**ự** l**ầ**m l**ỗ**i* là gởi một lá thư mà không dán tem?
controversy [n] /ˈkɒn.trə.vɜː.si/	tranh cãi; cãi vã; tranh luận; xung đột.	Các đảng viên đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ đã tham gia vào một *cu**ộ**c tranh lu**ậ**n* đảng nào chịu trách nhiệm về việc tăng thuế.

custody /ˈkʌs.tə.di/	[n]	care; safekeeping; guardianship.	Our treasurer has *custody* off our club's financial records.
diminutive /dɪˈmɪn.jə.tɪv/	[adj]	below average size; small; tiny.	To an observer in an airplane high over the city, the largest buildings seem *diminutive*.
dispel /dɪˈspel/	[v]	drive away by scattering; scatter; disperse.	The two officers were commended for their skill in *dispelling* the mob and preventing violence.
dormant /ˈdɔː.mənt/	[adj]	inactive; as if asleep; sleeping; quiet; sluggish; resting.	In early spring, new buds begin to appear on trees and shrubs that have been *dormant* all winter.

custody /ˈkʌs.tə.di/	[n]	sự chăm sóc; sự trông nom; sự giữ gìn.	Người thủ quỹ của chúng tôi *giữ gìn* các hồ sơ tài chính của câu lạc bộ chúng tôi.
diminutive /dɪˈmɪn.jə.tɪv/	[adj]	kích thước dưới trung bình; nhỏ; bé tí.	Đối với một quan sát viên trong một chiếc máy bay bay trên thành phố, những tòa nhà to lớn nhất dường như *nhỏ bé*.
dispel /dɪˈspel/	[v]	đẩy lùi đi bằng cách phân tán; giải tán; làm tản mát ra.	Hai viên chức cảnh sát được khen ngợi vì có khả năng giỏi *giải tán* đám đông và ngăn ngừa bạo động.
dormant /ˈdɔː.mənt/	[adj]	bất động như đang ngủ; đang ngủ; yên lặng; chậm chạp; yên nghỉ.	Vào đầu mùa xuân, những nụ non mới bắt đầu xuất hiện trên cây cối mà vào suốt mùa đông đã ***như ngủ*** *yên*.

exclusively /ɪkˈskluː.sɪv.li/	[adv]	solely; without sharing with others; undividedly.	Mrs. Carter had bought the encyclopedia for all of her sons, but the oldest behaved as if it was *exclusively* his.
exempt /ɪgˈzempt/	[v, adj]	freed or released from a duty, liability, or rule to which others are subject.	Three students are *exempt* from taking the spelling retest; they got 100% in the original test.
imperil /ɪmˈper.əl/	[v]	endanger; jeopardize.	The fishing vessel was *imperiled* by high winds, but it managed to reach port safely.
lineage /ˈlɪn.i.ɪdʒ/	[n]	descent (in a direct line from a common ancestor); ancestry; family; extraction.	If you study Franklin D. Roosevelt's */ineage*, you will find that he was descended from a Dutch ancestor who settled in America about 1638.

exclusively /ɪkˈskluː.sɪv.li/	[adv]	chỉ riêng cho; không chia sẻ với những người khác, một cách không phân chia.	Bà Carter đã mua bộ từ điển bách khoa cho tất cả con trai của bà, nhưng đứa lớn nhất cư xử như thể *thu**ộc riêng về*** của nó.
exempt /ɪgˈzempt/	[v, adj]	miễn trừ khỏi nhiệm vụ, trách nhiệm hoặc quy định mà kẻ khác phải theo.	Ba sinh viên được *mi**ễn*** không phải thi trắc nghiệm lại về chính tả; chúng đã đạt được 100% trong bài trắc nghiệm đầu tiên.
imperil /ɪmˈper.əl/	[v]	làm nguy hiểm; làm hại cho.	Chiếc thuyền đánh cá bị *nguy hi**ểm*** vì những cơn gió to, nhưng đã cố gắng về bến cảng an toàn.
lineage /ˈlɪn.i.ɪdʒ/	[n]	dòng dõi (trực hệ từ một tổ tiên chung); tổ tiên; gia đình; nguồn gốc địa phương.	Nếu bạn nghiên cứu *dòng dõi* Franklin Roosevelt, bạn sẽ thấy ông ấy bắt nguồn từ tổ tiên người Hà Lan đã định cư tại Hoa Kỳ vào khoảng năm 1638.

major [adj, n, v] /ˈmeɪ.dʒər/	greater; larger; more important; principal.	When the *major* companies in an industry raise prices, the smaller ones usually follow suit.
objective [adj, n] /əbˈdʒek.tɪv/	1. aim or end (of an action); goal.	Our fund has already raised $650; its *objective* is $1000.
	2. involving facts, rather than personal feeling or opinions.	When a college considers your application, it examines two kinds of data: subjective evidence, such as letters of recommendation; and *objective* evidence, such as your scores on college-entrance tests.
opinionated [adj] /əˈpɪn.jə.neɪ.tɪd/	unduly attached to one's own opinion; obstinate; stubborn.	It's hard to reason with an *opinionated* person; he won't change his mind even if you show him objective evidence.

major /ˈmeɪ.dʒər/	[adj, n, v]	lớn hơn; to hơn; quan trọng hơn; chính yếu.	Khi những công ty ***lớn*** trong một ngành công nghiệp tăng giá, thì những công ty nhỏ hơn cũng làm theo.
objective /əbˈdʒek.tɪv/	[adj, n]	1. mục tiêu hoặc mục đích của một hành động; tiêu điểm.	Quỹ của chúng tôi đã quyên góp được 650 đô la, *mục tiêu* của quỹ là 1000 đô la.
		2. khách quan; liên hệ đến sự kiện hơn là cảm xúc hoặc ý kiến cá nhân.	Khi một trường đại học xem xét đơn của bạn, họ xét đến hai loại dữ kiện: dữ kiện chủ quan chẳng hạn như thư giới thiệu; và dữ kiện *khách quan* chẳng hạn như điểm số của bạn trong kỳ thi trắc nghiệm nhập học.
opinionated /əˈpɪn.jə.neɪ.tɪd/	[adj]	bám lấy ý kiến của mình một cách không hợp lý; ngoan cố; bướng bỉnh.	Thật khó để lý luận với một người *ngoan cố*; ông ta sẽ không thay đổi ý kiến mặc dù anh trình bày với ông ta bằng chứng khách quan.

presently /ˈprez.ənt.li/	[adv]	in a short time; soon; before long.	We won't have to wait long for our bus . It will be here *presently*.
procrastinate /prəˈkræs.tɪ.neɪt/	[v]	put things off; delay; postpone; defer.	When a book is due, return it to the library promptly. Otherwise you will be fined 2# for every day you *procrastinate*.
prodigious /prəˈdɪdʒ.əs/	[adj]	extraordinary in size, quantity, or ex-tent; vast; enormous; huge; immense.	The average American city requires a *prodigious* amount of fresh milk daily.
protract /prəˈtrækt/	[v]	draw put; lengthen in time; prolong; extend.	My aunt had planned to stay with us for the weekend only, but mother persuaded her to *protract* her visit for a full week.
retain /rɪˈteɪn/	[v]	keep; continue to have, hold, or use.	The department store is closing down its restaurant but *retaining* its lunch counter.

presently /ˈprez.ənt.li/	[adv]	trong một thời gian ngắn; không bao lâu; chẳng bao lâu.	Chúng tôi sẽ không phải chờ lâu chuyến xe buýt của chúng tôi. Nó sẽ đến đây *không lâu*.
procrastinate /prəˈkræs.tɪ.neɪt/	[v]	hoãn công việc lại; làm chậm; đình hoãn; hoãn lại.	Khi tới hạn trả sách, hãy hoàn trả lại cho thư viện ngay. Nếu không bạn sẽ bị phạt 2 xu cho mỗi ngày *trễ hạn*.
prodigious /prəˈdɪdʒ.əs/	[adj]	kích thước, số lượng, hoặc mức độ vô cùng lớn; rất lớn; khổng lồ; bao la.	Thành phố trung bình ở Mỹ mỗi ngày cần đến một số lượng sữa tươi *khổng lồ*.
protract /prəˈtrækt/	[v]	kéo dài ra; kéo dài thời gian; kéo dài; mở rộng.	Dì tôi dự trù ở lại với chúng tôi chỉ đến cuối tuần, nhưng mẹ tôi thuyết phục bà *kéo dài thời gian* đến thăm cho tròn một tuần lễ.
retain /rɪˈteɪn/	[v]	giữ; tiếp tục duy trì; hoặc sử dụng.	Thương xá định đóng cửa nhà hàng của họ nhưng giữ lại quầy bán thức ăn trưa.

VOCABULARY WEEK 9

1. SKILL

WORD	MEANING	TYPICAL USE
adroit [adj] /əˈdrɔɪt/	expert in using the hands or mind; skillful; clever; deft; dexterous.	Out *adroit* passing enabled us to score four touchdowns.
ambidextrous [adj] /ˌæm.bɪˈdek.strəs/	able to use both hands equally well.	Russ is an *ambidextrous* hitter; he can bat right-handed or left-handed.
apprentice [n, v] /əˈpren.tɪs/	person learning an art or trade under a skilled worker; learner; beginner; novice; tyro.	Young Ben Franklin learned the printing trade by serving as an *apprentice* to his half brother James.

1. KỸ NĂNG

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
adroit /əˈdrɔɪt/ [adj]	thành thạo trong những việc sử dụng hai tay hoặc trí óc; nhiều kỹ năng; thông minh; nhanh và khéo; khéo tay.	Sự *khéo léo* giao banh của chúng tôi đã làm cho chúng tôi ghi được 4 bàn thắng.
ambidextrous /ˌæm.bɪˈdek.strəs/ [adj]	khéo cả 2 tay.	Russ là một đối thủ sử dụng *khéo **cả** 2 tay*; anh ta có thể đánh banh bằng tay mặt hoặc tay trái.
apprentice /əˈpren.tɪs/ [n, v]	người học một ngành công nghệ hoặc một nghề với một người thợ chuyên môn; người học việc; người bắt đầu; người mới học việc; người ít kinh nghiệm.	Chàng trai Ben Franklin học nghề in bằng cách làm việc với tư cách ***người** thực tập* với một người anh cùng cha là James.

aptitude /ˈæp.tɪ.tʃuːd/	[n]	natural tendency to learn or understand; bent; talent.	Eric is clumsy with tools; he has little mechanical *aptitude*.
craftsman /ˈkrɑːfts.mən/	[n]	skilled workman; artisan.	To build a house, you need the services of carpenters, bricklayers, plumbers, electricians, and several other *craftsmen*.
dexterity /dekˈster.ə.ti/	[n]	skill in using the hands or mind; deftness; adroitness.	You can't expect an apprentice to have the same *dexterity* as a master craftsman.
versatile /ˈvɜː.sə.taɪl/	[adj]	capable of doing many things well; many-sided; all-around.	Leonardo da Vinci was remarkably *versatile*. He was a painter, sculptor, architect, musician, engineer and scientist.

aptitude /ˈæp.tɪ.tʃuːd/	[n]	khuynh hướng học tập hoặc hiểu biết tự nhiên; khả năng tự nhiên; tài năng.	Eric vụng về khi sử dụng dụng cụ; anh ta không có *kh**ả năng*** máy móc bao nhiêu.
craftsman /ˈkrɑːfts.mən/	[n]	người công nhân có kỹ năng; thợ chuyên môn.	Để xây một ngôi nhà, bạn cần đến dịch vụ của những người thợ mộc, thợ lát gạch, thợ ống nước; thợ điện, và những người *th**ợ** chuyên môn* khác.
dexterity /dekˈster.ə.ti/	[n]	kỹ năng khi sử dụng tay hoặc trí óc; sự khéo léo kỹ xảo.	Bạn không thể hy vọng một người đang học việc có được cùng một ***kỹ năng khéo léo*** như một người thợ cả.
versatile /ˈvɜː.sə.taɪl/	[adj]	có thể làm tốt được nhiều việc, đa năng; toàn diện, toàn năng.	Leonardo da Vinci rất ***đa năng***. Ông là một hoạ sĩ, một nhà điêu khắc, một kiến trúc sư, một nhạc sĩ, kỹ sư và một nhà khoa học.

2. WEALTH

WORD		MEANING	TYPICAL USE
affluent /ˈæf.lu.ənt/	[adj]	very wealthy; rich; opulent.	The new wing to the hospital was made possible by a gift of $500,000 from an *affluent* contributor.
avarice /ˈæv.ər.ɪs/	[n]	excessive desire for wealth; greediness.	People who suffer from *avarice* spend much less and save much more than they should.
covet /ˈkʌv.ɪt/	[v]	desire; long for; crave, especially something belonging to another.	Chicot *coveted* his neighbor's farm but could not get her to sell it.
dowry /ˈdaʊ.ri/	[n]	money, property, etc..., that a bride brings to her husband.	With his wife's *dowry*, the young attorney was able to open a law office.

2. SỰ GIÀU CÓ

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
affluent /ˈæf.lu.ənt/	[adj]	rất giàu; giàu có; giàu sang.	Cánh bên phải bệnh viện được thực hiện nhờ ở khoản tiền 500.000 đôla được tặng bởi một người đóng góp *giàu có*.
avarice /ˈæv.ər.ɪs/	[n]	sự tham lam tài sản thái quá, sự tham lam.	Những người đau khổ vì *lòng tham lam **của cải*** sẽ chi ra quá ít và tiết kiệm quá nhiều so với mức bình thường.
covet /ˈkʌv.ɪt/	[v]	sự ham muốn; ao ước; thèm khát nhất là những thứ của kẻ khác.	Chicot *ham **muốn*** nông trang của người láng giềng, nhưng lại không thể làm cho người ấy bán.
dowry /ˈdaʊ.ri/	[n]	tiền, tài sản ...v.v... mà cô dâu mang cho chồng, của hồi môn.	Với *của **hồi** môn* của vợ, chàng luật sư trẻ kia đã có thể mở một văn phòng luật.

financial /faɪˈnæn.ʃəl/ /fɪˈnæn.ʃəl/	[adj]	having to do with money matters; monetary; pecuniary; fiscal.	People who keep spending more than they earn usually get into *financial* difficulties.
fleece /fliːs/	[n]	(literally, to remove the wool from a sheep or a similar animal) deprive or strip of money or belongings by fraud; charge excessively for goods or services; rob; cheat; swindle.	If your brother paid $400 for that car, he was *fleeced*. The mechanic says it is worth $150.
hoard /hɔːd/	[v]	save and conceal; accumulate; amass.	Silas Maner had a reputation as a miser who *hoarded* every penny he could get his hands on.

financial /faɪˈnæn.ʃəl/ /fɪˈnæn.ʃəl/	[adj]	có liên hệ đến vấn đề tiền bạc; thuộc về tiền bạc; thuộc về tiền; thuộc về tài chính.	Những người tiếp tục chi tiêu nhiều hơn số tiền họ kiếm được thường lâm vào sự khó khăn về *tài chính*.
fleece /fliːs/	[n]	(nghĩa đen là gọt, xén lông con cừu hoặc một con vật tương tự) lấy, chiếm đoạt tiền bạc hoặc tài sản bằng sự lừa đảo; lấy giá quá đắt cho hàng hóa hoặc dịch vụ; cướp đoạt; lường gạt; lừa bịp.	Nếu em của anh trả 400 đôla cho chiếc xe đó, em của anh đã bị ***gạt***. Một chuyên viên thợ máy nói chiếc ấy chỉ đáng giá 150 đôla.
hoard /hɔːd/	[v]	để dành và tích lũy; tích lũy lại; để dành bằng cách gom góp lại.	Silas Marner đã nổi danh là một người bủn xỉn, ông ta ***cất trữ*** từng xu một mà ông ta có thể có được trong tay.

lavish /ˈlæv.ɪʃ/	[adj]	1. too free in giving, using, or speding; profuse.	The young heir was warned that he would soon have nothing left if he continued to be *lavish* with money.
		2. given or spent too freely; very abundant; more than enough; profuse.	Vera's composition is good, but it doesn't deserve the *lavish* praise that Linda gave it.
lucrative /ˈluː.krə.tɪv/	[adj]	profitable; moneymaking	Because his gas station did not produce a sufficient profit, the owner decided to go into a more *lucrative* business.
means /miːnz/	[n]	wealth; property; resources.	To own an expensive home, a yacht, and a limousine, you have to be a man of *means*.

lavish /ˈlæv.ɪʃ/	[adj]	1. quá hào phóng khi cho ra, khi sử dụng, hoặc khi chi tiêu; nhiều.	Người thừa kế trẻ tuổi đã bị cảnh báo rằng anh ta sẽ sớm không còn gì nếu anh ta tiếp tục *phung phí tiền bạc*.
		2. được cho hoặc được chi tiêu quá hào phóng; rất phong phú; nhiều vượt mức đủ; nhiều.	Bài luận của Vera thì giỏi, nhưng nó không xứng đáng lời khen *thái quá* mà Linda đã ban tặng.
lucrative /ˈluː.krə.tɪv/	[adj]	sinh lợi; làm ra tiền.	Bởi vì trạm xăng của ông ta không sinh lợi đủ, nên chủ nhân đã quyết định chuyển sang ngành kinh doanh khác *sinh lợi* nhiều hơn.
means /miːnz/	[n]	sự giàu có; tài sản; tài nguyên.	Để làm chủ một ngôi nhà đắt tiền, một chiếc du thuyền, và một chiếc Limousine, bạn phải là một người *giàu có*.

opulence /ˈɒp.jə.lənt/	[adj]	wealth; riches; affluence.	Dickens contrasts the *opulence* of France's nobility with the indigence of her peasants.
sumptuous /ˈsʌmp.tʃu.əs/	[adj]	involving large expense; luxurious; costly; lavish.	The car with the leather upholstery and thick rugs is beautiful but a bit *sumptuous* for a person of my simple tastes.

opulence /ˈɒp.jə.lənt/	[adj]	sự giàu có; giàu có nhiều của cải; giàu sang.	Dicken đã miêu tả một cách tương phản sự *giàu sang* của giai cấp quý tộc Pháp với sự bần cùng của giai cấp nông dân Pháp.
sumptuous /ˈsʌmp.tʃu.əs/	[adj]	sự xa hoa, chi tiêu nhiều, xa xỉ; đắt giá; phung phí.	Chiếc xe ấy với nệm da và thảm lót dày thì đẹp nhưng hơi *xa hoa* đối với một người có thị hiếu đơn giản như tôi.

VOCABULARY WEEK 10

3. POVERTY

WORD		MEANING	TYPICAL USE
destitute /ˈdes.tɪ.tʃuːt/	[adj]	not possessing the necessaries of life such as food, shelter, and clothing; needy; indigent.	The severe earthquake killed hundred of persons and left thousands *destitute*.
economize /iˈkɒn.ə.maɪz/	[v]	cut down expenses; be frugal.	Housewives can *economize* by buying their milk in gallon containers.
frugal /ˈfruː.gəl/	[adj]	1. barely enough: scantly.	The old man had nothing to eat but bread and cheese; yet he offered to share this *frugal* meal with his visitor.
		2. avoiding waste; economical; sparing; saving; thrifty.	An allowance of $5 a week for lunches and fares isn't much, but you can get by on it if you are *frugal*.

3. SỰ NGHÈO KHỔ

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
destitute [adj] /ˈdes.tɪ.tʃuːt/	Không có những gì cần thiết cho đời sống như thức ăn, nhà cửa và quần áo; thiếu thốn; sự nghèo khổ.	Trận động đất khủng khiếp đã giết chết hàng trăm người và làm cho hàng ngàn người lâm vào *cảnh nghèo khổ*.
economize [v] /iˈkɒn.ə.maɪz/	cắt giảm chi phí; tiết kiệm.	Các bà nội trợ có thể *tiết kiệm* bằng cách mua sữa trong các bình gallon.
frugal [adj] /ˈfruː.gəl/	1. chỉ đủ; rất ít.	Ông già ấy không có gì để ăn ngoại trừ bánh mì và phô mai; vậy mà ông ta đề nghị chia sẻ bữa ăn *đạm bạc* này với người khách viếng thăm ông ta.
	2. tránh phung phí; tiết kiệm; để dành; dè sẻn.	Trợ cấp năm đôla một tuần lễ cho ăn trưa và tiền di chuyển thì không nhiều nhưng cũng có thể được nếu như anh *tiết kiệm*.

impoverish /ɪmˈpɒv.ər.ɪʃ/	[v]	make very poor; reduce to poverty.	The increase in dues is only 10 cents. It will not *impoverish* any member.
indigence /ˈɪn.dɪ.dʒənt/	[adj]	poverty.	By handwork, countless thousands of Americans have raised themselves from *indigence* to wealth.

4. FEAR

WORD		MEANING	TYPICAL USE
apprehensive /ˌæp.rɪˈhen.sɪv/	[adj]	expecting something unfavorable; afraid; anxious.	Several *apprehensive* parents telephoned the school when the children were late in getting home from the museum trip.
cower /ˈkaʊ.ər/	[v]	draw back tremblingly; shrink or crouch in fear; cringe; recoil.	Brave men defy tyrants, instead of *cowering* before them.

impoverish /ɪmˈpɒv.ər.ɪʃ/	[v]	làm cho bần cùng; làm cho nghèo đi.	Lệ phí chỉ gia tăng có 10 cent. Nó sẽ không làm cho bất cứ một hội viên nào *trở **nên nghèo đi***.
indigence /ˈɪn.dɪ.dʒənt/	[adj]	sự nghèo khổ.	Bằng sự làm việc nặng nhọc, hàng ngàn người Hoa Kỳ đã vươn lên giàu có từ *sự nghèo **khổ***.

4. SỰ SỢ HÃI

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
apprehensive /ˌæp.rɪˈhen.sɪv/	[adj]	lo sợ một điều gì đó không thuận lợi, sợ hãi lo lắng.	Một vài phụ huynh *lo âu* đã gọi điện thoại cho nhà trường khi các con của họ trở về nhà trễ trong một chuyến tham quan Viện Bảo Tàng.
cower /ˈkaʊ.ər/	[v]	thụt lùi và run sợ; co hoặc thu mình lại vì sợ hãi; co rút lại; lùi lại vì sợ.	Những người dũng cảm thách thức với những kẻ độc tài thay vì *th**ụt** lùi và s**ợ** hãi*.

craven /ˈkreɪ.vən/	[adj]	coward	A hero risks his life to help others; a *craven* runs from the scene.
dastardly /ˈdæs.təd.li/	[adj]	cowardly and mean	It was *dastardly* of the captain to desert the sinking vessel and leave the passengers to fend for themselves.
intimidate /ɪnˈtɪm.ɪ.deɪt/	[v]	make fearful or timid; frighten; force by fear; cow; bully.	The younger boys would not have given up the playing field so quickly if the older boys hadn't *intimidated* them.
timid /ˈtɪm.ɪd/	[adj]	lacking courage or self-confidence; fearful; timorous; shy.	If the other team challenges us, we should accept. Let's not be so *timid*!
trepidation /ˌtrep.ɪˈdeɪ.ʃən/	[n]	nervous agitation; fear; fright; trembling.	I thought Carol would be nervous when she made her speech, but she delivered it without *trepidation*.

craven /ˈkreɪ.vən/	[adj]	người nhát gan	Kẻ anh hùng chấp nhận nguy hiểm cho cuộc đời mình để giúp đỡ kẻ khác, còn kẻ *nhát gan* thì bỏ chạy khỏi hiện trường.
dastardly /ˈdæs.təd.li/	[adj]	một cách hèn nhát và đê tiện.	Thật là *hèn nhát* khi một người thuyền trưởng bỏ rơi con tàu đang chìm của mình và để cho hành khách tự lo liệu lấy.
intimidate /ɪnˈtɪm.ɪ.deɪt/	[v]	làm cho sợ hoặc nhút nhát, làm cho hốt hoảng; cưỡng bách bằng cách làm cho sợ; làm cho sợ để khuất phục; bắt nạt, lấn hiếp.	Các cậu trai nhỏ hơn sẽ không chịu rời khỏi sân chơi nhanh chóng nếu như những đứa lớn hơn không ***đe dọa*** chúng.
timid /ˈtɪm.ɪd/	[adj]	thiếu sự can đảm hoặc tự tin; sợ hãi, nhút nhát; e lệ.	Nếu đội khác thách thức chúng tôi, chúng tôi sẽ chấp nhận. Chúng ta đừng tỏ ra quá *nhút nhát*!
trepidation /ˌtrep.ɪˈdeɪ.ʃən/	[n]	lo lắng bồn chồn; sợ hãi, kinh sợ, run sợ.	Tôi nghĩ rằng Carol sẽ run khi cô ta đọc diễn văn, nhưng cô ấy đã đọc bài diễn văn mà không *run sợ* gì cả.

5. COURAGE

WORD		MEANING	TYPICAL USE
audacious /ɔːˈdeɪ.ʃəs/	[adj]	1. bold; fearlessly daring.	Risking serious injury, the outfielder made an *audacious* leap against the concrete wall and caught the powerfully hit ball.
		2. too bold; insolent; impudent.	After we had waited for about twenty minutes, an *audacious* freshman came along and tried to get in at the head of our line.
dauntless /ˈdɔːnt.ləs/	[adj]	fearless; intrepid; very brave; valiant.	The frightened sailors wanted to turn back, but their *dauntless* leader urged them to sail on.
exploit /ɪkˈsplɔɪt/	[n,v]	heroic act; daring deed; feat.	Robert E. Peary won worldwide fame for his *exploits* as an Arctic explorer.

5. SỰ CAN ĐẢM

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
audacious /ɔːˈdeɪ.ʃəs/	[adj]	1. can đảm; gan dạ không biết sợ.	Bất chấp nguy hiểm có thể bị thương, đấu thủ ngoại biên nhảy một cách ***can đảm*** vào bức tường bê tông và bắt trái banh được đánh một cách mạnh mẽ.
		2. quá bạo dạn; cả gan; hỗn xược.	Sau khi chúng tôi đã chờ đợi khoảng 20 phút, một anh sinh viên năm thứ nhất đến và ***cả*** *gan* cố gắng chen để đứng vào vị trí đầu tiên trong hàng của chúng tôi.
dauntless /ˈdɔːnt.ləs/	[adj]	không biết sợ; quả cảm; rất can đảm; dũng cảm.	Những người thủy thủ lo sợ muốn rút lui, nhưng người thủ lãnh *gan* ***dạ*** của họ thúc giục họ giương buồm tiến lên.
exploit /ɪkˈsplɔɪt/	[n,v]	hành vi anh hùng; hành động gan dạ; hành vi quả cảm.	Robert E. Peary đã nổi danh toàn thế giới do *hành vi quả* ***cảm*** với tư cách là một nhà thám hiểm Bắc cực.

fortitude /ˈfɔː.tɪ.tʃuːd/	[n]	courage in facing danger, hardship, or pain; endurance; bravery; pluck; backbone; valor.	The captain showed remarkable *fortitude* in continuing to lead his men despite a painful wound.
indomitable /ɪnˈdɒm.ɪ.tə.bəl/	[adj]	incapable of being subdued; unconquerable; invincible.	Columbus had an *indomitable* belief that he would reach land by sailing west.
plucky /ˈplʌk.i/	[adj]	courageous; brave; valiant; valorous.	Though defeated, our team put up a *plucky* defense against their taller and huskier opponents.
rash /ræʃ/	[n, adj]	overhasty; foolhardy; reckless; impetuous; taking too much risk.	When a person loses his temper, he may say or do something *rash* and regret it afterwards.

fortitude /ˈfɔː.tɪ.tʃuːd/	[n]	can đảm khi đối đầu với nguy hiểm, gian khổ hoặc đau đớn; sự chịu đựng; can trường, chịu đựng phấn đấu; dũng cảm.	Vị thuyền trưởng tỏ ra rất *can **trường**ng* khi tiếp tục dẫn đầu các thuộc viên của ông, mặc dù vết thương đang làm ông đau đớn.
indomitable /ɪnˈdɒm.ɪ.tə.bəl/	[adj]	không thể bị khuất phục; không thể chinh phục; vô địch; không thể bị chiến thắng.	Columbus đã có một niềm tin *không gì khu**ất** ph**ục được*** là ông sẽ đi đến đất liền khi tiến về phía tây bằng thuyền buồm.
plucky /ˈplʌk.i/	[adj]	can đảm; can trường; dũng cảm; anh dũng.	Mặc dù đã bị thua, đội bóng của chúng tôi đã bảo vệ *m**ột** cách anh **dũng*** chống lại các đối thủ to con hơn và mạnh khỏe hơn.
rash /ræʃ/	[n, adj]	quá vội vã; can đảm một cách khờ dại; nhanh và ẩu; nhanh và thiếu suy nghĩ; quá nguy hiểm.	Khi một người mất bình tĩnh, anh ta có thể nói hoặc làm *m**ột** cách v**ội** vã* và rồi hối tiếc về sau.

VOCABULARY WEEK 11

6. CONCEALMENT

WORD	MEANING	TYPICAL USE
alias [n, preposition] /ˈeɪ.li.əs/	1. assumed name	Inspector Javert discovered that Monsieur Madeleine was not the mayor's real name but an *alias* for Jean Valjean, the ex-convict.
	2. otherwise called; otherwise known as.	Jean Valjean, *alias* Monsieur Madeleine, was arrested by Inspector Javert.
clandestine [adj] /klænˈdes.tɪn/	carried on in secrecy and concealment; secret; concealed; underhand.	Before the Revolutionary War, an underground organization, known as the Sons of Liberty, used to hold *clandestine* meetings in Boston.
enigma [n] /ɪˈnɪg.mə/	puzzling statement; riddle; mystery; puzzling problem or person.	I have read the first homework problem several times but can't understand it. Maybe you can help me with this *enigma*.

6. SỰ CHE GIẤU

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
alias [n, preposition] /ˈeɪ.li.əs/	biệt danh.	Thanh tra Javert đã khám phá ra rằng ông Madeleine không phải là tên thật của ông thị trưởng mà là *biệt danh* của Jean Valjean, một cựu tội phạm.
	còn được gọi là; được biết với tên là.	Jean Valjean, ***còn được*** *gọi là* ông Madelaine, đã bị bắt bởi thanh tra Javert.
clandestine [adj] /klænˈdes.tɪn/	được tiến hành trong sự bí mật và che giấu; bí mật; được giấu kín; bí mật và bất lương.	Trước chiến tranh Cách mạng, một tổ chức chính trị bí mật được biết dưới tên là Sons of Liberty thường tổ chức những *buổi họp kín* tại Boston.
enigma [n] /ɪˈnɪg.mə/	ẩn ngữ; câu đố; điều bí mật; vấn đề hoặc con người khó hiểu.	Tôi đã đọc bài toán làm ở nhà đầu tiên nhiều lần nhưng vẫn không thể hiểu. Có lẽ anh có thể giúp tôi giải *các bài rắc rối* ấy.

latent /ˈleɪ.tənt/	[adj]	present but not showing itself; hidden but capable of being brought to light; dormant; potential.	A good education will help you discover and develop your *latent* talents.
lurk /lɜːk/	[v]	be hidden; lie in ambush.	General Braddock's troops, marching in column, were easy targets for the Indians *lurking* behind trees.
seclude /sɪˈkluːd/ /səˈkluːd/	[v]	shut up apart from others; confine in a place hard to reach; hide.	To find a quiet place to study, Bruce had to *seclude* himself in the attic.
stealthy /stelθ/	[adj]	secret in action or character; sly.	The burglar must have been very *stealthy* if he was able to get past the two watchmen without being noticed.

latent /ˈleɪ.tənt/	[adj]	hiện diện nhưng không hiển lộ ra; ẩn bên dưới, nhưng có thể được mang ra ánh sáng, đang hoạt động tiềm tàng như ngủ; tiềm năng, tiềm tàng.	Một nền giáo dục tốt sẽ giúp bạn khám phá và phát triển tài năng *tiềm tàng*.
lurk /lɜːk/	[v]	ẩn náu; nằm phục kích.	Quân của Đại tướng Braddock tiến lên trong đội hình, là mục tiêu ngon lành cho những người Da đỏ *nằm phục kích* phía sau các lùm cây.
seclude /sɪˈkluːd/ /səˈkluːd/	[v]	cách ly khỏi những người khác; giữ vào một chỗ khó đến; ẩn giấu.	Để tìm một nơi yên lặng để học, Bruce *tự giam* mình trên gác xép.
stealthy /stelθ/	[adj]	bí mật trong hành động hoặc trong cách đi đứng; lén lút.	Tên trộm hẳn phải rất là *bí mật, lén lút* nếu như hắn đã có thể đi qua được hai người đang canh gác mà không bị nhận ra.

7. DISCLOSURE

WORD		MEANING	TYPICAL USE
apprise /əˈpraɪz/	[v]	inform; notify.	The magazine has *apprised* its readers of an increase in rates beginning January 1.
avowal /əˈvaʊ.əl/	[n]	open acknowledgement; frank declaration; admission; confession.	The white flag of surrender is an *avowal* of defeat.
divulge /daɪˈvʌldʒ/ /dɪˈvʌldʒ/	[v]	make public; disclose; reveal; tell.	I told my secret only to Margaret because I knew she would not *divulge* it.
elicit /iˈlɪs.ɪt/	[v]	draw forth; bring out; evoke; extract.	By questioning the witness, the attorney *elicited* the fact that it was raining at the time of the accident.

7. TIẾT LỘ

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
apprise /əˈpraɪz/	[v]	thông báo, thông tri.	Tạp chí ấy đã *thông báo* cho các độc giả biết sự tăng giá báo sẽ bắt đầu vào ngày 1 tháng giêng.
avowal /əˈvaʊ.əl/	[n]	sự công nhận công khai; thành thật khai báo; công nhận; thú nhận.	Lá cờ trắng của những người đầu hàng là một ***sự*** *thú nhận* đã bại trận.
divulge /daɪˈvʌldʒ/ /dɪˈvʌldʒ/	[v]	công bố; tiết lộ; kể ra.	Tôi chỉ kể điều bí mật của tôi cho Margaret bởi vì tôi biết cô ấy sẽ không *tiết lộ*.
elicit /iˈlɪs.ɪt/	[v]	rút ra; mang ra; gợi ra, tạo ra, trích lý ra.	Bằng cách đặt câu hỏi cho các nhân chứng, ông Luật sư đã *rút ra* sự kiện là trời đang mưa vào lúc xảy ra tai nạn.

enlighten /ɪnˈlaɪ.tən/	[v]	shed the light of truth and knowledge upon; free from ignorance; inform; instruct.	The new student was going in the wrong direction until someone *enlightened* him that his room is at the other end of the hall.
manifest /ˈmæn.ɪ.fest/	[n, v, adj]	1. show; reveal; display; evidence.	My art teacher told my parents that I have failed to *manifest* any interest in her subject.
		2. plain; clear; evident; not obscure; obvious.	It is now *manifest* that, if I do not do my work, I will fail the course.
overt /əʊˈvɜːt/	[adj]	open to view; not hidden; public; manifest.	The teacher didn't believe that Ned was annoying me until she saw him in the *overt* act of pulling my hair.

enlighten /ɪnˈlaɪ.tən/	[v]	soi sáng sự thật và sự hiểu biết; giải phóng khỏi sự dốt nát; thông báo; chỉ dẫn.	Anh tân sinh viên đang đi vào hướng sai cho đến khi có người *chỉ cho* anh ta rằng phòng của anh ấy ở đầu bên kia hành lang.
manifest /ˈmæn.ɪ.fest/	[n, v, adj]	1. biểu lộ; tiết lộ; trưng bày; chứng tỏ.	Cô giáo môn mỹ thuật nói với cha mẹ tôi rằng tôi đã không *cho thấy* một sự quan tâm nào đối với môn học của cô ta.
		2. giản dị; rõ ràng; hiển nhiên; không tối tăm; rõ.	Bây giờ thì *rõ ràng* là nếu tôi không làm bài làm của tôi, tôi sẽ bị hỏng khóa học.
overt /əʊˈvɜːt/	[adj]	mở ra; không che giấu; công cộng; biểu lộ.	Cô giáo không tin rằng Ned đang làm phiền tôi cho đến khi cô ấy thấy hắn trong ***hành động*** *rõ ràng* là đang nắm kéo tóc tôi.

8. AGREEMENT

WORD		MEANING	TYPICAL USE
accede /əkˈsiːd/	[v]	(usually follow by to) agree; assent; consent; acquiesce.	When I asked my English teacher if I might change my topic, he readily *acceded* to my request.
accord /əˈkɔːd/	[n]	agreement; harmony	Though we are in *accord* on what our goals should be, we differ on the means for achieving them.
compact /kəmˈpækt/	[adj]	agreement; understanding, accord; covenant.	The states bordering on the Delaware River have entered into a *compact* for the sharing of its water.
compatible /kəmˈpæt.ə.bəl/	[adj]	able to exist together harmoniously; in harmony.	Miss Evans knows that Arthur and I can't be on the same committee. We're not *compatible*.

8. SỰ THỎA THUẬN

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
accede /əkˈsiːd/	[v]	đồng ý; đồng ý chấp nhận; ưng thuận; chấn nhận thường là miễn cưỡng.	Khi tôi hỏi giáo sư tiếng Anh của tôi là tôi có thể thay đổi đề tài, ông ấy sẵn sàng ***đồ****ng ý* yêu cầu của tôi.
accord /əˈkɔːd/	[n]	thỏa thuận; sự hòa hợp, hòa thuận.	Mặc dù chúng tôi *th****ỏ****a thu****ậ****n* về những mục tiêu của chúng tôi, chúng tôi khác nhau về những phương cách để thực hiện các mục tiêu ấy.
compact /kəmˈpækt/	[adj]	thỏa thuận; sự hiểu biết thông cảm; thỏa ước; thỏa ước chính thức có hiệu lực pháp lý.	Các bang nằm dọc theo con sông Delaware đã tiến tới một sự *th****ỏ****a thu****ậ****n* về việc sử dụng con sông như một thủy lộ.
compatible /kəmˈpæt.ə.bəl/	[adj]	có thể hiện hữu một cách hòa hợp; hòa thuận.	Cô Evans biết rằng Arthur và tôi không thể nào ở cùng một ủy ban. Chúng tôi không *hòa h****ợ****p* với nhau.

compromise /ˈkɒm.prə.maɪz/	[n,v]	settlement reached by a partial yielding on both sides.	At first, the union and management were far apart on wages, but they finally came to a *compromise*.
conform /kənˈfɔːm/	[v]	be in agreement or harmony with; act in accordance with accepted standards or customs; comply.	When a new style in clothes appears, women usually hasten to *conform*.
consistent /kənˈsɪs.tənt/	[adj]	keeping to the same principles throughout; showing no contradiction; in accord; compatible.	By bringing up an unrelated matter you are not being *consistent* with your previous statement that we should stick to the topic.
correspond /ˌkɒr.ɪˈspɒnd/	[v]	be in harmony; match; fit; agree; be similar.	The rank of second lieutenant in the Army *corresponds* to that of ensign in the Navy.

compromise /ˈkɒm.prə.maɪz/	[n, v]	thoả thuận đạt được bằng cách nhượng bộ một phần từ cả hai phía.	Thoạt tiên, nghiệp đoàn và ban giám đốc khác biệt nhau về lương bổng, nhưng cuối cùng họ đã đi đến *thỏa hiệp*.
conform /kənˈfɔːm/	[v]	phù hợp với; hành động theo tiêu chuẩn hoặc tập quán đã được chấp thuận; tuân thủ, hành động theo.	Khi một kiểu áo quần mới xuất hiện, phụ nữ thường hay vội vã *chạy theo*.
consistent /kənˈsɪs.tənt/	[adj]	theo cùng những nguyên tắc xuyên suốt; nhất quán không mâu thuẫn; tương hợp với; phù hợp với.	Bằng cách đề cập vấn đề không liên quan, bạn đã không *nhất quán* với lời khẳng định trước là chúng ta sẽ không đi lạc khỏi đề tài.
correspond /ˌkɒr.ɪˈspɒnd/	[v]	phù hợp; kết với; thích hợp với; đồng ý; tương tự.	Cấp bậc thiếu úy trong quân đội ***tương ứng*** với cấp bậc thiếu úy trong hải quân.

dovetail /ˈdʌv.teɪl/	[n, v]	to fit together with, so as to form a harmonious whole; interlock with.	Gilbert's skill as a writer *dovetailed* Sullivan's talent as a composer, resulting in the famous Gilbert and Sullivan operettas.
reconcile /ˈrek.ən.saɪl/	[v]	cause to be friendly again; bring back to harmony.	After our quarrel, my brother and I refused to talk to each other until Mother *reconciled* us.
relent /rɪˈlent/	[v]	become less harsh, severe, or strict; soften in temper; yield.	The Mayor has banned all lawn sprinkling because of the water shortage. However, if the reservoirs fill up, he may *relent* somewhat.

dovetail /ˈdʌv.teɪl/	[n, v]	kết hợp hoàn hảo với nhau để tạo thành một đoàn thể hài hòa; kết chặt với.	Kỹ năng của Gilbert với tư cách là một nhà văn đã ***kết hợp hài hòa*** với tài năng của Sullivan với tư cách là một nhà soạn nhạc đã dẫn đến sự ra đời một vở ca nhạc kịch nổi danh (của Gilbert và Sullivan).
reconcile /ˈrek.ən.saɪl/	[v]	hòa giải, làm cho thuận thảo bạn bè lại; làm cho hòa hợp trở lại.	Sau cuộc cãi vã, anh tôi và tôi từ chối không nói chuyện với nhau mãi đến khi mẹ tôi *hòa gi**ải***.
relent /rɪˈlent/	[v]	dễ dãi, nới lỏng; trở nên bớt khó khăn, nghiêm ngặt, hoặc bớt chặt chẽ; làm cho cá tính bớt khó chịu; nhượng bộ.	Ông thị trưởng đã cấm không cho tưới nước các bồn cỏ, bởi vì nước thiếu hụt. Tuy nhiên nếu như các hồ chứa đầy, ông ấy có thể *n**ới l**ỏng*** đôi chút.

VOCABULARY WEEK 12

9. DISAGREEMENT

WORD		MEANING	TYPICAL USE
altercation /ˌɒl.təˈkeɪ.ʃən/	[n]	noisy, angry dispute; quarrel; wrangle.	The teacher halted the *altercation* by separating the two opponents before they could come to blows.
antagonize /ænˈtæg.ə.naɪz/	[v]	make an enemy of; arouse the hostility of.	The official *antagonized* the leader of his own party by accusing him of cowardice.
cleavage /ˈkliː.vɪdʒ/	[n]	split; division.	Our party hopes to repair the *cleavage* in its ranks so that it may present a united front in the coming elections.
discord /ˈdɪs.kɔːd/	[n]	disagreement; conflict; dissension; strife.	Billy Budd put an end to the *discord* aboard the right-of-man. He was an excellent peacemaker.

9. SỰ BẤT ĐỒNG Ý

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
altercation /ˌɒl.təˈkeɪ.ʃən/	[n]	cãi vã ồn ào, giận dữ; cãi lộn; đôi co.	Thầy giáo đã chấm dứt ***sự đôi co*** bằng cách tách rời hai kẻ đối nghịch trước khi chúng có thể đi tới đánh nhau.
antagonize /ænˈtæg.ə.naɪz/	[v]	tạo sự thù địch; gây ra sự đối nghịch xung đột.	Viên chức ấy đã *tạo ra* ***sự*** *thù nghịch* với thủ lãnh chính đảng của ông ta bằng cách kết tội ông này là một kẻ hèn nhát.
cleavage /ˈkliː.vɪdʒ/	[n]	chia rẽ; phân ly.	Đảng của chúng tôi hy vọng hàn gắn được ***sự*** *chia rẽ* trong hàng ngũ của mình sao cho đảng có thể xuất hiện như một mặt trận đoàn kết trong các kỳ bầu cử sắp tới.
discord /ˈdɪs.kɔːd/	[n]	sự không thuận thảo; xung đột; sự chia rẽ; xung đột.	Billy Buld đã chấm dứt được *mối bất hòa* trên con tàu right-of-man. Anh ta là một nhà hòa giải xuất sắc.

discrepancy /dɪˈskrep.ən.si/	[n]	difference; disagreement; variation; inconsistency.	Eighty students came to the dance but only seventy-four tickets were collected at the door. Can you account for this *discrepancy*?
dissent /dɪˈsent/	[n, v]	differ in opinion; disagree; object.	The vote approving the amendment was far from unanimous; six members *dissented*.
embroil /ɪmˈbrɔɪl/	[v]	involve in conflict.	Motorists who disregard traffic regulations eventually become *embroiled* with law.
estrange /ɪˈstreɪndʒ/	[v]	turn (someone) from affection to dislike or enmity; make unfriendly; separate, alienate.	A quarrel over an inheritance *estranges* the brothers for many years.

discrepancy /dɪˈskrep.ən.si/	[n]	sự dị biệt; sự không đồng ý; sự đa dạng; sự không phù hợp.	Tám mươi sinh viên đã đến dự cuộc khiêu vũ, nhưng chỉ có 74 vé được thu ở cửa. Anh có thể giải thích được *sự chênh lệch* này không?
dissent /dɪˈsent/	[n, v]	khác ý kiến; không đồng ý; phản bác; chống đối.	Việc bỏ phiếu chấp thuận bản tu chính thì không đạt được sự nhất trí rất xa; có đến 6 người ***không đồng ý***.
embroil /ɪmˈbrɔɪl/	[v]	dẫn đến xung đột.	Những người lái xe coi thường luật lệ giao thông rốt cuộc rồi sẽ *dẫn đến vi phạm* luật pháp.
estrange /ɪˈstreɪndʒ/	[v]	làm thay đổi tình cảm từ thân thích sang ghét hoặc thù nghịch; làm cho không thân thiện; làm cho xa cách; làm cho trở thành xa lạ.	Sự cãi vã về vấn đề thừa kế đã *làm cho* hai anh em *ghét bỏ nhau* trong nhiều năm.

friction /ˈfrɪk.ʃən/	[n]	conflict of ideas between persons or parties of opposing views; disagreement	At the budget hearing, there was considerable *friction* between the supporters and the opponents of higher taxes.
irreconcilable /ˌɪr.ekˈənˈsaɪ.lə.bəl/	[adj]	unable to be brought into friendly accord or understanding; hostile beyond the possibility of reconciliation; not reconcilable.	It is doubtful whether anyone can make peace between the estranged partners; they have become *irreconcilable*.
litigation /ˌlɪt.ɪˈgeɪ.ʃən/	[n]	lawsuit; act or process of carrying on a lawsuit.	Some business disputes can be settled out of court; others require *litigation*.
at variance /ætˈveə.ri.əns/	[adj]	in disagreement; at odds.	Cynthia is an independent thinker. Her opinions are often *at variance* with those of the rest of the class.

friction /ˈfrɪk.ʃən/	[n]	xung đột ý kiến giữa những người hoặc đảng phái có quan điểm đối lập; va chạm, không đồng ý.	Trong cuộc họp về ngân sách, có một *sự va chạm* đáng kể giữa những người ủng hộ và những người chống đối tăng thuế.
irreconcilable /ˌɪr.ekˈənˈsaɪ.lə.bəl/	[adj]	không thể hòa giải; làm cho đồng ý hoặc hiểu biết; xung đột vượt khỏi khả năng hòa giải; không thể hòa giải.	Người ta nghi ngờ là không ai có thể giảng hòa giữa các bên thù nghịch; họ đã trở nên *không thể hòa giải được*.
litigation /ˌlɪt.ɪˈgeɪ.ʃən/	[n]	vụ kiện; hành vi hoặc tiến trình kiện tụng.	Một vài sự tranh chấp kinh doanh có thể được giải quyết bên ngoài tòa án; những tranh chấp khác thì đòi phải ***thưa kiện*** *ra tòa*.
at variance /ætˈveə.ri.əns/	[adj]	không phù hợp; khác với.	Cynthia là một người suy nghĩ độc lập. Những ý kiến của cô thường *khác với ý kiến* của những người khác trong lớp.

wrangle [n,v] /ˈræŋ.gəl/		quarrel noisily; dispute angrily; brawl; bicker.	When I left, two neighbors were quarreling noisily. When I returned an hour later, they were still *wrangling*.

10. EATING

WORD		MEANING	TYPICAL USE
condiment /ˈkɒn.dɪ.mənt/	[n]	something (such as pepper or spices) added to or served with food to enhance its flavor; seasoning.	There is a shelf in our kitchen for pepper, salt, mustard, catsup, and other *condiments*.
devour /dɪˈvaʊər/	[v]	eat up greedily; feast upon like an animal or a glutton.	The hikers were so hungry that they *devoured* the hamburgers as fast as they were served.
edible /ˈed.ə.bəl/	[adj]	fit for human consumption; eatable; nonpoisonous.	Never eat wild mushrooms, even though they look *edible*. They may be poisonous.

wrangle /ˈræŋ.gəl/	[n,v]	cãi vã ồn ào; tranh chấp giận dữ; đôi co; cãi vặt, cãi vã vì những vấn đề không quan trọng.	Khi tôi rời khỏi, hai người láng giềng đang cãi nhau ồn ào. Khi tôi trở lại một giờ sau đó, họ vẫn còn ***đôi co***.

10. ĂN

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
condiment /ˈkɒn.dɪ.mənt/	[n]	thứ thêm vào hoặc dùng chung với thức ăn để tăng vị ngon; gia vị.	Có một cái kệ trong nhà bếp chúng tôi để tiêu, muối, mù tạt, sốt cà chua và những thứ *gia **vị*** khác.
devour /dɪˈvaʊər/	[v]	ăn một cách ngon lành; ăn như con vật hoặc như một người tham ăn.	Những người đi dã ngoại đói đến độ họ ***ăn*** hamburger *m**ột** cách ngon lành* và nhanh chóng đến độ người ta không kịp mang ra.
edible /ˈed.ə.bəl/	[adj]	thích hợp để ăn; có thể ăn được; không độc.	Chớ nên ăn nấm dại, ngay khi chúng xem có vẻ ***ăn được***. Chúng có thể độc đấy.

glutton /ˈglʌt.ən/	[n]	greedy eater; person in the habit of eating too much.	I had a second helping and would have taken a third except that I didn't want to be considered a *glutton*.
luscious /ˈlʌʃ.əs/	[adj]	delicious; juicy and sweet.	The watermelon was very *luscious*. Everyone wanted another slice.
palatable /ˈpæl.ə.tə.bəl/	[adj]	agreeable to the taste; pleasing; savory	The main dish has little flavor, but I made it *palatable* by adding condiments.
slake /sleɪk/	[v]	(with reference to thirst) bring to and end through refreshing drink; satisfy; quench.	On a sultry afternoon you may find a long line of people at the drinking fountain, waiting to *slake* their thirst.

glutton /ˈglʌt.ən/	[n]	kẻ tham ăn; người có thói quen ăn nhiều quá.	Tôi đã ăn hết suất thứ nhì và đã muốn ăn thêm suất thứ ba ngoại trừ khi tôi không muốn bị xem là ***kẻ tham ăn***.
luscious /ˈlʌʃ.əs/	[adj]	ngon lành; có nước và ngọt.	Dưa hấu ấy rất *ngon lành*. Mọi người đều muốn thêm một miếng nữa.
palatable /ˈpæl.ə.tə.bəl/	[adj]	hợp khẩu vị; làm ngon miệng; thơm ngon.	Món chính không hương vị bao nhiêu, nhưng tôi đã làm cho nó ***thơm ngon*** hơn bằng cách cho thêm các gia vị.
slake /sleɪk/	[v]	(liên hệ đến sự khát nước) làm cho hết khát bằng nước giải khát; làm thoả mãn; làm hết khát.	Vào một buổi xế trưa oi ả, bạn có thể thấy một hàng người dài ở chỗ vòi nước, đang chờ để được *giải tỏa* ***cơn khát*** của họ.

succulent /ˈsʌk.jə.lənt/	[adj]	full of juice; juicy.	The steak will be dry if you leave it in the oven longer. Take it out now if you want it to be *succulent*.
voracious /vəˈreɪ.ʃəs/	[adj]	having a huge appetite; greedy in eating; gluttonous.	Chester would not be overweight if he were not such a *voracious* eater.

succulent /ˈsʌk.jə.lənt/	[adj]	đầy nước; mọng nước.	Miếng bít tết sẽ khô cứng nếu bạn để nó trên lò lâu hơn. Bạn hãy lấy ra ngay nếu bạn muốn nó *mềm ngon*.
voracious /vəˈreɪ.ʃəs/	[adj]	rất muốn ăn; ham ăn; tham ăn.	Chester sẽ không bị mập quá cỡ nếu như hắn không ***ăn uố****ng nhi****ều*** quá như vậy.

VOCABULARY WEEK 13

11. SIZE, QUANTITY

WORD		MEANING	TYPICAL USE
colossal /kəˈlɒs.əl/	[adj]	huge; enormous; gigantic; mammoth; vast.	The game will be played in a *colossal* sports arena with a seating capacity of more than 60,000.
commodious /kəˈməʊ.di.əs/	[adj]	spacious and comfortable; roomy; ample not confining.	Even during change of classes there is no crowding because the halls and stairways are *commodious*.
gamut /ˈgæm.ət/	[n]	entire range of anything from one extreme to another.	After the test I thought at first I had done very well, then quite well, and finally, poorly. I ran the *gamut* from confidence to despair.

11. KÍCH THƯỚC, SỐ LƯỢNG

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
colossal /kəˈlɒs.əl/	[adj]	khổng lồ; rất lớn; to như khổng tượng; mênh mông.	Trận đấu diễn ra trong đấu trường thể thao *khổng lồ* với số chỗ ngồi trên 60.000.
commodious /kəˈməʊ.di.əs/	[adj]	rộng rãi và thoải mái; có chỗ rộng; rộng rãi không bị hạn chế.	Ngay vào lúc đổi giờ học cũng không có cảnh đông đúc bởi vì các hành lang và cầu thang thì *rộng rãi, thoải mái*.
gamut /ˈgæm.ət/	[n]	bao gồm nhiều, từ thái cực này đến thái cực khác.	Sau khi thi xong, mới đầu tôi nghĩ tôi làm rất tốt, rồi thì thấy làm cũng được và cuối cùng thấy mình làm dở. Tôi đã trải qua *từ thái cực này đến thái cực khác*, từ sự tự tin đến sự tuyệt vọng.

infinite /ˈɪn.fɪ.nət/	[adj,n]	without ends or limits; boundless; endless; inexhaustible.	In our science lesson tomorrow we shall consider whether space is bounded or *infinite*.
infinitesimal /ˌɪn.fɪ.nɪˈtes.ɪ.məl/	[adj,n]	so small as to be almost nothing; immeasurably small; very minute.	If there is any salt in this soup, it must be *infinitesimal*. I can't taste it.
inflate /ɪnˈfleɪt/	[v]	swell with air or gas; expand; puff up	Since the football has lost air, we shall need a pump to *inflate* it.
inordinate /ɪˈnɔː.dɪ.nət/	[adj]	much to great; not keep within reasonable bounds; excessive; immoderate.	Alex kept my book for such an *inordinate* length of time that I shall never lend him anything again.

infinite /ˈɪn.fɪ.nət/	[adj,n]	vô biên, không tận cùng hoặc giới hạn; không làm cạn, làm hết được.	Trong bài học khoa học của chúng tôi vào ngày mai, chúng tôi sẽ xem xét không gian là hữu hạn hay *vô cùng*.
infinitesimal /ˌɪn.fɪ.nɪˈtes.ɪ.məl/	[adj,n]	nhỏ vô cùng; nhỏ không thể đo lường được; rất chi tiết, rất nhỏ.	Nếu như có muối trong món súp này thì hẳn phải ***rất** ít*. Tôi không thể nếm thấy gì cả.
inflate /ɪnˈfleɪt/	[v]	phồng lên do không khí hoặc hơi; thổi làm phồng lên.	Vì trái banh đã mất hết hơi, chúng tôi sẽ cần phải bơm để *làm phồng nó lên*.
inordinate /ɪˈnɔː.dɪ.nət/	[adj]	quá lớn; không giữ trong giới hạn hợp lý; thái quá; quá độ.	Alex đã giữ quyển sách của tôi trong một thời gian *quá lâu* như thế nên tôi sẽ không bao giờ cho hắn mượn bất cứ cái gì nữa.

iota /aɪˈəʊ.tə/	[n]	(ninth and smallest letter of the Greek alphabet) very small quantity; infinitesimal amount; bit.	If you make the same mistake again, despite all my warnings, I will not have one *iota* of sympathy for you.
magnitude /ˈmæg.nɪ.tʃuːd/	[n]	size; greatness; largeness; importance.	Shopping for clothes can be a small matter for some, but a problem of the greatest *magnitude* for others.
picayune /ˌpɪk.əˈjuːn/	[adj]	concerned with trifling matters; petty; small; of little value.	The trouble with your studying is that you spend too much time on *picayune* details and not enough on the really important matters.
pittance /ˈpɪt.əns/	[n]	small amount; meager wage or allowance.	At those low wages, few will apply for the job. Who want to work for a *pittance*?

iota /aɪˈəʊ.tə/	[n]	(mẫu tự thứ chín và nhỏ nhất trong mẫu tự Hy Lạp). Khối lượng rất nhỏ; một số vô cùng nhỏ; một miếng; một mảnh nhỏ.	Nếu như anh phạm cùng một lỗi lầm như thế nữa mặc dù tôi đã cảnh báo với anh nhiều lần, tôi sẽ không dành cho anh ***một*** *chút* cảm tình nào nữa.
magnitude /ˈmæg.nɪ.tʃuːd/	[n]	kích thước; sự to lớn; sự rộng lớn, sự quan trọng.	Đi mua sắm quần áo có thể là vấn đề nhỏ đối với một số người, nhưng là một ***vấn đề*** *quan trọng* lớn lao nhất đối với kẻ khác.
picayune /ˌpɪk.əˈjuːn/	[adj]	chỉ sự quan hệ đến những việc nhỏ nhất; nhỏ không quan trọng; nhỏ; không có giá trị bao nhiêu.	Điều phiền hà trong việc học của anh là anh đã dành quá nhiều thì giờ vào những chi tiết *nhỏ* ***nhặt****, không quan trọng* và không đủ thì giờ cho những vấn đề thật sự quan trọng.
pittance /ˈpɪt.əns/	[n]	số lượng nhỏ; tiền lương hoặc phụ cấp thấp.	Với số lương thấp đó, ít người nộp đơn xin việc. Ai mà muốn làm với ***số lương ít ỏi*** như vậy?

puny /ˈpjuː.ni/	[adj]	slight or inferior in size, power, or importance; weak; insignificant.	The skyscraper dwarfs the surrounding buildings. By comparison to it, they seem *puny*.
superabundance /ˌsuː.pər.əˈbʌn.dənt/	[n]	great abundance; surplus; excess.	Our committee doesn't need any more help. We have a *superabundance* of helpers.

12. WEAKNESS

WORD		MEANING	TYPICAL USE
debilitate /dɪˈbɪl.ɪ.teɪt/	[v]	impair the strength of; enfeeble; weaken.	The patient had been so *debilitated* by the fever that he lacked the strength to sit up.
decadent /ˈdek.ə.dənt/	[adj]	marked by decay or decline; falling off; declining; deteriorating.	When industry moves away, a flourishing town may quickly become *decadent*.

puny /ˈpjuː.ni/	[adj]	kích thước nhỏ hoặc thấp hơn, quyền lực hoặc tầm quan trọng nhỏ hơn, thấp hơn; yếu; không ý nghĩa, không nghĩa lý gì.	Tòa nhà chọc trời như làm cho các tòa nhà chung quanh trở nên bé nhỏ. So sánh với tòa nhà chọc trời ấy, chúng dường như *nh**ỏ** bé*.
superabundance /ˌsuː.pər.əˈbʌn.dənt/	[n]	rất nhiều; thừa; thặng dư; vừa quá mức.	Ủy ban chúng tôi không cần thêm sự trợ giúp nào nữa. Chúng tôi có *quá nhi**ều*** người giúp rồi.

12. SỰ YẾU ĐUỐI

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
debilitate /dɪˈbɪl.ɪ.teɪt/	[v]	làm giảm sức mạnh; làm yếu đi; làm mất sức.	Bệnh nhân đã bị ***yếu đi*** vì cơn sốt đến độ ông ta không đủ sức để ngồi dậy.
decadent /ˈdek.ə.dənt/	[adj]	mục nát hoặc suy tàn; sự sụp đổ; sự suy tàn; làm cho xấu đi.	Khi ngành kỹ nghệ di chuyển đi nơi khác, một thành phố đang phồn thịnh có thể nhanh chóng trở nên *suy tàn*.

decrepit /dɪˈkrep.ɪt/	[adj]	broken down or weakened by old age or use; worn out.	Billy Dawes rode past the redcoats on a horse that looked *decrepit* and about to collapse.
dilapidated /dɪˈlæp.ɪ.deɪ.tɪd/	[adj]	falling to pieces; decayed; partly ruined or decayed through neglect.	Up the road was an abandoned farmhouse, partially in ruins, and near it a barn, even more *dilapidated*.
enervate /ˈen.ə.veɪt/	[v]	lessen the vigor or strength of; weaken; enfeeble.	*Enervated* by the heat, we rested under a shady tree until our strength was restored.
flimsy /ˈflɪm.zi/	[adj]	lacking strength or solidity; frail; unsubstantial.	Judy understands algebra well, but I have only a *flimsy* grasp of the subject.

decrepit /dɪˈkrep.ɪt/	[adj]	sụp đổ hoặc làm yếu do tuổi già hoặc do sử dụng; hao mòn đi.	Billy Dawes cưỡi một con ngựa trông ***ốm yếu như muốn*** *ngã khuỵu xuống* đi ngang qua những người lính Anh mặc áo đỏ.
dilapidated /dɪˈlæp.ɪ.deɪ.tɪd/	[adj]	rã ra từng mảnh; mục nát; một phần suy tàn hoặc mục nát vì bỏ hoang.	Phía trên con đường là một nông trại bỏ hoang đã suy tàn một phần, và gần đó là một nhà kho lại càng *tàn tạ* hơn.
enervate /ˈen.ə.veɪt/	[v]	làm giảm sinh lực hoặc sức mạnh; làm yếu đi; làm mất sức.	*Mệt* ***lả người*** vì hơi nóng; chúng tôi nghỉ dưới một gốc cây có bóng râm cho đến khi sức mạnh hồi phục.
flimsy /ˈflɪm.zi/	[adj]	thiếu sức mạnh hoặc sự rắn chắc; mảnh khảnh; không mạnh, không rắn chắc.	Judy hiểu biết đại số tường tận, nhưng tôi chỉ có sự hiểu biết *không* ***vững chắc*** môn này.

frail /freɪl/	[adj]	not very strong; weak; fragile.	To be an astronaut, you must be in robust health. It is not an occupation for a *frail* person.
incapacitate /ˌɪn.kəˈpæs.ɪ.teɪt/	[v]	render incapable or unfit; disable.	Ruth will be absent today. She is *incapacitated* by a sore throat.
infirmity /ɪnˈfɜː.mə.ti/		weakness; feebleness; frailty.	On leaving the hospital, the patient felt almost too weak to walk, but he soon overcame this *infirmity*.

frail /freɪl/	[adj]	không mạnh; yếu; mảnh mai.	Để trở thành một nhà du hành vũ trụ, bạn phải có sức khỏe cường tráng. Đây không phải là một nghề nghiệp dành cho người ***yếu đuối***.
incapacitate /ˌɪn.kəˈpæs.ɪ.teɪt/	[v]	làm cho không khả năng hoặc không thích nghi; làm cho tàn tật.	Ruth sẽ vắng mặt hôm nay. Cô ấy *không làm việc* ***được*** vì đau cổ họng.
infirmity /ɪnˈfɜː.mə.ti/		sự yếu đuối; sự mất sức; sự mảnh mai.	Khi rời bệnh viện, người bệnh ấy cảm thấy hầu như rất yếu không đi bộ được, nhưng không bao lâu ông ấy đã khắc phục được *sự* ***yếu đuối***.

VOCABULARY WEEK 14

13. STRENGTH

WORD		MEANING	TYPICAL USE
bulwark /ˈbʊl.wək/	[n]	wall-like defensive structure; rampart; defense; protection; safeguard.	For centuries the British regarded their navy as their principal *bulwark* against invasion.
citadel /ˈsɪt.ə.del/	[n]	fortress; stronghold.	The fortified city of Singapore was once considered unconquerable. In 1942, however, this *citadel* fell to the Japanese.
cogent /ˈkəʊ.dʒənt/	[adj]	forcible; compelling; powerful; convincing.	Excuses for not handing work in on time vary. Some are flimsy, as, for example, "I left it at home." Others are more *cogent*, such as a physician's note.

13. SỨC MẠNH

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
bulwark /ˈbʊl.wək/	[n]	cấu trúc phòng thủ như bức tường; thành lũy; sự phòng vệ; sự giữ an toàn yên ổn.	Từ nhiều thế kỷ nay, người Anh đã xem hải quân của họ là ***bức tườ****ng thành* để bảo vệ chống sự xâm lăng.
citadel /ˈsɪt.ə.del/	[n]	pháo đài; thành lũy.	Thành phố pháo đài Singapore có một thời được xem là không thể chinh phục được. Tuy nhiên vào năm 1942, *thành trì* này đã bị sụp đổ với sự tấn công của người Nhật.
cogent /ˈkəʊ.dʒənt/	[adj]	vững chắc; có sức thuyết phục; thúc đẩy mạnh mẽ.	Lý do để không nộp bài đúng thời hạn thì có nhiều và đa dạng. Một vài trường hợp thì khó tin, chẳng hạn như "Tôi đã bỏ quên bài làm ở nhà." Những lý do khác thì *có* ***sức*** *thuy****ết*** *ph****ục*** hơn chẳng hạn như ra giấy báo của bác sĩ.

dynamic /daɪˈnæm.ɪk/	[adj]	forceful; energetic; active.	If you elect Audrey, you may be sure she will present our views forcefully and energetically. She is a very *dynamic* speaker.
formidable /fɔːˈmɪd.ə.bəl/	[adj]	exciting fear by reason of strength, size, difficulty, etc.; hard to overcome; to be dreaded.	Our hopes for an easy victory sank when our opponents took the field. They were much taller and huskier, and they looked *formidable*.
forte /ˈfɔː.teɪ/	[n]	strong point; that which one does with excellence.	I am better than Jack in English and social studies but not in math; that is his *forte*.
impregnable /ɪmˈpreg.nə.bəl/	[adj]	incapable of being taken by assault; unconquerable; invincible.	Before World War II, the French regarded their Maginot Line as an *impregnable* bulwark against a German invasion.

dynamic /daɪˈnæm.ɪk/	[adj]	mạnh mẽ; đầy nghị lực; tích cực.	Nếu bạn bầu cho Audrey, bạn có thể chắc chắn rằng cô ấy sẽ trình bày quan điểm của chúng ta mạnh mẽ và tích cực. Cô ấy là một diễn giả rất ***năng độ****ng*.
formidable /fɔːˈmɪd.ə.bəl/	[adj]	làm phát sinh sự sợ hãi do sức mạnh, kích thước; sự khó khăn, v.v...; khó khắc phục; sợ hãi.	Niềm hy vọng chiến thắng dễ dàng của chúng tôi chìm xuống khi các đối thủ của chúng tôi tiến ra sân. Họ to con và mạnh mẽ hơn nhiều, và họ trông thật *ghê g****ớ****m*.
forte /ˈfɔː.teɪ/	[n]	điểm mạnh; điểm xuất sắc.	Tôi hơn Jack môn tiếng Anh và các môn xã hội, nhưng môn toán thì không. Môn đó là ***ưu điể****m* của hắn.
impregnable /ɪmˈpreg.nə.bəl/	[adj]	không thể tiến công mà thắng được; không thể chinh phục được; vô địch.	Trước chiến tranh thế giới thứ hai, người Pháp coi Phòng tuyến Magino là thành trì *không th****ể*** *chinh ph****ục*** *đượ****c*** đối với cuộc xâm lăng của Đức.

invigorate /ɪnˈvɪg.ər.eɪt/	[v]	give vigor to; fill with life and energy; animate; strengthen.	If you feel enervated by the heat, try a swim in the cool ocean. It will *invigorate* you.
robust /rəʊˈbʌst/	[adj]	strong and healthy; vigorous; sturdy; sound.	The lifeguard was in excellent physical condition. I had never seen anyone more *robust*.
tenacious /təˈneɪ.ʃəs/	[adj]	holding fast or tending to hold fast; not yielding; stubborn; strong.	After the dog got the ball, I tried to dislodge it from her *tenacious* jaws, but I couldn't.
vehement /ˈviː.ə.mənt/	[adj]	showing strong feeling; forceful; violent; furious.	Your protest was too mild. If it had been more *vehement*, the dealer might have paid attention to it.

invigorate /ɪnˈvɪg.ər.eɪt/	[v]	mang sinh lực cho; làm cho đầy sức sống và nghị lực; làm cho sinh động; làm cho mạnh lên, tăng cường.	Nếu anh cảm thấy trong người yếu đi vì sức nóng, hãy thử bơi trong đại dương mát mẻ. Biển cả sẽ ***tăng cường*** *sinh lực* cho anh.
robust /rəʊˈbʌst/	[adj]	mạnh và đầy sức khoẻ; mạnh mẽ; cứng cáp; khoẻ mạnh, tráng kiện.	Người cứu hộ có một thể chất tuyệt hảo. Tôi chưa bao giờ thấy ai ***cường*** *tráng* hơn.
tenacious /təˈneɪ.ʃəs/	[adj]	gan lỳ; ngoan cố; không nhượng bộ; bướng bỉnh; mạnh mẽ.	Sau khi con chó ấy lấy được quả banh, tôi cố gắng giật lại từ hàm răng *cắn chặt* của nó, nhưng không thể nắm lấy được.
vehement /ˈviː.ə.mənt/	[adj]	bày tỏ cảm xúc mạnh mẽ; mạnh; dữ dội; mãnh liệt.	Sự phản đối của anh thì quá ôn hòa. Nếu nó *mạnh mẽ* hơn thì người thương lượng hẳn có lẽ chú ý đến.

vigor /ˈvɪg·ər/	[n]	active strength or force; strength; force; energy.	The robust young pitcher performed with his usual *vigor* for seven innings, but he weakened in the eight and was removed from the game.

14. NEGLECT

WORD		MEANING	TYPICAL USE
default /dɪˈfɒlt/	[v,n]	1. failure to do something required; neglect; negligence.	The Royals must be on the playing field by 4 p.m. If they do not appear, they will lose the game by *default*.
		2. fail to pay or appear when due.	The finance company took away Mr. Lee's car when he *defaulted* on the payments.
heedless /ˈhiːd.ləs/	[adj]	not taking heed; inattentive; careless; thoughtless; unmindful; reckless.	Before his injury, Mike used to jump from the stairs, *heedless* of the "No Jumping" sign. Now he pays attention to it.

vigor /ˈvɪg·ər/	[n]	sức mạnh, tích cực; sự cường tráng; sự mạnh mẽ; năng lực.	Người ném bóng trẻ tuổi cường tráng ném bóng với ***sức mạnh*** thường lệ của anh trong suốt bảy hiệp, nhưng ở hiệp thứ tám anh ném yếu đi và đã bị thay thế trong trận đấu.

14. BỎ, KHÔNG QUAN TÂM

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
default /dɪˈfɒlt/	[v,n]	không thể thực hiện được một việc gì đó; bỏ cuộc; sự bỏ cuộc.	Đội Hoàng gia phải có mặt ở sàn đấu lúc 4 giờ chiều. Nếu họ không đến, họ sẽ bị thua vì ***bỏ cuộc***.
		không thể trả tiền được hoặc không hiện diện lúc cần.	Công ty tài chính đã lấy xe của ông Lee khi ông *không thể* ***trả được*** khoản tiền mua.
heedless /ˈhiːd.ləs/	[adj]	không chú ý; không để ý; vô ý vô tứ; không chú tâm vào; ẩu tả.	Trước khi bị thương, Mike vẫn thường nhảy xuống từ trên cầu thang, *không chú ý* chi đến bảng ghi: "CẤM NHẢY". Bây giờ thì nó đã để ý rồi.

ignore /ɪgˈnɔːr/	[v]	refuse to take notice of; disregard; overlook.	The motorist was given a ticket for *ignoring* a stop sign.
inadvertent /ˌɪn.ədˈvɜː.tənt/	[adj]	(used to describe blunders, mistakes, etc., rather than people) heedless; thoughtless; careless.	Unfortunately, I made an *inadvertent* remark about Irma's failure while she was present.
neglect /nɪˈglekt/	[v,n]	1. give little or no attention to; leave undone; disregard.	Some of the students in the play *neglected* their studies during rehearsals, but after the performance they caught up quickly.
		2. lack of proper care or attention; disregard; negligence.	For leaving his post, the guard was charged with *neglect* of duty.

ignore /ɪgˈnɔːr/	[v]	không thèm chú ý; không quan tâm; bỏ qua.	Người lái xe ấy đã bị phạt vì *không quan tâm* đến biển báo dừng lại.
inadvertent /ˌɪn.ədˈvɜː.tənt/	[adj]	dùng miêu tả những sự sai lầm lớn lao, những lỗi lầm ... hơn là con người) vô ý vô tứ; cẩu thả, không cẩn thận.	Thật là không may, tôi đã *vô ý* phê bình sự thất bại của Irma trong khi cô ta có mặt.
neglect /nɪˈglekt/	[v,n]	ít hoặc không chú ý đến; xao lãng, thờ ơ không làm; không quan tâm.	Một vài sinh viên trong vở kịch đã *xao nhãng* nghiên cứu học tập vai diễn trong lúc tập dượt nhưng sau khi trình diễn họ đã bắt kịp một cách nhanh chóng.
		thiếu sự chú ý hoặc lưu tâm đúng mức; không chú ý; bê trễ, bỏ phế.	Do rời bỏ vị trí, người lính gác ấy đã bị buộc tội *xao lãng* nhiệm vụ.

remiss /rɪˈmɪs/	[adj]	negligent; careless; lax.	The owner of the stolen car was himself *remiss*. He left the keys in the vehicle.
slovenly /ˈslʌv.ən.li/	[adj]	negligent of neatness or order in one's dress, habits, work, etc.; slipshod; sloppy.	You would not expect anyone so neat in her personal appearance to be *slovenly* in her housekeeping.

15. CARE

WORD		MEANING	TYPICAL USE
discreet /dɪˈskriːt/	[adj]	showing good judgment in speech and action; wisely cautious.	You were *discreet* not to say anything about our plans when Harry was here. He can't keep a secret.
heed /hiːd/	[v, n]	take notice of; give careful attention to; mind.	Our teacher said that we might have a test, but I didn't *heed* her. That's why I was unprepared.

remiss /rɪˈmɪs/	[adj]	bê trễ; không cẩn thận; không quan tâm; xao lãng, biếng trễ.	Chính người chủ của chiếc xe bị đánh cắp đã *không **cẩ**n **thậ**n*. Ông ta đã bỏ quên chìa khóa trong chiếc xe.
slovenly /ˈslʌv.ən.li/	[adj]	nhếch nhác lôi thôi trong y phục, trong thói quen, trong công việc, v.v...; luộm thuộm; không cẩn thận.	Bạn đừng hòng nghĩ rằng một phụ nữ nào đó rất là gọn ghẽ trong y phục, diện mạo cá nhân mà lại *bê **trễ**, **nhế**ch nhác* trong công việc gia đình.

15. CẨN THẬN

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
discreet /dɪˈskriːt/	[adj]	có phán đoán tốt trong lời nói và hành động; cẩn thận một cách khôn ngoan.	Bạn *cẩ**n thậ**n* đừng nói bất cứ điều gì về kế hoạch của chúng ta khi Harry có mặt ở nơi đây. Hắn không thể giữ bí mật được đâu.
heed /hiːd/	[v, n]	lưu ý đến; chú ý cẩn thận đến; lưu tâm.	Cô giáo chúng tôi nói rằng có lẽ chúng tôi sẽ thi một bài trắc nghiệm, nhưng tôi đã không ***lưu ý*** đến cô ta. Đó là lý do tại sao tôi đã không được chuẩn bị.

meticulous /məˈtɪk.jə.ləs/	[adj]	extremely or excessively careful about small details; fussy.	Before signing a contract, one should read it carefully, including the fine print. This is one case where it pays to be *meticulous*.
scrupulous /ˈskruː.pjə.ləs/	[adj]	having painstaking regard for what is right; conscientious; strict; precise.	Mr. Brooks refused to be a judge because his wife's niece is a contestant. He is very *scrupulous*.
scrutinize /ˈskruː.tɪ.naɪz/	[v]	examine closely; inspect.	The guard at the gate *scrutinized* Harvey's pass before letting him in, but he just glanced at mine.
solicitude /səˈlɪs.ɪ.təs/	[adj]	anxious or excessive care; concern; anxiety.	My brother's *solicitude* over getting into college ended when he received word that he had been accepted.

meticulous /məˈtɪk.jə.ləs/	[adj]	cực kỳ hoặc rất cẩn thận về những chi tiết nhỏ; cầu kỳ, kiểu cách vì chú ý đến chi tiết nhỏ.	Trước khi ký hợp đồng, người ta phải đọc cẩn thận hợp đồng bao gồm cả những điều khoản được in bằng chữ nhỏ. Đây là một trường hợp mà ***sự*** *chú ý chi li* sẽ tỏ ra có lợi.
scrupulous /ˈskruː.pjə.ləs/	[adj]	rất quan tâm đến những gì là phải là đúng; có lương tri, lương tâm; chặt chẽ; chính xác, nghiêm ngặt.	Ông Brooks từ chối đóng vai người thẩm định bởi vì cháu gái vợ ông là một người dự tranh. Ông là một người rất *nghiêm ng****ặ****t*.
scrutinize /ˈskruː.tɪ.naɪz/	[v]	xem xét cẩn thận; khám xét.	Người gác cổng đã *xem xét c****ẩ****n th****ậ****n* giấy phép cho vào của Harvey trước khi cho hắn vào, nhưng ông ta chỉ liếc qua giấy cho phép của tôi.
solicitude /səˈlɪs.ɪ.təs/	[adj]	lo âu hoặc quá cẩn thận; sự lo âu; lo lắng.	*Ni****ề****m lo âu* của em trai tôi về việc được vào đại học đã chấm dứt khi nó được giấy báo rằng nó đã được chấp thuận.

vigilance /ˈvɪdʒ.əl.əns/	[n]	alert watchfulness to discover and avoid danger; alertness; caution; watchfulness.	The night watchman who apprehended the thief was praised for his *vigilance*.
wary /ˈweə.ri/	[adj]	on one's guard against danger, deception, etc.; cautious; vigilant.	General Braddock might not have been defeated if he had been *wary* of an ambush.

vigilance /ˈvɪdʒ.əl.əns/	[n]	sự cảnh giác để nhanh chóng phát hiện và tránh được nguy hiểm; sự báo động; sự cẩn thận; đề phòng theo dõi.	Người gác đêm canh chừng trộm cướp được khen là rất ***cảnh giác***.
wary /ˈweə.ri/	[adj]	cẩn thận đề phòng nguy hiểm, lừa gạt v.v...; cẩn thận; cảnh giác.	Đại tướng Braddock có lẽ đã không bị đánh bại nếu như ông ***ấy cảnh giác*** đối với cuộc phục kích.

VOCABULARY WEEK 15

16. RESIDENCE

WORD		MEANING	TYPICAL USE
abroad /əˈbrɔːd/	[adv]	in or to a foreign land or lands.	After living *abroad* for a time, Robert Browning became homesick for his native land.
commute /kəˈmjuːt/	[v, n]	travel back and forth daily, as from a home in the suburbs to a job in the city.	Hundreds of thousands of suburban residents regularly *commute* to the city.
denizen /ˈden.ɪ.zən/	[n]	inhabitant; dweller, resident, occupant.	On their safari, the hunters stalked lions, tigers, and other ferocious *denizens* of the jungle.
domicile /ˈdɒm.ɪ.saɪl/	[n]	house; home; dwelling; residence; abode.	The announcement read: "The Coopers have moved and invite you to visit them at their new *domicile*, 22 Apple Street."

16. NƠI CƯ TRÚ

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
abroad [adv] /əˈbrɔːd/	ở hoặc đến nước ngoài.	Sau khi sống ***ở nước*** *ngoài* một thời gian, Robert Browning cảm thấy nhớ quê hương.
commute [v, n] /kəˈmjuːt/	di chuyển tới lui hằng ngày như từ nhà ở ngoại ô đến nơi làm trong thành phố.	Hàng trăm ngàn cư dân ngoại ô thường xuyên *di chuyển* ra vào thành phố.
denizen [n] /ˈden.ɪ.zən/	cư dân; dân cư trú; người trú ngụ.	Trong chuyến đi săn, những người đi săn đuổi theo những con sư tử , cọp và những con thú dữ *trú ngụ* trong rừng sâu.
domicile [n] /ˈdɒm.ɪ.saɪl/	nhà; chỗ cư trú; nơi trú ngụ; chỗ ở.	Thông báo viết: "Gia đình Copper đã di chuyển và mời bạn đến thăm họ ở *ngôi nhà* mới, 22 Phố Apple".

inmate /ˈɪn.meɪt/	[n]	person confined in an institution, prison, hospital, etc.	When the warden took charge, the prison had fewer than 100 *inmates*.
migrate /maɪˈgreɪt/	[v]	1. move from one place to settle in another.	Because they were persecuted in England, the Puritans *migrated* to Holland.
		2. move from one place to another with the change of season.	In winter, many European birds *migrate* to the British Isles in search of a more temperate climate.
native /ˈneɪ.tɪv/	[adj, n]	1. person born in a particular place.	The entire Russo family are *natives* of New Jersey except the grandparents, who were born in Italy.
		2. born or originating in a particular place.	Tobacco, potatoes, and tomatoes are *native* American plants that were introduced into Europe by explorers returning from the New World.

inmate /ˈɪn.meɪt/	[n]	bạn cùng ở tù chung; hoặc cùng chung bệnh viện v.v...	Khi viên coi nhà lao ấy đến phụ trách, nhà tù có không tới 100 *b**ạ**n tù*.
migrate /maɪˈgreɪt/	[v]	1. di chuyển, đến định cư một nơi khác.	Bởi vì họ bị ngược đãi tại Anh, những người Thanh giáo đã ***di cư*** đến Hà Lan.
		2. di chuyển từ nơi này đến nơi khác mỗi khi chuyển mùa.	Vào mùa Đông nhiều loài chim châu Âu ***di cư*** sang các đảo nước Anh để tìm khí hậu ôn hòa hơn.
native /ˈneɪ.tɪv/	[adj, n]	1. người sinh ra ở một nơi nào đó (người địa phương).	Tất cả gia đình Russo là ***người*** *(**gốc**)* New Jersey ngoại trừ ông bà được sinh trưởng tại Ý.
		2. được sinh hoặc xuất phát gốc từ một nơi nào đó.	Thuốc lá, khoai tây và cà chua là những cây *g**ốc gác*** tại Mỹ đã được du nhập vào châu Âu bởi những người đi thám hiểm trở về từ Tân thế giới.

nomad /ˈnəʊ.mæd/	[n]	member of a tribe that has no fixed abode but wanders from place to place; wanderer.	*Nomads* have no fixed homes but move from region to region to secure their food supply.
nomadic /nəʊˈmæd.ɪk/	[adj]	roaming from place to place; wandering; roving.	Would you like to give up your permanent residence for the *nomadic* adventures of trailer living?
sojourn /ˈsɒdʒ.ən/	[n, v]	temporary stay	On his trip home, Gerald will stop in St. Louis for a two-day *sojourn* with relatives.

17. DISOBEDIENCE

WORD		MEANING	TYPICAL USE
defiance /dɪˈfaɪ.əns/	[n]	refusal to obey authority; disposition to resist; state of opposition.	The union showed *defiance* of the court order against a strike by calling the workers off their jobs.

nomad /ˈnəʊ.mæd/	[n]	thành viên của một bộ lạc không có chỗ cư trú cố định, nhưng di chuyển từ nơi này sang nơi khác; dân du mục.	*Dân du mục* không có nhà ở cố định, nhưng di chuyển từ vùng này sang vùng khác để có nguồn cung cấp thực phẩm.
nomadic /nəʊˈmæd.ɪk/	[adj]	đi từ nơi này sang nơi khác; đi lang thang; du mục	Bạn có muốn bỏ chỗ ở cố định thường xuyên để thực hiện những chuyến phiêu lưu *du mục* của cuộc sống trên một chiếc xe rờ-moọc?
sojourn /ˈsɒdʒ.ən/	[n, v]	dừng lại tạm thời.	Trên chuyến đi về nhà, Gerald sẽ dừng lại St. Louis hai ngày *tạm thời* với các bà con.

17. SỰ KHÔNG VÂNG LỜI

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
defiance /dɪˈfaɪ.əns/	[n]	từ chối vâng lời cấp có thẩm quyền, có khuy hướng chống đối; tình trạng chống đối; sự thách thức.	Nghiệp đoàn bày tỏ *sự chống đối* lệnh cấm đình công của tòa án bằng cách kêu gọi công nhân ngưng việc.

infraction /ɪnˈfræk.ʃən/	[n]	breaking (of a law, regulation, etc.); violation; breach.	Parking at the bus stop is illegal. Motorists committing this *infraction* are heavily fined.
insubordinate /ˌɪn.səˈbɔː.dɪ.nət/	[adj]	not submitting to authority; disobedient; mutinous; rebellious.	Do as Mother says. If you are *insubordinate*, Father will probably hear of it.
insurgent /ɪnˈsɜː.dʒənt/	[n]	rebel.	When the revolt broke out, the government ordered its troops to arrest the *insurgents*.
insurrection /ˌɪn.səˈek.ʃən/	[n]	uprising against established authority; rebellion; revolt.	Troops had to be used in 1794 to put down an *insurrection* in Pennsylvania known as the Whisky Rebellion.
malcontent /ˈmæl.kən.tent/	[n]	discontented person; rebel.	The work stoppage was caused by a few *malcontents* who felt they had been ignored when the promotions were made.

infraction /ɪnˈfræk.ʃən/	[n]	vi phạm (luật pháp, nội quy, v.v...), vi phạm, xâm phạm.	Đậu xe tại chỗ xe bus đỗ là bất hợp pháp. Những người lái xe *vi phạm* điều này sẽ bị phạt nặng.
insubordinate /ˌɪn.səˈbɔː.dɪ.nət/	[adj]	không vâng phục nhà cầm quyền; không vâng lời; hay nổi loạn; chống đối.	Hãy làm như Mẹ đã bảo. Nếu con *không vâng lời*, có lẽ Cha sẽ nghe thấy đấy.
insurgent /ɪnˈsɜː.dʒənt/	[n]	người nổi loạn.	Khi cuộc nổi loạn bộc phát, chính phủ đã ra lệnh cho quân đội bắt những ***người nổi dậy***.
insurrection /ˌɪn.səˈrek.ʃən/	[n]	nổi dậy chống lại chính quyền hiện hữu, nổi loạn; phản kháng.	Quân đội đã được sử dụng vào năm 1794 để dập tắt *cuộc nổi loạn* tại Pensylvania được biết dưới tên là cuộc nổi loạn Whiskly Rebellion.
malcontent /ˈmæl.kən.tent/	[n]	người bất mãn; kẻ nổi loạn.	Việc bãi công là do một số ***người bất mãn*** gây ra, họ cảm thấy rằng họ đã không được chú ý đến trong các lần tăng thưởng.

perverse /pəˈvɜːs/	[adj]	obstinate (in opposing what is right or reasonable); willful; wayward.	Though I had carefully explained the shorter route to him, the *perverse* youngster came by the longer way.
sedition /sɪˈdɪʃ.ən/	[n]	speech; writing or action seeking to overthrow the government.	The author of the pamphlet advocating the overthrow of the government was arrested for *sedition*.
transgress /trænzˈgres/	[v]	go beyond set limits of; violate; break; overstep.	Ronald's previous record showed he had been an obedient student and had never *transgressed* school regulations.
trespass /ˈtres.pəs/	[v, n]	encroach on another's rights, privileges, property, etc.	The owner erected a "Keep Off" sign to discourage strangers from *trespassing* on his land.

perverse /pəˈvɜːs/	[adj]	ngoan cố (chống đối điều phải hoặc hợp lý); cứng đầu; không thể hướng dẫn, khuyên bảo được.	Mặc dù tôi đã giải thích cẩn thận con đường ngắn hơn cho hắn, nhưng *cái anh chàng trai trẻ ấy* vẫn đi con đường dài hơn.
sedition /sɪˈdɪʃ.ən/	[n]	lời nói, bài viết hoặc hành động tìm cách lật đổ một chính phủ; hoạt động khuynh đảo, lật đổ.	Tác giả tập truyền đơn kêu gọi lật đổ chính phủ đã bị bắt vì *hoạt **động khuynh đảo***.
transgress /trænzˈgres/	[v]	đi vượt khỏi giới hạn; vi phạm; bất tuân; vượt quá.	Học bạ trước đây của Ronald cho thấy rằng anh ấy là một học sinh ngoan ngoãn và không bao giờ *vi phạm* nội quy trường học.
trespass /ˈtres.pəs/	[v, n]	xâm phạm quyền, đặc quyền, tài sản, v.v... của kẻ khác.	Người chủ đã dựng lên tấm bảng "TRÁNH XA" để cảnh báo những người lạ không được *xâm phạm* đất của ông ta.

VOCABULARY WEEK 16

18. OBEDIENCE

WORD		MEANING	TYPICAL USE
acquiesce /ˌæk.wiˈes/	[v]	(used with in) accept by keeping silent; submit quietly; comply.	Though I wasn't enthusiastic about Tom's plan to go fishing, I *acquiesced* in it because there seemed nothing else to do.
allegiance /əˈliː.dʒəns/	[n]	loyalty; devotion; faithfulness; fidelity.	Every school day, millions of children "pledge *allegiance* to the flag of the United States of America and to the republic for which it stands."
defer /dɪˈfɜːr/	[v]	yield to another out of respect, authority, courtesy; submit politely.	Husbands as a rule do not decide on the colors of home furnishings but *defer* to their wives in these matters.
discipline /ˈdɪs.ə.plɪn/	[n]	train in obedience; bring under control.	Mr. Walker, who had been told that he was getting a *disciplined* class, was surprised to find it unruly.

18. SỰ VÂNG LỜI

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
acquiesce /ˌæk.wiˈes/	[v]	(được dùng với IN) chấp nhận bằng cách yên lặng; chấp nhận lặng lẽ; tuân thủ.	Mặc dù tôi không nhiệt tình với kế hoạch đi câu cá của Tom, nhưng tôi *mặc nhiên chấp nhận* vì dường như chẳng có việc gì khác để làm.
allegiance /əˈliː.dʒəns/	[n]	lòng trung thành; tận tụy; trung thành.	Mỗi ngày đến trường, hàng triệu trẻ em "tuyên thệ *trung thành* với quốc kỳ Mỹ và với nước cộng hòa mà lá quốc kỳ tiêu biểu."
defer /dɪˈfɜːr/	[v]	giao cho do kính trọng, do uy quyền, do lịch sự; tuân phục một cách lễ phép.	Các ông chồng theo thường lệ không quyết định về màu sắc của các đồ đạc trong nhà, nhưng *giao cho* các bà vợ *toàn quyền* những việc này.
discipline /ˈdɪs.ə.plɪn/	[n]	huấn luyện để vâng lời; đặt vào sự kiểm soát; đưa vào kỷ luật.	Ông Walker, người đã được bảo rằng ông ta sắp có một lớp học *có kỷ luật*, đã ngạc nhiên khi thấy rằng chúng thật là bất trị.

docile /ˈdəʊ.saɪl/	[adj]	easily taught; obedient; tractable; submissive.	Dan is easy to teach, but his brother is not so *docile*.
meek /miːk/	[n]	submissive; yielding without resentment when ordered about or hurt by others; acquiescent.	Only two of the girls protested when they were ordered off the filed. The rest were too *meek* to complain.
pliable /ˈplaɪ.ə.bəl/	[adj]	easily bent or influenced; yielding; adaptable.	We tried to get Joe to change his mind, but he was not *pliable*. Perhaps you can influence him.
submit /səbˈmɪt/	[v]	yield to another's will, authority, or power; yield; surrender.	Though he boasted he would never be taken alive, the outlaw *submitted* without a struggle when the police arrived.
tractable /ˈtræk.tə.bəl/	[adj]	easily controlled, led, or taught; docile.	For his cabinet, the dictator wanted *tractable* men. Therefore, he appointed no one whom he could not control.

docile /ˈdəʊ.saɪl/	[adj]	dễ dạy bảo; vâng lời; dễ bảo, vâng phục.	Dan thì dễ dạy, nhưng em trai nó thì không ***dễ dạy*** như thế.
meek /miːk/	[n]	tuân phục; tuân phục mà không bất mãn khi được ra lệnh hoặc bị xúc phạm bởi kẻ khác; chấp nhận lặng lẽ; hiền lành; nhu mì.	Chỉ có hai cô gái là phản đối khi được lệnh rời khỏi sân. Các cô khác thì quá ***hiền lành*** nên không than phiền gì.
pliable /ˈplaɪ.ə.bəl/	[adj]	dễ uốn nắn hoặc ảnh hưởng; hay nhân nhượng; có thể thích nghi.	Chúng tôi cố gắng làm Joe đổi ý, nhưng hắn thì không ***dễ ảnh hưởng***. Có lẽ anh có thể ảnh hưởng hắn.
submit /səbˈmɪt/	[v]	tuân theo ý muốn người khác; tuân phục quyền hành hoặc quyền lực; nhượng bộ; đầu hàng.	Mặc dù khoác lác rằng hắn sẽ không bao giờ bị bắt sống, tên cướp ấy đã ***đầu hàng*** không chiến đấu khi cảnh sát đến.
tractable /ˈtræk.tə.bəl/	[adj]	dễ điều khiển, hướng dẫn hoặc dạy bảo; dễ bảo.	Đối với nội các của ông ta, nhà độc tài ấy muốn có những con người ***dễ bảo***. Do đó ông ta không bao giờ bổ nhiệm những người mà ông ta không thể điều khiển.

19. TIME

WORD		MEANING	TYPICAL USE
chronic /ˈkrɒn.ɪk/	[adj]	1.marked by long duration and frequent recurrence.	Carl's sore arm is not a new development but the return of a *chronic* ailment.
		2. having a characteristic, habit, disease, etc. , for a long time; confirmed; habitual.	Rhoda is a *chronic* complainer. She is always dissatisfied
concurrent /kənˈkʌr.ənt/	[adj]	occurring at the same time; simultaneous.	When a strike is settled, there will probably be an increase in wages and a *concurrent* increase in prices.
dawdle /ˈdɔː.dəl/	[v]	waste time; loiter; idle.	My sister *dawdles* over the dishes. Mother gets them done without wasting time.
imminent /ˈɪm.ɪ.nənt/	[adj]	about to happen; threatening to occur soon; near at hand.	By the sudden darkening of the skies and the thunder in the distance, we could tell that rain was *imminent*.

19. THỜI GIAN

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
chronic /ˈkrɒn.ɪk/	[adj]	kéo dài lâu và hay tái phát; kinh niên.	Cánh tay của Carl không phải là một biến chứng mới nhưng là sự trở lại của một chứng bệnh *kinh niên*.
		có đặc tính, tập quán, bệnh v.v... lâu dài; thâm căn cố đế; thường xuyên.	Rhoda là một kẻ kêu ca ***thường** xuyên* ... Cô ấy thì luôn luôn bất mãn.
concurrent /kənˈkʌr.ənt/	[adj]	diễn ra cùng một lúc, đồng thời.	Khi cuộc đình công thu xếp thì có lẽ có gia tăng lương bổng và ***đồng** thời* giá cả cũng gia tăng.
dawdle /ˈdɔː.dəl/	[v]	làm mất thì giờ; đi la cà; ăn không ngồi rồi.	Em gái tôi *nhởn **nhơ*** trong việc rửa bát đĩa. Mẹ tôi làm ngay và không để kéo dài mất thời giờ.
imminent /ˈɪm.ɪ.nənt/	[adj]	sắp xảy ra; đe dọa sẽ xảy đến sớm; gần kề	Bầu trời bỗng tối sầm lại và có tiếng sấm ở nơi xa, chúng tôi có thể đoán rằng cơn mưa ***sắp đến***.

incipient /ɪnˈsɪp.i.ənt/	[adj]	beginning to show itself; commencing; in an early stage; initial.	Certain serious diseases can be successfully treated if detected in an *incipient* stage.
intermittent /ˌɪn.təˈmɪt.ənt/	[adj]	coming and going at intervals; stopping and beginning again; recurrent; periodic.	There were intervals when the sun broke through the clouds, because the showers were *intermittent*.
perennial /pəˈren.i.əl/	[adj, n]	1. lasting indefinitely; incessant; enduring; permanent; constant; perpetual; everlasting.	Don't think that war has plagued only our times. It has been a *perennial* curse of man.
		2. (of plants) continuing to live from year to year.	Some grasses last only a year. Others are *perennial*.
procrastinate /prəˈkræs.tɪ.neɪt/	[v]	put off things that should be done until later; defer; postpone.	Most of the picnickers took cover when rain seemed imminent. The few that *procrastinated* got drenched.

incipient /ɪnˈsɪp.i.ənt/	[adj]	bắt đầu xuất hiện; bắt đầu; vào giai đoạn sơ khởi; tiên khởi.	Một số chứng bệnh nghiêm trọng có thể được chữa trị thành công nếu như được phát hiện *vào giai **đoạ**n **mớ**i **bắt đầ**u*.
intermittent /ˌɪn.təˈmɪt.ənt/	[adj]	đến rồi đi cách khoảng từng lúc một; ngừng rồi lại bắt đầu; tái diễn; liên hồi.	Có nhiều lúc mặt trời xuất hiện giữa các đám mây, bởi vì các trận mưa rào *có tính ch**ất** liên h**ồ**i*.
perennial /pəˈren.i.əl/	[adj, n]	1. kéo dài vô tận; không ngừng; lâu dài; vĩnh viễn; thường xuyên; trường cửu; mãi mãi.	Bạn đừng nghĩ rằng chiến tranh chỉ gây tai họa cho thời đại của chúng ta. Nó là nguyên nhân tai *h**ọa** **vĩnh cử**u* của con người.
		2. (cây trồng) sống từ năm nay sang năm khác.	Một số loại cỏ chỉ kéo dài một năm. Số khác là ***lâu năm***.
procrastinate /prəˈkræs.tɪ.neɪt/	[v]	hoãn lại những việc phải làm; hoãn lại; trì hoãn.	Phần lớn những người đi picnic vào trú mưa khi cơn mưa sắp đến. Một số ít người thì *trì hoãn* nên đã bị ướt sũng.

protract /prəˈtrækt/	[v]	draw out; lengthen in time; prolong; continue; extend.	We had planned to stay only for lunch but at our host's insistence, we *protracted* our visit until after dinner.
sporadic /spəˈræd.ɪk/	[adj]	occurring occasionally or in scattered instances; isolated; infrequent.	Though polio has been practically wiped out, there have been *sporadic* cases of the disease.

20. NECESSITY

WORD		MEANING	TYPICAL USE
compulsory /kəmˈpʌl.sər.i/	[adj]	required by authority; obligatory.	State law makes attendance at school *compulsory* for children of certain ages.
entail /ɪnˈteɪl/	[v]	involve as a necessary consequence; impose; require.	Can your family afford the extra expense that a larger apartment *entails*.

protract /prəˈtrækt/	[v]	kéo dài; kéo dài thời gian; kéo dài; tiếp tục; nới ra, kéo dài thêm một chút.	Chúng tôi dự trù chỉ dừng lại để ăn trưa, nhưng do sự nài nỉ của ông chủ, chúng tôi đã *kéo dài* cuộc thăm của chúng tôi đến sau bữa cơm chiều.
sporadic /spəˈræd.ɪk/	[adj]	xuất hiện rải rác, thỉnh thoảng từng lúc; tách biệt; không thường xuyên.	Mặc dù sốt bại liệt thực tế đã bị quét sạch, nhưng vẫn còn những trường hợp ***rải** rác* của bệnh này.

20. SỰ CẦN THIẾT

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
compulsory /kəmˈpʌl.sər.i/	[adj]	được, bị đòi hỏi bởi giới chức có thẩm quyền; bắt buộc.	Luật pháp bang quy định việc đi học ***có tính cách cưỡ**ng bách, **bắ**t **buộ**c* đối với trẻ em đến một số tuổi nào đó.
entail /ɪnˈteɪl/	[v]	dẫn đến hậu quả tất yếu; bắt buộc phải; đòi hỏi.	Gia đình bạn có thể chi thêm một khoản chi phí phụ trội mà một căn hộ rộng rãi hơn ***đòi phả**i có không*?

essence /ˈes.əns/	[n]	most necessary or significant part, aspect, or feature; fundamental nature; core.	The union and management held a lengthy meeting with out getting to the *essence* of the men's dissatisfaction – low wages.
gratuitous /grəˈtʃuː.ɪ.təs/	[adj]	uncalled for; unwarranted.	Were it not for your *gratuitous* interference, the children would have quickly settled their dispute.
imperative /ɪmˈper.ə.tɪv/	[adj]	not to be avoided; urgent; necessary; obligatory; compulsory.	If you have failed a subject you need for graduation, it is *imperative* that you go to summer school.
incumbent /ɪnˈkʌm.bənt/	[adj, n]	(with on or upon) imposed as a duty; obligatory.	Dan felt it *incumbent* on him to pay for the window, since he had hit the ball that broke it.

essence /ˈes.əns/	[n]	phần quan trọng hoặc cần thiết nhất, khía cạnh hoặc tính chất thiết yếu; tính chất nền tảng; cốt lõi.	Nghiệp đoàn và ban giám đốc đã họp một buổi họp dài mà không giải quyết được vấn đề *thi**ết yếu nh**ất*** của sự bất mãn của công nhân viên... tiền công thấp.
gratuitous /grəˈtʃuː.ɪ.təs/	[adj]	không cần đến, không có lý do xác đáng.	Nếu không có sự can thiệp *không **cần đến*** của anh, những đứa trẻ đã nhanh chóng giải quyết được việc tranh chấp của chúng rồi.
imperative /ɪmˈper.ə.tɪv/	[adj]	không thể tránh khỏi; cấp bách; cần thiết phải; bắt buộc; cưỡng bách.	Nếu anh rớt một môn cần để tốt nghiệp; anh ***bắt buộc*** phải học lớp hè.
incumbent /ɪnˈkʌm.bənt/	[adj, n]	(dùng với ON hoặc UPON) bắt buộc với tính cách nhiệm vụ; bắt buộc phải.	Dan cảm thấy mình bị *bắt buộc **phải*** đền tiền cho cái cửa sổ, bởi vì anh đã đánh trái banh làm vỡ cửa sổ ấy.

indispensable /ˌɪn.dɪˈspen.sə.bəl/	[adj]	absolutely necessary; essential.	We can do without luxuries and entertainment. However, food, shelter, and clothing are *indispensable*.
necessitate /nəˈses.ɪ.teɪt/	[v]	make necessary; require; demand.	Mr. Gans told Ellen that her refusal to work *necessitates* his sending for her parents.
oblige /əˈblaɪdʒ/	[v]	compel; force; put under a duty or obligation	If your friend were in trouble, wouldn't you feel *obliged* to go his help.
obviate /ˈɒb.vi.eɪt/	[v]	make unnecessary; preclude.	Karen has agreed to lend me a book I need. This *obviates* my trip to the library.

indispensable /ˌɪn.dɪˈspen.sə.bəl/	[adj]	tuyệt đối cần thiết; thiết yếu; không thể thiếu được.	Chúng tôi có thể sống mà không cần đến những điều xa hoa và giải trí. Tuy nhiên, thực phẩm, chỗ ở và quần áo thì *không thể thiếu được*.
necessitate /nəˈses.ɪ.teɪt/	[v]	làm cho cần thiết; đòi hỏi phải; đòi hỏi.	Ông Gans nói với Ellen rằng việc cô từ chối làm việc, *làm cho ông phải* đưa trả cô về với cha mẹ cô.
oblige /əˈblaɪdʒ/	[v]	bắt buộc; buộc phải; có bổn phận phải.	Nếu bạn của anh gặp khó khăn, bạn không cảm thấy *có bổn phận* đến giúp đỡ à?
obviate /ˈɒb.vi.eɪt/	[v]	làm cho khỏi phải..., loại trừ, loại bỏ.	Karen đã đồng ý cho tôi mượn quyển sách mà tôi cần, điều này *làm cho tôi khỏi* đến thư viện.

prerequisite /ˌpriːˈrek.wɪ.zɪt/	[n]	something required beforehand.	A mark of at least 75% in Basic Art is a *prerequisite* for Advanced Art.
pressing /ˈpres.ɪŋ/	[adj, n]	requiring immediate attention; urgent.	Before preparing for tomorrow's party, I have some more *pressing* matters to attend to, such as finishing my report.
superfluous /suːˈpɜː.flu.əs/	[adj]	more than what is enough or necessary; surplus, excessive; unnecessary.	Since we already have enough food for the picnic, please don't bring any because it will only be *superfluous*.

prerequisite /ˌpriːˈrek.wɪ.zɪt/	[n]	là điều kiện phải có trước ...	Một điểm số tối thiểu 75% ở môn Nghệ Thuật căn bản ***là điều kiện phải*** *có* để học môn Nghệ Thuật Cao Cấp.
pressing /ˈpres.ɪŋ/	[adj, n]	đòi phải chú ý lập tức; cấp bách.	Trước khi chuẩn bị cho buổi họp mặt ngày mai, tôi có một vài việc ***cấp*** *bách* hơn để lo, chẳng hạn như hoàn tất bảng báo cáo của tôi.
superfluous /suːˈpɜː.flu.əs/	[adj]	vượt quá mức đủ hoặc mức cần thiết; dư thừa; thái quá; không cần thiết.	Bởi vì chúng tôi đã có đủ thực phẩm cho buổi picnic; xin đừng mang thêm gì nữa vì nó sẽ *thừa thải*.

VOCABULARY WEEK 17

1. FORE- : "BEFOREHAND," "FRONT," "BEFORE"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
forearm /ˈfɔː.rɑːm/	[n]	(literally, "front part of the arm") part of the arm from the wrist to the elbow.	Henry protected his face from George's blows by raising his *forearms*.
forebear /ˈfɔː.beər/	[n]	(literally, "one who has been or existed before") ancestor; forefather.	John F. Kennedy's *forebears* migrated to America from Ireland.
foreboding /fɔːˈbəʊ.dɪŋ/	[n]	feeling beforehand of coming trouble; misgiving; presentiment.	The day before the accident, I had a *foreboding* that something would go wrong.
forecast /ˈfɔː.kɑːst/	[n, v]	estimate beforehand of a future happening; prediction; prophecy.	Have you listened to the weather *forecast* for tomorrow?
forefront /ˈfɔː.frʌnt/	[n]	(literally, "front part of the front") foremost place or part; vanguard.	In combat the officer was always in the *forefront* of the attack, leading his men on to victory.

1. FORE- : "PHÍA TRƯỚC", "HÀNG ĐẦU", "TRƯỚC"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
forearm /ˈfɔː.rɑːm/	[n]	(nghĩa đen: "phần trước của cánh tay") , phần tay từ cổ tay đến cùi chỏ.	Henry đã bảo vệ gương mặt của mình khỏi những cú đánh của George bằng cách đưa *cánh tay ngoài* ra đỡ.
forebear /ˈfɔː.beər/	[n]	(nghĩa đen: "người hiện diện, sống trước") tổ tiên; ông bà.	***Tổ** tiên* của John F. Kennedy di cư đến Hoa Kỳ từ Ailen.
foreboding /fɔːˈbəʊ.dɪŋ/	[n]	cảm thấy trước một điều không tốt, rắc rối sắp đến; ngờ vực, không tin, linh cảm trước.	Một ngày trước tai nạn, tôi có *linh **cảm*** rằng một cái gì đó không tốt sẽ xảy ra.
forecast /ˈfɔː.kɑːst/	[n, v]	tiên liệu, ước lượng trước một điều xảy ra trong tương lai; tiên đoán; tiên tri.	Anh có nghe bản ***dự** báo* thời tiết cho ngày mai?
forefront /ˈfɔː.frʌnt/	[n]	(nghĩa đen: "phần phía trước của mặt trận") nơi hoặc bộ phận ở phía trước nhất; quân tiền phong	Trong lúc chiến đấu, vị sĩ quan ấy luôn luôn ***đi đầu*** trong cuộc tấn công, dẫn dắt các chiến sĩ của ông đi đến chiến thắng.

foregoing /ˈfɔː.gəʊ.ɪŋ/	[n, adj]	going before; preceding.	Carefully review the *foregoing* chapter before reading any further.
foremost /ˈfɔː.məʊst/	[adj]	standing at the front; first; most advanced; leading; principal; chief.	Did you know that Benjamin Franklin was one of the *foremost* inventors of the eighteenth century?
foreshadow /fɔːˈʃæd.əʊ/	[v]	indicate beforehand.	Our defeat in the championship game was *foreshadowed* by injuries to two of our star players in a previous game.
foresight /ˈfɔː.saɪt/	[n]	power of seeing beforehand what is likely to happen; prudence.	*Foresight* is better than hindsight.
foreword /ˈfɔː.wɜːd/	[n]	front matter preceding the text of a book; preface; introduction.	Before Chapter 1, there is a brief *foreword* in which the author explains why he wrote the book.

foregoing /ˈfɔː.gəʊ.ɪŋ/	[n, adj]	đi trước.	Bạn hãy đọc cẩn thận chương ***đầu*** *tiên* trước khi đọc thêm các chương sau.
foremost /ˈfɔː.məʊst/	[adj]	đứng ở hàng đầu; đầu tiên, tiên tiến nhất; dẫn đầu; chính yếu; quan trọng nhất.	Bạn có biết Benjamin Franklin là một trong những nhà phát minh *quan trọng nhất* của thế kỷ 18?
foreshadow /fɔːˈʃæd.əʊ/	[v]	cho thấy trước.	Việc thua trong trận đấu giành chức vô địch đã được ***tiên báo trước*** khi hai cầu thủ nổi bật của chúng tôi đã bị thương trong trận đấu trước.
foresight /ˈfɔː.saɪt/	[n]	khả năng nhìn thấy trước những gì sẽ xảy ra; cẩn thận.	*Khả* ***năng nhìn thấy trước*** thì tốt hơn khả năng nhận thấy sau.
foreword /ˈfɔː.wɜːd/	[n]	lời nói đầu của một quyển sách; lời tựa; lời dẫn nhập.	Trước chương 1, có một ***lời*** *nói* ***đầu*** vắn tắt trong đó tác giả giải thích tại sao ông lại viết quyển sách.

2. MIS- : "BAD", "BADLY", "WRONG", "WRONGLY"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
misbelief /ˌmɪsbɪˈliːf/	[n]	wrong or erroneous belief.	People thought the earth was flat until Columbus corrected that *misbelief*.
misdeed /ˌmɪsˈdiːd/	[n]	bad act; wicked deed.	The wrongdoer was punished for his *misdeed* by a fine and imprisonment.
misfire /ˌmɪsˈfaɪər/	[v]	(literally, "fire wrongly") to fail to be fired or exploded properly.	The bear escaped when the hunter's rifle *misfired*.
misgiving /ˌmɪsˈgɪv.ɪŋ/	[n]	uneasy feeling; feeling of doubt or suspicion; foreboding; lack of confidence.	Dad has no *misgivings* when Mother takes the wheel, because she is an excellent driver.

2. MIS- : "XẤU", "MỘT CÁCH XẤU", "SAI", "MỘT CÁCH SAI LẦM"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
misbelief /ˌmɪsbɪˈliːf/	[n]	tin tưởng sai; tin lầm.	Người ta tin rằng quả đất thì dẹp cho đến khi Columbus đính chính *niềm tin sai lạc* ấy.
misdeed /ˌmɪsˈdiːd/	[n]	hành vi xấu xa; hành vi độc ác.	Kẻ làm quấy bị trừng phạt cho ***hành vi độc ác*** của mình bằng phạt tiền hoặc phạt tù.
misfire /ˌmɪsˈfaɪər/	[v]	(nghĩa đen là "bắn trật") bắn hoặc cho nổ không đúng mục tiêu	Con gấu đã thoát khi khẩu súng người đi săn *khai hỏa trật*.
misgiving /ˌmɪsˈgɪv.ɪŋ/	[n]	cảm thấy lo âu; cảm thấy ngờ vực hoặc nghi ngờ; có điểm không may; thiếu tin tưởng.	Cha tôi không *cảm thấy lo âu* gì khi mẹ tôi lái xe, bởi vì bà ấy là một người lái xe xuất sắc.

mishap /ˈmɪs.hæp/	[n]	bad happening; misfortune; unlucky accident; mischance.	Right after the collision, each driver blamed the other for the *mishap*.
mislay /ˌmɪsˈleɪ/	[v]	to put or lay in an unremembered place; lose.	Yesterday I *mislaid* my biologoy book, and it took me about a half hour to find it.
mislead /ˌmɪsˈliːd/	[v]	to lead astray (in the wrong direction); deceive; delude; beguile.	Some traffic signs are so confusing that they *mislead* the traveler.
misstep /ˌmɪsˈstep/	[n]	wrong step; slip in conduct or judgment; blunder.	Quitting school is a *misstep* that you may regret for the rest of your life.

mishap /ˈmɪs.hæp/	[n]	điều xấu đã xảy ra; điều bất hạnh; tai nạn không may mắn; vận rủi.	Ngay sau khi đụng vào nhau, tài xế này đổ lỗi cho tài xế kia đã *gây ra tai n**ạ**n*.
mislay /ˌmɪsˈleɪ/	[v]	để hay đặt ở một nơi nào đó rồi quên đi; mất.	Ngày hôm qua tôi đã *b**ỏ** quên* quyển sách sinh học của tôi và tôi đã phải tốn đến nửa giờ để tìm lại nó.
mislead /ˌmɪsˈliːd/	[v]	dẫn đến chỗ sai (vào hướng sai); đánh lừa; gạt, lừa.	Một vài bảng chỉ dẫn lưu thông rất rối rắm đến mức ***đánh lừ**a* những người di chuyển.
misstep /ˌmɪsˈstep/	[n]	bước sai lầm; sai lầm trong cư xử hoặc phán đoán; sai lầm do ngu ngốc.	Thôi học là một ***bước đi sai lầ**m* mà anh có thể hối tiếc suốt cuộc đời còn lại.

3. OUT- : "BEYOND", "OUT", "MORE THAN", "LONGER (FASTER, BETTER) THAN"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
outgrow /ˌaʊtˈgrəʊ/	[v]	to grow beyond or too large for.	The jacket Dad bought me last year is too small. I have *outgrown* it.
outlandish /ˌaʊtˈlæn.dɪʃ/	[adj]	looking or sounding as if it belongs tp a (foreign) land beyond ours; strange; fantastic.	A masquerade is always interesting because people come in such *outlandish* costumes.
outlast /ˌaʊtˈlɑːst/	[v]	to last longer than; outlive; survive.	Our kitchen table is more solidly constructed than the chairs and will probably *outlast* them.
outlook /ˈaʊt.lʊk/	[n]	a looking beyond; prospect for the future.	The *outlook* for unskilled laborers is not bright, as their jobs are gradually being taken over by machines.

3. OUT- : "VƯỢT KHỎI", "RA KHỎI", "NHIỀU HƠN", "LÂU HƠN (NHANH HƠN, TỐT HƠN)"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
outgrow /ˌaʊtˈgrəʊ/	[v]	lớn vượt quá, hoặc quá rộng đối với...	Chiếc áo khoác mà cha tôi mua cho tôi năm rồi thì quá nhỏ, tôi đã ***lớn quá kích thước*** của nó.
outlandish /ˌaʊtˈlæn.dɪʃ/	[adj]	trông như hoặc nghe như thuộc một vùng đất (xa lạ) bên ngoài vùng đất của chúng ta; xa lạ; dị kỳ.	Hội hóa trang thì luôn luôn lý thú bởi vì người ta đến dự trong những bộ đồ ***kỳ lạ***.
outlast /ˌaʊtˈlɑːst/	[v]	tồn tại lâu hơn; sống lâu hơn; tồn tại.	Chiếc bàn trong nhà bếp của chúng tôi được đóng rắn chắc hơn những chiếc ghế và có lẽ sẽ ***tồn tại lâu hơn***.
outlook /ˈaʊt.lʊk/	[n]	cái nhìn về phía trước; viễn cảnh; viễn cảnh tương lai.	***Tương lai*** của những người lao động không chuyên môn thì không sáng sủa, vì các công việc của họ từ từ bị thay thế.

output /ˈaʊt.pʊt/	[n]	(literally, what is "put out") a yield or product; an amount produced.	The *output* of the average American factory worker is steadily increasing.
outrun /ˌaʊtˈrʌn/	[v]	to run faster than.	We scored a touchdown when Joel caught a forward pass and *outran* his pursuers.
outspoken /ˌaʊtˈspəʊ.kən/	[adj]	speaking out freely or boldly ; frank; not reserved.	Marty sometimes hurts others when he criticizes their work because he is too *outspoken*.
outwit /ˌaʊtˈwɪt/	[v]	to get the better of by being more clever.	In Sir Arthur Conan Doyle's detective stories, Sherlock Holmes manages to *outwit* the cleverest criminals.

output /ˈaʊt.pʊt/	[n]	(nghĩa đen chỉ cái gì được "đưa ra") sản lượng hoặc sản phẩm; khối lượng được sản xuất.	*Sản **lượ**ng* của một người thợ trung bình trong nhà máy tại Mỹ liên tục gia tăng.
outrun /ˌaʊtˈrʌn/	[v]	chạy nhanh hơn.	Chúng tôi ghi được một bàn thắng khi Joel chặn được một cú đá về phía trước và *ch**ạy nhanh hơn*** những người đuổi theo anh.
outspoken /ˌaʊtˈspəʊ.kən/	[adj]	phát ngôn phóng túng hoặc mạnh mẽ; thành thật, không dè dặt; bộc trực.	Đôi khi Marty làm tổn thương những kẻ khác khi anh ta phê bình công việc của họ bởi vì anh rất là *bộc tr**ực***.
outwit /ˌaʊtˈwɪt/	[v]	hơn nhờ tài trí hơn.	Trong các truyện trinh thám của ngài Arthur Conan Doyle, Sherlock Holmes cố gắng thắng *nh**ờ** tài trí **hơn*** những kẻ tội phạm thông minh nhất.

VOCABULARY WEEK 18

4. OVER- : "TOO", "EXCESSIVELY", "OVER", "BEYOND"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
overbearing [adj] /ˌəʊ.vəˈbeə.rɪŋ/	domineering over others; inclined to dictate.	When the monitor gave too many orders, the teacher scolded him for being *overbearing*.
overburden [v] /ˌəʊ.vəˈbɜː.dən/	to place too heavy a load on; burden excessively; overtax.	It would *overburden* me to have my piano lesson Thursday because I have so much homework on that day.
overconfident [adj] /ˌəʊ.vəˈkɒn.fɪ.dənt/	too sure of oneself; excessively confident.	I was so sure of passing that I wasn't going to study, but Dad advised me not to be *overconfident*.
overdose [n, v] /ˈəʊ.və.dəʊs/	quantity of medicine beyond what is to be taken at one time or in a given period; too big a dose.	Do not take more of the medicine than the doctor ordered; an *overdose* may be dangerous

4. OVER- : "QUÁ", "THÁI QUÁ", "QUA", "VƯỢT KHỎI"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
overbearing [adj] /ˌəʊ.vəˈbeə.rɪŋ/	lấn át kẻ khác, có khuynh hướng độc tài; hống hách.	Khi anh lớp trưởng ra quá nhiều mệnh lệnh, thầy giáo đã mắng anh là *hố**ng** hách*.
overburden [v] /ˌəʊ.vəˈbɜː.dən/	chất quá nặng; gánh nặng, chở nặng quá mức; đánh thuế nặng.	Học piano vào ngày thứ năm thì *quá mứ**c*** đối với tôi bởi vì tôi có rất nhiều bài làm ở nhà vào ngày ấy.
overconfident [adj] /ˌəʊ.vəˈkɒn.fɪ.dənt/	quá tự tin chính mình; tự tin thái quá.	Tôi tin chắc là mình sẽ đậu đến độ tôi sẽ không học, nhưng cha tôi khuyên tôi chớ nên *quá tự tin*.
overdose [n, v] /ˈəʊ.və.dəʊs/	lượng thuốc vượt quá liều cần uống trong một lần hoặc trong một khoảng thời gian; một liều quá lớn.	Chớ nên uống thuốc nhiều quá mức bác sĩ đã bảo; uống *quá liề**u*** có thể nguy hiểm.

overestimate [n, v] /ˌəʊ.vəˈres.tɪ.meɪt/	to make too high an estimate (rough calculation) of the worth or size of something or someone; overvalue.	Joe *overestimated* the capacity of the bus when he thought it could hold 60; it has room for only 48.
overgenerous [adj] /ˌəʊ.vəˈdʒen.ər.əs/	too liberal in giving; excessively openhanded.	Because the service was poor, Mother thought Dad was *overgenerous* in leaving the waiter a 15% tip.
overshadow [v] /ˌəʊ.vəˈʃæd.əʊ/	to cash a shadow over; be more important than; outweigh.	Gary's errors in the field *overshadowed* his good work at the plate.
oversupply [n] /ˌəʊ.və.səˈplaɪ/	too great a supply; an excessive supply.	We have a shortage of skilled technicians but an *oversupply* of unskilled workers.
overwhelm [v] /ˌəʊ.vəˈwelm/	to cover over completely; overpower; overthrow; crush.	The department store guards were nearly *overwhelmed* by the crowds of shoppers waiting for the sale to begin.

overestimate /ˌəʊ.vəˈres.tɪ.meɪt/	[n, v]	đánh giá, lượng giá quá cao, đánh giá quá cao, quá mức.	Joe đã ***ước lượng*** *sức chứa của chiếc xe bus quá cao* khi anh ta nghĩ rằng nó có thể chở đến 60; nó chỉ đủ chỗ cho 48 người thôi.
overgenerous /ˌəʊ.vəˈdʒen.ər.əs/	[adj]	quá phóng túng khi cho ra; quá rộng rãi, hào phóng.	Vì phục vụ tồi nên mẹ tôi nghĩ rằng cha tôi đã *quá hào phóng* khi cho người bồi tiền phục vụ 15%.
overshadow /ˌəʊ.vəˈʃæd.əʊ/	[v]	làm cho lu mờ; quan trọng hơn; nặng ký hơn, quan trọng hơn.	Những sai lầm của Gary trong sân bóng rổ đã *làm lu mờ* động tác xuất sắc của anh lúc tiến sát vào rổ để thẩy banh vào.
oversupply /ˌəʊ.və.səˈplaɪ/	[n]	cung ứng, cung cấp quá nhiều; quá thừa.	Chúng tôi thiếu những chuyên gia có kỹ năng nhưng *quá thừa* công nhân không chuyên môn.
overwhelm /ˌəʊ.vəˈwelm/	[v]	tràn ngập, chôn vùi hoàn toàn; áp đảo; lật đổ, đánh bại; đè bẹp.	Những người bảo vệ của thương xá gần như bị *tràn ngập* bởi đám đông những người đi mua sắm chờ cho việc bán hàng bắt đầu.

5. UN- : "NOT", "LACK OF", "DO THE OPPOSITE OF", "REMOVE OR RELEASE FROM"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
unabridged /ˌʌn.əˈbrɪdʒd/	[adj]	not abridged; not made shorter; complete.	Though an abridged dictionary is convenient to use, it contains far fewer definitions than an *unabridged* dictionary.
unbiased /ʌnˈbaɪəst/	[adj]	not biased; not prejudiced in favor of or against; fair.	Don't ask the mother of a contestant to serve as a judge because it may be hard for her to remain *unbiased*.
unconcern /ˌʌn.kənˈsɜːn/	[n]	lack of concern, anxiety, or interest; indifference.	The audience was breathless with anxiety during the daring tightrope act, though the acrobats themselves performed with seeming *unconcern* for their own safety.

5. UN- : "KHÔNG", "THIẾU", "HÀNH ĐỘNG NGƯỢC LẠI", "XÓA ĐI HOẶC GIẢI TRỪ KHỎI"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
unabridged /ˌʌn.əˈbrɪdʒd/	[adj]	không rút ngắn; không làm cho ngắn hơn; đầy đủ.	Mặc dù quyển tự điển rút gọn thì tiện lợi để sử dụng, nhưng nó chứa quá ít định nghĩa so với một quyển tự điển ***đầy đủ***.
unbiased /ʌnˈbaɪəst/	[adj]	không thiên lệch; không có định kiến tốt hay xấu; công bằng.	Đừng yêu cầu bà mẹ của một người dự giải đóng vai giám khảo bởi vì có lẽ bà ấy khó có thể giữ được sự công bằng *không thiên **vị***.
unconcern /ˌʌn.kənˈsɜːn/	[n]	thiếu sự quan tâm, lo lắng, hoặc chú ý; dửng dưng.	Khán giả đã nín thở vì hồi hộp vào màn đi dây gan dạ mặc dù chính các diễn viên biểu diễn dường như *chẳng quan tâm* gì đến sự an toàn của chính họ.

undeceive /ˌʌn.dɪˈsiːv/	[v]	free from deception or mistaken ideas; set straight.	If you think I can get Mr. Owens to hire you because he is my cousin, let me *undeceive* you. I have no influence with him.
ungag /ʌnˈgæg/	[v]	remove a gag from; release from censorship.	With the dictator's downfall, the censorship decrees were abolished and the press was *ungagged*.
unnerve /ʌnˈnɜːv/	[v]	deprive of nerve or courage; cause to lose self-control; upset.	The unsportsmanlike noises of the fans so *unnerved* our star player that he missed two foul shots in a row.
unquenchable /ʌnˈkwen.tʃə.bəl/	[adj]	not quenchable; not capable of being satisfied; inextinguishable.	Many teenagers have an *unquenchable* thirst for adventure stories; they read one after another.

undeceive /ˌʌn.dɪˈsiːv/	[v]	giải phóng khỏi sự lường gạt hoặc những ý tưởng sai lầm; trình bày lại cho đúng.	Nếu anh nghĩ rằng tôi có thể làm cho ông Owens tuyển dụng anh bởi vì ông ấy là anh em họ của tôi, thì anh hãy để cho tôi *giải thích lại* ***cho đúng***. Tôi không có một ảnh hưởng nào đối với ông ta.
ungag /ʌnˈgæg/	[v]	cho tự do, giải trừ sự hạn chế; không kiểm duyệt nữa.	Với sự sụp đổ của nhà độc tài, nghị định kiểm duyệt báo chí bị xóa bỏ và báo chí ***được*** *tự do*.
unnerve /ʌnˈnɜːv/	[v]	làm mất tinh thần, mất can đảm; làm mất tự chủ, làm cho buồn rầu lo lắng.	Tiếng la ó ồn ào không có tinh thần thể thao của những người ái mộ đã *làm cho* người cầu thủ sáng chói của chúng tôi *mất tinh thần* đến độ anh ấy đã đá hỏng hai cú đá phạt liên tiếp.
unquenchable /ʌnˈkwen.tʃə.bəl/	[adj]	không đã khát, không thỏa mãn; không thể dập tắt được.	Nhiều người trẻ đã có một sự khao khát *không nguôi* đối với những câu chuyện phiêu lưu; họ đọc hết truyện này đến truyện khác.

unscramble /ʌnˈskræm.bəl/	[v]	do the opposite of scramble; restore to intelligible form.	The previous secretary had mixed up the files so badly that it took my sister about a week to *unscramble* them.
unshackle /ʌnˈʃækəl/	[v]	release from a shackle (anything that confines the legs or arms); set free from restraint.	When mutinous sailors were put in irons in the olden days, nobody was allowed to *unshackle* them.
unwary /ʌnˈweə.ri/	[adj]	not wary; not alert; heedless.	An *unwary* pedestrian is much more likely to be struck by a car than one who looks both ways and crosses with the light.

unscramble /ʌnˈskræm.bəl/	[v]	sắp xếp lại; tái tạo lại hình thức để có thể hiểu được.	Người thư ký trước đây đã làm lộn xộn các hồ sơ đến độ chị tôi phải tốn đến một tuần lễ để ***sắp xếp lại***.
unshackle /ʌnˈʃækəl/	[v]	tháo khỏi còng, cùm, xích (dụng cụ khóa tay chân) giải thoát khỏi sự hạn chế.	Khi những người thủy thủ nổi loạn bị cùm vào xích sắt vào những thời xa xưa, không ai được phép ***mở cùm*** cho họ.
unwary /ʌnˈweə.ri/	[adj]	không cẩn thận; không cảnh giác; vô ý tứ, không quan tâm.	Một người khách bộ hành ***vô ý tứ*** thì dễ bị xe đụng hơn một người cẩn thận trông chừng cả hai bên đường và băng qua khi đèn giao thông cho phép.

VOCABULARY WEEK 19

6. UNDER- : "BENEATH," "LOWER," "INSUFFICIENT(LY)"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
underbrush /ˈʌn.dəˌbrʌʃ/	[n]	shrubs, bushes, etc., growing beneath large trees in a wood; undergrowth.	On its way through the dense jungle, the patrol had to be constantly wary of enemy soldiers concealed in the *underbrush*.
underdeveloped /ˌʌn.də.dɪˈvel.əpt/	[adj]	insufficiently developed because of a lack of capital and trained personnel for exploiting natural resources.	Our country has spent billions of dollars to help the *underdeveloped* nations improve their standard of living.
undergraduate /ˌʌn.dəˈgrædʒ.u.ət/	[n]	(literally, "lower than a graduate") a student in a college or university who has not yet earned his first degree	Most *undergraduates* take four years to earn a degree, but some achieve it sooner by attending summer sessions.

6. UNDER- : "BÊN DƯỚI", "THẤP HƠN", "KHÔNG ĐỦ"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
underbrush /ˈʌn.dəˌbrʌʃ/	[n]	cây nhỏ, bụi lùm, v.v... mọc lên dưới cây to trong rừng; đồng nghĩa với undergrowth.	Trên con đường xuyên qua khu rừng rậm rạp, toán tuần tiểu phải không ngừng cảnh giác binh sĩ của quân thù ẩn náu trong các *bụi lùm*.
underdeveloped /ˌʌn.də.dɪˈvel.əpt/	[adj]	phát triển không đầy đủ vì thiếu vốn và nhân sự có huấn luyện để khai thác tài nguyên thiên nhiên; kém phát triển.	Đất nước chúng tôi đã chi ra nhiều tỷ đô la để giúp đỡ các quốc gia *kém phát triển* cải thiện mức sống của họ.
undergraduate /ˌʌn.dəˈgrædʒ.u.ət/	[n]	(nghĩa đen: "thấp hơn sinh viên cao học") sinh viên tại trường cao đẳng hoặc đại học chưa tốt nghiệp bằng đầu tiên (cử nhân).	Phần đông các *sinh viên ban cử nhân* học 4 năm để lấy văn bằng, nhưng một số người hoàn thành học trình sớm hơn bằng cách học các khóa hè.

underpayment [n] /ˈʌndəˌpeɪmənt/	insufficient payment.	If too little is deducted from Dad's weekly wages for income tax, it results in an *underpayment* at the end of the year.
underprivileged [adj, n] /ˌʌn.dəˈprɪv.əl.ɪdʒd/	insufficiently privileged; deprived through social or economic oppression of some of the fundamental rights supposed to belong to all.	The *underprivileged* child from the crowed slum tenement has many more problems to overcome than the child from the middleclass home.
underscore [v, n] /ˌʌn.dəˈskɔːr/	draw in line beneath; emphasize.	When we take notes, our teacher wants us to *underscore* items that are especially important.
undersell [v] /ˌʌn.dəˈsel/	sell at a lower price than.	When discount houses tried to *undersell* department stores, the latter reduced prices too, and adopted the slogan "We will not be undersold."

underpayment [n] /ˈʌndəˌpeɪmənt/	không đóng đủ, không thanh toán đủ.	Nếu như khấu trừ lương hàng tuần của cha tôi quá ít cho thuế thu nhập, kết quả sẽ là ***không đóng đủ*** vào cuối năm.
underprivileged [adj, n] /ˌʌn.dəˈprɪv.əl.ɪdʒd/	không có, không được quyền lợi đầy đủ; do áp bức xã hội hoặc kinh tế nên bị tước đi những quyền cơ bản mà mọi người đều có.	Những đứa trẻ *không có quyền* sống trong khu nhà ổ chuột có nhiều vấn đề khó khăn phải khắc phục hơn là những đứa trẻ của những gia đình thuộc giai cấp trung lưu.
underscore [v, n] /ˌʌn.dəˈskɔːr/	gạch dưới; nhấn mạnh.	Khi chúng tôi ghi bài giảng, thầy giáo chúng tôi muốn chúng tôi *gạch dưới* những đề mục đặc biệt quan trọng.
undersell [v] /ˌʌn.dəˈsel/	bán với giá thấp hơn.	Khi các cửa hàng chiết khấu cố gắng *bán với giá thấp hơn* các thương xá, thì các thương xá cũng giảm giá theo và họ đã đưa khẩu hiệu "Chúng tôi sẽ không để cho ai bán với giá thấp hơn."

undersigned /ˌʌn.dəˈsaɪnd/	[n]	person or persons who sign at the end of (literally, "under") a letter or document. a	Among the *undersigned* in the petition to the governor were some of the most prominent persons in the state.
understatement /ˌʌn.dəˈsteɪt.mənt/	[n]	a statement below the truth; a restrained statement in mocking contrast to what might be said.	Frank's remark that he was "slightly bruised" in the accident is an *understatement*; he suffered two fractured ribs.
understudy /ˈʌn.dəˌstʌd.i/	[n]	one who "studies under" and learns the part of a regular performer so as to be his substitute if necessary.	While the star is recuperating from her illness, her role will be played by her *understudy*.

7. UP- : "UP", "UPWARD"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
upcoming /ˈʌpˌkʌm.ɪŋ/	[adj]	coming up; being in the near future; forthcoming; approaching.	The management wil be glad to mail you its "Future Attractions" leaflet which contains news of *upcoming* films.

undersigned /ˌʌn.dəˈsaɪnd/	[n]	người hoặc những người ký ở bên dưới bức thư hoặc một văn kiện.	Trong số những ***người*** *ký tên* trên bản thỉnh nguyện gửi cho ông thống đốc có một số người nằm trong số những người nổi danh nhất trong bang.
understatement /ˌʌn.dəˈsteɪt.mənt/	[n]	khẳng định dưới sự thật; khẳng định thu giảm có ý chế giễu tương phản lại điều định nói.	Ghi nhận của Frank rằng hắn ta chỉ "hơi bị xây xát trong tai nạn là một *khẳng* ***định dưới*** *sự* ***thật***; sự thật hắn ta đã bị gãy hai xương sườn".
understudy /ˈʌn.dəˌstʌd.i/	[n]	người đóng vai phòng hờ nghiên cứu, học vai diễn của diễn viên chính để phòng khi cần thiết sẽ thay thế.	Trong khi nữ tài tử chính đang hồi phục sức khỏe, vai diễn của cô sẽ được một *tài* ***tử*** *phụ* ***đóng thế***.

7. UP- : "LÊN, ĐẾN", "HƯỚNG LÊN, HƯỚNG ĐẾN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
upcoming /ˈʌpˌkʌm.ɪŋ/	[adj]	đến; sắp đến; đang đến.	Ban quản lý sẽ hân hoan gởi cho anh tờ quảng cáo "các phim hấp dẫn tương lai" chứa tin tức các phim *sắp* ***chiếu***.

update /ʌpˈdeɪt/	[v, n]	bring up to date.	Our world geography teacher has just received an *updated* map that shows the latest national boundaries.
upgrade /ʌpˈgreɪd/	[v, n]	raise the grade or quality of; improve.	To qualify for better jobs, many employees attend evening courses where they can *upgrade* their skill.
upheaval /ʌpˈhiː.vəl/	[n]	violent heaving up; commotion; extreme agitation.	The prime minister's proposal for new taxes created such an *upheaval* that his government fell.
upkeep /ˈʌp.kiːp/	[n]	maintenance ("keeping up") ; cost of operating and repairing.	Our neighbor traded in his old car because the *upkeep* had become too high.

update /ʌpˈdeɪt/	[v, n]	cập nhật hóa.	Thầy giáo dạy địa lý thế giới của chúng tôi vừa mới nhận được một họa đồ được *cập nhật hóa*, chỉ rõ biên giới các quốc gia mới nhất.
upgrade /ʌpˈgreɪd/	[v, n]	nâng cấp hoặc nâng cao chất lượng; cải tiến.	Để có khả năng đảm nhiệm những chỗ làm tốt hơn, nhiều nhân viên đã tham dự các khoá học tối mà họ có thể *nâng cao* kỹ năng chuyên môn của họ.
upheaval /ʌpˈhiː.vəl/	[n]	nổi lên mạnh mẽ; bạo động; hoạt động dữ dội.	Đề nghị các thứ thuế mới của ông thủ tướng đã gây ra *sự chống đối dữ dội* đến độ chính phủ của ông đã sụp đổ.
upkeep /ˈʌp.kiːp/	[n]	bảo trì; chi phí hoạt động và sửa chữa.	Người láng giềng của chúng tôi đã bán đi chiếc xe hơi cũ của ông ta bởi vì *chi phí bảo trì* quá cao.

upright /ˈʌp.raɪt/	[adj, adv, n]	standing up straight on the feet; erect.	When knocked off his feet, the boxer waited till the count of nine before returning to an *upright* position.
uproot /ʌpˈruːt/	[v]	pull up by the roots; remove completely; eradicate; destroy.	The love of liberty is so firmly embedded in men's hearts that not tyrant can hope to *uproot* it.
upstart /ˈʌp.stɑːt/	[n]	person who has suddenly risen to wealth and power, especially if he is conceited and unpleasant.	When the new representative entered the legislature, some older members received him coldly because they regarded him as an *upstart*.
upturn /ˈʌp.tɜːn/	[n]	upward turn toward better conditions.	Most merchants report a slowdown in sales for October, but confidently expect an *upturn* with the approach of Christmas.

upright /ˈʌp.raɪt/	[adj, adv, n]	đứng thẳng trên hai chân; dựng đứng.	Khi bị đánh ngã, người võ sĩ quyền anh ấy đã chờ đếm cho đến 9 thì mới trở lại với tư thế ***đứng thẳng***.
uproot /ʌpˈruːt/	[v]	nhổ kéo lên cả rễ; xóa sạch hoàn toàn; tiêu diệt; hủy diệt.	Lòng yêu chuộng tự do đủ ăn rễ sâu trong tim con người đến độ không một nhà độc tài nào có thể hy vọng *hủy diệt* được.
upstart /ˈʌp.stɑːt/	[n]	kẻ mới phất lên, giàu lên hoặc có quyền thế thình lình, đặc biệt khi ông ta kiêu căng và dễ ghét.	Khi vị đại biểu ấy tiến vào cơ quan lập pháp, một vài thành viên cũ hơn tiếp đón ông ta lạnh nhạt bởi vì họ xem ông ta là một ***kẻ mới phất kiêu căng***.
upturn /ˈʌp.tɜːn/	[n]	hướng lên về phía tình trạng tốt hơn.	Phần lớn các thương gia đã báo cáo việc bán hàng trì trệ vào tháng mười, nhưng tin tưởng rằng khi Giáng Sinh đến tình hình sẽ ***tốt hơn***.

8. WITH- : "BACK," "AWAY," "AGAINST"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
withdraw /wɪðˈdrɔː/	[v]	take or draw back or away.	Tom is my principal backer; if he *withdraws* his support, I don't see how I can be elected.
withdrawal /wɪðˈdrɔː.əl/	[n]	act of taking back or drawing out from a place of deposit.	My uncle paid for his vacation trip by making a *withdrawal* from his bank account.
withdrawn /wɪðˈdrɔːn/	[adj]	drawn back or removed from easy approach; socially detached; uresposive; introverted.	We talked to the neighbor's youngster and tried to be friendly, but he didn't say anything; he seemed to be *withdrawn*.

8. WITH- : "TRỞ NGƯỢC LẠI", "KHỎI, RA KHỎI", "CHỐNG LẠI, ĐỔI LẠI"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
withdraw /wɪðˈdrɔː/	[v]	rút lại, lấy lại, rút khỏi, lấy khỏi.	Tom là người ủng hộ chính yếu của tôi, nếu anh ấy *rút lại* sự hỗ trợ, tôi không thấy được làm thế nào để tôi có thể được bầu.
withdrawal /wɪðˈdrɔː.əl/	[n]	việc rút tiền ký thác.	Chú tôi trả chi phí cho chuyến đi nghỉ hè bằng cách *rút tiền ký thác* từ một tài khoản ngân hàng của chú.
withdrawn /wɪðˈdrɔːn/	[adj]	rút lui hoặc tách rời không dễ tiếp cận làm quen; tác biệt về mặt xã hội, không thích giao du; không đáp ứng, hướng nội.	Chúng tôi nói chuyện với một chàng trai trẻ của một người láng giềng và cố gắng làm bạn, nhưng anh ta chẳng nói gì; hắn ta dường như *sống khép kín*.

withhold /wɪðˈhəʊld/	[v]	hold back; keep from giving; restrain.	Please don't interrupt me. If you have something to say, *withhold* your comment until I have finished speaking.
withholding tax /wɪðˈhəʊl.dɪŋ ˌtæks/	[n]	sum withheld or deducted from wages for tax purposes.	Your employer is required to deduct a certain amount from your salary as a *withholding tax* payable to the federal government.
withstand /wɪðˈstænd/	[v]	stand up against; hold out; resist; endure.	The walls of a dam must be strong enough to *withstand* tremendous water pressure.
notwithstanding /ˌnɑːt.wɪðˈstæn.dɪŋ/	[adv, preposition]	(literally, "not standing against") in spite of; despite.	*Notwithstanding* their advantage of height, the visiting players were unable to beat our basket-ball team.

withhold [v] /wɪðˈhəʊld/	giữ lại; không nói ra; hạn chế.	Xin đừng ngắt lời tôi. Nếu anh có điều gì để nói thì hãy *khoan* phát biểu cho đến khi tôi đã nói xong.
withholding tax [n] /wɪðˈhəʊl.dɪŋ ˌtæks/	thuế khấu lưu, khấu trừ vào lương bổng.	Chủ nhân của anh được yêu cầu khấu trừ một khoản tiền từ số lương của anh để nộp *thu**ế*** *kh**ấu lưu*** cho chính phủ liên bang.
withstand [v] /wɪðˈstænd/	đứng lên chống lại; chịu đựng; đề kháng; chịu đựng.	Những bức tường của đập nước phải mạnh đủ để *ch**ịu đự**ng* được áp lực nước khủng khiếp.
notwithstanding [adv, preposition] /ˌnɑːt.wɪðˈstæn.dɪŋ/	(nghĩa đen "không đứng ra chống lại") mặc dù.	*Mặc dù* họ có lợi thế về chiều cao, các đấu thủ của đội khách cũng không thể đánh bại đội bóng rổ của chúng tôi.

VOCABULARY WEEK 20

1. AB-, A-, ABS-: "FROM," "AWAY," "OFF"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
abdicate /ˈæb.dɪ.keɪt/	[v]	formally remove oneself from; give up; relinquish, surrender.	The aging king *abdicated* his throne and went into retirement.
abduct /æbˈdʌkt/	[v]	carry off by force; kidnap.	The Greeks attached Troy to recover Helen, who had been *abducted* by the Trojan prince Paris.
abhor /əˈbɔːr/	[v]	shrink from; detest; loathe; hate.	Janet is doing her best to pass English because she *abhors* the thought of having to repeat it in summer school.
abnormal /æbˈnɔː.məl/	[adj]	deviating from the normal; unusual; irregular.	We had three absences today, which is *abnormal*. Usually, everyone is present.

1. AB-, A-, ABS-: "TỪ", "KHỎI", "KHỎI"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
abdicate /ˈæb.dɪ.keɪt/	[v]	chính thức tự mình rời khỏi; nhường lại; từ bỏ; từ bỏ sở hữu, quyền kiểm soát điều khiển; thoái vị.	Vị vua già đã ***rời khỏi*** ngai vàng và nghỉ hưu.
abduct /æbˈdʌkt/	[v]	mang đi bằng sức mạnh, bắt cóc.	Người Hy Lạp tiến công thành Troy để cướp lại nàng Helen đã bị ông hoàng thành Troy tên là Paris ***bắt đi***.
abhor /əˈbɔːr/	[v]	co rút lại; ghét; rất ghét; ghét.	Janet đang cố gắng đến mức tối đa để đậu môn tiếng Anh bởi vì cô ***sợ*** khi nghĩ đến việc phải học lại trong khóa học hè.
abnormal /æbˈnɔː.məl/	[adj]	đi lệch khỏi sự bình thường; bất thường; không như thường lệ.	Chúng tôi có đến ba người vắng mặt hôm nay, đây là điều ***bất thường***. Thường thì mọi người đều có mặt.

abrasion /əˈbreɪ.ʒən/	[n]	scraping or wearing away of the skin by friction.	The automobile was a total wreck but the driver, luckily escaped with minor cuts and *abrasion*.
abrupt /əˈbrʌpt/	[adj]	broken off; sudden; unexpected.	Today's art lesson came to an *abrupt* end when the gongs sounded for a fire drill.
abscond /æbˈskɒnd/	[v]	steal off and hide; depart secretly; flee.	A wide search is under way for the manager who *absconded* with $10,000 of his employer's funds.
absolve /əbˈzɒlv/	[v]	1. set free from some duty or responsibility.	The fact that you were absent when the assignment was given does not *absolve* you from doing the homework.
		2. declare free from guilt or blame	Of the three suspects, two were found guilty and the third was *absolved*.

abrasion /əˈbreɪ.ʒən/	[n]	chỗ xây xát ngoài do đụng chạm.	Chiếc xe hơi thì hoàn toàn hư hỏng, nhưng người tài xế may mắn thay, đã thoát được, chỉ bị một vài vết cắt nhỏ và *xây xát*.
abrupt /əˈbrʌpt/	[adj]	thình lình; đột ngột; bất chợt.	Bài học nghệ thuật hôm nay chấm dứt ***đột ngột*** khi tiếng kẻng vang lên báo động thực tập lửa cháy.
abscond /æbˈskɒnd/	[v]	đánh cắp và lẩn trốn; bí mật trốn đi, trốn chạy.	Một cuộc truy tìm rộng rãi diễn ra vì viên quản lý đã *trốn đi* cùng với 10.000 đô la quỹ tiền của ông chủ.
absolve /əbˈzɒlv/	[v]	1. giải trừ khỏi nhiệm vụ, trách nhiệm; khỏi phải	Sự kiện anh vắng mặt khi bài làm được cho không *giải trừ* anh *khỏi* nhiệm vụ phải làm bài tập ở nhà.
		2. tuyên bố vô tội, miễn trách nhiệm.	Trong ba người bị tình nghi, hai người bị thấy là có tội và người thứ ba thì *miễn trách nhiệm*.

absorbing /əbˈzɔː.bɪŋ/	[adj]	fully taking away one's attention; extremely interesting; engrossing.	That was an *absorbing* book. It held my interest from beginning to end.
abstain /æbˈsteɪn/	[v]	withhold oneself from doing something; refrain.	My dentist said I would have fewer cavities if I *abstained* from eating candy.
averse /əˈvɜːs/	[adj]	(literally, "turned from"); opposed; disinclined; unwilling.	I am in favor of the dance, but I am *averse* to holding it on May 25.
avert /əˈvɜːt/	[v]	turn away; ward off; prevent.	The mayor promised to do everything in his power to *avert* a strike by newspaper employees.
avocation /ˌævəˈkeɪʃən/	[n]	occupation away from one's customary occupations; hobby.	My uncle, an accountant, composes music as an *avocation*.

absorbing /əbˈzɔː.bɪŋ/	[adj]	thu hút hoàn toàn sự chú ý; rất là lý thú; bắt phải chú ý hết tâm lực vào.	Đó là một quyển sách *rất lý thú*. Nó thu hút sự chú ý của tôi từ đầu đến cuối.
abstain /æbˈsteɪn/	[v]	kiêng cử; hạn chế không làm một điều gì đó.	Ông nha sĩ của tôi nói rằng tôi sẽ bị sâu răng ít hơn nếu như tôi *kiêng* ***không ăn*** kẹo.
averse /əˈvɜːs/	[adj]	(nghĩa đen: "lộn ngược lại từ"); đối lập lại; không muốn.	Tôi tán thành khiêu vũ nhưng tôi *chống lại* việc tổ chức khiêu vũ vào ngày 25 tháng năm.
avert /əˈvɜːt/	[v]	quay đi; phòng ngừa; ngăn ngừa.	Ông thị trưởng hứa làm mọi cách trong thẩm quyền của ông để ***ngăn ngừa*** cuộc đình công của nhân viên nhà báo.
avocation /ˌævəˈkeɪʃən/	[n]	công việc phụ; việc để vui chơi, giải trí; sở thích vui chơi.	Chú tôi, một kế toán viên, sáng tác âm nhạc như một *việc phụ* để vui chơi.

2. AD-: "TO," "TOWARD," "NEAR"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
adapt /əˈdæpt/	[v]	1. (literally, "fit to") adjust; suit; fit.	People who work at night have to *adapt* themselves to sleeping in the daytime.
		2. make suitable for a different use; modify.	Clarence Day's book LIFE WITH FATHER was *adapted* for the stage by Howard Lindsay and Russel Crouse.
addicted /əˈdɪk.tɪd/	[adj]	given over (to a habit); habituated.	You will not become *addicted* to smoking if you refuse cigarettes when they are offered.
adequate /ˈæd.ə.kwət/	[adj]	equal to, or sufficient for, a specific need; enough; sufficient.	The student who arrived ten minutes late did not have *adequate* time to finish the test.

2. AD-: "TỚI, VÀO", "HƯỚNG VỚI", "GẦN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
adapt /əˈdæpt/	[v]	1. (nghĩa đen: "thích nghi với") điều chỉnh; thích nghi; thích hợp với.	Những người làm việc ban đêm phải *thích **ứng*** với việc ngủ vào ban ngày.
		2. làm cho thích nghi để dùng vào một việc gì khác; thay đổi; phóng tác; chuyển thể.	Quyển LIFE WITH FATHER của Clarence Day được *chuyển **thể*** thành kịch bản để trình diễn trên sân khấu bởi Howard Lindsay và Russel Crouse.
addicted /əˈdɪk.tɪd/	[adj]	trở thành tập quán, thói quen; nghiện; ghiền.	Anh sẽ không bị *nghiện* hút thuốc nếu anh từ chối những điếu thuốc được mời.
adequate /ˈæd.ə.kwət/	[adj]	bằng với; đủ cho; đáp ứng cho một nhu cầu đặc biệt nào đó.	Anh sinh viên đến trễ mười phút đã không ***đủ*** thời gian để làm xong bài trắc nghiệm.

adherent /ədˈhɪə.rənt/	[adj, n]	one who sticks to a leader, party, etc.; follower; faithful supported.	You can count on Martha's support in your campaign for re-election. She is one of your most loyal *adherents*.
adjacent /əˈdʒeɪ.sənt/	[adj]	lying near; neighboring; bordering.	The island of Cuba is *adjacent* to Florida.
adjoin /əˈdʒɔɪn/	[v]	be next to; be in contact with.	Mexico *adjoins* the United States.
adjourn /əˈdʒɜːn/	[v]	put off to another day; suspend a meeting to resume at a future time; defer.	The judge *adjourned* the court to the following Monday.

adherent /ədˈhɪə.rənt/	[adj, n]	người trung thành đi theo một lãnh tụ, một đảng phái v.v...; kẻ đi theo; người hỗ trợ trung thành.	Anh có thể đặt tin tưởng vào sự ủng hộ của Martha trong chiến dịch tái tranh cử của anh. Cô ấy là một trong những ***người ủng hộ*** trung thành nhất của anh.
adjacent /əˈdʒeɪ.sənt/	[adj]	nằm gần; lân cận; kề mặt bên.	Đảo Cuba thì *kề cận bên* tiểu bang Florida.
adjoin /əˈdʒɔɪn/	[v]	kế bên, tiếp xúc với.	Mexico thì *tiếp giáp* với Hoa Kỳ.
adjourn /əˈdʒɜːn/	[v]	dời lại một ngày khác; hoãn một buổi họp để sẽ tiếp tục họp trong tương lai; hoãn lại.	Vị thẩm phán đã *hoãn* phiên tòa lại vào ngày thứ hai kế tiếp.

advent /ˈæd.vent/	[n]	a "coming to"; arrival, approach.	The Weather Bureau gave adequate warning of the *advent* of the hurricane.
adversary /ˈæd.və.sər.i/	[n]	person "turn toward" or facing another as an opponent; foe; contestant.	Before the contest began, the champion shook hands with his *adversary*.
adverse /ˈæd.vɜːs/	[adj]	in opposition to one's interest; hostile; unfavorable.	Because of *adverse* reviews, the producer announced that the play will close with tonight's performance.

advent /ˈæd.vent/	[n]	đến; đến nơi; tiến đến gần.	Sở khí tượng đã cảnh báo kịp thời khi cơn bão *sắp* ***xảy đến***.
adversary /ˈæd.və.sər.i/	[n]	người "hướng về" hoặc đối diện kẻ khác với tư cách đối thủ; kẻ thù; người dự tranh dự đấu.	Trước khi cuộc đấu vật bắt đầu, nhà vô địch bắt tay với ***đối thủ*** của ông ta.
adverse /ˈæd.vɜːs/	[adj]	ngược lại với quyền lợi; thù nghịch; không thuận lợi.	Bởi vì có những bài phê bình ***bất lợi***, ông giám đốc sản xuất thông báo rằng vở kịch sẽ chấm dứt với buổi diễn tối nay.

VOCABULARY WEEK 21

3. ANTE-: "BEFORE"

4. POST-: "AFTER"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
antecedent [n, adj] /ˌæn.tiˈsiː.dənt/	ancestors; forefathers.	Ronald's *antecedents* came to this country more than a hundred years ago.
antedate [v] /ˌæn.tiˈdeɪt/	1. assign a date before the true date.	If you used yesterday's date on a check written today, you have *antedated* the check.
	2. come before in date; precede.	Alaska *antedates* Hawaii as a state, having gained statehood on January 3, 1959, seven months before Hawaii.
postdate [v] /ˌpəʊstˈdeɪt/ /ˈpəʊst.deɪt/	assign a date after the true date.	This is *postdated* check; it has tomorrow's date on it.

3. ANTE-: "TRƯỚC"

4. POST-: "SAU"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
antecedent [n, adj] /ˌæn.tiˈsiː.dənt/	tổ tiên, ông bà.	*Tổ tiên* của Ronald đến đất nước này cách đây hơn 100 năm.
antedate [v] /ˌæn.tiˈdeɪt/	1. ghi ngày tháng trước ngày thực sự.	Nếu như anh ghi ngày tháng hôm qua trên tấm chi phiếu ký vào ngày hôm nay, như vậy là anh *ghi ngày* ***tháng trước*** trên chi phiếu.
	2. đến trước xét về mặt ngày tháng; đi trước.	Alaska ***đi trước*** Hawaii với tư cách là một bang; Alaska đã được hưởng quy chế bang vào ngày 3-1-1959, bảy tháng trước Hawaii.
postdate [v] /ˌpəʊstˈdeɪt/ /ˈpəʊst.deɪt/	ghi ngày tháng sau ngày thật sự.	Đây là một tấm chi phiếu ***để*** *ngày sau*; nó được ghi ngày tháng vào ngày mai.

ante meridiem [adj, adv] /ˈæntɪ məˈrɪdɪəm/	before noon.	In 9 a.m., the abbreviation a.m. stands for *ante meridiem*, meaning "before noon".
post meridiem [adv] /ˈpəʊst məˈrɪdɪəm/	after noon.	In 9 p.m., the abbreviation p.m. stands for *post meridiem*, meaning "after noon".
anteroom [n] /ˈæn.ti.ruːm/ /ˈæn.ti.rʊm/	room placed before and forming an entrance to another; antechamber; waiting room.	If the physician is busy when patients arrive, the nurse asks them to wait in the *anteroom*.
postgraduate [n, adj] /ˌpəʊstˈgrædʒ.u.ət/	having to do with study after graduation from high school or college.	After college, Marvin hopes to do *postgraduate* work in law school.
postmortem [n] /ˌpəʊstˈmɔː.təm/	thorough examination of a body after death; autopsy.	The purpose of a *postmortem* is to discover the cause of death.

ante meridiem [adj, adv] /ˈæntɪ məˈrɪdɪəm/	trước 12 giờ trưa.	Trong cụm từ 9 A.M, chữ viết tắt A.M có nghĩa là Ante meridiem: ***trước** 12 giờ trưa*.
post meridiem [adv] /ˈpəʊst məˈrɪdɪəm/	sau 12 giờ trưa.	Trong cụm từ 9 P.M, chữ viết tắt P.M có nghĩa là Post meridiem: *sau 12 giờ **trưa***.
anteroom [n] /ˈæn.ti.ruːm/ /ˈæn.ti.rʊm/	tiền phòng; phòng đặt phía trước và thành lối dẫn vào một phòng khác; tiền sảnh; phòng chờ đợi.	Nếu ông bác sĩ bận khi các bệnh nhân đến, cô y tá sẽ bảo họ ngồi chờ ở *tiền sảnh*.
postgraduate [n, adj] /ˌpəʊstˈgrædʒ.u.ət/	chỉ cấp học sau khi tốt nghiệp cử nhân, hoặc sau khi tốt nghiệp trung học.	Sau khi tốt nghiệp đại học, Marvin hy vọng học chương trình ***sau đại** học* tại trường luật.
postmortem [n] /ˌpəʊstˈmɔː.təm/	khám nghiệm kỹ tử thi, phẫu nghiệm tử thi.	Mục tiêu của việc *khám nghiệm **tử** thi* là để phát hiện ra nguyên nhân của cái chết.

postscript /ˈpəʊst.skrɪpt/	[n]	note added to a letter after it has been written.	After signing the letter, I noticed I had omitted an important fact. Therefore, I mentioned it in a *postscript*.

5. BI-: "TWO"

6. SEMI-: "HALF," "PARTLY"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
bicameral /ˌbaɪˈkæm.ər.əl/	[adj]	consisting of two chambers or legislative houses.	Our legislature is *bicameral*; it consists of the House of Representatives and the Senate.
bicentennial /ˌbɑɪˌsenˈten·i·əl/	[n]	two hundredth anniversary.	The *bicentennial* of George Washington's birth was celebrated in 1932.
biennial /baɪˈen.i.əl/	[adj, n]	occurring every two years.	A defeated candidate for the House of Representatives must wait two years before running again, because the elections are *biennial*.

postscript /ˈpəʊst.skrɪpt/	[n]	tái bút, phần ghi thêm vào bức thư sau khi đã viết xong.	Sau khi ký bức thư, tôi nhận thấy rằng tôi đã bỏ sót một sự kiện quan trọng. Do đó tôi đã đề cập đến ở *phần tái bút*.

5. BI-: "HAI"

6. SEMI-: "PHÂN NỬA", "MỘT PHẦN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
bicameral /ˌbaɪˈkæm.ər.əl/	[adj]	gồm hai viện lập pháp.	Quốc hội chúng tôi là quốc hội *lưỡng viện*; nó gồm có Hạ nghị viện và Thượng nghị viện.
bicentennial /ˌbɑɪˌsenˈten·i·əl/	[n]	lễ kỷ niệm lần thứ 200.	*Lễ kỷ niệm lần thứ 200* ngày sinh của George Washington được tổ chức vào năm 1932.
biennial /baɪˈen.i.əl/	[adj, n]	xảy ra cứ hai năm một lần.	Ứng cử viên thất cử vào Hạ nghị viện phải chờ hai năm trước khi ứng cử trở lại, bởi vì bầu cử được *tổ chức hai năm một lần*.

semiannual [n] /ˌsem.ɪ'ænjʊəl/	occurring every half year, or twice a year; semiyearly.	Promotion in our school is *semiannual*; it occurs in January and June.
bimonthly [adj, adv] /ˌbaɪˈmʌnθ.li/	occurring every two months.	We receive only six bills a year because we are billed on a *bimonthly* basis.
semimonthly /ˈsem.iˈmʌn.θli/	occurring every half month, or twice a month.	Employees paid on a *semimonthly* basis receive two salary checks per month.
bilateral [adj] /ˌbaɪˈlæt.ər.əl/	having two sides.	French forces joined the Americans in a *bilateral* action against the British at the Battle of Yorktown in 1781.

semiannual [n] /ˌsem.ɪ'ænjʊəl/	xảy ra nửa năm một lần; hoặc một năm hai lần; xảy ra nửa năm.	Tăng thưởng ở trường chúng tôi thì *m**ột năm hai lầ**n*; nó diễn ra vào tháng giêng và tháng sáu.
bimonthly [adj, adv] /ˌbaɪˈmʌnθ.li/	xảy ra hai tháng một lần.	Chúng tôi chỉ nhận 6 hóa đơn một năm bởi vì chúng tôi được tính hóa đơn trên căn bản *2 tháng m**ột l**ần*.
semimonthly /ˈsem.iˈmʌn.θli/	xảy ra nửa tháng một lần hoặc một tháng hai lần.	Nhân viên được trả lương trên căn bản *n**ửa tháng m**ột l**ần* sẽ nhận hai chi phiếu lương cho một tháng.
bilateral [adj] /ˌbaɪˈlæt.ər.əl/	có hai mặt, song phương.	Lực lượng Pháp kết hợp với lực lượng Mỹ trong hành động *song **phương*** chống lại người Anh trong trận đánh ở York-Town năm 1781.

bilingual [adj] /baɪˈlɪŋ.gwəl/	1. speaking languages equally well.	Montreal has a large number of *bilingual* citizens who speak English and French.
	2. written into languages.	Some school in Spanish-speaking communities send *bilingual* notices, written in English and Spanish, to the parents.
bipartisan [adj] /ˌbaɪˈpɑː.tɪ.zæn/	representing two political parties.	Congressional committee are *bipartisan*; they consist of both Democratic and Republican members.
bisect [v] /baɪˈsekt/	divide into equal parts.	A diameter is a line that *bisects* a circle.

bilingual [adj] /baɪˈlɪŋ.gwəl/	1. nói hai ngôn ngữ như nhau, có khả năng song ngữ.	Montreal có một số lớn công dân *có khả **năng song ngữ*** nói được tiếng Anh và tiếng Pháp.
	2. được viết bằng hai ngôn ngữ.	Một vài trường học ở những cộng đồng nói tiếng Tây Ban Nha gửi các thông báo *song **ngữ*** viết bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha cho các phụ huynh.
bipartisan [adj] /ˌbaɪˈpɑː.tɪ.zæn/	lưỡng đảng.	Các ủy ban của Quốc hội *có tính chất **lưỡng đảng***; các ủy ban gồm cả thành viên đảng Dân Chủ lẫn thành viên đảng Cộng Hòa.
bisect [v] /baɪˈsekt/	chia thành hai phần bằng nhau.	Đường kính là đường *chia* vòng tròn ra *hai phần bằng nhau*.

semicircle [n] /ˈsem.iˌsɜː.kəl/	half of a circle.	At the end of the lesson, a group gathered about the teacher in a *semicircle* to ask additional questions.
semiconscious [adj] /ˈsem.iˈkɒn.ʃəs/	half conscious; not fully conscious.	In the morning, as you begin to awaken, you are in the *semiconscious* state.
semidetached [adj] /ˌsem.idɪˈtætʃt/	partly detached; sharing a wall with an adjoining building on one side, but detached on the other.	All the houses on the block are attached, except the corner ones, which are *semidetached*.
semiskilled [adj] /ˌsem.iˈskɪld/	partly skilled.	Workers who enter a *semiskilled* occupation do not have to undergo a long period of training.

semicircle [n] /ˈsem.iˌsɜː.kəl/	phân nửa vòng tròn.	Vào cuối bài học, một nhóm tập hợp chung quanh thầy giáo tạo thành *phân **nử**a vòng tròn* để hỏi thêm các câu hỏi.
semiconscious [adj] /ˈsem.iˈkɒn.ʃəs/	bán ý thức; không ý thức hoàn toàn.	Vào buổi sáng nay, ngay khi bạn bắt đầu thức dậy, bạn ở trong tình trạng *bán ý th**ứ**c, n**ử**a t**ỉ**nh n**ử**a mê*.
semidetached [adj] /ˌsem.idɪˈtætʃt/	tách biệt một phần, có cùng một vách tường chung với một tòa nhà khác, nhưng mặt tường kia thì tách biệt.	Tất cả các ngôi nhà trong một lô thì gắn liền với nhau, ngoại trừ ngôi nhà ở góc lô thì *tách bi**ệ**t m**ộ**t n**ử**a*.
semiskilled [adj] /ˌsem.iˈskɪld/	bán chuyên môn.	Công nhân làm những nghề nghiệp *bán chuyên môn* thì không cần phải qua một giai đoạn huấn luyện lâu dài.

VOCABULARY WEEK 22

7. E-, EX-: "OUT", "FROM", "AWAY"

8. IN-, IM-: "IN", "INTO", "ON", "AGAINST", "OVER"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
emigrate /ˈem.ɪ.greɪt/	[v]	move out of a country or region to settle in another.	In 1889, Charles Steinmetz, an engineer, *emigrated* from Germany.
immigrate /ˈɪm.ɪ.greɪt/	[v]	move into a foreign country or region as a permanent resident.	In 1889, Charles Steinmetz *immigrated* to the United States.
eminent /ˈem.ɪ.nənt/	[adj]	standing out; conspicuous; distinguished; noteworthy.	Steinmetz's discoveries in the field of electricity made him one of the *eminent* scientists of the twentieth century.
imminent /ˈɪm.ɪ.nənt/	[adj]	hanging threateningly over one's head; about to occur; impending.	At a first flash of lightning, the beach crowd scurried for shelter from the *imminent* storm.

7. E-, EX-: "RA", "TỪ", "KHỎI"

8. IN-, IM-: "TRONG", "VÀO", "TRÊN", "ĐỐI LẠI", "PHÍA TRÊN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
emigrate /ˈem.ɪ.greɪt/	[v]	di chuyển khỏi một nước, một vùng để định cư một nơi khác.	Năm 1889, Charles Steimentz, một kỹ sư, đã *rời khỏi* nước Đức để ***định cư nơi khác***.
immigrate /ˈɪm.ɪ.greɪt/	[v]	di chuyển vào một quốc gia khác hoặc một vùng khác để trở thành người thường trú.	Năm 1889, Charles Steimetz *nhập **cư*** vào Hoa Kỳ.
eminent /ˈem.ɪ.nənt/	[adj]	nổi bật; dễ thấy, đập vào mắt; xuất sắc; đáng chú ý.	Những khám phá trong lĩnh vực điện học đã làm cho ông trở thành một trong những nhà khoa học *xu**ất sắc*** của thể kỷ 20.
imminent /ˈɪm.ɪ.nənt/	[adj]	đang đe dọa, sắp xảy ra.	Nhìn thấy tia chớp đầu tiên, đám đông trên bãi biển chạy nhanh để tìm chỗ trú ẩn cơn giông bão ***sắp ập đến***.

enervate /ˈen.ə.veɪt/	[v]	(literally, "take out the nerves or strength") lessen the strength of; enfeeble; weaken.	Irma was so *enervated* by the broiling sun that she nearly fainted.
erosion /ɪˈrəʊ.ʒən/	[n]	gradual wearing away.	Running water is one of the principal causes of soil *erosion*.
evoke /ɪˈvəʊk/	[v]	bring out; call forth; elicit.	The suggestion to lengthen the school year has *evoked* considerable opposition.
invoke /ɪnˈvəʊk/	[v]	call on for help or protection; appeal to for support.	Refusing to answer the question, the witness *invoked* the Fifth Amendment, which protects a person from being compelled to testify against himself.
excise /ˈek.saɪz/	[n]	cut out; remove by cutting out.	With a penknife, he peeled the apple and *excised* the wormy part.

enervate /ˈen.ə.veɪt/	[v]	(nghĩa đen: làm mất tinh thần hoặc sức mạnh) làm giảm sức mạnh; làm yếu đi; làm yếu.	Irma ***yếu đi*** dưới ánh nắng mặt trời như thiêu đốt đến độ cô gần ngất xỉu.
erosion /ɪˈrəʊ.ʒən/	[n]	xói mòn dần.	Nước chảy là một trong những nguyên nhân chính yếu gây ra ***sự*** *xói mòn* đất.
evoke /ɪˈvəʊk/	[v]	gây ra; làm xuất phát; tạo ra.	Đề nghị kéo dài niên học đã *gây ra* sự chống đối đáng kể.
invoke /ɪnˈvəʊk/	[v]	kêu gọi giúp đỡ hoặc bảo vệ; viện dẫn đến.	Từ chối trả lời câu hỏi, nhân chứng đã *viện dẫn* Tu chính án thứ năm bảo vệ không bắt buộc một người làm chứng chống lại chính mình.
excise /ˈek.saɪz/	[n]	cắt khỏi; xóa đi bằng cách cắt khỏi.	Với cây dao nhỏ, ông ta đã gọt vỏ quả táo và ***cắt đi*** phần bị sâu.

incise /ɪnˈsaɪz/	[v]	cut into; carve; engrave.	The letters on the monument had been *incised* with a chisel.
exclusive /ɪkˈskluː.sɪv/	[adj, n]	1. shutting out, or tending to shut out others.	An *exclusive* club does not readily accept newcomers.
		2. not shared with others; single; sole.	Before the game, each team had *exclusive* use of the field for a ten-minute practice period.
inclusive /ɪnˈkluː.sɪv/	[adj]	(literally, "shutting in") including the limits (dates, numbers, etc.) mentioned.	The film will be shown from August 22 to 24, *inclusive*, for a total of three days.
exhibit /ɪgˈzɪb.ɪt/	[v, n]	(literally, "hold out") show; display.	The art department is *exhibiting* the outstanding posters produced in its classes.

incise /ɪnˈsaɪz/	[v]	cắt vào; đục chạm vào; khắc vào.	Những dòng chữ trên tượng đài đã được *khắc chạm* vào bằng một cây đục.
exclusive /ɪkˈsklu:.sɪv/	[adj, n]	1. đóng lại, đóng lại không cho kẻ khác vào.	Một câu lạc bộ *khép kín* không sẵn sàng chấp nhận những kẻ mới đến.
		2. không san sẻ với kẻ khác; một mình; đơn độc.	Trước trận đấu, mỗi đội được sử dụng sân ***độc quyền*** để tập dượt trong 10 phút.
inclusive /ɪnˈklu:.sɪv/	[adj]	(nghĩa đen: giữ bên trong) bao gồm giới hạn (ngày tháng, con số v.v ...) được đề cập.	Phim ấy sẽ được chiếu ngày 22 đến 24 tháng tám, ***tất cả*** tổng cộng là 3 ngày (inclusive: gồm cả ngày 24).
exhibit /ɪgˈzɪb.ɪt/	[v, n]	(nghĩa đen: đưa ra) cho thấy, trình bày, triển lãm.	Khoa nghệ thuật đang *triển lãm* các bích chương xuất sắc do lớp học thuộc khoa vẽ.

inhibit /ɪnˈhɪb.ɪt/	[v]	(literally, "hold in") hold in check; restrain; repress.	Ellen told the child not to cry, but he could not *inhibit* his tears.
expel /ɪkˈspel/	[v]	drive out; force out; compel to leave.	*Expelled* from the university because of poor grades, the student applied for readmission the following term.
impel /ɪmˈpel/	[v]	drive on; force; compel.	Gregg's low mark in the midterm *impelled* him to study harder for the final.
implicate /ˈɪm.plɪ.keɪt/	[v]	(literally, "fold in or involve") show to be part of or connected with; involve.	The accused is not the only guilty party; two others are *implicated*.
impugn /ɪmˈpjuːn/	[v]	(literally, "fight against") call in question; assail by words or arguments; attack as false; contradict.	The treasurer should not have been offended when asked for a financial report. No one was *impugning* his honesty.

inhibit /ɪnˈhɪb.ɪt/	[v]	(nghĩa đen: giữ lại) ức chế; hạn chế; đè xuống.	Ellen bảo đứa bé đừng khóc, nhưng nó không thể nào *cầm* được nước mắt.
expel /ɪkˈspel/	[v]	đẩy ra; buộc phải ra; trục xuất.	*Buộc phải ra khỏi* viện đại học vì điểm số thấp, anh sinh viên ấy đã nộp đơn xin tái thu nhận vào học kỳ sau.
impel /ɪmˈpel/	[v]	thúc đẩy; đẩy buộc; thúc giục.	Điểm số thấp của Gregg vào học kỳ giữa ***thúc đẩy*** anh học nhiều hơn cho kỳ cuối cùng.
implicate /ˈɪm.plɪ.keɪt/	[v]	(nghĩa đen: liên hệ, bao gồm) cho thấy có tham dự hoặc có liên hệ; bao gồm.	Bị cáo không phải chỉ có một người có tội thôi, còn hai người khác *liên can* nữa.
impugn /ɪmˈpjuːn/	[v]	(nghĩa đen: chiến đấu chống lại) đặt thành vấn đề, nghi ngờ; tấn công bằng lời nói hoặc lập luận; tấn công cho là sai lầm; nói ngược lại.	Lẽ ra không nên quá xúc phạm ông thủ quỹ khi yêu cầu ông ta báo cáo tài chính. Không ai *nghi ngờ* sự trung thực của ông.

incarcerate /ɪnˈkɑː.sər.eɪt/	[v]	put into prison; imprison; confine	On July 14, 1789, the people of Paris freed the prisoners *incarcerated* in the Bastilles.
inscribe /ɪnˈskraɪb/	[v]	(literally, "write on") write, engrave, or print to create a lasting record.	The name of the winner will be *inscribed* on the medal.
insurgent /ɪnˈsɜː.dʒənt/	[n]	1. one who rises in revolt against established authority; rebel.	The king promised to pardon any *insurgent* who would lay down his arms.
		2. rebellious.	General Washington led the *insurgent* forces in the Revolutionary War.

incarcerate /ɪnˈkɑː.sər.eɪt/	[v]	tống giam, bỏ tù; câu lưu; giam giữ	Vào ngày 14 tháng 7, 1789 dân chúng Paris đã giải phóng tù nhân bị *giam giữ* trong ngục Bastille.
inscribe /ɪnˈskraɪb/	[v]	(nghĩa đen: viết trên), viết, khắc vào hoặc in vào để ghi nhớ lâu dài.	Tên người thắng giải sẽ được *khắc vào* huy chương.
insurgent /ɪnˈsɜː.dʒənt/	[n]	1. người nổi dậy chống lại nhà cầm quyền; quân phiến loạn.	Nhà vua hứa tha thứ cho bất kỳ *kẻ phiến loạn* nào chịu bỏ khí giới.
		2. nổi loạn, dấy loạn, khởi nghĩa.	Đại tướng Washington cầm đầu lực lượng *khởi nghĩa* trong cuộc chiến tranh Cách mạng.

VOCABULARY WEEK 23

9. EXTRA-: "OUTSIDE"

10. INTRA-: "WITHIN"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
extracurricular [adj] /ˌek.strə.kəˈrɪk.jə.lər/	outside the regular curriculum, or course of study.	Why don't you join an *extracurricular* activity, such as a club, the school newspaper, or a team?
extraneous [adj] /ɪkˈstreɪ.ni.əs/	coming from or existing outside; foreign; not essential.	You said you stick to the topic, but you keep introducing *extraneous* issues.
extravagant [adj] /ɪkˈstræv.ə.gənt/	1. outside the bounds of reason; excessive.	Reliable salesmen do not make *extravagant* claims for their product.
	2. spending lavishly; wasteful.	In a few months, the *extravagant* heir spent the fortune of a lifetime.

9. EXTRA-: "BÊN NGOÀI"

10. INTRA-: "BÊN TRONG"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
extracurricular [adj] /ˌek.strə.kəˈrɪk.jə.lər/	bên ngoài chương trình chính thức, hoặc khóa học, chỉ hoạt động ngoại khóa.	Tại sao anh lại không gia nhập hoạt động *ngoại khóa*, chẳng hạn như một câu lạc bộ , một tờ báo của trường hoặc một đội thể thao?
extraneous [adj] /ɪkˈstreɪ.ni.əs/	đến từ bên ngoài, hiện diện ở bên ngoài; bên ngoài; không thiết yếu.	Anh nói rằng anh sẽ theo sát đề tài, nhưng anh vẫn mãi đưa vào những vấn đề *bên ngoài*.
extravagant [adj] /ɪkˈstræv.ə.gənt/	1. vượt khỏi sự hợp lý; thái quá, lố lăng.	Người bán hàng tin cậy được sẽ không quảng cáo ***lố lăng*** cho sản phẩm của mình.
	2. chi xài phung phí; phí phạm.	Trong chỉ một vài tháng, chàng thừa kế *hoang phí* ấy đã tiêu hết sản nghiệp của một đời người.

intramural /ˌɪn.trəˈmjʊə.rəl/	[adj]	within the walls or boundaries (of a school, college, etc.); confined to members (of a school, college, etc.)	The *intramural* program, in which one class competes with another, gives you a greater chance to participate than the interscholastic program between teams of competing schools.
intraparty /ˌɪn.trəˈpɑː.ti/	[adj]	within a party.	The Democrats are trying to heal *intraparty* strife so as to present a united front in the coming election.
intrastate /ˈɪntrəsteɪt/	[adj]	within a state.	Commerce between the states is regulated by the Interstate Commerce Commission but *intrastate* commerce is supervised by the states themselves.
intravenous /ˌɪn.trəˈviː.nəs/	[adj]	within or by way of the veins.	Patients are nourished by *intravenous* feeding when too ill to take food by mouth.

intramural /ˌɪn.trəˈmjʊə.rəl/	[adj]	trong vòng những bức tường hoặc giới hạn (của một trường học, một trường đại học, v.v ...); giới hạn cho các thành viên (của một trường học, một trường đại học).	Chương trình *nội bộ* trong trường mà lớp này đấu với lớp khác mang đến cho bạn một cơ hội lớn hơn để tham gia hơn là một chương trình liên trường giữa nhiều đội của nhiều trường đấu với nhau.
intraparty /ˌɪn.trəˈpɑː.ti/	[adj]	trong khuôn khổ một đảng.	Các đảng viên Dân chủ đang cố gắng hàn gắn mối xung đột bất hòa *nội bộ đảng* để xuất hiện như một mặt trận thống nhất trong kỳ bầu cử sắp đến.
intrastate /ˈɪntrəsteɪt/	[adj]	trong một bang.	Thương mại giữa các bang thì do Ủy ban Thương mại liên bang quy định, nhưng buôn bán *trong* nội bộ *một bang* thì do chính các bang giám sát.
intravenous /ˌɪn.trəˈviː.nəs/	[adj]	trong mạch máu hoặc bằng cách qua mạch máu.	Các bệnh nhân được nuôi sống bằng sự tiếp chất bổ dưỡng *qua mạch máu* khi họ quá yếu không ăn thực phẩm bằng đường miệng được.

11. CONTRA-, CONTRO-, COUNTER-: "AGAINST," "CONTRARY"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
con /kɒn/	[v, n, adj]	*(short for contra)* 1. against; on the negative side.	Are you on the pro or *con* side of this argument?
		2. opposing argument; reason against.	Before taking an important step, carefully study the pros and *cons* of the matter.
contraband /ˈkɒn.trə.bænd/	[n]	merchandise imported or exported contrary to law; smuggled goods.	Customs officials examined the luggage of the suspected smuggler but found no *contraband*.
contravene /ˌkɒn.trəˈviːn/	[v]	go or act contrary to; violate; disregard; infringe.	By invading the neutral nation, the dictator *contravened* his earlier pledge to guarantee its independence.

11. CONTRA-, CONTRO-, COUNTER-: "CHỐNG LẠI", "NGƯỢC LẠI"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
con /kɒn/		*(viết rút ngắn của contra)*	
	[v, n, adj]	1. chống; về mặt tiêu cực.	Anh đứng về phía thuận hay *chố**ng*** lại lập luận này?
		2. lập luận chống lại; lý lẽ ngược lại.	Trước khi tiến hành một bước quan trọng, bạn hãy cẩn thận nghiên cứu lập luận thuận và *lậ**p luận chố**ng*** của vấn đề ấy.
contraband /ˈkɒn.trə.bænd/	[n]	hàng nhập hoặc xuất khẩu đi ngược lại pháp luật; hàng lậu; hàng buôn lậu.	Các viên chức quan thuế đã khám xét hành lý của người bị tình nghi buôn lậu, nhưng không tìm thấy *hàng lậ**u*** nào cả.
contravene /ˌkɒn.trəˈviːn/	[v]	đi, hành động ngược lại; vi phạm; không chú ý đến; xâm phạm.	Bằng cách xâm lăng quốc gia trung lập, nhà độc tài ấy đã ***đi ngượ**c lạ**i*** cam kết trước đây của ông ta về việc bảo đảm cho nền độc lập của quốc gia này.

controversy /ˈkɒn.trə.vɜː.si/ /kənˈtrɒv.ə.si/	[n]	(literally, "a turning against") dispute; debate; quarrel.	Our *controversy* with Great Britain over the Oregon Territory nearly led to war.
counter /ˈkaʊn.tər/	[v, n, adj]	(followed by to) contrary; in the opposite direction.	The student's plan to drop out of school ran *counter* to his parents' wishes.
countermand /ˌkaʊn.təˈmɑːnd/	[v]	cancel (an order) by issuing a contrary order.	The monitor ordered the student to go to the end of the line, but the teacher *countermanded* the order.
incontrovertible /ɪnˌkɒn.trəˈvɜː.tə.bəl/	[adj]	not able to be "turned against" or disputed; unquestionable; certain; indisputable.	The suspect's fingerprints on the safe were considered *incontrovertible* evidence that he had participated in the robbery.

controversy /ˈkɒn.trə.vɜː.si/ /kənˈtrɒv.ə.si/	[n]	(nghĩa đen: quay trở lại chống) tranh cãi; tranh luận; cãi vã; tranh chấp.	*Cu**ộ**c tranh ch**ấ**p* với nước Anh về lãnh thổ vùng Oregon đã gần như dẫn đến chiến tranh.
counter /ˈkaʊn.tər/	[v, n, adj]	(theo sau là TO) ngược lại; theo hướng ngược lại.	Dự định bỏ học của anh sinh viên ấy đã đi ***ngượ**c l**ạ**i* ước muốn của cha mẹ anh.
countermand /ˌkaʊn.təˈmɑːnd/	[v]	hủy bỏ (một lệnh) bằng cách ra một lệnh ngược lại.	Anh lớp trưởng ra lệnh cho một anh học sinh phải đi xuống phía cuối hàng, nhưng thầy giáo đã *ra l**ệ**nh **ngượ**c l**ạ**i*.
incontrovertible /ɪnˌkɒn.trəˈvɜː.tə.bəl/	[adj]	không thể nói ngược lại hoặc tranh cãi; không thể chối cãi; không thể đặt thành vấn đề; chắc chắn.	Dấu tay của nghi can trên tủ sắt được xem là bằng chứng k*hông th**ể** ch**ố**i cãi* là nghi can đã tham dự vào vụ cướp.

12. INTER-: "BETWEEN"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
intercede /ˌɪn.təˈsiːd/	[v]	(literally, "go between") interfere to reconcile differences; mediate; plead in another's behalf; intervene.	My brother would have lost the argument if Dad hadn't *interceded* for him.
intercept /ˌɪn.təˈsept/	[v]	(literally, "catch between") stop or seize on the way from one place to another.	We gained possession of the ball when Russ *intercepted* a forward pass.
interlinear /ˌɪn.təˈlɪn.i.ər/	[adj]	inserted between lines already printed or written.	It is difficult to make *interlinear*, notes if the space between the lines is very small.
interlude /ˈɪn.tə.luːd/	[n]	anything filling the time between two events; interval.	Between World War II and the Korean War, there was a five-year *interlude* of peace.

12. INTER-: "GIỮA"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
intercede /ˌɪn.təˈsiːd/	[v]	(nghĩa đen: xen vào giữa) can thiệp để hòa giải; biện hộ cho một bên nào đó; can thiệp.	Anh tôi đã thua trong lập luận nếu Cha tôi không ***xen vào để*** *biện hộ* cho anh.
intercept /ˌɪn.təˈsept/	[v]	(nghĩa đen: chặn lại, bắt vào lúc giữa đường) chặn hoặc bắt trên con đường từ nơi này sang nơi khác.	Chúng tôi đã giữ được bóng khi Russ chặn và bắt được bóng lúc đối phương đang *giao* bóng tiến lên.
interlinear /ˌɪn.təˈlɪn.i.ər/	[adj]	xen vào giữa hai hàng chữ đã in hay đã viết.	Thật là khó để *viết* x*en vào giữa hai hàng* vì khoảng trống giữa hai hàng rất hẹp.
interlude /ˈɪn.tə.luːd/	[n]	sự việc xảy ra trong thời gian giữa hai biến cố; khoảng thời gian.	Giữa chiến tranh thế giới thứ hai và cuộc chiến tranh Triều Tiên là *một* ***giai đoạn*** hòa bình năm năm.

intermediary /ˌɪn.təˈmiː.di.ə.ri/	[n]	go-between; mediator.	For his role as *intermediary* in helping to end the Russo-Japanese War, Theodore Roosevelt won the Nobel Peace Prize.
intermission /ˌɪn.təˈmɪʃ.ən/	[n]	pause between periods of activity; interval; interruption.	During the *intermission* between the first and second acts, you will have a chance to purchase refreshments.
intersect /ˌɪn.təˈsekt/	[v]	(literally, "cut between") cut by passing through or across; divide; cross.	Broadway *intersects* Seventh Avenue at Times Square.
interurban /ˌɪn.təˈɜː.bən/	[adj]	between cities or towns	The only way to get to the next town is by automobile or taxi; there is no *interurban* bus.

intermediary /ˌɪn.təˈmiː.di.ə.ri/	[n]	xen vào giữa; người trung gian.	Với vai trò *trung gian* để chấm dứt chiến tranh Nga - Nhật, Theodore Roosevelt đã chiếm được Giải thưởng Nobel Hòa Bình.
intermission /ˌɪn.təˈmɪʃ.ən/	[n]	sự dừng lại giữa các thời kỳ hoạt động; cách khoảng; cắt đứt, ngắt khoảng.	Vào lúc *cách khoảng* giữa hồi một và hồi hai vở kịch, bạn có cơ hội để mua một món giải khát.
intersect /ˌɪn.təˈsekt/	[v]	(nghĩa đen: "cắt giữa") cắt bằng cách băng ngay qua; chia ra; băng qua.	Đại lộ Broadway *cắt ngang* Đại lộ số 7 tại quảng trường Times Square.
interurban /ˌɪn.təˈɜː.bən/	[adj]	giữa các thành phố hoặc thị trấn	Phương cách duy nhất để đi đến thị trấn kế bên là đi bằng xe hơi hoặc taxi; không có xe bus *liên thị trấn*.

intervene /ˌɪn.təˈviːn/	[v]	1. come between.	The summer vacation *intervenes* the close of one school year and the beginning of the next.
		2. come in to settle a quarrel; intercede; mediate.	Let they boys settle the dispute by themselves; don't *intervence*.

intervene /ˌɪn.təˈviːn/	[v]	1. xảy ra ở chính giữa.	Kỳ nghỉ hè *xen vào giữa* lúc kết thúc một năm học này và lúc mở đầu một năm học kế tiếp.
		2. xen vào để giải quyết cuộc xung đột; can thiệp; trung gian hòa giải.	Hãy để cho các cậu ấy tự giải quyết vụ xung đột; đừng *xen vào*.

VOCABULARY WEEK 24

13. IN-, IL-, IM-, IR-: "NOT", "UN-"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
illegible /ɪˈledʒ.ə.bəl/	[adj]	not legible; not able to be read.	I could read most of the signatures but a few were *illegible*.
illiterate /ɪˈlɪt.ər.ət/	[adj]	not literate; unable to read and write; uneducated.	The new nation undertook to teach its *illiterate* citizens to read and write.
illogical /ɪˈlɒdʒ.ɪ.kəl/	[adj]	not logical; not observing the rules of logic (correct reasoning).	It is *illogical* to vote for a candidate whom you have no faith in.
immaculate /ɪˈmæk.jə.lət/	[adj]	not spotted; absolutely clean; stainless.	Nearly every soap manufacturer claims his product will make dirty linens *immaculate*.
immature /ˌɪm.əˈtʃʊər/	[adj]	not mature; not fully grown or developed.	Don't use such baby talk! People will think you are mentally *immature*.

13. IN-, IL-, IM-, IR-: "KHÔNG", "KHÔNG"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
illegible /ɪˈledʒ.ə.bəl/	[adj]	không đọc được, không thể đọc được.	Tôi có thể đọc được phần lớn các chữ ký, nhưng một vài chữ thì *không thể **đọc được***.
illiterate /ɪˈlɪt.ər.ət/	[adj]	không biết chữ; không biết đọc và viết; vô giáo dục.	Một tân quốc gia đã đảm đương việc dạy cho các công dân *mù **chữ*** của mình biết đọc và biết viết.
illogical /ɪˈlɒdʒ.ɪ.kəl/	[adj]	không hợp lý; không tuân theo quy luật luận lý (suy luận đúng), phi lý	Thật là *phi lý* để bầu cho một ứng viên mà anh không tin tưởng.
immaculate /ɪˈmæk.jə.lət/	[adj]	không vết bẩn; hoàn toàn sạch sẽ; không vết dơ.	Hầu như mỗi nhà sản xuất xà bông đều cho sản phẩm của mình sẽ làm cho quần áo dơ trở nên *hoàn toàn **sạch sẽ***.
immature /ˌɪm.əˈtʃʊər/	[adj]	không trưởng thành; không lớn đầy đủ hoặc không phát triển đầy đủ; ấu trĩ.	Đừng nói những chuyện trẻ con như thế! Người ta sẽ nghĩ bạn ***ấu trĩ*** về mặt trí tuệ.

impunity /ɪmˈpjuː.nə.ti/	[n]	state of being not punished; freedom from punishment, harm, loss, etc.	As a result of stricter enforcement, speeders are no longer able to break the law with *impunity*.
inaccessible /ˌɪn.əkˈses.ə.bəl/	[adj]	not accessible; not able to be reached; hard to get to.	For most of the year, the Eskimo settlements in northern Quebec are *inaccessible*, except by air.
incessant /ɪnˈses.ənt/	[adj]	not ceasing; continuing without interruption.	It is almost impossible to cross our street during the rush hour because of the *incessant* flow of traffic.
inflexible /ɪnˈflek.sə.bəl/	[adj]	not flexible: not easily bent; firm; unyielding.	No compromise is possible when both sides remain *inflexible*.
ingratitude /ɪnˈgræt.ɪ.tʃuːd/	[n]	state of being not grateful; ungratefulness; lack of gratitude.	Valerie refused to let me see her notes, despite the fact that I have always lent her mine. Did you ever hear of such *ingratitude*?

impunity /ɪmˈpjuː.nə.ti/	[n]	sự không trừng phạt; khỏi bị trừng phạt, thiệt hại, mất mát v.v...	Nếu áp dụng chặt chẽ hơn, những kẻ thích chạy quá tốc độ sẽ không thể nào vi phạm luật pháp mà *không bị **trừ**ng ph**ạ**t*.
inaccessible /ˌɪn.əkˈses.ə.bəl/	[adj]	không thể đến được; không thể đi đến được; khó đến được.	Hầu như quanh năm, khu cư dân Eskimo ở phía Bắc Quebec thì *không th**ể đi đến đượ**c*, ngoại trừ bằng máy bay.
incessant /ɪnˈses.ənt/	[adj]	không ngừng; tiếp tục không lúc nào ngưng lại.	Hầu như không thể nào băng qua đường phố của chúng ta vào giờ cao điểm bởi vì dòng xe cộ chạy *liên t**ụ**c*.
inflexible /ɪnˈflek.sə.bəl/	[adj]	không linh động; không dễ uốn cong; cứng rắn; không nhượng bộ.	Không thể có thỏa hiệp khi cả hai bên đều *không **nhượ**ng b**ộ**.*
ingratitude /ɪnˈgræt.ɪ.tʃuːd/	[n]	sự bạc ơn; sự vong ơn; thiếu sự cảm ơn.	Valeric từ chối không cho tôi xem bài ghi chép của nó mặc dù thật sự tôi đã luôn luôn cho nó xem bài ghi chép của tôi. Bạn có bao giờ nghe một ***trườ**ng h**ợp vô ơn*** như vậy không?

inhospitable /ˌɪn.hɒsˈpɪt.ə.bəl/	[adj]	not hospitable; not showing kindness to guests and strangers; unfriendly.	When the visitors come to our school, we should make them feel at home; otherwise they will think we are *inhospitable*.
insoluble /ɪnˈsɒl.jə.bəl/	[adj]	1. not soluble; incapable of being solved; unsolvable.	Scientists are finding solutions to many problems that up, to now were *insoluble*.
		2. not capable of being dissolved.	Salt dissolves in water, but sand is *insoluble*.
irreconcilable /ˌɪr.ek.ənˈsaɪ.lə.bəl/	[adj]	not reconcilable; not able to be brought into friendly accord.	After Romeo and Juliet died, their families, who had been *irreconcilable* enemies, became friends.
irrelevant /ɪˈrel.ə.vənt/	[adj]	not relevant; not applicable; off the topic; extraneous.	Stick to the topic; don't make *irrelevant* remarks.

inhospitable /ˌɪn.hɒsˈpɪt.ə.bəl/	[adj]	không hiếu khách; không tỏ ra tử tế với khách và người khách lạ; không thân thiện.	Khi những người khách đến thăm trường chúng tôi, chúng tôi phải làm cho họ cảm thấy thoải mái như ở nhà; nếu không họ sẽ nghĩ rằng chúng tôi *không hi**ếu khách***.
insoluble /ɪnˈsɒl.jə.bəl/	[adj]	1. không giải được; không thể giải quyết được; không thể giải được.	Những nhà khoa học đang tìm ra các giải đáp cho nhiều bài toán mà cho đến nay ***chưa thể** giải đáp*.
		2. không thể hòa tan.	Muối hòa tan trong nước nhưng cát thì *không*.
irreconcilable /ˌɪr.ekˈənˈsaɪ.lə.bəl/	[adj]	không thể hòa giải; không thể hòa thuận lại.	Sau khi Romeo và Juliet chết, gia đình của họ vốn *không th**ể** hòa gi**ải***, đã trở nên bạn bè.
irrelevant /ɪˈrel.ə.vənt/	[adj]	không liên hệ; không thể áp dụng cho được; ngoài đề; bên ngoài, không liên quan.	Hãy bám sát lấy chủ đề; đừng đưa ra những nhận xét ***ngoài đề***.

irrevocable /ɪˈrev.ə.kə.bəl/	[adj]	not revocable; incapable of being recalled, past recall.	When the umpire says you are out, it is useless to argue because his decision is *irrevocable*.

14. BENE-: "GOOD", "WELL"

15. MAL-, MALE-: "EVIL", "ILL", "BAD", "BADLY"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
benediction /ˌben.ɪˈdɪk.ʃən/	[n]	(literally, "good saying") blessing; good wishes.	Before beginning his difficult journey, the young man visited his parents to receive their *benediction*.
malediction /ˌmæl.əˈdɪk.ʃən/	[n]	(literally, "evil saying") curse.	With her dying breath, Queen Dido pronounced a *malediction* on Aeneas and all his descendants.
benefactor /ˈben.ɪ.fæk.tər/	[n]	(literally, "one who does good") person who gives kindly aid, money, or a similar benefit.	The museum could not have been built without the gift of a million dollars by a wealthy *benefactor*.

irrevocable /ɪˈrev.ə.kə.bəl/	[adj]	không thể rút lại; không thể nào hủy bỏ; đã vượt khỏi sự có thể rút lại; thu hồi lại.	Khi trọng tài bảo anh phải ra khỏi sân, cãi lại không ích lợi gì bởi vì quyết định của ông ta là *không thể nào rút lại được*.

14. BENE-: "TỐT", "ĐƯỢC"

15. MAL-, MALE-: "XẤU", "XẤU", "ĐỘC ÁC"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
benediction /ˌben.ɪˈdɪk.ʃən/	[n]	(nghĩa đen: "lời nói tốt") sự chúc phúc; lời chúc lành.	Trước khi bắt đầu chuyến hành trình khó khăn, chàng thanh niên ấy đến thăm cha mẹ và nhận được những *lời chúc lành*.
malediction /ˌmæl.əˈdɪk.ʃən/	[n]	(nghĩa đen: "lời nói độc ác") lời nguyền rủa.	Khi thở hơi thở cuối cùng, Hoàng hậu Dido đã *nguyền rủa* Aeneas và tất cả con cháu của chàng.
benefactor /ˈben.ɪ.fæk.tər/	[n]	(nghĩa đen: "người làm điều tốt") người tốt giúp đỡ kẻ khác tiền bạc hoặc những phúc lợi tương tự, mạnh thường quân, ân nhân.	Viện bảo tàng ấy không thể nào được xây dựng lên nếu không có được khoảng tiền tặng một triệu đô la của một *mạnh thường quân* giàu có.

malefactor /ˈmæl.ɪ.fæk.tər/	[n]	(literally, "one who does evil") offender; evildoer; criminal	Shortly after the crime, the *malefactor* was apprehended and turned over to the police.
beneficial /ˌben.ɪˈfɪʃ.əl/	[adj]	productive of good; helpful; advantageous.	Rest is usually *beneficial* to a person suffering from a bad cold.
beneficiary /ˌben.əˈfɪʃ.ər.i/	[n]	person receiving some good, advantage, or benefit.	The sick and the needy will be the *beneficiaries* of your gift to the community fund.
benevolent /bəˈnev.əl.ənt/	[adj]	(literally, "wishing well") disposed to promote the welfare of others; kind; charitable.	A *benevolent* employer has a sincere interest in the welfare of his employees.
malevolent /məˈlev.əl.ənt/	[adj]	(literally, "wishing ill") showing ill will; spiteful.	In Robert Louis Stevenson's novel KIDNAPPED. David Balfour visits a *malevolent* uncle who tries to kill him.

malefactor /ˈmæl.ɪ.fæk.tər/	[n]	(nghĩa đen: "người làm điều ác, xấu"), người phạm tội, người làm điều ác; tội nhân.	Một thời gian ngắn sau khi phạm tội ác, *phạm nhân* ấy đã bị bắt và giao cho cảnh sát.
beneficial /ˌben.ɪˈfɪʃ.əl/	[adj]	có lợi; hữu ích; có lợi.	Nghỉ ngơi thường *có ích* cho một người vừa mới bị cảm lạnh nặng.
beneficiary /ˌben.əˈfɪʃ.ər.i/	[n]	người hưởng lợi, hưởng phúc lợi.	Người bệnh và người nghèo sẽ được ***hưởng*** *phúc* ***lợi*** *i* từ tặng vật của anh cho quỹ cộng đồng.
benevolent /bəˈnev.əl.ənt/	[adj]	(nghĩa đen: "ước muốn điều tốt") tốt bụng; muốn điều tốt, phúc lợi cho kẻ khác; tử tế; từ thiện.	Một người chủ ***tốt bụng*** sẽ có sự quan tâm thành thật đến phúc lợi của nhân viên ông ta.
malevolent /məˈlev.əl.ənt/	[adj]	(nghĩa đen: "ác ý") biểu lộ ác ý; đầy thù hằn; độc ác.	Trong quyển tiểu thuyết KIDNAPPED của R. L. Stevenson, David Balfour đến thăm người chú ***độc*** *ác*, ông ta đã muốn giết Balfour.

maladjusted /ˌmæl.əˈdʒʌs.tɪd/	[adj]	badly adjusted; out of harmony with one's environment.	Carlo was *maladjusted* in the early grades, not because of poor intelligence but because he couldn't speak English.
malice /ˈmæl.ɪs/	[n]	ill will; intention or desire to harm another; enmity; malevolence.	I suspect Ronnie tripped me so that I wouldn't be able to play tomorrow. He did it not as a joke but out of *malice*.
malnutrition /ˌmæl.njuːˈtrɪʃ.ən/	[n]	bad of faulty nutrition; poor nourishment.	The lack of milk and fresh vegetables in the child's diet was responsible for his *malnutrition*.
maltreat /ˌmælˈtriːt/	[v]	treat badly or roughly; mistreat; abuse.	Two news photographers were attacked by the mob and their cameras were smashed. It is disgraceful, that they were so *maltreated*.

maladjusted /ˌmæl.əˈdʒʌs.tɪd/	[adj]	không thích nghi; không hòa hợp với môi trường.	Carlo đã *không thích nghi* được trong những cấp lớp đầu tiên, đó không phải vì cậu kém thông minh nhưng bởi vì cậu không nói được tiếng Anh.
malice /ˈmæl.ɪs/	[n]	ác ý; ý định hoặc ý muốn làm hại kẻ khác; sự ghen ghét thù nghịch; xấu bụng.	Tôi nghi là Ronnie đã ngáng chân làm cho tôi ngã để tôi không thể tham dự cuộc đấu vào ngày mai. Hẳn không phải làm việc ấy để đùa mà chính do *ác ý*.
malnutrition /ˌmæl.njuːˈtrɪʃ.ən/	[n]	dinh dưỡng xấu; kém dinh dưỡng.	Thiếu sữa và rau tươi trong thức ăn của trẻ là nguyên nhân dẫn đến *suy **dinh dưỡ**ng*.
maltreat /ˌmælˈtriːt/	[v]	đối xử xấu, thô bạo; ngược đãi; hành hạ.	Hai nhà nhiếp ảnh săn tin đã bị đám đông tấn công và máy ảnh của họ đã bị đập phá. Thật là đáng xấu hổ khi họ bị ***ngược đãi*** như thế.

VOCABULARY WEEK 25

16. DE-: "DOWN", "DOWN FROM", "OPPOSITE OF"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
decadent /ˈdek.ə.dənt/	[adj]	(literally, "falling down") deteriorating; growing worse; declining.	The *decadent* downtown section was once a flourishing business district.
deciduous /dɪˈsɪdʒ.u.əs/	[adj]	having leaves that fall down at the end of the growing season; shedding leaves.	Maple, elm, birch, and other *deciduous* trees lose their leaves in the fall.
demented /dɪˈmen.tɪd/	[adj]	out of (down from) one's mind; mad; insane; deranged.	Whoever did this must have been *demented*; no sane person would have acted in such a way.
demolish /dɪˈmɒl.ɪʃ/	[v]	pull or tear down; destroy.	A wrecking crew is *demolishing* the old building.

16. DE-: "XUỐNG", "LÀM CHO ĐI XUỐNG", "NGƯỢC LẠI"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
decadent [adj] /ˈdek.ə.dənt/	(nghĩa đen: "rơi xuống") làm hư hỏng; trở nên xấu; suy tàn.	Khu doanh thương *tàn **tạ*** đã có một thời là một quận doanh nghiệp trù phú, phát triển.
deciduous [adj] /dɪˈsɪdʒ.u.əs/	có lá rơi vào cuối mùa tăng tưởng; thay lá; rụng lá.	Cây phong, cây du, cây tá phong và những loại cây *thay lá* khác vào mùa thu rụng hết lá.
demented [adj] /dɪˈmen.tɪd/	mất trí; điên; khùng; loạn trí.	Bất cứ kẻ nào làm điều này hẳn phải là ***mất** trí*; không có một người bình thường nào mà lại hành động như vậy.
demolish [v] /dɪˈmɒl.ɪʃ/	kéo đổ và phá sập; hủy diệt.	Toán đập phá đang ***đập** phá* tòa nhà cũ.

demote /dɪˈməʊt/	[v]	move down in grade or rank.	For being absent without leave, the corporal was *demoted* to private.
dependent /dɪˈpen.dənt/	[adj, n]	(literally, "hanging down, from") unable to exist without the support of another.	Children are *dependent* on their parents until they are able to earn their own living.
depreciate /dɪˈpriː.ʃi.eɪt/	[v]	1. go down in price or value.	Automobiles *depreciate* rapidly; a $2500 car is worth less than $2000 within a year of purchase.
		2. speak slightingly of; belittle; disparage.	The building superintendent feels *depreciated* if you refer to him as the "janitor."
despise /dɪˈspaɪz/	[v]	look down on; scorn; feel contempt for.	Benedict Arnold was *despised* by his fellow Americans for betraying his country.

demote /dɪˈməʊt/	[v]	giáng chức; giáng cấp.	Do vắng mặt mà không xin phép, ông hạ sĩ ấy đã bị *giáng **cấp*** xuống binh nhì.
dependent /dɪˈpen.dənt/	[adj, n]	(nghĩa đen: "móc vào từ") không thể tồn tại nếu không có sự hỗ trợ của kẻ khác, phụ thuộc.	Trẻ con *ph**ụ** thu**ộc*** vào cha mẹ của chúng cho đến khi chúng tự sinh kế được.
depreciate /dɪˈpriː.ʃi.eɪt/	[v]	1. giảm giá, giảm giá trị.	Xe hơi *gi**ảm** giá* nhanh; một chiếc 2500 đô la thì trị giá không bằng 2000 đô la sau khi mua một năm.
		2. nói cho mất mặt, nói hàm ý coi thường, không đáng kể.	Ông quản lý tòa cao ốc cảm thấy mình ***bị xem thườ**ng* nếu như anh đề cập đến ông ta như là "một người trông nom nhà cửa".
despise /dɪˈspaɪz/	[v]	coi thường; khinh miệt; coi khinh.	Benedict Arnold bị *khinh khi* bởi những người Mỹ đồng bào của anh vì anh đã phản bội quê hương.

deviate /ˈdiː.vi.eɪt/	[v]	turn aside, or down (from a route or rule); stray.	Mr. Parker always notifies the parents when a student neglects his homework, and he will not *deviate* from this rule in your case.
devour /dɪˈvaʊər/	[v]	(literally, "gulp down") eat greedily; eat like an animal.	The children must have been starved when they came in for dinner because they *devoured* their food.

17. DIS-: "OPPOSITE OF", "DIFFERENTLY", "APART", "AWAY"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
discontent /ˌdɪs.kənˈtent/	[n]	(usually followed by with) opposite of "content"; dissatisfied; discontented.	Dan was *discontent* with his Spanish mark; he had expected at least 10 points more.
discredit /dɪˈskred.ɪt/	[v, n]	disbelieve; refuse to trust.	The parents *discredited* the child's story, since he was in the habit of telling falsehoods.

deviate /ˈdiː.vi.eɪt/	[v]	đi lệch (khỏi con đường hoặc lệch khỏi một quy tắc, quy định); đi lạc.	Ông Parker luôn luôn thông báo với phụ huynh khi một học sinh bê trễ việc làm bài ở nhà và ông ấy sẽ không ***đi lệch khỏi*** nguyên tắc này trong trường hợp của anh.
devour /dɪˈvaʊər/	[v]	(nghĩa đen: "nuốt, nốc vào") ăn tham lam; ăn như một con vật.	Lũ trẻ hẳn phải đói lắm khi chúng vào ăn cơm tối bởi vì chúng ***ăn*** *ngấu nghiến* thức ăn của chúng.

17. DIS-: "NGƯỢC LẠI", "KHÁC VỚI", "TÁCH RA", "RA XA"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
discontent /ˌdɪs.kənˈtent/	[n]	(thường theo sau WITH) không hài lòng; bất mãn; không vừa ý.	Dan *không hài lòng* với điểm số môn tiếng Tây Ban Nha; anh hy vọng ít nhất phải nhiều hơn 10 điểm nữa.
discredit /dɪˈskred.ɪt/	[v, n]	không tin tưởng; từ chối không tin, hoài nghi.	Cha mẹ *hoài nghi* câu chuyện kể của đứa con bởi vì cậu ta có cái thói quen hay kể những điều không thật.

discrepancy /dɪˈskrep.ən.si/	[n]	disagreement; difference, inconsistency; variation.	Ben should have had $8 in his wallet, but he had only $6. He could not account for the *discrepancy*.
disintegrate /dɪˈsɪn.tɪ.greɪt/	[v]	do the opposite of "integrate" (make into a whole); break into bits.	The explosion *disintegrated* an entire wing of the factory.
dispassionate /dɪˈspæʃ.ən.ət/	[adj]	"passionate" (showing strong feeling); calm; composed; impartial.	For a *dispassionate* account of how the fight started, ask a neutral observer - not a participant.
disrepair /ˌdɪs.rɪˈpeər/	[n]	opposite of good condition or repair; bad condition.	The bicycle I lent Tom had been in good condition; but he returned it in *disrepair*.
dissent /dɪˈsent/	[n]	feel differently; differ in opinion; disagree.	When the matter was put to a vote, 29 agreed and 4 *dissented*.

discrepancy /dɪˈskrep.ən.si/	[n]	không ăn khớp; sự sai biệt; không phù hợp; sai đi.	Ben hẳn phải còn 8 đô la trong bóp, nhưng anh lại chỉ có 6 đô la. Anh không thể nào giải thích được sao lại có *sự sai biệt*.
disintegrate /dɪˈsɪn.tɪ.greɪt/	[v]	làm phân rã, phản nghĩa của "tách hợp" lại; làm rã ra từng mảnh.	Vụ nổ đã làm ***sụp đổ*** toàn bộ một chái của phân xưởng.
dispassionate /dɪˈspæʃ.ən.ət/	[adj]	phản nghĩa của "nóng tính" (chỉ xúc cảm mạnh); bình tĩnh; điềm tĩnh; không thiên vị.	Để có một sự tường thuật lại *bình* ***tĩnh không lệch lạc*** cuộc ẩu đả đã xảy ra thế nào, bạn hãy hỏi một người quan sát trung lập ... đừng hỏi người trong cuộc.
disrepair /ˌdɪs.rɪˈpeər/	[n]	đối lập của tình trạng tốt; tình trạng xấu (chữ repair: ngoài nghĩa sửa chữa còn có nghĩa là tình trạng tốt, xài được, dùng được).	Chiếc xe đạp mà tôi cho Tom mượn còn ở trong tình trạng tốt; nhưng khi nó trả lại thì đã ***hư hỏng***.
dissent /dɪˈsent/	[n]	cảm thấy khác đi; khác ý kiến; không đồng ý.	Khi vấn đề đem ra biểu quyết thì có 29 thuận và 4 *chống*.

dissident /ˈdɪs.ɪ.dənt/	[n]	(literally, "sitting apart") not agreeing; dissenting.	The compromise was welcomed by all the strikers except a small *dissident* group who felt that the raises were too small.
distract /dɪˈstrækt/	[v]	draw away (the mind or attention); divert.	Passengers should do nothing to *distract* the driver's attention from the road.

18. SE-: "APART"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
secede /sɪˈsiːd/	[v]	(literally, "go apart") withdrawal from an organization or federation.	When Abraham Lincoln was elected President in 1860, South Carolina *seceded* from the Union.
secession /sɪˈseʃ·ən/	[n]	(literally, "a going apart") withdrawal from an organization or federation.	South Carolina's *secession* was imitated by ten other states and led to the formation of the Confederacy.

dissident /ˈdɪs.ɪ.dənt/	[n]	(nghĩa đen: "ngồi tách ra") không đồng ý; chống đối; ly khai.	Thỏa hiệp được mọi người đình công hoan nghênh ngoại trừ một nhóm nhỏ *chống đối* vì cảm thấy rằng khoản tăng lương là quá ít.
distract /dɪˈstrækt/	[v]	làm phân tâm, làm cho không còn sự tập trung chú ý; làm cho lệch đi, làm lãng trí.	Hành khách không được làm gì *làm lệch* đi sự chú ý của người tài xế khỏi con đường.

18. SE-: "RỜI XA"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
secede /sɪˈsiːd/	[v]	(nghĩa đen: "tách ly") rút khỏi một tổ chức hoặc một liên bang, liên đoàn.	Khi Abraham Lincoln được bầu làm Tổng Thống năm 1860, Nam Carolina *tách rời* khỏi liên bang.
secession /sɪˈseʃ·ən/	[n]	(nghĩa đen: "sự tách ly") sự rút khỏi một tổ chức hoặc một liên bang, liên đoàn.	*Sự tách ly* của Nam Carolina được 10 bang khác bắt chước và dẫn đến sự thành lập một liên bang mới.

seclude /sɪˈkluːd/ /səˈkluːd/	[v]	keep apart from others: place in solitude; isolate.	Monica was so upset by her failure in math that she *secluded* herself and refused to see anyone.
secure /sɪˈkjʊər/	[adj, v]	1. apart or free from care, fear, or worry; confident.	Are you worried about passing the midterm exam, or do you feel *secure*?
		2. safe against loss, attack or danger.	Guests who want their valuables to be *secure* are urged to deposit them in the hotel vault.
sedition /sɪˈdɪʃ.ən/	[n]	going apart from, or against, an established government; action, speech or writing to overthrow the government.	The signers of the Declaration of Independence, if captured by the enemy, would probably have been tried for *sedition*.
segregate /ˈseg.rɪ.geɪt/	[v]	(literally, "set apart from the herd") separate from the main body.	In most high schools, boys and girls attend the same classes, except in health education, where they are *segregated*.

seclude /sɪˈkluːd/ /səˈkluːd/	[v]	tách khỏi kẻ khác; đặt vào chỗ cô lập; cách ly.	Monica buồn rầu khi cô rớt môn toán đến độ cô tự *tách ly* và từ chối không gặp bất cứ ai.
secure /sɪˈkjʊər/	[adj, v]	1. không phảI lo lắng, lo sợ hoặc lo âu xao xuyến; tin tưởng, an tâm.	Anh có cảm thấy lo âu về kỳ thi giữa khóa hay anh *an tâm*?
		2. an toàn không mất mát, không bị tấn công hoặc nguy hiểm.	Những người khách muốn những thứ quý giá của mình *an toàn* thì được thúc giục mang ký gửi chúng vào hầm có mái cong của khách sạn.
sedition /sɪˈdɪʃ.ən/	[n]	ly khai hoặc chống lại một chính phủ; hành động, lời nói hoặc bài viết kêu gọi lật đổ chính phủ.	Những người ký tên trong bảng Tuyên ngôn Độc lập nếu bị bắt bởi kẻ thù, thì có lẽ sẽ bị xét xử về tội *ly khai chố**ng** lạ**i*** chính quyền.
segregate /ˈseg.rɪ.geɪt/	[v]	(nghĩa đen: "tách rời ra khỏi bầy, đàn") tách rời, tách ly khỏi bộ phận chính.	Trong phần lớn các trường trung học, nam và nữ cùng học chung một lớp như nhau ngoại trừ môn giáo dục sức khoẻ, chúng được *tách ra* dạy riêng.

VOCABULARY WEEK 26

19. CIRCUM-: "AROUND", "ROUND"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
circumference [n] /səˈkʌm.fər.əns/	distance around a circle or rounded body, perimeter.	The *circumference* of a circle equals π times the diameter.
circumlocution [n] /ˌsɜː.kəm.ləˈkjuː.ʃən/	roundabout way of speaking; use of excessive number of words to express an idea.	The *circumlocution* "the game ended with a score that was not in our favor" should be replaced by "we lost the game."
circumnavigate [v] /ˌsɜː.kəmˈnæv.ɪ.geɪt/	sail around.	Ferdinand Magellan's expedition was the first to *circumnavigate* the globe.
circumscribe [v] /ˈsɜː.kəm.skraɪb/	1. draw a line around.	The principal has requested all teachers to *circumscribe* failures in red on the report cards.
	2. limit; restrict.	The patient was placed on a very *circumscribed* diet; he was forbidden to have coffee, spices, or raw fruits or vegetables.

19. CIRCUM-: "VÒNG QUANH", "QUANH"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
circumference [n] /səˈkʌm.fər.əns/	đường bao quanh vòng tròn hoặc quanh một vật thể; chu vi.	*Chu vi* vòng tròn bằng π nhân với đường kính.
circumlocution [n] /ˌsɜː.kəm.ləˈkjuː.ʃən/	nói quanh co, dài dòng; dùng quá nhiều từ để diễn tả một ý tưởng.	*Câu nói quanh co* "trận đấu đã chấm dứt với tỉ số không thuận lợi cho chúng ta" nên được thay thế bằng câu "chúng ta đã thua".
circumnavigate [v] /ˌsɜː.kəmˈnæv.ɪ.geɪt/	đi thuyền vòng quanh.	Chuyến đi thám hiểm của Ferdinand Magellan là *chuyến đi* đầu tiên *vòng quanh* của địa cầu.
circumscribe [v] /ˈsɜː.kəm.skraɪb/	1. vẽ một đường bao quanh; khoanh tròn.	Ông hiệu trưởng đã bảo các giáo sư *khoanh tròn* bằng mực đỏ những điểm số rớt trên các phiếu điểm.
	2. giới hạn, hạn chế.	Bệnh nhân đã được đặt trong tình trạng ăn kiêng rất *hạn chế*; ông ta bị cấm không được dùng cà phê, các loại gia vị, hoặc các trái cây tươi và rau cải.

circumspect /ˈsɜː.kəm.spekt/	[adj]	looking around and paying attention to all possible consequences before acting; cautious; prudent.	Don't jump to a conclusion before considering all the facts. Be *circumspect*.
circumvent /ˌsɜː.kəmˈvent/	[v]	go around; get the better of; frustrate.	To *circumvent* local sales taxes, shoppers often buy in neighboring communities that do not have such taxes.

20. CON-, CO-, COL-, COR-: "TOGETHER", "WITH"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
coalesce /kəʊ.əˈles/	[v]	grow together; unite into one; combine.	During the Revolutionary War, the thirteen colonies *coalesced* into one nation.
coherent /kəʊˈhɪə.rənt/	[adj]	sticking together; logically connected.	In *coherent* writing, every sentence is connected in thought to the previous sentence.
collaborate /kəˈlæb.ə.reɪt/	[v]	work together.	Rodgers *collaborated* with Hammerstein in writing the folk opera OKLAHOMA.

circumspect /ˈsɜː.kəm.spekt/	[adj]	nhìn quanh và chú ý đến mọi hậu quả xảy ra trước khi hành động; thận trọng; cẩn thận.	Bạn đừng vội kết luận trước khi xem xét tất cả các sự kiện. Hãy tỏ ra *thận trọng*.
circumvent /ˌsɜː.kəmˈvent/	[v]	đi quanh; chế ngự đánh bại, làm mất tác dụng, làm vô hiệu bằng luồn lách.	Để *tránh* thuế bán hàng tại địa phương, những người đi mua sắm thường mua ở các cộng đồng lân cận nơi mà người ta không đánh loại thuế ấy.

20. CON-, CO-, COL-, COR-: "CÙNG NHAU", "VỚI"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
coalesce /kəʊ.əˈles/	[v]	cùng phát triển chung; kết hợp lại thành một; kết hợp.	Trong cuộc chiến tranh Cách mạng, mười ba thuộc địa đã *kết hợp lại* thành một quốc gia.
coherent /kəʊˈhɪə.rənt/	[adj]	kết lại với nhau; được nối tiếp về mặt luận lý, chặt chẽ.	Trong một bài viết *mạch lạc, chặt chẽ*, mỗi câu được nối liền trong tư tưởng với câu trước đó.
collaborate /kəˈlæb.ə.reɪt/	[v]	cộng tác, hợp tác.	Rodgers đã *cộng tác* với Hammerstein để viết nên vở nhạc kịch dân gian Oklahoma.

collusion /kəˈluː.ʒən/	[n]	(literally, "playing together") secret agreement for a fraudulent purpose; conspiracy; plot.	It was not known whether the price increases resulted from higher costs or from *collusion* among the producers.
concord /ˈkɒŋ.kɔːd/	[n]	state of being together in heart or mind; agreement; harmony.	Neighbors cannot live in *concord* if their children keep fighting with one another.
congenital /kənˈdʒen.ɪ.təl/	[adj]	(literally, "born with") existing at birth; inborn.	Helen Keller's deafness and blindness were not *congenital* defects but were acquired after birth.
convene /kənˈviːn/	[v]	come together in a body; meet; assemble.	The House and the Senate will *convene* at noon to hear an address by the President.
correspond /ˌkɒr.ɪˈspɒnd/	[v]	(literally, "answer together") agree; be in harmony; match; tally.	Chuck's account of how the fight started did not *correspond* with the other boy's version.

collusion /kəˈluː.ʒən/	[n]	(nghĩa đen: "cùng chơi với nhau") thỏa hiệp bí mật nhằm mục đích gian lận, âm mưu; âm mưu.	Người ta không biết là giá cả gia tăng là do giá thành cao hơn hay là do sự ***thông đồ****ng* giữa các nhà sản xuất.
concord /ˈkɒŋ.kɔːd/	[n]	sự hòa thuận về tình cảm hoặc tư tưởng; đồng ý; hòa hợp.	Những người láng giềng không thể sống *hòa thuận* với nhau nếu trẻ con của họ tiếp tục đánh nhau.
congenital /kənˈdʒen.ɪ.təl/	[adj]	(nghĩa đen: "có từ khi sinh ra"), bẩm sinh.	Chứng điếc và mù của Helen Keller không phải là những khuyết tật *bẩm sinh* mà là những khuyết tật đã xảy đến sau khi sinh ra.
convene /kənˈviːn/	[v]	triệu tập; họp; tập hợp lại.	Hạ viện và Thượng viện sẽ ***họp*** vào lúc 12 giờ trưa để nghe Tổng Thống đọc diễn văn.
correspond /ˌkɒr.ɪˈspɒnd/	[v]	(nghĩa đen: "cùng trả lời") đồng ý hòa hợp; kết hợp nhau; phù hợp ăn khớp.	Tường trình của Chuck về cuộc ẩu đả bắt đầu thế nào thì không *phù hợp* với lời tường thuật của một cậu trai khác.

21. OB-: "AGAINST", "IN THE WAY", "OVER"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
obliterate /əˈblɪt.ər.eɪt/	[v]	(literally, "cover over letter"); erase; blot out; destroy; remove all traces of	Today's rain has completely *obliterated* yesterday's snow; not a trace remains.
obsess /əbˈses/	[v]	(literally, "sit over") trouble the mind of; haunt.	The notion that she has forgotten to lock the front door *obsessed* Mother all through the movie.
obstacle /ˈɒb.stə.kəl/	[n]	something standing in the way; hindrance; obstruction; impediment.	If we beat Central High tomorrow, we shall have removed the last *obstacle* between us and the championship.
obstruct /əbˈstrʌkt/	[v]	be in the way of; hinder; impede; block.	The disabled vehicles *obstructed* traffic until removed by a tow truck.

21. OB-: "CHỐNG LẠI", "TRÊN CON ĐƯỜNG", "Ở TRÊN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
obliterate /əˈblɪt.ər.eɪt/	[v]	(nghĩa đen: "che dòng chữ đi") bôi xóa; che giấu; phá hủy; xóa dấu vết.	Cơn mưa hôm nay đã hoàn toàn ***xóa đi*** tuyết của ngày hôm qua; không để lại một dấu vết gì.
obsess /əbˈses/	[v]	(nghĩa đen: "ấp ủ") ám ảnh; hay lui tới.	Cái ý nghĩ rằng mình đã quên khóa cửa trước *ám **ảnh*** mẹ tôi suốt buổi xem phim.
obstacle /ˈɒb.stə.kəl/	[n]	vật trở ngại, chướng ngại vật; cái rất khó khăn; sự tắc nghẽn; sự cản trở.	Nếu chúng ta đánh bại đội Central High vào ngày mai thì chúng ta sẽ tháo gỡ đi các ***chướng ngại vật*** cuối cùng ngăn trở chúng ta chiếm chức vô địch.
obstruct /əbˈstrʌkt/	[v]	cản trở; gây trở ngại, chặn lại.	Những xe đã bị hỏng gây ***cản trở*** lưu thông cho đến khi chúng được kéo đi bởi chiếc xe cần trục.

obtrude /əbˈtruːd/	[v]	(literally "thrust against") thrust forward without being asked; intrude.	It is unwise for an outsider to *obtrude* his opinions into a family quarrel.
obviate /ˈɒb.vi.eɪt/	[v]	(literally, "get in the way or") meet and dispose of; make unnecessary.	By removing her hat, the lady in front *obviated* the need for me to change my seat.

22. PER-: "THROUGH", "TO THE END", "THOROUGHLY"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
perennial /pəˈren.i.əl/	[adj, n]	1. continuing through the years; enduring; unceasing.	Authors have come and gone, but Shakespeare has remained a *perennial* favorite.
		2. plant that lives through the years.	*Perennials* like the azalea and forsythia bloom year after year.

obtrude /əbˈtruːd/	[v]	(nghĩa đen: "thọc xen vào") xen vào mà không được yêu cầu; xâm nhập vào.	Thật là không khôn ngoan cho một người ngoài cuộc *xen* ý kiến của mình *vào* một cuộc cãi vã gia đình của kẻ khác.
obviate /ˈɒb.vi.eɪt/	[v]	(nghĩa đen: "làm cho đạt được") làm cho khỏi phải; làm cho không cần phải.	Bằng cách lấy cái nón xuống, một bà ngồi ở phía trước đã làm cho tôi *khỏi phải* thay đổi chỗ ngồi.

22. PER-: "XUYÊN QUA", "CHO ĐẾN TẬN CÙNG", "HOÀN TOÀN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
perennial /pəˈren.i.əl/	[adj, n]	1. kéo dài qua nhiều năm; vĩnh cữu; mãi mãi không ngừng.	Các tác giả đến và rồi đi nhưng Shakespeare vẫn *mãi mãi* là một tác giả được ưa chuộng.
		2. đa niên thảo, cây sống được nhiều năm.	*Nh**ững loài đa niên thả**o* như cây đỗ quyên và cây đầu xuân nở hoa năm này sang năm khác. (annual: nhất niên thảo; cây chỉ sống một năm.)

perforate /ˈpɜː.fər.eɪt/	[v]	(literally, "bore through") make a hole or holes through; pierce; puncture.	The physician said the tack had gone through Baby's shoe and sock without *perforating* her skin.
permeate /ˈpɜː.mi.eɪt/	[v]	pass through; penetrate; spread through.	At breakfast the aroma of freshly brewed coffee *permeates* the kitchen and dining room.
perplex /pəˈpleks/	[v]	confuse thoroughly; puzzle; bewilder.	I need help with the fourth problem; it *perplexes* me.
persist /pəˈsɪst/	[v]	*(literally, "stand to the end")* 1. continue in spite of opposition; refuse to stop; persevere.	The teacher told Eric to stop whispering. When he *persisted*, she sent him to the dean.
		2. continue to exist; last; endure.	The rain was supposed to end in the morning, but it *persisted* through the afternoon and evening.

perforate /ˈpɜː.fər.eɪt/	[v]	(nghĩa đen: "khoan, đục xuyên qua") khoét một lỗ xuyên qua; xuyên qua; thẩm thấu; làm thủng.	Ông y sĩ nói chiếc đinh đầu dẹp, đã xuyên qua chiếc giày và vớ của đứa bé gái nhưng không ***đâm thấu*** lớp da của nó.
permeate /ˈpɜː.mi.eɪt/	[v]	xuyên qua, thấm qua; lan tỏa khắp.	Vào buổi ăn sáng hương thơm cà phê vừa mới pha *lan **tỏa** **khắp*** nhà bếp và phòng ăn.
perplex /pəˈpleks/	[v]	làm lúng túng; làm bối rối; làm ngạc nhiên, bỡ ngỡ.	Tôi cần sự giúp đỡ ở bài toán thứ tư; nó *làm* cho tôi *lúng túng*.
persist /pəˈsɪst/	[v]	*(nghĩa đen: "đứng vững cho đến lúc cuối)* 1. tiếp tục, mặc dù có sự chống đối, và từ chối dừng lại; kiên trì làm.	Cô giáo bảo Eric ngưng nói chuyện xì xào. Khi nó vẫn *tiếp **tục***, cô ấy đã đưa nó lên cho ông khoa trưởng.
		2. tiếp tục tồn tại; kéo dài; tồn tại lâu dài.	Cơn mưa được người ta nghĩ là sẽ chấm dứt vào buổi sáng, nhưng nó *tiếp **tục** kéo dài* suốt buổi trưa, rồi buổi chiều.

pertinent /ˈpɜː.tɪ.nənt/	[adj]	(literally, "reaching through to") connected with the matter under consideration; to the point; related; relevant.	Stick to the point; don't give information that is not *pertinent*.
perturb /pəˈtɜːb/	[v]	disturb thoroughly or consider ably; make uneasy; agitate; upset.	Sandra's parents were *perturbed* when they learned she had failed two subjects.

pertinent /ˈpɜː.tɪ.nənt/	[adj]	(nghĩa đen: "đạt, đi đến chỗ") có liên hệ với vấn đề đang cứu xét; có liên quan; liên hệ.	Hãy bám vào điểm ấy; đừng đưa ra những thông tin không có *liên quan*.
perturb /pəˈtɜːb/	[v]	làm lo sợ, lo lắng; làm áy náy không yên; làm xao động; làm rối lên.	Cha mẹ của Sandra ***hết sức lo lắng bối rối*** khi được biết cô ta đã rớt hai môn học.

VOCABULARY WEEK 27

23. PRE-: "BEFORE", "BEFOREHAND", "FORE-"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
precede /prɪˈsiːd/	[v]	go before; come before.	Did your report follow or *precede* Jane's?
preclude /prɪˈkluːd/	[v]	put a barrier before; impede; prevent; make impossible.	A prior engagement *precludes* my coming to your party.
precocious /prɪˈkəʊ.ʃəs/	[adj]	(literally, "cooked or ripened before its time") showing mature characteristics at an early age.	If Nancy's three-year-old brother can read, he must be a *precocious* child.
preconceive /ˌpriː.kənˈsiːv/	[v]	form an opinion of beforehand, without adequate evidence.	My *preconceived* dislike for the book disappeared when I read a few chapters.

23. PRE-: "TRƯỚC", "TRƯỚC", "TRƯỚC"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
precede /prɪˈsiːd/	[v]	đi trước, đến trước.	Báo cáo của anh sau hay ***trước*** của Jane?
preclude /prɪˈkluːd/	[v]	đặt một vật cản phía trước; gây trở ngại; ngăn cản; làm cho không thể có, không thể diễn ra.	Do đã có hẹn trước nên tôi đã *không thể* ***đến*** dự buổi tiệc họp mặt của anh.
precocious /prɪˈkəʊ.ʃəs/	[adj]	(nghĩa đen: "được nấu hoặc đã chín trước thời gian") cho thấy các đặc tính chín mùi, trưởng thành một tuổi, quá sớm; sớm phát triển; sớm thông minh.	Nếu như đứa em trai 3 tuổi của Nancy có thể đọc được thì hẳn nó đã *phát triển thông minh* ***sớm***.
preconceive /ˌpriː.kənˈsiːv/	[v]	hình thành ý kiến trong đầu trước; tiên kiến, mà không hoặc chưa có bằng cớ gì.	Việc không thích *có tính chất tiên* ***kiến*** của tôi đối với quyển sách đã tan biến đi khi tôi đọc được một vài chương.

prefabricate /ˌpriːˈfæb.rɪ.keɪt/	[v]	construct beforehand.	*Prefabricated* homes are quickly erected by putting together large sections previously constructed at a factory.
preface /ˈpref.ɪs/	[n, v]	foreword, preliminary remarks; author's introduction to a book.	The *preface* usually provides information that the reader should know before beginning the book.
premature /ˈprem.ə.tʃər/ /prem.əˈtʃʊər/	[adj]	before the proper or usual time; too early; untimely.	Since less than half of the votes have been counted, my opponent's claims of victory are *premature*.
premeditate /ˌpriːˈmed.ɪ.teɪt/	[v]	consider beforehand.	The jury decided that the blow was struck in a moment of panic and had not been *premeditated*.

prefabricate /ˌpriːˈfæb.rɪ.keɪt/	[v]	tiền chế; chế tạo sẵn.	Những ngôi nhà *tiền chế* đã được dựng nên nhanh chóng bằng cách ghép lại với nhau các bộ phận lớn đã được chế tạo sẵn trong các nhà máy.
preface /ˈpref.ɪs/	[n, v]	lời nói đầu; những ghi nhận sơ khởi; lời giới thiệu các tác giả cho một quyển sách.	*Lời nói đầu* thường cung cấp các thông tin mà độc giả cần phải biết trước khi bắt đầu đọc quyển sách.
premature /ˈprem.ə.tʃər/ /prem.əˈtʃʊər/	[adj]	trước thời gian thích nghi, thời gian thường lệ; quá sớm; không đúng lúc vì sớm.	Bởi vì chưa đến phân nửa số phiếu đã được kiểm nên lời cho đối thủ của tôi đã chiến thắng là *quá sớm*.
premeditate /ˌpriːˈmed.ɪ.teɪt/	[v]	tính toán; cứu xét trước.	Bồi thẩm đoàn nhận định rằng cú đấm ấy đã diễn ra ngay vào lúc hốt hoảng và không có tính chất được *tính toán trước*.

presume /prɪˈzjuːm/	[v]	(literally, "take beforehand") take for granted without proof; assume; suppose.	Nineteen of the sailors have been rescued. One is missing and *presumed* dead.
preview /ˈpriː.vjuː/	[n, v]	view of something before it is shown to the public.	Last night my parents attended a *preview* of a play scheduled to open next Tuesday.

24. PRO-: "FORWARD", "FORTH"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
procrastinate /prəˈkræs.tɪ.neɪt/	[v]	(literally, "move forward to tomorrow") put things off from day to day; delay.	Start working on the assignment without delay. It doesn't pay to *procrastinate*.
proficient /prəˈfɪʃ.ənt/	[adj]	(literally, "going forward") well advanced in any subject or occupation; skilled: adept; expert.	When I fell behind in French, the teacher asked one of the more *proficient* students to help me.

presume /prɪˈzjuːm/	[v]	(nghĩa đen: "xảy ra trước") giả định không bằng chứng; giả định; giả thiết, được cho là.	Mười chín thủy thủ đã được cứu sống. Một người mất tích và ***được*** *cho là* đã chết.
preview /ˈpriː.vjuː/	[n, v]	xem, duyệt trước khi được đem chiếu, trình diễn trước khán giả.	Đêm qua cha mẹ tôi đã dự một *buổi duyệt* vở kịch dự trù đã ra mắt công chúng vào thứ ba tuần tới.

24. PRO-: "VỀ PHÍA TRƯỚC", "TRƯỚC"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
procrastinate /prəˈkræs.tɪ.neɪt/	[v]	(nghĩa đen: "di chuyển về phía ngày mai") khất lần; làm chậm lại.	Hãy bắt đầu làm bài ngay chớ nên khất lần. *Trì hoãn* chẳng có lợi ích gì.
proficient /prəˈfɪʃ.ənt/	[adj]	(nghĩa đen: "tiến về phía trước") hơn kẻ khác trong một môn hay một nghề nào đó; có kỹ năng; thông thạo; chuyên môn.	Khi tôi thụt lùi lại ở môn Pháp văn, thầy giáo đã yêu cầu một trong những học sinh *giỏi hơn* giúp tôi.

profuse /prəˈfjuːs/	[adj]	pouring forth freely; exceedingly generous; extravagant.	Despite a large income, the actor has saved very little because he is a *profuse* spender.
project /ˈprɒdʒ.ekt/	[n, v]	throw or cast forward.	Huge streams of water, *projected* by the fireboat's powerful engines, fell on the blazing pier.
prominent /ˈprɒm.ɪ.nənt/	[adj]	(literally, "jutting forward") standing out; notable; important.	The Mayor, the Governor, and several other *prominent* citizens attended the preview.
propel /prəˈpel/	[v]	impel forward: drive onward; force ahead.	Jet-*propelled* planes travel at very high speeds.
proponent /prəˈpəʊ.nənt/	[n]	person who puts forth a proposal or argues in favor of something; advocate; supporter.	At the budget hearing, both the *proponents* and the opponents of the tax increase will be able to present their views.

profuse /prəˈfjuːs/	[adj]	tuôn trào ra; rất hào phóng, rộng rãi; hoang phí.	Mặc dù có lợi tức lớn, diễn viên ấy tiết kiệm được rất ít bởi vì anh ta là một tay ***ăn xài*** *phung phí*.
project /ˈprɒdʒ.ekt/	[n, v]	phun ra mạnh, ném ra mạnh.	Những dòng nước khổng lồ từ những chiếc động cơ mạnh mẽ của con tàu chữa lửa *phun ra* đã rơi trên cầu tàu đang bốc cháy.
prominent /ˈprɒm.ɪ.nənt/	[adj]	(nghĩa đen: "nhô ra, đưa ra phía trước") nổi bật; đáng chú ý; quan trọng.	Ông Thị Trưởng, ông Thống Đốc và một vài công dân *nổi bật* khác đã tham dự buổi duyệt trước.
propel /prəˈpel/	[v]	đẩy về phía trước; đẩy tiến lên.	Những chiếc máy bay *phản lực* di chuyển ở vận tốc rất cao.
proponent /prəˈpəʊ.nənt/	[n]	người đề xuất một đề nghị hoặc biện minh cho một điều gì; biện minh cho; hỗ trợ cho.	Trong buổi điều tra về ngân sách, cả ***người đề*** *nghị* và người chống đối tăng thuế đều sẽ có thể trình bày quan điểm của họ.

prospect /ˈprɒs.pekt/	[n, v]	thing looked forward to; expectation; vision.	To a freshman, graduation is a distant but pleasant *prospect*.
protract /prəˈtræk.tɪd/	[adj]	(literally, "drag forward") draw out, lengthen; extend; prolong.	Our cousins stayed with us only for the weekend but promised to return in July for a *protracted* visit.
protrude /prəˈtruːd/	[v]	thrust forth; stick out.	Keep your feet under your desk; do not let them *protrude* into the aisle.
provoke /prəˈvəʊk/	[v]	1. call forth; bring on; cause.	Jeff's account of his experiences on a farm *provoked* much laughter.
		2. make angry; incense.	There would have been no fight if you hadn't *provoked* your brother by calling him names.

prospect /ˈprɒs.pekt/	[n, v]	viễn cảnh, viễn tượng; điều mong đợi; điều dự kiến trước.	Đối với một anh sinh viên năm thứ nhất, tốt nghiệp là một việc còn xa, nhưng là một *viễn cảnh* thú vị.
protract /prəˈtræk.tɪd/	[adj]	(nghĩa đen: "kéo về phía trước) kéo dài; làm dài ra; nới rộng ra; kéo dài.	Những người anh em họ của chúng tôi chỉ lưu lại với chúng tôi vào ngày cuối tuần, nhưng hứa là sẽ quay trở lại vào tháng 7 để thăm ***lâu hơn***.
protrude /prəˈtruːd/	[v]	đẩy ra; ló, đưa ra; nhô ra.	Hãy để chân anh vào phía dưới bàn viết; đừng để chúng ***đưa ra*** ngay lối đi.
provoke /prəˈvəʊk/	[v]	1. gây ra; mang đến; gây ra.	Lời kể thuật lại về những kinh nghiệm ở nông trại của Jeff đã *gây ra* nhiều trận cười.
		2. chọc giận, tức; làm nổi giận.	Đã chẳng có đánh nhau nếu như anh không *chọc tức* thằng em trai của anh bằng cách gọi nó bằng những tên xấu.

VOCABULARY WEEK 28

1. AM, AMOR: "LOVE", "LIKING", "FRIENDLINESS"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
amateur [adj, n] /ˈæm.ə.tər/	*(literally, "lover")* 1. person who follows a particular pursuit because he likes it, rather than as a profession.	The performance was staged by a group of *amateurs* who have been studying dramatics as a hobby.
	2. one who performs rather poorly; inexperienced person.	When it comes to baking a cake, Mother's the expert; I'm only an *amateur*.
amiable [adj] /ˈeɪ.mi.ə.bəl/	lovable; good-natured; pleasant and agreeable.	Charlotte is an *amiable* child; everybody likes her.
amicable [adj] /ˈæm.ɪ.kə.bəl/	characterized by friendliness rather than antagonism; friendly; neighborly; not quarrelsome.	Let us try to settle our differences in an *amicable* manner.

1. AM, AMOR: "TÌNH YÊU", "THÍCH", "SỰ THÂN THIẾT"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
amateur /ˈæm.ə.tər/	[adj, n]	*(nghĩa đen: "người yêu thích")* 1. người theo đuổi một việc gì đó yêu thích, hơn là do nghề nghiệp.	Buổi trình diễn được dựng bởi một nhóm những *tài tử nghiệp dư* thích nghiên cứu kịch nghệ như một thú vui của sở thích.
		2. người làm; thực hành kém; người không có kinh nghiệm.	Khi nói về làm bánh thì mẹ tôi là một chuyên gia; còn tôi chỉ là ***người nghiệp dư***.
amiable /ˈeɪ.mi.ə.bəl/	[adj]	dễ thương; có bản tính tốt; khả ái.	Charlotte là một đứa bé *khả ái*, mọi người đều thích nó.
amicable /ˈæm.ɪ.kə.bəl/	[adj]	có tính cách thân hữu hơn là thù nghịch; thân thiện; có tình lân bang, láng giềng; không hay gây gổ.	Chúng ta hãy thu xếp các dị biệt của chúng ta *một cách thân hữu*.

amity /ˈæm.ɪ.ti/	[n]	goodwill; friendly relations.	We must look ahead to the time when the dispute is over and *amity* is restored.
amorous /ˈæm.ə.rəs/	[adj]	having to do with love; loving; inclined to do.	In the famous balcony scene, the *amorous* Romeo expresses undying love for Juliet.
enamored /ɪˈnæm·ərd/	[adj]	(usually followed by "of") inflamed with love; charmed; captivated.	John Rolfe, an English settler, became *enamored* of the Indian princess Pocahontas and married her

2. ANIM: "MIND", "WILL", "SPIRIT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
animosity /ˌæn.ɪˈmɒs.ə.ti/	[n]	ill will (usually leading to active opposition); violent hatred.	Someday the *animosity* that led to the war will be replaced by amity.

amity /ˈæm.ɪ.ti/	[n]	tình hữu nghị, bạn bè, thiện chí, mối quan hệ thân hữu.	Chúng ta phải nhìn về phía trước đến cái lúc mà mọi sự bất hòa đã qua đi và *tính thân hữu* tái lập lại.
amorous /ˈæm.ə.rəs/	[adj]	thuộc về tình yêu, yêu thương; ngã về tình yêu.	Trong một khung cảnh trên ban công nổi danh chàng Romeo *say đắm tình yêu* bày tỏ mối tình bất diệt dành cho nàng Juliet.
enamored /ɪˈnæm·ərd/	[adj]	(thường theo sau là "of") cháy bỏng về tình yêu, bị mê hoặc, quyến rũ, bị làm cho say đắm.	John Rolfe, một người di dân Anh, đã trở nên *say mê* nàng công nương da đỏ Pocahontas và đã kết hôn với nàng.

2. ANIM: "TÂM TRÍ", "Ý CHÍ", "TINH THẦN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
animosity /ˌæn.ɪˈmɒs.ə.ti/	[n]	ý muốn xấu (thường dẫn đến sự chống đối mạnh mẽ), lòng căm thù mãnh liệt.	Rồi một ngày nào đó, ***lòng căm thù*** dẫn đến chiến tranh sẽ được thay thế bằng tình hữu nghị, bạn bè.

animus /ˈæn.ɪ.məs/ /ˈæn.ɪ.məs/	[n]	ill will (usually controlled).	Though Howard defeated me in the election, I bear no *animus* toward him; we are good friends.
equanimity /ˌek.wəˈnɪm.ə.ti/	[n]	eveness of mind or temper; emotional balance; composure; calmness.	If you become extremely upset when you lose a game, it is a sign that you lack *equanimity*.
magnanimous /mægˈnæn.ɪ.məs/	[adj]	showing greatness or nobility of mind; above what is low or pretty; forgiving; generous.	The first time I was late, miss O'Neill excused me with the warning that she would not be so *magnanimous* the next time.
unanimity /ˌjuː.nəˈnɪm.ə.ti/	[n]	oneness of mind; complete agreement.	In almost every discussion there is bound to be some disagreement. Don't expect *unanimity*.
unanimous /juːˈnæn.ɪ.məs/	[adj]	of one mind; in complete accord.	Except for one student, who voted "no," the class was *unanimous* in wanting the party.

animus [n]

/ˈæn.ɪ.məs/

/ˈæn.ɪ.məs/

ý muốn xấu, sự thù hằn, ghét (thường bị điều khiển).

Mặc dù Howard đã đánh bại tôi trong cuộc bầu cử, nhưng tôi không *thù hằn* gì hắn ta; chúng tôi là những người bạn tốt với nhau.

equanimity [n]

/ˌek.wəˈnɪm.ə.ti/

sự cân bằng trong tâm trí, hoặc tính khí; cân bằng về tình cảm; sự điềm tĩnh; điềm đạm; sự bình tĩnh.

Nếu như bạn hết sức khổ sở khi bạn thua trận đấu, đó là dấu hiệu cho thấy bạn thiếu ***sự điềm tĩnh***.

magnanimous [adj]

/mægˈnæn.ɪ.məs/

tỏ ra lòng hào hiệp hoặc cao quý trong tâm hồn; vượt lên trên những gì là thấp và nhỏ bé; sẵn sàng tha thứ, nhân từ.

Lần đầu tiên tôi vào lớp trễ, cô O'Neill tha thứ cho tôi và cảnh cáo rằng cô sẽ không ***độ lượ****ng* như thế vào lần kế tiếp.

unanimity [n]

/ˌjuː.nəˈnɪm.ə.ti/

sự nhất trí; hoàn toàn đồng ý.

Trong hầu hết mỗi cuộc thảo luận hẳn phải có một số bất đồng. Bạn đừng hy vọng vào *sự nh****ất*** *trí*.

unanimous [adj]

/juːˈnæn.ɪ.məs/

nhất trí, đồng ý, hoàn toàn.

Ngoại trừ một sinh viên bỏ phiếu "chống" lớp học đã *nh****ất*** *trí* muốn có một buổi tiệc họp mặt.

3. FIN: "END", "BOUNDARY", "LIMIT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
affinity /əˈfɪn.ə.ti/	[n]	(literally, condition of being "near the boundary" or "a neighbor"); kinship; liking; sympathy; attraction.	Because they share the same language and ideals, Americans and Englishmen have an *affinity* for one another.
confine /kənˈfaɪn/	[v]	keep within limits; restrict.	I will *confine* my remarks to the causes of the War of 1812; the next speak will discuss its results
definitive /dɪˈfɪn.ɪ.tɪv/	[adj]	serving to end an unsettled matter; conclusive; final.	Remember that your answer will be treated as *definitive*. You will not be permitted to change it.
finale /fɪˈnɑː.li/	[n]	end or final part of a musical composition, opera, play, etc.	Every skit in our class show was loudly applauded, from the opening scene to the *finale*.

3. FIN: "CHẤM DỨT", "RANH GIỚI", "GIỚI HẠN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
affinity /əˈfɪn.ə.ti/	[n]	(nghĩa đen: tình trạng gần "đường ranh giới" hoặc "người kề cận") sự gần gũi thân mật; tình cảm; thích; hấp dẫn; hấp lực.	Bởi vì có cùng chung một ngôn ngữ và lý tưởng, người Mỹ và người Anh có *quan hệ **gần gũi thân thiế**t* với nhau.
confine /kənˈfaɪn/	[v]	giữ trong giới hạn, hạn chế.	Tôi sẽ *giới hạn* các nhận xét của tôi vào các nguyên nhân của cuộc chiến tranh 1812; diễn giả tiếp theo sẽ thảo luận các hậu quả của cuộc chiến ấy.
definitive /dɪˈfɪn.ɪ.tɪv/	[adj]	có tính chất quyết định, kết thúc, chung cuộc.	Hãy nhớ rằng trả lời của bạn sẽ được xem là *có tính chất chung cuộc*. Bạn sẽ không được phép thay đổi nó.
finale /fɪˈnɑː.li/	[n]	phần kết thúc hay cuối cùng của một bản nhạc, một vở nhạc kịch, vở kịch, v.v...	Mỗi bài thơ trào phúng trong buổi diễn của lớp chúng tôi được hoan nghênh ầm ĩ, từ lúc mở màn đến lúc *kết thúc*.

finis /ˈfɪnɪs/	[n]	end; conclusion.	The word *finis* on the screen indicates that the film has ended.

4. FLU, FLUC, FLUX: "FLOW"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
fluctuate /ˈflʌk.tʃu.eɪt/	[v]	flow like a wave; move up and down; change often and irregularly be unsteady.	Recently the price of a pound of tomatoes has *fluctuated* from a high 45¢ to a low of 29¢.
fluent /ˈfluː.ənt/	[adj]	ready with a flow of words; speaking or writing easily.	Do you have to grope for words, or are you a *fluent* speaker?
fluid /ˈfluː.ɪd/	[adj, n]	1. substance that flows.	Air, water, molasses, and milk are all *fluids*.
		2. not rigid; changing easily.	During November, the military situation remained *fluid*, with advances and retreats by both sides.

finis /ˈfɪnɪs/	[n]	chấm dứt, kết thúc.	Từ FINIS trên màn bạc báo cho biết phim đã *chấm dứt*.

4. FLU, FLUC, FLUX: "LƯU CHẢY"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
fluctuate /ˈflʌk.tʃu.eɪt/	[v]	tuôn chảy như sóng nước; chuyển động lên xuống; thay đổi luôn và bất thường; không vững, dao động.	Gần đây giá một pound Anh cà chua ***dao động*** từ mức cao 45 cent đến mức thấp 29 cent.
fluent /ˈfluː.ənt/	[adj]	sẵn sàng tuôn ra những lời nói; nói hoặc viết dễ dàng.	Bạn mò mẫm từ để nói hay bạn là một người ăn nói ***lưu loát***?
fluid /ˈfluː.ɪd/	[adj, n]	1. lưu chất, chất lỏng.	Không khí, nước, mật mía và sữa đều là những ***lưu chất***.
		2. không cứng nhắc; thay đổi dễ dàng.	Vào tháng 11, tình hình quân sự rất *biến động* lúc thì tiến, lúc thì lui đối với cả hai bên.

flux /flʌks/	[n]	continuous flow or changing; unceasing change.	When prices are in a state of *flux*, many buyers delay purchases until conditions are more settled.
influx /ˈɪn.flʌks/	[n]	inflow; impouring.	The discovery of gold in California in 1848 caused a large *influx* of settlers from the East.

5. GEN, GENER, GENIT: "BIRTH", "KIND", "CLASS"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
degenerate /dɪˈdʒen.ə.reɪt/	[v, adj, n]	sink to a lower class or standard; grow worse; deteriorate.	But for the skill of the presiding officer, the debate would have *degenerated* into an exchange of insults.
engender /ɪnˈdʒen.dər/	[v]	give birth to; create; generate; produce; cause.	Name-calling *engenders* hatred.

flux /flʌks/	[n]	lưu chuyển và biến động không ngừng; thay đổi không ngừng suy nghĩ.	Khi giá cả ở trong tình trạng *thay **đổi** liên **tục*** nhiều người mua đã trì hoãn việc mua sắm lại cho đến khi tình hình ổn định hơn.
influx /ˈɪn.flʌks/	[n]	chảy vào; rót vào.	Sự khám phá ra vàng ở California năm 1848 đã tạo ra một *làn sóng* lớn các dân nhập cư đổ xô tới từ miền Đông.

5. GEN, GENER, GENIT: "SINH", "LOẠI", "LOÀI"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
degenerate /dɪˈdʒen.ə.reɪt/	[v, adj, n]	sụt xuống một loại, tiêu chuẩn thấp hơn, trở nên xấu hơn; suy thoái.	Nhưng do kỹ năng của vị chủ tọa mà cuộc tranh luận đã *bi**ến** thành **xấu đi***, trở thành một sự trao đổi qua lại những lời nhục mạ nhau.
engender /ɪnˈdʒen.dər/	[v]	khai sinh ra; tạo ra; làm phát sinh; sản xuất ra; gây ra.	Việc gán cho nhau những tên xấu *làm phát sinh ra* lòng thù hận.

genre /ˈʒɑ̃ː.rə/ /ˈʒɒn.rə/	[adj, n]	kind; sort; category.	The writer distinguished himself in two literary *genres* - the short story and the novel.
progenitor /prəʊˈdʒen.ɪ.tər/	[n]	ancestor to whom a group traces its birth; forefather.	The Bibles states that Adam was the *progenitor* of the human race.
regenerate /rɪˈdʒen.ə.reɪt/	[v]	cause to be born again; put new life into; reform completely.	The new manage *regenerated* the losing team and made it a strong contender for first place.

genre [adj, n] /ˈʒɑ̃ː.rə/ /ˈʒɒn.rə/	thể loại; loại; thứ loại.	Nhà văn tự phân biệt mình trong hai *thể loại* văn chương - truyện ngắn và tiểu thuyết.
progenitor [n] /prəʊˈdʒen.ɪ.tər/	thủy tổ; tổ tiên.	Kinh thánh khẳng định rằng Adam là *thủy tổ* của loài người.
regenerate [v] /rɪˈdʒen.ə.reɪt/	canh tân, phục hưng; mang lại cuộc sống mới; cải tổ hoàn toàn.	Vị quản lý mới đã *phục hưng* lại đội đã thua trận và làm cho nó thành một đối thủ mạnh mẽ hàng đầu.

VOCABULARY WEEK 29

6. GREG: "GATHER", "FLOCK"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
aggregate [v, adj, n] /ˈæg.rɪ.gət/	gathered together in one mass; total; collective.	The *aggregate* strength of the allies was impressive, though individually some were quite weak.
aggregation [n] /ˌægrɪˈgeɪʃən/	gathering of individuals into a body or group; assemblage.	At the airport, the homecoming champions were welcomed by a huge *aggregation* of admirers.
congregation [n] /ˌkɒŋ.grɪˈgeɪ.ʃən/	"flock" or gathering of people for religious worship	The minister addressed the *congregation* on the meaning of brotherhood.
gregarious [adj] /grɪˈgeə.ri.əs/	inclined to associate with the "flock" or group; fond of being with others.	Except for hermits and recluses, who shun company, most people are *gregarious*.

6. GREG: "TẬP HỢP", "KẾT THÀNH ĐOÀN, BẦY"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
aggregate [v, adj, n] /ˈæg.rɪ.gət/	tập hợp lại thành một tập thể, một khối; toàn thể; tập thể.	Sức mạnh *tập hợp* của liên minh là đáng kể, mặc dù xét riêng rẽ thì một số thành viên rất yếu đuối.
aggregation [n] /ˌægrɪˈgeɪʃən/	tập hợp các cá nhân vào một tổ chức hoặc một nhóm; sự tập hợp.	Ở sân bay những nhà vô địch trở về được hoan nghênh đón chào bởi một *tập hợp khổng lồ* những người ái mộ.
congregation [n] /ˌkɒŋ.grɪˈgeɪ.ʃən/	giáo đoàn, nhóm tín hữu.	Vị giáo sĩ thuyết giảng với n*hóm tín hữu* ý nghĩa về tình huynh đệ.
gregarious [adj] /grɪˈgeə.ri.əs/	có khuynh hướng kết hợp thành "đoàn bầy" hoặc nhóm, thích bạn bè với kẻ khác.	Ngoại trừ những nhà tu khổ hạnh và những người ẩn sĩ không thích bạn bè, phần đông người ta *thích sống quần tụ với kẻ khác*.

segregation /ˌseg.rɪˈgeɪ.ʃən/	[n]	separation from the "flock" or main body; setting apart; isolation.	The warden believes in *segregation* of first offenders from hardened criminals.

7. HERE, HES: "STICK"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
adhere /ədˈhɪər/	[v]	stick; hold fast; cling; be attached.	Apply the sticker according to the directions, or it will not *adhere*.
cohere /kəʊˈhɪər/	[v]	stick together; hold together firmly.	I glued together the fragments of the vase, but they did not *cohere*.
coherence /kəʊˈhɪə.rəns/	[n]	state of sticking together; consistency; logical connection.	If the relationship between the first sentence and what follows is not clear, the paragraph lacks *coherence*.

segregation /ˌseg.rɪˈgeɪ.ʃən/	[n]	tách ly khỏi "bầy đàn" hoặc bộ phần chính yếu; tách ly ra; cô độc.	Giám thị nhà lao tin rằng *việc tách ly* những kẻ phạm tội đầu tiên với những kẻ phạm tội đã dày dạn là cần thiết.

7. HERE, HES: "KẾT LẠI, DÍNH LẠI"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
adhere /ədˈhɪər/	[v]	dính giữ chặt vào; bám dính vô; được dán vào.	Hãy dán nhãn hiệu vào theo lời chỉ dẫn, nếu không nó sẽ không *dính*.
cohere /kəʊˈhɪər/	[v]	kết chặt lại với nhau; cố kết lại chặt chẽ.	Tôi kết lại các mảnh vỡ của chiếc bình, nhưng chúng đã không *dính lại chắc chắn*.
coherence /kəʊˈhɪə.rəns/	[n]	tình trạng kết chặt; sự chặt chẽ, nhất quán, sự nối kết có tính chất luận lý chặt chẽ, sự mạch lạc.	Nếu như mối liên hệ giữa câu đầu tiên và các câu tiếp theo không rõ ràng thì đoạn văn sẽ thiếu *mạch lạc*.

cohesion /kəʊˈhiː.ʒən/	[n]	act or state of sticking together; union; unity.	There can be no real *cohesion* in an alliance if the parties have little in common.
inherent /ɪnˈher.ənt/ /ɪnˈhɪə.rənt/	[adj]	(literally, "sticking in") deeply infixed; intrinsic; essential.	Because of her *inherent* carelessness, I doubt my sister can ever be a good driver.

8. LATERAL: "SIDE"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
collateral /kəˈlæt.ər.əl/	[n]	situated at the side; accompanying; parallel; additional; supplementary.	After voting for the road building program, the legislature took up the *collateral* issue of how to raise the necessary funds.
equilateral /ˌiː.kwɪˈlæt.ər.əl/ /ˌek.wɪˈlæt.ər.əl/	[adj]	having all sides equal.	If one side of an *equilateral* triangle measures three feet, the other two must also be three feet each.

cohesion /kəʊˈhiː.ʒən/	[n]	sự đoàn kết; kết hợp; sự thống nhất.	Có thể không có ***sự đoàn kết*** thật sự trong liên minh, nếu như các bên tham gia ít có những điểm chung với nhau.
inherent /ɪnˈher.ənt/ /ɪnˈhɪə.rənt/	[adj]	(nghĩa đen: "gắn vào) gắn sâu vào; cố hữu; thiết yếu.	Bởi vì do cái tính bất cẩn ***cố hữu*** của nó, tôi nghi rằng em gái tôi không thể nào trở thành một người lái xe tốt.

8. LATERAL: "CẠNH"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
collateral /kəˈlæt.ər.əl/	[n]	ở bên cạnh; đi kèm theo; song song; thêm vào; bổ sung.	Sau khi bỏ phiếu tán thành chương trình xây dựng con đường, cơ quan lập pháp đã đề cập đến vấn đề *kèm theo* là bàn thế nào để gây quỹ có được số tiền cần thiết.
equilateral /ˌiː.kwɪˈlæt.ər.əl/ /ˌek.wɪˈlæt.ər.əl/	[adj]	có tất cả các cạnh bằng nhau.	Nếu như một cạnh của một tam giác ***đều*** đo được 3 feet, thì hai cạnh kia cũng phải dài 3 feet.

lateral [adj] /ˈlæt.ər.əl/	of or pertaining to the side.	The building plan shows both a front and a *lateral* view of proposed structure.
multilateral [adj] /ˌmʌl.tiˈlæt.ər.əl/	having many sides.	A mother has to be a nurse, housekeeper, shopper, cook, teacher, etc. She plays a *multilateral* role.
quadrilateral [n] /ˌkwɒd.rɪˈlæt.ər.əl/	plane figure having four sides and four angles.	A square is a *quadrilateral*.
unilateral [adj] /ˌjuː.nɪˈlæt.ər.əl/	one-sided; undertaken by one side only.	Don't judge the matter by my opponent's *unilateral* statement, but wait till you have heard the other side.

lateral [adj] /ˈlæt.ər.əl/	liên hệ đến một cạnh, bên cạnh.	Đồ án của tòa nhà cho thấy chính diện và *trắc diện* của cấu trúc được đề nghị.
multilateral [adj] /ˌmʌl.tiˈlæt.ər.əl/	có nhiều mặt, đa diện, đa biên.	Người mẹ phải là một người điều dưỡng, một gia chủ, một người đi mua sắm, một người nấu bếp, một người thầy dạy v.v ... Bà ta đóng một vai trò ***đa diện***.
quadrilateral [n] /ˌkwɒd.rɪˈlæt.ər.əl/	hình phẳng có 4 cạnh và 4 góc; tứ giác.	Hình vuông là một *hình **tứ** giác*.
unilateral [adj] /ˌjuː.nɪˈlæt.ər.əl/	một mặt, một bên, đơn phương,	Bạn đừng phán xét vấn đề bằng cách căn cứ vào những khẳng định ***đơn phương*** của đối thủ của tôi, nhưng hãy chờ cho đến khi bạn đã nghe thấy bên kia.

9. LITERA: "LETTER"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
alliteration /əˌlɪt.əˈreɪ.ʃən/	[n]	repetition of the same letter or consonant at the beginning of consecutive words.	Note the *alliteration* in the line "sing a song of sixpence."
literacy /ˈlɪt.ər.ə.si/	[adj]	state of being lettered or educated; ability to read and write.	When registering as a new voter, take along your diploma as proof of *literacy*.
literal /ˈlɪt.ər.əl/	[adj]	following the letters of exact words of the original.	We translate "laissez-faire" as "absence of government interference," but its *literal* meaning is "let do."
literary /ˈlɪt.ər.ər.i/	[adj]	having to do with letters or literature.	Mark Twain is one of the greatest figures on our *literary* history.

9. LITERA: "CHỮ NGHĨA"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
alliteration /əˌlɪt.əˈreɪ.ʃən/	[n]	sự lặp lại cùng một mẫu tự hoặc một phụ âm ở đầu những chữ nối tiếp nhau.	Bạn hãy chú ý đến ***sự lặp lại cùng một mẫu tự*** (s) trong câu sau: "Ca một bài ca sáu xu" (trong tiếng Anh).
literacy /ˈlɪt.ər.ə.si/	[adj]	có hiểu biết chữ nghĩa hoặc có giáo dục; biết đọc và viết.	Khi đăng ký với tư cách là một cử tri mới, bạn hãy mang theo văn bằng của bạn để chứng minh là bạn đã ***biết chữ***.
literal /ˈlɪt.ər.əl/	[adj]	theo nghĩa đen, nghĩa đi theo câu chữ.	Chúng ta dịch "laissezfaire" là "không có sự can thiệp của chính phủ" nhưng ***nghĩa đen*** của nó là "để cho làm".
literary /ˈlɪt.ər.ər.i/	[adj]	có quan hệ đến chữ nghĩa hoặc văn chương.	Mark Twain là một trong những khuôn mặt vĩ đại nhất trong lịch sử ***văn chương*** của chúng tôi.

literate /ˈlɪt.ər.ət/	[adj]	lettered; able to read and write; educated.	The school's main goal in working with adults who can neither read nor write is to make them */literate*.

10. LUC, LUM: "LIGHT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
elucidate /iˈluː.sɪ.deɪt/	[v]	throw light upon; make clear; explain.	I asked the teacher to *elucidate* a point that was not clear to me.
lucid /ˈluː.sɪd/	[adj]	(literally, "containing light") clear; easy to understand.	To obviate misunderstanding, state the directions in the most */lucid/* way possible.
luminary /ˈluː.mɪ.nər.i/	[n]	one who is a source of light or inspiration to others; famous person	A number of */luminaries*, including a Nobel prize winner and two leading authors, will be present.

literate /ˈlɪt.ər.ət/	[adj]	biết chữ nghĩa; có khả năng đọc và viết; có giáo dục.	Mục tiêu chính yếu của nhà trường khi làm việc với những người đã trưởng thành bị mù chữ là làm cho họ *biết đọc và biết viết*.

10. LUC, LUM: "ÁNH SÁNG"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
elucidate /iˈluː.sɪ.deɪt/	[v]	soi sáng, làm cho rõ ràng, giải thích.	Tôi yêu cầu thầy giáo *giải thích* rõ một điểm mà đối với tôi chưa được sáng tỏ.
lucid /ˈluː.sɪd/	[adj]	(nghĩa đen: "chứa đựng ánh sáng") rõ ràng, dễ hiểu.	Để khỏi hiểu lầm, hãy nói rõ những lời chỉ dẫn một cách *trong sáng* nhất có thể được.
luminary /ˈluː.mɪ.nər.i/	[n]	người đóng vai trò nguồn sáng hoặc nguồn hứng khởi cho kẻ khác; người nổi danh.	Một số *người nổi danh* bao gồm những người được giải Nobel và hai tác giả hàng đầu sẽ có mặt.

luminous /ˈluː.mɪ.nəs/	[adj]	emitting light; shining; brilliant.	With this watch you can tell time in the dark because its hands and dial are *luminous*.
translucent /trænzˈluː.sənt/	[adj]	letting light through.	Lamp shades are *translucent* but not transparent.

luminous /ˈluː.mɪ.nəs/	[adj]	phát ra ánh sáng; sáng chói; rực rỡ.	Với chiếc đồng hồ này bạn có thể coi giờ trong bóng tối bởi vì những cây kim và mặt số của nó *phát ra ánh sáng*.
translucent /trænzˈluː.sənt/	[adj]	để ánh sáng đi qua.	Chụp đèn ***để ánh sáng đi qua*** nhưng không phải trong suốt.

VOCABULARY WEEK 30

11. MAN, MANU: "HAND"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
emancipate /iˈmæn.sɪ.peɪt/	[v]	(literally, "take from the hand" or power of another) release from bondage; set free; liberate.	The washing machine has *emancipated* housewives from a great deal of drudgery.
manacle /ˈmæn.ə.kəl/	[v]	handcuff.	The *manacles* were removed from the prisoner's wrists.
mandate /ˈmæn.deɪt/	[n]	*(literally, something "given into one's hand")* 1. territory entrusted to the administration of another country.	After World War I, Syria became a French *mandate*.
		2. authoritative command; order.	The walkout was a clear violation of the court's *mandate* against a strike.

11. MAN, MANU: "TAY"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
emancipate /iˈmæn.sɪ.peɪt/	[v]	(nghĩa đen: "lấy từ tay ..." hoặc quyền lực kẻ khác) giải phóng khỏi sự nô lệ; cho tự do; trả tự do.	Chiếc máy giặt đã *giải phóng* các bà nội trợ khỏi nhiều công việc nặng nhọc.
manacle /ˈmæn.ə.kəl/	[v]	cái còng tay.	*Chiếc còng* được tháo khỏi cổ tay người tù nhân.
mandate /ˈmæn.deɪt/	[n]	*(nghĩa đen: một cái gì đó "được trao vào tay một người nào đó")* 1. lãnh thổ ủy trị.	Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Syria trở thành một quốc gia giao cho Pháp ***ủy trị***.
		2. lệnh của giới chức có thẩm quyền; lệnh.	Cuộc đình công là một sự vi phạm rõ ràng ***lệnh*** cấm đình công của tòa án.

manipulate /məˈnɪp.jə.leɪt/	[v]	operate with the hands; handle or manage skillfully.	In today's lesson, I learned how to *manipulate* the steering wheel.
manual /ˈmæn.ju.əl/	[adj, n]	1. small, helpful book capable of being carried in the hand; hand-book.	Each student has a learner's permit and copy of the "Driver's *Manual*."
		2. relating to, or done with the hands.	Milking, formerly a *manual* operation, is now done by machine.
manuscript /ˈmæn.jə.skrɪpt/	[n]	document written by hand, or typewritten.	The author's *manuscript* is now at the printer.

12. PEND, PENS: "HANG"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
append /əˈpend/	[v]	(literally, "hang on") attach; add as a supplement.	If you hand in your report late, *append* a note explaining the reason for the delay.

manipulate /məˈnɪp.jə.leɪt/	[v]	thao tác bằng tay; xử lý hoặc quản lý khéo léo.	Trong bài học hôm nay tôi học cách ***sử dụng*** tay lái.
manual /ˈmæn.ju.əl/	[adj, n]	1. cẩm nang; sách cầm tay, sách chỉ dẫn.	Mỗi học viên có một giấy phép cấp cho người học và một quyển sách "*Cẩm nang* của người lái xe."
		2. liên hệ đến tay, thực hiện bằng tay.	Vắt sữa trước kia là một thao tác *bằng tay* thì ngày nay được làm bằng máy.
manuscript /ˈmæn.jə.skrɪpt/	[n]	bản văn; tài liệu được viết bằng tay, hoặc đánh máy; bản thảo.	*Bản thảo* của tác giả hiện giờ đang ở tại nhà in.

12. PEND, PENS: "TREO"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
append /əˈpend/	[v]	(nghĩa đen: "treo lên") đính vào; thêm vào để bổ sung.	Nếu như anh nộp bản báo cáo trễ, hãy ***đính vào*** một thư ngắn giải thích lý do tại sao trễ.

appendix /əˈpen.dɪks/	[n]	(literally, something "hung on") matter added to the end of a book or document.	A school edition of a novel usually has an *appendix* containing explanatory notes.
impending /ɪmˈpen.dɪŋ/	[adj]	overhanging; threatening to occur soon; imminent.	At the first flash of lightning, people scurried for shelter from the *impending* storm.
pendant /ˈpen.dənt/	[adj, n]	hanging ornament.	The *pendant* dangling from the chain around her neck looked like a medal, but it was really a watch.
pending /ˈpen.dɪŋ/	[adj]	*(literally, "hanging")* 1. waiting to be settled; not yet decided.	Has a decision been reached on a date for the game, or is the matter still *pending*?
		2. until.	Barbara agreed to conduct the meeting *pending* the election of a permanent chairman.

appendix /əˈpen.dɪks/	[n]	(nghĩa đen: một cái gì đó được "gắn vào") phụ lục được kèm vào cuối một quyển sách hoặc một tài liệu.	Ấn bản học đường của một quyển tiểu thuyết thường có một b***ản phụ lục*** gồm các chú thích giải nghĩa.
impending /ɪmˈpen.dɪŋ/	[adj]	treo lơ lửng; đe dọa sẽ xảy ra; sắp xảy đến.	Nhìn thấy tia chớp đầu tiên, người ta chạy vội vã tìm chỗ trú ẩn cơn bão *s**ắp x**ảy đế**n*.
pendant /ˈpen.dənt/	[adj, n]	vật trang sức treo lủng lẳng: mặt dây chuyền.	*Cái v**ật l**ủng l**ẳng*** treo trên sợi dây chuyền quanh cổ cô ta trông giống như tấm huy chương, nhưng thật ra nó lại là một chiếc đồng hồ.
pending /ˈpen.dɪŋ/	[adj]	*(nghĩa đen: "treo")* 1. chờ giải quyết; chưa có quyết định.	Đã có quyết định về ngày đấu chưa, hay vấn đề vẫn còn *ch**ờ gi**ải quy**ết*?
		2. cho đến.	Barbara đồng ý điều khiển buổi họp ***cho đế**n khi* bầu xong vị chủ tịch thường trực.

suspend /səˈspend/	[v]	1. hang by attaching to something.	She wore a green pendant *suspended* from a silver chain.
		2. stop temporarily; make inoperative for a while.	Train service will be *suspended* from midnight to 4 a.m. to permit repairs.
suspense /səˈspens/	[n]	condition of being left "hanging" or in doubt; mental uncertainly: anxiety.	If you have seen the marks, please tell me whether I passed or failed; don't keep me in *suspense*!

13. PON, POS: "PUT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
depose /dɪˈpəʊz/	[v]	(literally, "put down") put out of office; dethrone.	Did the king abdicate or was he *deposed*?

suspend /səˈspend/	[v]	1. treo bằng cách gắn vào một cái gì đó.	Cô ta đeo một mặt dây chuyền màu lục *treo* lủng lẳng *trên* sợi dây chuyền bằng bạc.
		2. tạm thời dừng lại; ngưng hoạt động một lúc.	Dịch vụ hỏa xa sẽ ***ngưng hoạt động*** từ lúc nửa đêm đến 4 giờ sáng để thực hiện sửa chữa.
suspense /səˈspens/	[n]	tình trạng lơ lửng hoặc trong sự nghi ngờ; sự bất định trong tâm trí; lo âu.	Nếu như anh đã trông thấy điểm số, xin hãy nói cho tôi biết là tôi đã đậu hay đã hỏng; đừng để tôi *lo lắng*!

13. PON, POS: "ĐẶT, ĐỂ"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
depose /dɪˈpəʊz/	[v]	(nghĩa đen: "đặt xuống") truất khỏi chức vụ, truất ngôi.	Vị vua đã thoái vị hay là bị *phế truất*?

impose /ɪmˈpəʊz/	[v]	put on as a burden, duty, tax, etc.; inflict.	Cleaning up after the job is the repairman's responsibility. Don't let him *impose* it on you.
postpone /pəʊstˈpəʊn/ /pəstˈpəʊn/	[v]	(literally, "put after") put off; defer; delay.	Mr. Marx has *postponed* the test until tomorrow to give us an extra day to study.
superimpose /ˌsuː.pə.rɪmˈpəʊz/	[v]	put on top of or over; attach as an addition.	Today's snowfall *superimposed* a fresh two inches on yesterday's accumulation.
transpose /trænˈspəʊz/	[v]	(literally, "put across") change the relative order of; interchange.	There is a misspelled word on your paper, "strenght." Correct it by *transposing* the last two letters.

impose /ɪmˈpəʊz/	[v]	đặt lên với tính cách một gánh nặng, một nhiệm vụ, một sắc thuế, v.v ...; gây ra.	Dọn dẹp sạch sẽ sau công việc là trách nhiệm của người sửa chữa. Đừng để ông ta *trút* trách nhiệm ấy cho anh.
postpone /pəʊstˈpəʊn/ /pəstˈpəʊn/	[v]	(nghĩa đen: "đình lại") hoãn lại; đình hoãn, làm chậm lại.	Ông Marx đã *hoãn* ***lại*** *i* thi trắc nghiệm đến ngày mai để cho chúng tôi thêm một ngày để học bài.
superimpose /ˌsuː.pə.rɪmˈpəʊz/	[v]	đặt chồng lên phía trên; đính vào một phụ đính.	Tuyết rơi hôm nay ***đè lên*** lớp tuyết tích lũy hôm qua thêm 2 phân Anh nữa.
transpose /trænˈspəʊz/	[v]	(nghĩa đen: "đặt ngang qua") thay đổi thứ tự tương đối; hoán đổi.	Có một chữ viết sai chính tả trong bài viết của anh, "STRENGHT". Anh hãy sửa lại cho đúng bằng cách ***hoán đổi*** *vị trí* hai mẫu tự cuối cùng.

14. SCRIB, SCRIPT: "WRITE"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
conscript /kənˈskrɪpt/	[v]	enroll (write down) into military service by compulsion; draft.	When there are not enough volunteers for the armed forces, the government *conscripts* additional men.
inscription /ɪnˈskrɪp.ʃən/	[n]	something inscribed (written) on a monument, coin, etc.	The *inscription* on Paul's medal reads "For excellence in English."
prescribe /prɪˈskraɪb/	[v]	*(literally, "write before")* 1. order; dictate; direct.	The law *prescribes* that aliens may not vote.
		2. order as a remedy.	Her physician *prescribed* some pills, a light diet, and plenty of rest.

14. SCRIB, SCRIPT: "WRITE"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
conscript /kənˈskrɪpt/	[v]	đăng ký nghĩa vụ quân sự do cưỡng bách; sự bắt nhập ngũ.	Khi không có đủ những người tình nguyện vào lực lượng vũ trang, chính phủ ***bắt đăng ký*** thêm những người nam.
inscription /ɪnˈskrɪp.ʃən/	[n]	dòng chữ khắc vào tượng đài, vào đồng tiền, ...	*Dòng chữ khắc trên* tấm huy chương của Paul có câu "Tặng thưởng vì xuất sắc môn Anh ngữ".
prescribe /prɪˈskraɪb/	[v]	*(nghĩa đen: "viết trước")* 1. quy định; ấn định; chỉ đạo ra lệnh.	Luật pháp ***quy định*** rằng ngoại kiều thì không được phép bầu cử.
		2. ấn định loại thuốc để trị bệnh.	Bác sỹ của cô ta ***quy định*** dùng một vài viên thuốc; ăn nhẹ, và nên nghỉ ngơi nhiều.

scribe /skraɪb/	[n]	person who writes; author; journalist.	Both candidates used professional *scribes* to prepare their campaign speeches.
script /skrɪpt/	[n]	written text of a play, speech, etc.	How much time did the actors have to memorize the *script*?
subscriber /səbˈskraɪ.bər/	[n]	one who writes his name at the end of a document, thereby indicating his approval.	The petition to nominate Sue for president of the freshman class already has forty-three *subscribers*.

15. SIMIL, SIMUL: "SIMILAR," "LIKE," "SAME"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
assimilate /əˈsɪm.ɪ.leɪt/	[v]	1. make similar or like.	The letter n in the prefix in is often *assimilated* with the following letter. For example, "in" plus "legible" becomes "illegible."
		2. take in and incorporate as one's own; absorb.	A bright student *assimilates* knowledge rapidly.

scribe /skraɪb/	[n]	người biên chép; tác giả; nhà báo.	Cả hai ứng cử viên đều sử dụng những ***người*** *viết* chuyên môn để thảo các bài diễn văn vận động tranh cử.
script /skrɪpt/	[n]	kịch bản vở kịch; bản văn; bài diễn văn, v.v...	Những diễn viên ấy phải tốn bao lâu thời gian để học thuộc *kịch* ***bản***?
subscriber /səbˈskraɪ.bər/	[n]	người ký tên phía dưới một văn bản, nghĩa là bày tỏ sự đồng ý.	Đơn kiến nghị chỉ định Sue làm trưởng lớp năm thứ nhất đã có được 43 ***người*** *ký tên*.

15. SIMIL, SIMUL: "TƯƠNG TỰ", "GIỐNG", "Y NHƯ"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
assimilate /əˈsɪm.ɪ.leɪt/	[v]	1. đồng hóa với; làm giống như.	Mẫu tự N trong tiếp đầu ngữ IN thì thường được ***đồ****ng hóa* với mẫu tự theo sau. Thí dụ "IN" kết hợp với "LEGIBLE" trở thành "ILLEGIBLE".
		2. đồng hóa; tiếp thu.	Một sinh viên xuất sắc sẽ *tiếp thu* kiến thức nhanh chóng.

dissimilar /ˌdɪsˈsɪm.ɪ.lər/	[adj]	not similar; unlike; different.	The gloves are not a pair; they are quite *dissimilar*.
similarity /ˌsɪm.ɪˈlær.ə.ti/	[n]	likeness; resemblance.	The two pills are alike in color and shape, but there the *similarity* ends.
simile /ˈsɪm.ɪ.li/	[n]	comparison of two different things introduced by "like" or "as".	Here is an unusual *simile* from Coleridge's THE RIME OF THE ANCIENT MARINER: "The water, like a witch's oils, / Burnt green and blue and white."
simulate /ˈsɪm.jə.leɪt/	[v]	give the appearance of; feign; imitate.	Nancy was the star of the show; she *simulated* the bewildered mother very effectively.
simultaneous /ˌsɪm.əlˈteɪ.ni.əs/	[adj]	existing or happening at the same time; concurrent.	The flash of an explosion reaches us before the sound, though the two are *simultaneous*.

dissimilar /ˌdɪsˈsɪm.ɪ.lər/	[adj]	không cùng một kích cỡ; không giống; khác với.	Những chiếc vớ này thì không cùng một cặp, chúng *không giống nhau* (không cùng cỡ).
similarity /ˌsɪm.ɪˈlær.ə.ti/	[n]	sự giống nhau; sự tương tự như nhau.	Hai viên thuốc này thì có màu sắc giống nhau và cùng một hình dạng, nhưng *sự giống nhau* chỉ có thế thôi (công dụng trị liệu thì khác).
simile /ˈsɪm.ɪ.li/	[n]	sự ví von trong hành văn; sự so sánh hai sự vật khác nhau bằng cách mở đầu bằng từ "LIKE" hoặc "AS".	Đây là *sự so sánh* bất thường trong tác phẩm THE RIME OF THE ANCIENT MARINER của Coleridge "Chất nước ấy, giống như dầu của một người phù thủy, đã đốt cháy màu lục, màu xanh và màu trắng."
simulate /ˈsɪm.jə.leɪt/	[v]	đóng vai có vẻ như; giả vờ; bắt chước; diễn.	Nancy là ngôi sao của buổi diễn; cô *diễn* một người mẹ bối rối hoang mang rất thành công.
simultaneous /ˌsɪm.əlˈteɪ.ni.əs/	[adj]	tồn tại hoặc xảy ra đồng thời; đồng thời.	Ánh chớp của vụ nổ đến chúng ta trước tiếng động, mặc dù cả hai *xảy ra đồng thời*.

VOCABULARY WEEK 31

16. SOL, SOLI: "ALONE", "LONELY", "SINGLE"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
desolate [adj] /ˈdes.əl.ət/	1. make lonely, deprive of inhabitants; lay waste.	After the war, the villagers hope to return to their *desolated* homes.
	2. left alone; deserted; forlorn.	At 5:30 a.m., the normally crowded intersection looks *desolate*.
sole [adj, n, v] /səʊl/	one and only; single.	Franklin D. Roosevelt was the *sole* candidate to be elected President for a fourth term.
soliloquy [n] /səˈlɪl.ə.kwi/	speech made to oneself when alone.	What an actor says in a *soliloquy* is heard by no one except the audience.
solitary [adj] /ˈsɒl.ɪ.tər.i/	being or living alone; without companions.	A hermit leads a *solitary* existence.

16. SOL, SOLI: "MỘT MÌNH", "ĐƠN ĐỘC", "ĐƠN CHIẾC"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
desolate [adj] /ˈdes.əl.ət/	1. làm cho trơ trọi; làm mất hết dân cư trú; bỏ không.	Sau chiến tranh, dân làng hy vọng trở về những ngôi nhà *hoang **vắng** **tiêu điề**u* của họ.
	2. một và chỉ một; đơn độc.	Lúc 5:30 sáng, chỗ giao nhau thường đông nghẹt người trông thật ***đìu hiu***.
sole [adj, n, v] /səʊl/	một và chỉ một; đơn độc.	Franklin D. Roosevelt là ứng viên *duy **nhất*** được bầu làm Tổng thống đến nhiệm kỳ thứ tư.
soliloquy [n] /səˈlɪl.ə.kwi/	lời độc thoại.	Những gì một diễn viên nói trong lúc ***độ**c thoạ**i*** thì không được ai nghe cả ngoại trừ khán giả.
solitary [adj] /ˈsɒl.ɪ.tər.i/	một mình hoặc sống một mình; không bạn bè.	Người ẩn tu sống một cuộc sống *cô **đơn***.

solitude /ˈsɒl.ɪ.tʃuːd/	[n]	condition of being alone; loneliness; seclusion.	Though I like company, there are times when I prefer *solitude*.
solo /ˈsəʊ.ləʊ/	[adj, adv]	musical composition (or anything) performed by a single person.	Instead of singing a *solo*, Brenda would prefer to join with me in a duet.

17. SOLV, SOLU, SOLUT: "LOOSEN"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
absolute /ˈæb.sə.luːt/	[adj]	free ("loosened") from control or restriction; autocratic; despotic.	A democratic ruler is restricted by a constitution, a legislature, and courts, but a dictator has *absolute* power.
dissolution /ˌdɪs.əˈluː.ʃən/	[n]	act of "loosening" or breaking up into component parts; disintegration; ruin; destruction.	When President Lincoln took office, the Union faced imminent *dissolution*.

solitude /ˈsɒl.ɪ.tʃuːd/	[n]	sự sống một mình, ở một mình; sự cô đơn; sự tách biệt.	Mặc dù tôi thích bạn bè, nhưng có nhiều lúc tôi thích ***cô đơn*** *(ở một mình)*.
solo /ˈsəʊ.ləʊ/	[adj, adv]	bản nhạc do một người trình diễn.	Thay vì hát một mình một ***bản đơn*** *ca*, Brenda thích kết hợp với tôi trong một bản song ca.

17. SOLV, SOLU, SOLUT: "LÀM LỎNG RA"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
absolute /ˈæb.sə.luːt/	[adj]	không bị kiểm soát hoặc hạn chế; chuyên đoán; độc tài; tuyệt đối.	Một lãnh tụ dân chủ bị giới hạn bởi hiến pháp, bởi quốc hội, và tòa án, nhưng một nhà độc tài thì có quyền hành *tuy**ệt đối***.
dissolution /ˌdɪs.əˈluː.ʃən/	[n]	làm tan rã hoặc bể ra từng bộ phận, sự phân rã; suy tàn; hủy diệt.	Khi Tổng Thống Lincoln nhiệm chức, Liên bang đang gặp phải nguy cơ sắp *tan rã*.

dissolve		*(literally, "loosen apart")*	
/dɪˈzɒlv/	[v]	1. break up; disintegrate.	Since the members lack mutual interests, the club will be probably *dissolved*.
		2. cause to disappear; end.	After our quarrel, Grace and I *dissolved* our friendship.
resolution	[n]	(literally, "act of unloosening") solving; solution; answer.	The *resolution* of our air and water pollution problems will be difficult and costly.
/ˌrez.əˈluː.ʃən/			
resolve	[v, n]	(literally, "unloosen") break up; solve; explain; unravel.	A witness provided the clue that *resolved* the mystery.
/rɪˈzɒlv/			
soluble		*(literally, "able to be loosened")*	
/ˈsɒl.jə.bəl/	[adj]	1. capable of being dissolved or made into a liquid.	Sugar is *soluble* in water.
		2. solvable.	Someone would have found the answer by now if the problem were *soluble*.

dissolve		*(nghĩa đen: "rã ra")*	
/dɪˈzɒlv/	[v]	1. bể ra; phân rã.	Vì các hội viên không có cùng những lợi ích chung, câu lạc bộ có lẽ sẽ *tan rã*.
		2. làm cho biến mất; chấm dứt.	Sau vụ cãi vã của chúng tôi, Grace và tôi *chấm dứt* tình bạn hữu.
resolution	[n]	(nghĩa đen: "hành động giải quyết") giải quyết; giải pháp; giáp đáp.	*Việc giải quyết* các vấn đề về ô nhiễm nước và không khí của chúng tôi sẽ khó khăn và tốn kém.
/ˌrez.əˈluː.ʃən/			
resolve	[v, n]	(nghĩa đen: "tháo gỡ") bẻ gãy; giải quyết; giải thích; làm sáng tỏ.	Một nhân chứng đã cung cấp một chi tiết then chốt nên đã *giải quyết* được sự bí ẩn.
/rɪˈzɒlv/			
soluble		*(nghĩa đen: "có thể bị phân rã ra")*	
/ˈsɒl.jə.bəl/	[adj]	1. có thể hòa tan hoặc biến thành chất lỏng.	Đường thì *hòa tan* trong nước.
		2. có thể giải quyết được.	Nếu như vấn đề *có thể giải quyết được* thì hiện giờ đã có một ai đó đã tìm ra giải đáp rồi.

solvent /ˈsɒl.vənt/	[adj, n]	1. substance, usually liquid, able to dissolve ("loosen") another substance, know as the solute.	In a salt water solution, the water is the *solvent* and the salt is the solute.
		2. able to pay all one' legal debts.	The examiners found the bank *solvent*, much to the relief of its depositors.

18. UND, UNDA: "WAVE", "FLOW"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
abound /əˈbaʊnd/	[v]	*(literally, "rise in waves" or "overflow")* 1. (with "in" or "with) be well supplied; teem.	Our nation *abounds* in opportunities for well-educated young men and women.
		2. be plentiful; be present in great quantity.	Fish *abound* in the waters off Newfoundland.
abundant /əˈbʌn.dənt/	[adj]	(literally, "rising in waves") more than sufficient; plentiful flood; overflow; deluge; overwhelm.	Before Christmas, the stores have *abundant* supplies of toys.

solvent /ˈsɒl.vənt/	[adj, n]	1. chất, thường là chất lỏng, có thể tan vào một chất khác, được gọi là chất hòa tan.	Trong một dung dịch nước muối, nước là *dung môi* và muối là chất hòa tan.
		2. có thể trả tất cả nợ hợp pháp.	Các thẩm tra viên đã thấy ngân hàng *có khả **năng chi trả***, thật là nhẹ nhõm cho những người ký thác tiền.

18. UND, UNDA: "SÓNG", "LƯU CHẢY"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
abound /əˈbaʊnd/	[v]	*(nghĩa đen: "dâng lên trong sóng nước" hoặc "chảy tràn lan")* 1. (dùng với IN và WITH) được cung cấp dồi dào, có nhiều.	Quốc gia chúng tôi ***mang đến** nhiều* cơ hội cho những người trẻ có kiến thức nam cũng như nữ.
		2. nhiều; hiện diện ở khối lượng lớn.	Cá *có nhi**ều** ở* vùng biển ngoài khơi của Newfoundland.
abundant /əˈbʌn.dənt/	[adj]	(nghĩa đen: "dâng lên trong sóng nước) nhiều, phong phú.	Trước Giáng Sinh, các cửa hàng ***đầy ắp*** các đồ chơi trẻ em.

inundate /ˈɪn.ʌn.deɪt/	[v]	flood; overflow; deluge; overwhelm.	One Election Night, the victor's offices were *inundated* by congratulatory messages.
redound /rɪˈdaʊnd/	[v]	flow back as a result; contribute.	Our team's sportsmanlike conduct *redounds* to the credit of the school.
redundant /rɪˈdʌn.dənt/	[adj]	(literally, "flowing back") exceeding what is necessary; superfluous; surplus.	Remove the last word of the following sentence because it is *redundant*: "My report is longer than Bob's report."

19. VER, VERA, VERI: "TRUE", "TRUTH"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
aver /əˈvɜːr/	[v]	state to be true; affirm confidently; assert.	Two eyewitnesses *averred* they had seen the defendant at the scene.

inundate /ˈɪn.ʌn.deɪt/	[v]	lụt; chảy tràn lan; làm ngập tràn; tràn ngập.	Trong đêm bầu cử, văn phòng của ứng cử viên chiến thắng *tràn ngập* các điện văn chúc mừng.
redound /rɪˈdaʊnd/	[v]	mang đến kết quả; góp phần vào.	Sự xử sự theo tinh thần thể thao của đội chúng tôi đã *góp phần vào* uy tín của nhà trường.
redundant /rɪˈdʌn.dənt/	[adj]	(nghĩa đen: "chảy ngược lại") vượt quá sự cần thiết; thừa thải; dư thừa.	Bạn hãy xóa bỏ từ cuối cùng trong câu sau đây bởi vì nó ***dư thừa***: "Bản báo cáo của tôi thì dài hơn bản báo cáo của Bob".

19. VER, VERA, VERI: "THẬT", "SỰ THẬT"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
aver /əˈvɜːr/	[v]	khẳng định là sự thật; khẳng định mạnh mẽ; nói rõ ràng.	Hai nhân chứng *khẳng định rõ ràng* họ đã nhìn thấy bị cáo tại hiện trường.

veracity /vəˈræs.ə.ti/	[n]	truthfulness (of persons).	Since you have lied to us in the past, you should not wonder that we doubt your *veracity*.
verdict /ˈvɜː.dɪkt/	[n]	(literally, something "truly said") decision of a jury; opinion; judgment.	A hung jury is one that has been unable to reach a *verdict*.
verify /ˈver.ɪ.faɪ/	[v]	prove to be true; confirm; substantiate corroborate.	So far, the charges have been neither disproved nor *verified*.
veritable /ˈver.ɪ.tə.bəl/	[adj]	true; actual; genuine; real; authentic.	As the pretended heirs of Peter Wills were disposing of his fortune, the *veritable* heirs arrived.
verity /ˈver.ə.ti/	[n]	truth (of things); something true; true statement.	That smoking is injurious to health is a scientifically established *verity*.

veracity /vəˈræs.ə.ti/	[n]	sự trung thực.	Vì bạn đã lừa dối chúng tôi trong quá khứ, bạn chớ nên ngạc nhiên là chúng tôi nghi ngờ ***sự*** *trung* ***thực*** của bạn.
verdict /ˈvɜː.dɪkt/	[n]	(nghĩa đen, một cái gì đó "được nói lên thật sự") quyết định của bồi thẩm đoàn; ý kiến; một phán quyết.	Một bồi thẩm đoàn chưa phán quyết là bồi thẩm đoàn chưa thể đi đến một *quy****ết định***.
verify /ˈver.ɪ.faɪ/	[v]	chứng minh là sự thực; xác nhận; chứng minh sự thực; đưa ra bằng chứng.	Cho đến nay, lời buộc tội vẫn chưa phản bác cũng như chưa được *ch****ứng*** *minh*.
veritable /ˈver.ɪ.tə.bəl/	[adj]	thật; thật sự; đúng thực; thật; trung thực.	Trong khi kẻ tự nhận là người thừa kế của Peter Wills đang bán các di sản thì người thừa kế ***đích thực*** đến.
verity /ˈver.ə.ti/	[n]	sự thật; một cái gì đó thật; khẳng định thật.	Rằng hút thuốc lá có hại cho sức khỏe là một *chân lý* được khoa học chứng minh.

20. VID, VIS: "SEE", "LOOK", "SIGHT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
envision /ɪnˈvɪz·ən/	[v]	foresee; envisage; have a mental picture of (something not yet a reality).	Coach Brown *envisions* for Marty a bright career as a collegiate sprinter.
improvise /ˈɪm.prə.vaɪz/	[v]	(literally, "do something without having prepared or seen it beforehand") compose, recite, or sing on the spur of the moment.	Did the entertainer prepare his jokes before the program, or *improvise* them as he went along?
invisible /ɪnˈvɪz.ə.bəl/	[adj]	not able to be seen.	The microscope enables us to see organisms *invisible* to the naked eye.

20. VID, VIS: "THẤY", "NHÌN", "CẢNH TƯỢNG"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
envision /ɪnˈvɪz·ən/	[v]	nhìn thấy trước, tiên kiến; mường tượng trước một cảnh tượng trong đầu (một cái gì đó chưa có ngoài hiện thực).	Huấn luyện viên Brown *dự kiến* Marty có một sự nghiệp sáng chói với tư cách là một vận động viên cự ly ngắn của sinh viên.
improvise /ˈɪm.prə.vaɪz/	[v]	(nghĩa đen: "làm một cái gì đó mà chưa chuẩn bị trước hoặc nhìn thấy trước") sáng tác đọc lên hoặc ca lên do sự thúc giục đòi hỏi của lúc ấy; ứng chế ra ngay tại chỗ.	Nghệ sĩ tấu hài ấy đã chuẩn bị trước những trò mua vui khôi hài trước khi chương trình bắt đầu, hay là anh ta đã *ứng chế* ra trong lúc diễn xuất?
invisible /ɪnˈvɪz.ə.bəl/	[adj]	không thể được nhìn thấy.	Kính hiển vi làm cho chúng tôi có thể nhìn thấy những vi sinh vật mà mắt trần *không thấy*.

revise /rɪˈvaɪz/	[v]	look at again to correct errors and make improvements; examine and improve.	Before handing in your composition, be sure to *revise* it carefully.
video /ˈvɪd.i.əʊ/	[n, adj, v]	having to do with the transmission or reception of what is seen.	The audio (sound) and *video* signals of a television program can be recorded on magnetic tape.
visibility /ˌvɪz.əˈbɪl.ə.ti/	[n]	degree of clearness of the atmosphere, with reference to the distance at which objects can be clearly seen.	With the fog rolling in and *visibility* approaching zero, it was virtually impossible for planes to land.
visual /ˈvɪʒ.u.əl/	[adj]	having to do with sight	Radar tells us of an approaching object long before *visual* contact is possible.

revise /rɪˈvaɪz/	[v]	nhìn lại một lần nữa để sửa chữa sai lầm và cải tiến; xem xét và cải tiến; san định lại.	Trước khi nộp bài luận, anh hãy xem lại và ***sửa chữa*** cẩn thận.
video /ˈvɪd.i.əʊ/	[n, adj, v]	chỉ sự truyền hình và sự thu hình.	Tín hiệu âm thanh và *hình **ả**nh* của một chương trình truyền hình có thể được ghi lại trên băng từ.
visibility /ˌvɪz.əˈbɪl.ə.ti/	[n]	độ trong sáng của bầu khí quyển liên hệ đến khoảng cách mà một vật thể có thể được nhìn thấy rõ; sự trông thấy rõ.	Khi sương mù tràn đến và *th**ị** l**ự**c* tiến đến số không, các máy bay thật sự không thể đáp xuống được.
visual /ˈvɪʒ.u.əl/	[adj]	có liên hệ đến thị giác.	Radar cho chúng ta biết một vật thể đang tiến đến từ lâu trước khi *m**ắ**t ta* có thể nhìn thấy vật thể ấy.

VOCABULARY WEEK 32

1. AUT, AUTO: "SELF"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
authentic [adj] /ɔːˈθen.tɪk/	(literally, "from the master himself") genuine; real; reliable; trustworthy.	When you withdraw money, the bank compares your signature with the one in its files to see if it is *authentic*.
autobiography [n] /ˌɔː.tə.baɪˈɒg.rə.fi/	the story of a person's life written by the person himself or herself.	In her *autobiography* THE STORY OF MY LIFE, Helen Keller tells how unruly she was as a young child.
autocrat [n] /ˈɔː.tə.kræt/	ruler exercising self-derived, absolute power; despot.	The *autocrat* was replaced by a ruler responsible to the people.
autograph [n] /ˈɔː.tə.grɑːf/	person's signature written by himself.	The baseball star wrote his *autograph* for an admirer who came up to him with a pencil and scorecard.

1. AUT, AUTO: "TỰ MÌNH"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
authentic [adj] /ɔːˈθen.tɪk/	(nghĩa đen: "từ chính ông thầy") đích thực; thật; có thể tin cậy được; xứng đáng để tin cậy.	Khi bạn rút tiền, ngân hàng so sánh chữ ký của bạn với chữ ký trong hồ sơ xem có phải là *th**ậ**t* hay không.
autobiography [n] /ˌɔː.tə.baɪˈɒg.rə.fi/	thiên tự truyện, câu chuyện về một người do chính người đó viết.	Trong thiên ***tự** truy**ệ**n* THE STORY OF MY LIFE, Helen Keller kể lại lúc còn trẻ nhỏ, bà đã bất trị như thế nào.
autocrat [n] /ˈɔː.tə.kræt/	nhà độc tài có quyền lực tuyệt đối; bạo chúa.	***Nhà độ**c tài* đã bị thay thế bởi một lãnh tụ chịu trách nhiệm trước nhân dân.
autograph [n] /ˈɔː.tə.grɑːf/	chữ ký của chính mình.	Cầu thủ bóng dã cầu nổi tiếng ký ***chữ** ký c**ủ**a mình* cho một người ái mộ khi anh ta tiến đến với cây bút chì và một phiếu ghi tỉ số thắng.

automatic /ˌɔː.təˈmæt.ɪk/	[adj, n]	acting by itself; self-regulating.	You do not have to defrost this refrigerator because it is equipped with an *automatic* defroster.
automation /ˌɔ·ţəˈmeɪ·ʃən/	[n]	technique of making a process self-operating by means of built in electronic controls.	Many workers have lost their jobs as a result of *automation*.
automaton /ɔːˈtɒm.ə.tən/	[n]	(literally, "self-acting thing") purely mechanical person following a routine; robot.	An autocrat prefers his subjects to be *automatons*, rather than intelligent human beings.
autonomous /ɔːˈtɒn.ə.məs/	[adj]	self-governing; independent.	The Alumni Association is not under the control of the school. It is a completely *autonomous* group.
autonomy /ɔːˈtɒn.ə.mi/	[n]	right of self-government.	After World War II, many colonies were granted *autonomy* and became independent nations.

automatic /ˌɔː.təˈmæt.ɪk/	[adj, n]	hành động bởi chính mình; tự động.	Bạn không cần phải xả đông chiếc tủ lạnh này vì nó được trang bị bằng bộ phận xả đông *tự **động**ng*.
automation /ˌɔ·ţəˈmeɪ·ʃən/	[n]	kỹ thuật tự động hóa bằng bộ phận điện tử gắn ở bên trong.	Nhiều công nhân đã mất việc làm do hậu quả của *tiến trình t**ự động** hóa*.
automaton /ɔːˈtɒm.ə.tən/	[n]	(nghĩa đen: "vật tự động) con người hoàn thành máy móc theo thói quen thường lệ; người máy.	Nhà độc tài thích thuộc hạ của ông ta là *nh**ữ**ng **người** máy* hơn là con người có trí thông minh.
autonomous /ɔːˈtɒn.ə.məs/	[adj]	tự cai trị; độc lập; tự trị.	Hội Cựu sinh viên không thuộc quyền điều khiển của nhà trường. Đây là một tổ chức *t**ự** t**rị*** hoàn toàn.
autonomy /ɔːˈtɒn.ə.mi/	[n]	quyền tự trị.	Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều thuộc địa được ban cho *quy**ền** t**ự** t**rị*** và rồi trở thành các quốc gia độc lập.

autopsy /ˈɔː.tɒp.si/	[n]	(literally, "a seeing for one's self") medical examination of a dead body to determine the cause death, postmortem examination.	The cause of actor's sudden death will not be known until the *autopsy* has been performed.

2. CRACY: "GOVERNMENT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
aristocracy /ˌær.ɪˈstɒk.rə.si/	[n]	1. (literally, "government by the best") government, or country governed, by a small privileged, by a small privileged upper class.	Before 1789, France was an *aristocracy*.
		2. ruling class of nobles, nobility; privileged class.	When the Revolution of 1789 began, many members of the French *aristocracy* fled to other lands.
autocracy /ɔːˈtɒk.rə.si/	[n]	government, or country governed, by one individual with self-derived, unlimited power.	Germany under Adolf Hitler was an *autocracy*.

autopsy /ˈɔː.tɒp.si/	[n]	(nghĩa đen: "một sự xem xét cho chính mình") khám nghiệm y khoa xác chết để xác định nguyên nhân cái chết; khám xét sau khi chết.	Nguyên nhân gây ra cái chết thình lình của nam diễn viên ấy chưa được biết rõ cho đến khi *cuộc khám nghiệm tử thi* được tiến hành xong.

2. CRACY: "CHÍNH QUYỀN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
aristocracy /ˌær.ɪˈstɒk.rə.si/	[n]	1. (nghĩa đen: "cai trị bởi những người ưu tú nhất") chính quyền hoặc quốc gia được cai trị bởi một nhóm thượng lưu có đặc quyền, nhóm này tạo thành một giai cấp riêng; chế độ quý tộc.	Trước năm 1789, nước Pháp là *một **nước** cai trị bởi giai cấp quý tộc*.
		2. sự cai trị của tầng lớp quý tộc; giới có đặc quyền.	Khi cuộc Cách mạng năm 1789 đã bắt đầu, nhiều thành viên của *tầng lớp quý tộc* Pháp trốn sang vùng đất khác.
autocracy /ɔːˈtɒk.rə.si/	[n]	chính quyền hoặc quốc gia được cai trị bởi một cá nhân có quyền hành vô hạn và độc đoán; chế độ độc tài, chế độ chuyên chế.	Nước Đức dưới thời Adolf Hitler là một nước theo *chế độ độc tài*.

bureaucracy /bjʊəˈrɒk.rə.si/	[n]	government by bureaus or groups of officials.	The Mayor was criticized for setting up an inefficient *bureaucracy* unresponsive to the needs of the people.
democracy /dɪˈmɒk.rə.si/	[n]	government, or country governed by the people; rule by the majority.	France helped the Thirteen Colonies establish the first New World *democracy*.
plutocracy /pluːˈtɒk.rə.si/	[n]	government, or country governed by the rich.	If only millionaires can afford to run for office, we shall quickly become a *plutocracy*.
technocracy /tekˈnɒk.rə.si/	[n]	government, or country governed, by the rich	Many are opposed to a *technocracy* because they do not wish to be ruled by technical experts.
aristocrat /ˈær.ɪ.stə.kræt/	[n]	1. advocate of aristocracy.	An *aristocrat* would like to see noblemen in control of the government.
		2. member of the aristocracy; nobleman.	Winston Churchill was born an *aristocrat*; he was the son of Sir Randolph Churchill.

bureaucracy /bjʊəˈrɒk.rə.si/	[n]	cai trị bởi giới thư lại hoặc bởi một nhóm các viên chức; bộ máy thư lại.	Ông thị trưởng đã bị phê bình vì đã thiết lập nên một *bộ máy **thư lại*** không hiệu năng, không đáp ứng được nhu cầu của các dân chúng.
democracy /dɪˈmɒk.rə.si/	[n]	chính quyền hoặc quốc gia cai trị bởi nhân dân; cai trị bằng đa số; chế độ dân chủ.	Nước Pháp đã giúp cho mười ba Thuộc địa thiết lập một *chế **độ** dân **chủ*** đầu tiên tại Tân Thế Giới.
plutocracy /pluːˈtɒk.rə.si/	[n]	chính quyền hoặc quốc gia được cai trị bởi người giàu; chế độ tài phiệt.	Nếu như chỉ có những người triệu phú mới có thể ra tranh cử thì chúng ta đã nhanh chóng trở thành quốc gia theo *chế **độ** tài **phiệt***.
technocracy /tekˈnɒk.rə.si/	[n]	chính quyền hoặc quốc gia được cai trị bởi các chuyên gia kỹ thuật; chế độ kỹ trị.	Nhiều người chống đối *chế **độ** **kỹ** **trị*** bởi vì họ không muốn bị cai trị bởi các chuyên gia khoa học kỹ thuật.
aristocrat /ˈær.ɪ.stə.kræt/	[n]	1. người theo chế độ quý tộc.	Một ***người** theo chế **độ** quý **tộc*** muốn thấy giai cấp quý tộc điều khiển chính quyền.
		2. thành viên của giai cấp quý tộc; người quý tộc.	Winston Churchill sinh ra trong *giai **cấp** quý **tộc***; ông ta là con trai của ngài Randolph Churchill.

democrat /ˈdem.ə.kræt/	[n]	member of the Democratic Party.	The Senator used to be a Republican but is now a *Democrat*.

3. DEM, DEMO: "PEOPLE"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
demagogue /ˈdem.ə.gɒg/	[n]	political leader who stirs up the people for personal advantage; rabble-rouser.	No responsible leader, only a *demagogue*, would tell the people that, if elected, he will solve all their problems.
democratic /ˌdem.əˈkræt.ɪk/	[adj]	based on the principles of democracy, or government by the people.	A nation cannot be considered *democratic* unless its leaders are chosen by the people in free election.
democratize /dɪˈmɒk.rə.taɪz/	[v]	make democratic.	The adoption of the 19th Amendment, giving women the franchise, greatly *democratized* our nation.

democrat /ˈdem.ə.kræt/	[n]	đảng viên Đảng Dân Chủ.	Thượng nghị sỹ tiểu bang ấy trước đây là đảng viên Đảng Cộng Hòa, nhưng bây giờ là đảng viên ***Đảng*** *Dân* ***Chủ***.

3. DEM, DEMO: "DÂN, NHÂN DÂN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
demagogue /ˈdem.ə.gɒg/	[n]	lãnh tụ chính trị mị dân, khuấy động quần chúng bởi vì lợi ích riêng, kẻ gây kích động.	Không phải là một lãnh tụ có tinh thần trách nhiệm, chỉ có ***kẻ mị*** *dân* mới nói với dân chúng rằng nếu hắn được bầu, hắn sẽ giải quyết tất cả các vấn đề khó khăn của quần chúng.
democratic /ˌdem.əˈkræt.ɪk/	[adj]	theo các nguyên tắc của chế độ dân chủ, hoặc một chính quyền bởi nhân dân; có tính cách dân chủ.	Một quốc gia không thể được xem là *dân* ***chủ*** trừ phi các lãnh tụ của quốc gia ấy được dân chúng bầu lên trong các cuộc bầu cử tự do.
democratize /dɪˈmɒk.rə.taɪz/	[v]	dân chủ hóa; làm cho dân chủ.	Sự chấp nhận tu chính án thứ 19 đã mang đến cho phụ nữ quyền đi bầu đã *dân* ***chủ*** *hóa* lớn lao quốc gia chúng ta.

epidemic [adj, n] /ˌep.ɪˈdem.ɪk/	1. affecting many people in an area at the same time; widespread.	Federal aid was granted to the depressed area where unemployment has risen to *epidemic* proportions.
	2. outbreak of a disease affecting many people at the same time.	The high rate of absence in the lower grades last spring was caused by the measles *epidemic*.

4. PAN, PANTO: "ALL," "COMPLETE"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
panacea [n] /ˌpæn.əˈsiː.ə/	remedy for all ills; universal remedy.	A two-week vacation is wonderful for fatigue, but will not cure baldness or improve vision. It is no *panacea*.
pan-american [adj] /ˌpænəˈmer.ɪ.kən/	of or pertaining to all the countries of North, South, and Central America.	The *Pan-American* Highway links all of the countries of the Western Hemisphere from Alaska to Chile.

epidemic [adj, n] /ˌep.ɪˈdem.ɪk/	1. đồng thời ảnh hưởng đến nhiều người trong khu vực, lan rộng.	Trợ giúp Liên bang được dành cho vùng suy thoái về kinh tế nơi mà nạn thất nghiệp đã tăng đến một tỉ lệ ***ảnh hưởng đến mọi người***.
	2. bộc phát của một bệnh truyền nhiễm.	Tỉ lệ vắng mặt cao ở các lớp thấp hơn vào mùa xuân vừa qua là do bệnh dịch sởi *gây ra*.

4. PAN, PANTO: "TẤT CẢ", "TOÀN THỂ"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
panacea [n] /ˌpæn.əˈsiː.ə/	phương thuốc trị tất cả bệnh; chữa trị được tất cả; phương thuốc vạn năng.	Một kỳ nghỉ hai tuần lễ thì tuyệt diệu cho một người mệt mỏi do làm việc quá nhiều, nhưng nó không thể chữa trị được bệnh sói đầu hoặc cải thiện được mắt kém. Nó không phải là một ***phương thuốc vạn năng***.
pan-american [adj] /ˌpænəˈmer.ɪ.kən/	thuộc hoặc liên hệ đến tất cả các nước Bắc, Nam và Trung Mỹ, toàn lục địa Mỹ Châu, Liên Mỹ.	Xa lộ *Liên Mỹ* nối liền tất cả các nước ở Tây Bán Cầu từ Alaska cho đến Chi Lê.

pandemonium /ˌpæn.dəˈməʊ.ni.əm/	[n]	(literally, "above of all the demons," i.e., hell) wild uproar; very noisy din; wild disorder.	The huge crowds in Time Square grew noisier as the old year ticked away, and when midnight struck there was *pandemonium*.
panoply /ˈpæn.ə.pli/	[n]	complete suit of armor; complete covering or equipment.	The opposing knights, mounted and in full *panoply*, awaited the signal for the tournament to begin.
panorama /ˌpæn.ərˈɑː.mə/	[n]	complete, unobstructed view.	The top of the Empire State Building affords an excellent panorama of New York City and the surrounding area.
pantomime /ˈpæn.tə.maɪm/	[n]	dramatic performance that is all signs and gestures without words.	Not until THE GREAT DICTATOR did Charlie Chaplin play a speaking part. All his previous roles were in *pantomime*.

pandemonium /ˌpæn.dəˈməʊ.ni.əm/	[n]	(nghĩa đen: "nơi cư trú của tất cả yêu quỷ"... nghĩa là địa ngục) tình trạng la ó lộn xộn; sự ồn ào huyên náo; một sự vô trật tự.	Các đám đông tụ tập tại quảng trường Times Squares trở nên ồn ào hơn khi năm cũ trôi qua, và khi lúc giao thừa vừa điểm thì quang cảnh hoàn toàn *hỗn loạn*.
panoply /ˈpæn.ə.pli/	[n]	bộ áo giáp; bộ trang thiết bị.	Các hiệp sĩ chiến đấu, trên lưng ngựa và trong *bộ áo giáp* đầy đủ, chờ đợi hiệu lệnh cuộc giao đấu bắt đầu.
panorama /ˌpæn.ərˈɑː.mə/	[n]	một cái nhìn toàn cảnh.	Trên đỉnh tòa cao ốc Empire State Building mang đến cho ta một *cái nhìn toàn cảnh* tuyệt hảo về thành phố New York và khu lân cận.
pantomime /ˈpæn.tə.maɪm/	[n]	trình diễn kịch tất cả chỉ bằng dấu hiệu và cử chỉ, không dùng lời nói; kịch câm; phim câm.	Mãi cho đến phim THE GREAT DICTATOR, Charlie Chaplin mới đóng vai nói. Tất cả các vai trò trước đó của ông đều là *phim câm*.

5. CHRON, CHRONO: "TIME"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
anachronism [n] /əˈnæk.rə.nɪ.zəm/	error in chronology or time order.	It is an *anachronism* to say that William Shakespear "typed" his manuscripts.
chronicle [n, v] /ˈkrɒn.ɪ.kəl/	historical account of events in the order of time; history; annals.	One of the earliest accounts of King Arthur occurs in a 12th century *chronicle* of the kings of Britain by Goeffrey of Monmouth.
chronological [adj] /ˌkrɒn.əˈlɒdʒ.ɪ.kəl/	arranged in order of time.	The magazines in this file are not in *chronological* order. I found the February issue after the October one.
chronology [n] /krəˈnɒl.ə.dʒi/	arranged in order of time.	Bruce named all the Presidents, but he made an error in *chronology* when he placed Ulysses S. Grant after Abraham Lincoln, instead of after Andrew Johnson.
synchronize [v] /ˈsɪŋ.krə.naɪz/	cause to agree in time; make simultaneous.	The clocks in the library need to be *synchronized*; one is a minute and a half behind the other.

5. CHRON, CHRONO: "THỜI GIAN"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
anachronism [n] /əˈnæk.rə.nɪ.zəm/	sự sai lầm về niên đại hoặc trình tự thời gian.	Nói rằng William Shakespeare "đánh máy" các bản thảo ông là một *sự sai lầm về **niên đại*** (vì thời đó chưa có máy đánh chữ).
chronicle [n, v] /ˈkrɒn.ɪ.kəl/	tường thuật, ghi chép các biến cố lịch sử theo trình tự thời gian; lịch sử; biên niên sử.	Một trong những thiên truyện sớm nhất về vua Arthur xuất hiện trong *quyển biên niên **sử*** thế kỷ 12 về các vị vua nước Anh mà tác giả là Goeffrey ở Monmouth.
chronological [adj] /ˌkrɒn.əˈlɒdʒ.ɪ.kəl/	được xếp theo thứ tự thời gian.	Những tập sau trong tài liệu này không *theo **thứ tự thời** gian*. Tôi tìm thấy số tháng hai sau số tháng mười.
chronology [n] /krəˈnɒl.ə.dʒi/	sắp xếp dữ kiện hoặc biến cố theo trình tự thời gian xuất hiện.	Bruce liệt kê tên tất cả các vị Tổng Thống nhưng ông ta đã phạm một *sai **lầm** về **niên đại*** khi đặt Ulysses. S. Grant sau Abraham Lincoln, thay vì sau Andrew Johnson.
synchronize [v] /ˈsɪŋ.krə.naɪz/	làm cho giờ phù hợp với nhau; làm cho đồng thời.	Những chiếc đồng hồ trong thư viện cần *làm cho phù **hợp** với nhau*; một chiếc đi chậm hơn chiếc kia một phút rưỡi.

VOCABULARY WEEK 33

6. MANIA: "MADNESS", "INSANE IMPULSE", "CRAZE"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
kleptomania [n] /ˌklep.təˈmeɪ.ni.ə/	insane impulse to steal.	The millionaire who was caught shoplifting was found to be suffering from *kleptomania*.
mania [n] /ˈmeɪ.ni.ə/	1. madness; insanity.	For a student with an A average to quit school two months before graduation is sheer *mania*.
	2. excessive fondness; craze.	Though I am still fond of stamp collecting, I no longer have the *mania* for it that I originally had.
maniac [n] /ˈmeɪ.ni.æk/	raving lunatic; madman; insane person.	The deranged behavior of the narrator in "The Tell - Tale Heart" leaves little doubt that he is a *maniac*.

6. MANIA: "SỰ ĐIÊN", "ĐỘNG LỰC ĐIÊN", "ĐIÊN RỒ"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
kleptomania /ˌklep.təˈmeɪ.ni.ə/	[n]	động lực thúc đẩy đánh cắp có tính chất bệnh lý; chứng thích ăn cắp; tật ăn cắp.	Người triệu phú bị bắt gặp khi ăn cắp vặt trong một cửa hàng được phát hiện là một *chứng bệnh* ***thích ăn cắp***.
mania /ˈmeɪ.ni.ə/	[n]	1. điên; điên khùng	Đối với một sinh viên có điểm trung bình A mà rời khỏi trường đại học hai tháng trước khi tốt nghiệp là một ***sự điên khùng*** hoàn toàn.
		2. yêu thích thái quá; yêu say mê như điên.	Mặc dù tôi vẫn thích sưu tập tem, nhưng tôi không còn *say mê thái quá* như lúc ban đầu nữa.
maniac /ˈmeɪ.ni.æk/	[n]	người điên nói lảm nhảm; người điên; người bệnh tâm thần.	Tác phong điên rồ của người thuật chuyện trong tác phẩm "The Tell - Tale Heart" làm cho người ta nghĩ chắc chắn rằng ông ta là một ***người điên***.

maniacal /məˈnaɪ.ə.kəl/	[adj]	characterized by madness; insane; raving.	The customer protested in such a loud, violent, and *maniacal* manner that onlookers thought he had lost his sanity.
pyromania /ˌpaɪ.rəˈmeɪ.ni.ə/	[n]	insane impulse to set fires.	The person arrested for setting the fire had been suspected of *pyromania* on two previous occasions.

7. PED: "CHILD"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
encyclopedia /ɪnˌsaɪ.kləˈpiː.di.ə/	[n]	(literally, "well-rounded rearing of a child") work offering alphabetically arranged information on various branches of knowledge.	There are four different *encyclopedias* in the reference section of our school library.
orthopedic /ˌɔː.θəˈpiː.dɪk/	[adj]	(literally, "of the straight child") having to do with orthopedics, the science dealing with the correction and prevention of deformities, especially in children.	Patients recovering from broken limbs are housed in the hospital's *orthopedic* ward.

maniacal /məˈnaɪ.ə.kəl/	[adj]	có tính chất điên rồ; điên khùng; nói lảm nhảm; mất trí.	Người khách hàng ấy phản đối một cách to tiếng, dữ dội và ***điên rồ*** đến độ những khách bàng quan nghĩ ông ấy đã mất đi sự khôn ngoan.
pyromania /ˌpaɪ.rəˈmeɪ.ni.ə/	[n]	khuynh hướng muốn nổi lửa đốt có tính chất bệnh lý; bệnh cuồng hỏa.	Người bị bắt vì tội nổi lửa đốt đã bị nghi bị *bệnh tâm thần cuồng hỏa* trong hai vụ trước đây.

7. PED: "ĐỨA TRẺ"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
encyclopedia /ɪnˌsaɪ.kləˈpiː.di.ə/	[n]	(nghĩa đen: "giáo dục toàn diện một đứa trẻ") sách bách khoa, từ điển bách khoa.	Có 4 quyển *từ điển bách khoa* khác nhau trong ô tham khảo trong thư viện trường học của chúng tôi.
orthopedic /ˌɔː.θəˈpiː.dɪk/	[adj]	(nghĩa đen: "của đứa trẻ ngay thẳng) liên hệ đến, thuộc về khoa chỉnh hình, sửa chữa, ngăn ngừa sự dị dạng, nhất là ở trẻ em.	Các bệnh nhân đang hồi phục lại do gãy tay hoặc gãy chân được cho trú ngụ trong *khu chỉnh hình* của bệnh viện.

pedagogue /ˈped.ə.gɒg/	[n]	(literally, "leader of child") teacher of children; school master.	A new teacher usually receives a great deal of help from the more experienced *pedagogues*.
pedagogy /ˈped.ə.gɒdʒ.i/	[adj]	art of teaching.	Mr. Dworkin's lessons are usually excellent. He is a master of *pedagogy*.
pediatrician /ˌpiː.di.əˈtrɪʃ.ən/ /ˌpiː.di.əˈtrɪʃ.ən/	[n]	physician specializing in the treatment of babies and children.	When the baby developed a fever, mother telephoned the *pediatrician*.
pediatrics /ˌpiː.diˈæt.rɪks/ /ˌpiː.diˈæt.rɪks/	[n]	branch of medicine dealing with the care, development, and diseases of babies and children.	From the number of baby carriages outside his office, you can tell that Dr. Enders specializes in *pediatrics*.

8. ORTHO: "STRAIGHT", "CORRECT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
orthodontist /ˌɔː.θəˈdɒn.tɪst/	[n]	dentist specializing in orthodontics, a branch of dentistry dealing with straightening and adjusting of teeth.	A student who wears braces on his teeth is obviously under the care of an *orthodontist*.

pedagogue /ˈped.ə.gɒg/	[n]	(nghĩa đen: "người dẫn đường đứa trẻ") thầy giáo dạy trẻ; thầy giáo; nhà sư phạm.	Một giáo viên mới thường nhận được nhiều sự giúp đỡ từ những ***nhà sư phạm*** có nhiều kinh nghiệm hơn.
pedagogy /ˈped.ə.gɒdʒ.i/	[adj]	khoa dạy học; khoa sư phạm.	Những bài học của ông Dworkin thường thì xuất sắc. Ông ta là giáo sư dạy ***môn sư phạm***.
pediatrician /ˌpiː.di.əˈtrɪʃ.ən/ /ˌpiː.di.əˈtrɪʃ.ən/	[n]	thầy thuốc chuyên điều trị trẻ sơ sinh và trẻ em.	Khi đứa trẻ bị bệnh sốt tiến triển, người mẹ gọi điện cho ***thầy thuốc*** *nhi khoa*.
pediatrics /ˌpiː.diˈæt.rɪks/ /ˌpiː.diˈæt.rɪks/	[n]	một ngành của y khoa chữa bệnh cho trẻ con, và trẻ nhỏ; nhi khoa.	Do có một số xe đẩy trẻ bên ngoài phòng mạch, bạn có thể biết rằng bác sĩ Enders chuyên môn về *nhi khoa*.

8. ORTHO: "THẲNG", "ĐÚNG"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
orthodontist /ˌɔː.θəˈdɒn.tɪst/	[n]	nha sĩ chuyên ngành chỉnh răng, một ngành nha khoa chuyên điều chỉnh và làm cho thẳng những chiếc răng.	Anh sinh viên đeo nẹp răng rõ ràng là đang được ***nha sĩ chỉnh răng*** chăm sóc.

orthodox /ˈɔː.θə.dɒks/	[adj]	(literally, "correct opinion") generally accepted, especially in religion; conventional; approved; conservative.	There was no religious liberty in the Massachusetts Bay Colony. Roger William, for example, was banished because he did not accept *orthodox* Puritan beliefs.
unorthodox /ʌnˈɔː.θə.dɒks/	[adj]	not orthodox; not in accord with accepted, standard, or approved belief or practice.	Vaccination was rejected as *unorthodox* when Dr. Jenner first suggested it.
orthography /ɔːˈθɒg.rə.fi/	[n]	(literally, "correct writing") correct spelling.	American and English *orthography* are very much alike. One difference, however, is in words like "honor" and "labor," which the English spell "honour" and "labour".
orthopedist /ˌɔːθəʊˈpiːdɪ/	[n]	physician specializing in the correction and prevention of deformities, especially in children.	A deformity of the spine is a condition that requires the attention of an *orthopedist*.

orthodox /ˈɔː.θə.dɒks/	[adj]	(nghĩa đen: "ý kiến đúng") được mọi người đa số chấp nhận, đặc biệt trong tôn giáo; chính thống; được chấp thuận; bảo thủ.	Không có tự do tôn giáo tại thuộc địa Massachusetts Bay. Bằng chứng là Roger Williams đã bị trục xuất vì ông ta không chấp nhận các tín điều Thanh giáo *chính thống*.
unorthodox /ʌnˈɔː.θə.dɒks/	[adj]	không chính thống; không phù hợp với tín lý hoặc thực tiễn đã được chấp thuận, được xem là tiêu chuẩn, được sự đồng ý.	Chủng ngừa đã bị bác sỹ bỏ vì ***đi ngược lại thực tiễn*** khi lần đầu tiên bác sĩ Jenner đề nghị.
orthography /ɔːˈθɒg.rə.fi/	[n]	(nghĩa đen: "viết đúng") viết đúng chính tả, chính tả.	*Chính tả* của của Hoa Kỳ và của Anh rất giống nhau. Tuy nhiên một sự khác biệt là trong những chữ như "HONOR" và "LABOR" người Anh lại viết là: "HONOUR" và "LABOUR".
orthopedist /ˌɔːθəʊˈpiːdɪ/	[n]	bác sỹ chuyên khoa chỉnh hình, sửa chữa và ngăn ngừa dị dạng nhất là ở trẻ em	Dị dạng cột sống là một tình trạng cần sự chăm sóc chữa trị của *bác sỹ khoa chỉnh hình*.

9. GEN, GENO, GENEA: "RACE", "KIND", "BIRTH"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
genealogy [n] /ˌdʒiː.niˈæl.ə.dʒi/	(literally, "account of a race or family") history of the descent of a person or family from an ancestor; lineage; pedigree.	Diane can trace her descent from an ancestor who fought in the Civil War. I know much less about my own *genealogy*.
genesis [n] /ˈdʒen.ə.sɪs/	birth or coming into being of something; origin.	According to legend, the Trojan War had its *genesis* is a dispute between three Greek goddesses.
heterogeneous [adj] /ˌhet.ər.əˈdʒiː.ni.əs/	differing in kind; dissimilar; not uniform; varied.	Many different racial and cultural groups are to be found in the *heterogeneous* population of a large city.
homogeneous [adj] /ˌhɒm.əˈdʒiː.ni.əs/ /ˌhəʊ.məˈdʒiː.ni.əs/	of the same kind; similar; uniform.	The dancers for the ballet were selected for similarity of height and build so that they might present a *homogeneous* appearance.

9. GEN, GENO, GENEA: "GIỐNG", "LOẠI", "SỰ SINH SẢN"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
genealogy [n] /ˌdʒiː.niˈæl.ə.dʒi/	(nghĩa đen: "bảng miêu tả về một dòng giống hoặc một gia đình") lịch sử phả hệ của một người hoặc một gia đình xuất phát từ một tổ tiên; nòi giống; phả hệ.	Diane có thể vạch ra dòng tộc của cô từ một tổ tiên đã từng chiến đấu trong cuộc Nội chiến. Tôi không biết nhiều về *phả* ***hệ*** của chính tôi lắm.
genesis [n] /ˈdʒen.ə.sɪs/	nguồn gốc phát sinh; nguồn cội.	Theo truyền thuyết, cuộc chiến tranh thành Troy *bắt nguồn từ* sự xung đột giữa ba vị nữ thần Hy Lạp.
heterogeneous [adj] /ˌhet.ər.əˈdʒiː.ni.əs/	khác loại; khác biệt; không đồng nhất; dị biệt; đa dạng.	Nhiều nhóm chủng tộc và văn hóa khác nhau được tìm thấy trong cư dân ***đa dạng*** của một Thành phố lớn.
homogeneous [adj] /ˌhɒm.əˈdʒiː.ni.əs/ /ˌhəʊ.məˈdʒiː.ni.əs/	cùng loại; giống nhau; đồng nhất.	Những vũ công, vũ nữ ba lê được lựa chọn căn cứ trên sự đồng nhất về chiều cao và tầm vóc để cho họ có thể xuất hiện một cách ***đồng*** *nhất*.

homogenize /həˈmɒdʒ.ɪ.naɪz/ /həˈmɑː.dʒə-/	[v]	make homogeneous.	If dairies did not *homogenize* milk, the cream would be concentrated at the top instead of being evenly distributed.

10. METER, METR: "MEASURE"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
barometer /bəˈrɒm.ɪ.tər/	[n]	instrument for measuring atmospheric pressure as an aid in determining probable weather changes.	When the *barometer* indicates a rapid drop in air pressure, it means a storm is coming.
chronometer /krəˈnɒm.ɪ.tər/	[n]	instrument for measuring time very accurately.	Unlike ordinary clocks and watches, *chronometers* are little affected by temperature changes or vibration.
diameter /daɪˈæm.ɪ.tər/	[n]	(literally, "measure across") straight line passing through the center of a body or figure from one side to the other; length of such a line; thickness; width.	Some giant redwood trees measure 325 feet in height and up to 30 feet in *diameter*.

homogenize /həˈmɒdʒ.ɪ.naɪz/ /həˈmɑː.dʒə-/	[v]	làm cho đồng nhất; làm cho đều.	Nếu như các nhà sản xuất sữa không khuấy, ***làm đều*** sữa thì kem sẽ tập trung ở phía trên thay vì được phân tán đều.

10. METER, METR: "ĐO LƯỜNG"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
barometer /bəˈrɒm.ɪ.tər/	[n]	một dụng cụ đo lường áp suất khí quyển để giúp vào việc xác định sự thay đổi thời tiết có thể xảy ra; phong vũ biểu.	Khi ***phong vũ biểu*** áp suất khí quyển sụt giảm đột ngột, điều đó có nghĩa là một trận bão đang đến.
chronometer /krəˈnɒm.ɪ.tər/	[n]	dụng cụ đo thời gian rất chính xác.	Không giống như đồng hồ và đồng hồ treo tay thông thường, ***đồng hồ thiên văn*** rất ít bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi nhiệt độ hoặc sự dao động.
diameter /daɪˈæm.ɪ.tər/	[n]	(nghĩa đen: "đo ngang qua") đường kính; chiều dài; đường kính; độ dày; chiều rộng.	Một vài cây gỗ đỏ khổng lồ đo được 325 feet chiều cao và đến 30 feet ***đường kính***.

meter /ˈmiː.tər/	[n, v]	1. device for measuring.	When water *meters* are installed, it will be easy to tell how much water each home is using.
		2. unite of measure in the metric system; 39.37 inches.	A *meter* is 3.37 inches longer than a yard.
odometer /əʊˈdɒm.ɪ.tər/	[n]	instrument attached to a vehicle for measuring the distance traversed.	All eyes, except the driver's, were fastened on the *odometer* as it moved from 9,999.9 to 10,000 miles.
photometer /fəʊˈtɒm.ɪ.tər/	[n]	instrument for measuring intensity of light.	The intensity of a source of light, such as an electric light bulb, can be measured with a *photometer*.

meter /ˈmiː.tər/	[n, v]	1. cây thước, dụng cụ đo lường, đồng hồ.	Khi ***đồng hồ*** nước được lắp đặt, sẽ dễ dàng để biết mỗi nhà tiêu thụ nước bao nhiêu.
		2. đơn vị đo lường trong hệ thống mét; 1m = 39.37 phân Anh.	Một *mét* thì dài hơn 1 yard 3,37 inch Anh.
odometer /əʊˈdɒm.ɪ.tər/	[n]	đồng hồ đo khoảng cách gắn vào xe các loại để đo khoảng cách đã chạy được.	Ngoại trừ đôi mắt của người tài xế, tất cả mọi cặp mắt đều nhìn chăm chăm vào *chiếc* ***đồng hồ đo*** *khoảng cách* khi nó nhảy từ 9.999,9 sang 10.000 mile.
photometer /fəʊˈtɒm.ɪ.tər/	[n]	dụng cụ đo cường độ ánh sáng; quang kế.	Cường độ của một nguồn sáng, như bóng đèn điện chẳng hạn, có thể được đo bằng một *quang kế*.

speedometer /spiːˈdɒm.ɪ.tər/	[n]	instrument for measuring speed; tachometer.	I advise Dad to slow down as we were in a 30-mile-an-hour zone and his *speedometer* registered more than 40.
symmetry /ˈsɪm.ə.tri/	[n]	correspondence in measurements, etc., on opposite sides of a dividing line; wellbalanced arrangement of parts.	As the planes sped by, we were impressed by the perfect *symmetry* of their V-formation.

speedometer /spiːˈdɒm.ɪ.tər/	[n]	dụng cụ đo tốc độ; đồng hồ đo tốc độ xe.	Tôi bảo với bố tôi hãy giảm tốc độ xuống vì chúng tôi đang di chuyển trong khu vực vận tốc 30 dặm một giờ và ***đồng hồ tốc độ*** của bố chỉ hơn 40.
symmetry /ˈsɪm.ə.tri/	[n]	sự đối xứng về kích thước, hình dáng v.v ... với phía bên kia ngang qua một trục phân chia; sự sắp xếp các bộ phận cân đối.	Khi chiếc máy bay bay qua, chúng tôi cảm thấy thán phục vì đội hình chữ V của chúng ***đối xứng*** hoàn hảo.

VOCABULARY WEEK 34

11. ANT, ANTI: "AGAINST", "OPPOSITE"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
antagonist /ænˈtæg.ən.ɪst/	[n]	1. one who is against, or contends with, another in a struggle, fight, or contest; opponent; adversary; foe.	Great Britain was our *antagonist* in the War of 1812.
		2. main opponent of the principal character in a play, novel, or story.	Brutus is the main character in William Shakespeare's JULIUS CAESAR, and Antony is his *antagonist*.
antibiotic /ˌæn.ti.baɪˈɒt.ɪk/	[n]	substance obtained from tiny living organisms that works against harmful bacteria .	The *antibiotic* penicillin stops the growth of bacteria causing pneumonia, tonsillitis, and certain other diseases.
antibody /ˈæn.tiˌbɒd.i/	[n]	substance in the blood or tissues that works against germs or poisons produced by germs.	When the body is invaded by foreign agents, such as bacteria or viruses, the *antibodies* go to work against them.

11. ANT, ANTI: "CHỐNG LẠI", "ĐỐI LẬP"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
antagonist /ænˈtæg.ən.ɪst/	[n]	1. người đối đầu với kẻ khác trong một cuộc chiến đấu, đánh nhau hoặc một cuộc dự tranh; đối thủ; địch thủ; kẻ thù.	Nước Anh là ***đối thủ*** của chúng ta trong cuộc chiến năm 1812.
		2. đối thủ chính của nhân vật chính trong một vở kịch, tiểu thuyết, hoặc một câu truyện.	Brutus là nhân vật chính trong vở kịch JULIUS CAESAR của Shakespeare, và Antony là ***đối thủ*** chính của ông ta.
antibiotic /ˌæn.ti.baɪˈɒt.ɪk/	[n]	chất lấy từ cơ thể của một sinh vật hoạt động chống lại vi trùng: chất kháng sinh.	*Kháng sinh* Penicillin chặn đứng sự phát triển của vi trùng gây ra bệnh sưng phổi, sưng yết hầu, và một số bệnh khác.
antibody /ˈæn.tiˌbɒd.i/	[n]	chất trong máu hoặc trong mô tế bào chống lại vi trùng hoặc chất độc do vi trùng gây ra: kháng thể.	Khi cơ thể bị xâm nhập bởi các tác nhân xa lạ chẳng hạn như vi trùng hoặc siêu vi trùng, các *kháng thể* tiến đến chống lại chúng.

antidote /ˈæn.ti.dəʊt/	[n]	remedy that acts against the effects of a poison.	By telephone, the physician prescribed the exact *antidote* to be given immediately to the poison victim.
antihistamine /ˌæn.tiˈhɪs.tə.mɪn/ /ˌæn.tiˈhɪs.tə.miːn/	[n]	drug used against certain allergies and cold symptoms.	The *antihistamine* prescribed for my cold was not too effective.
antipathy /ænˈtɪp.ə.θi/	[n]	feeling against; distaste; repugnance; dislike; enmity.	A few of the neighbors have an *antipathy* to dogs, but most are fond of them.
antiseptic /ˌæn.tiˈsep.tɪk/	[adj, n]	(literally, "against decaying") substance that prevents infection.	The wound was carefully washed; then an *antiseptic*, tincture of iodine, was applied.
antitoxin /ˌæn.tiˈtɒk.sɪn/	[n]	substance formed in the body as the result of the introduction of a toxin (poison) and capable of acting against that toxin.	We are injected with diphtheria antitoxin produced in horses because the *antitoxin* manufactured by our bodies may not be enough to prevent diphtheria.

antidote /ˈæn.ti.dəʊt/	[n]	liều thuốc chống lại chất độc.	Qua điện thoại, bác sỹ đã ra một *liều thuốc chống độc dược* chính xác áp dụng liền cho nạn nhân bị ngộ độc.
antihistamine /ˌæn.tiˈhɪs.tə.mɪn/ /ˌæn.tiˈhɪs.tə.miːn/	[n]	thuốc chống dị ứng và các triệu chứng cảm lạnh; chất kháng sinh histamine.	*Chất kháng sinh histamine* mà bác sĩ cho để chống lại cơn lạnh của tôi thì không hữu hiệu lắm.
antipathy /ænˈtɪp.ə.θi/	[n]	ác cảm; không ưa; ghê tởm; ghét; thù ghét.	Một vài người láng giềng *ác cảm* với chó, nhưng phần đông thì thích.
antiseptic /ˌæn.tiˈsep.tɪk/	[adj, n]	(nghĩa đen: "chống lại sự phân hủy") chất chống nhiễm trùng, chất sát trùng.	Vết thương được rửa cẩn thận rồi bôi *thuốc sát trùng* "tentuya idot" vào.
antitoxin /ˌæn.tiˈtɒk.sɪn/	[n]	chất hình thành trong cơ thể khi có sự đột nhập của chất độc vào, và có thể chống lại chất độc ấy: kháng độc tố.	Chúng tôi được tiêm *chất kháng độc tố* chống bệnh sưng cổ họng sản sinh trong cơ thể loài ngựa bởi vì chất kháng độc tố mà cơ thể chúng tôi sản xuất ra có thể không đủ để chặn đứng bệnh sưng cổ họng (bệnh bạch hầu).

antonym /ˈæn.tə.nɪm/	[n]	word meaning the opposite of another word; opposite.	"Temporary" is the *antonym* of "permanent".

12. ONYM, ONOMATO: "NAME", "WORD"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
acronym /ˈæk.rə.nɪm/	[n]	name formed from the first letter or letters of other words.	The word "radar" is an *acronym* for Radio Detecting And Ranging.
anonymous /əˈnɒn.ɪ.məs/	[adj]	nameless; of unnamed or unknown origin.	When you write a letter to the editor, be sure to sign it. Responsible publications will not print *anonymous* letters.
homonym /ˈhɒm.ə.nɪm/	[n]	word that sounds like another but differs in meaning.	"Fair" and "fare" are *homonyms*.

antonym /ˈæn.tə.nɪm/	[n]	từ phản nghĩa; từ đối lập lại.	"Tạm thời" là ***từ phản nghĩa*** của "Thường trực".

12. ONYM, ONOMATO: "TÊN", "TỪ, CHỮ"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
acronym /ˈæk.rə.nɪm/	[n]	từ viết tắt do các mẫu tự đầu của những từ khác.	Từ "RADAR" là ***từ viết tắt*** của cụm từ Radio Detecting And Ranging (phát hiện và xác định vị trí bằng sóng vô tuyến).
anonymous /əˈnɒn.ɪ.məs/	[adj]	vô danh; không biết rõ tên, không rõ nguồn gốc.	Khi bạn viết thư cho vị chủ bút, bạn hãy nhớ ký tên. Báo chí, tập san có tinh thần trách nhiệm sẽ không in những bức thư *nặc danh* đâu.
homonym /ˈhɒm.ə.nɪm/	[n]	từ phát âm giống nhau nhưng ý nghĩa lại khác; từ đồng âm.	FAIR và FARE là những ***từ đồng*** *âm*.

onomatopoeia /ˌɒn.əˌmæt.əˈpiː.ə/	[n]	use of words whose sound suggests their meaning.	Notice the *onomatopoeia* in these lines by the poet John Dryden: "The double, double, double beat/Of the thundering drum."
pseudonym /ˈsjuː.də.nɪm/	[n]	(literally, "false name") fictitious name used by an author; pen name.	O. Henry is the *pseudonym* of William Sydney Porter.
synonym /ˈsɪn.ə.nɪm/	[n]	word having the same meaning as another word.	"Building" is a *synonym* for "edifice".

13. DERM, DERMATO: "SKIN"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
dermatologist /ˌdɜː.məˈtɒl.ə.dʒɪst/	[n]	physician specializing in dermatology, the science dealing with the skin and its diseases.	The patient with the skin disorder is under the care of a *dermatologist*.
dermis /ˈdɜː.mɪs/	[n]	inner layer of the skin.	The tiny cells from which hairs grow are located in the *dermis*.

onomatopoeia /ˌɒn.əˌmæt.əˈpiː.ə/	[n]	tiếng tượng thanh, âm thanh của từ khi đọc lên gợi lên ý nghĩa của nó.	Hãy chú ý đến những *tiếng **tượng** thanh* trong những câu thơ của thi sĩ John Dryden: "Tiếng trống đánh vang từng đôi, từng đôi, từng đôi một. Vang lên như tiếng sấm rền".
pseudonym /ˈsjuː.də.nɪm/	[n]	(nghĩa đen: "tên giả") bút danh của một tác giả, bút hiệu (không phải tên thật).	O. Henry là *bút hiệu* của William Sydney Porter.
synonym /ˈsɪn.ə.nɪm/	[n]	từ có cùng ý nghĩa với một từ khác.	"Building" là ***từ đồng nghĩa*** với Edifice.

13. DERM, DERMATO: "DA"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
dermatologist /ˌdɜː.məˈtɒl.ə.dʒɪst/	[n]	bác sỹ chuyên về da liễu, chuyên trị bệnh da.	Bệnh nhân bị bệnh da được một ***bác sĩ chuyên khoa da*** chăm sóc.
dermis /ˈdɜː.mɪs/	[n]	lớp da trong.	Những tế bào nhỏ mà lông, tóc mọc ra thì nằm ở *lớp da trong*.

epidermis /ˌep.ɪˈdɜː.mɪs/	[n]	outer layer of the skin.	Although very thin, the *epidermis* serves to protect the underlying dermis.
hypodermic /ˌhaɪ.pəˈdɜː.mɪk/	[adj]	beneath the skin	A *hypodermic* syringe is used for injecting medication beneath the skin.
taxidermist /ˈtæk.sɪ.dɜː.mɪst/	[n]	one who practices taxidermy, the art of repairing, stuffing, and mounting the skins of animals in a lifelike form.	The lifelike models of animals that you see in museums are the work of skilled *taxidermists*.

14. NOM, NEM: "MANAGEMENT", "DISTRIBUTION", "LAW"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
agronomy /əˈgrɒnəmi/	[n]	(literally, "land management") branch of agriculture dealing with crop production and soil management; husbandry.	The science of *agronomy* helps farmers obtain larger and better crops.

epidermis /ˌep.ɪˈdɜː.mɪs/	[n]	lớp da ngoài.	Mặc dù rất mỏng, *lớp da ngoài* đóng vai trò bảo vệ lớp da trong nằm bên dưới.
hypodermic /ˌhaɪ.pəˈdɜː.mɪk/	[adj]	dưới da.	Ống chích ***dưới** da* được dùng để tiêm thuốc vào dưới da.
taxidermist /ˈtæk.sɪ.dɜː.mɪst/	[n]	người nhồi bông thú... Taxi-dermy: thuật nhồi bông thú.	Những con thú nhồi bông y như thật mà bạn thấy trong các viện bảo tàng là công trình của những ***người** thợ nhồi bông thú* tài nghệ.

14. NOM, NEM: "QUẢN LÝ", "PHÂN PHỐI", "LUẬT PHÁP"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
agronomy /əˈgrɒnəmi/	[n]	(nghĩa đen: "quản lý đất đai") một ngành của canh nông chuyên nghiên cứu công tác mùa màng và quản lý đất ; nghề nông.	Khoa *nông **học*** giúp các nhà nông có được vụ mùa thu hoạch nhiều hơn và tốt hơn.

astronomical /ˌæs.trəˈnɒm.ɪ.kəl/	[adj]	1. having to do with astronomy (literally, "distribution of the stars") the science of the sun, moon, planets, stars, and other heavenly bodies.	The first *astronomical* observations with a telescope were made by the Italian scientist Galileo.
		2. inconceivably large.	It is difficult to conceive of so *astronomical* a sum as one hundred billion dollars.
economic /iː.kəˈnɒm.ɪk/ /ek.əˈnɒm.ɪk/	[adj]	having to do with economics (literally, "household management") the social science dealing with production, distribution, and consumption	The President's chief *economic* adviser expects that production will continue at the same rate for the rest of the year.
economical /ˌiː.kəˈnɒm.ɪ.kəl/ /ek.əˈnɒm.ɪ.kəl/	[adj]	managed or managing without waste; thrifty; frugal; sparing.	Which is the most *economical* fuel for home heating-gas, electricity, or oil?

astronomical /ˌæs.trəˈnɒm.ɪ.kəl/	[adj]	1. liên hệ đến thiên văn học (nghĩa đen: "sự phân bố các vì sao"), khoa học về mặt trời, mặt trăng, hành tinh, sao và các thiên thể khác.	Những ***quan sát thiên văn*** đầu tiên bằng kính viễn vọng được thực hiện bởi Galileo, một nhà khoa học Ý.
		2. lớn không thể tưởng tượng.	Thật khó mà nghĩ đến một con số *vô cùng to lớn* như con số một trăm tỉ đô la.
economic /iː.kəˈnɒm.ɪk/ /ek.əˈnɒm.ɪk/	[adj]	thuộc về kinh tế học (nghĩa đen: "quản lý việc trong nhà") một bộ môn khoa học xã hội nghiên cứu về sản xuất, phân phối và tiêu dùng.	Cố vấn *kinh tế* chính yếu của Tổng Thống tin rằng sản xuất sẽ tiếp tục ở cùng một nhịp độ từ đây cho đến cuối năm.
economical /ˌiː.kəˈnɒm.ɪ.kəl/ /ek.əˈnɒm.ɪ.kəl/	[adj]	được quản lý hoặc quản lý không phí phạm; tiết kiệm; đạm bạc vì tiết kiệm; tiết kiệm.	Năng lượng, nhiên liệu nào sẽ sưởi ấm ngôi nhà *tiết kiệm* nhất - xăng, điện hay dầu?

gastronome /ˈgæs.trə.nəʊm/	[n]	one who follows the principles of gastronomy (literally, "management of the stomach"), the art or science of good eating; epicure; gourmet.	Being a *gastronome*, my uncle is well acquainted with the best restaurants in the city.
nemesis /ˈnem.ə.sɪs/	[n]	*(from Nemesis, the Greek goddess of vengeance who distributes or deals out what is due)* 1. person that inflicts just punishment for evil deeds.	The fleeing murderer escaped the bullets of two pursuing policemen but ran into a third who proved to be his *nemesis*.
		2. formidable and usually victorious opponent.	We would have ended the season without a defeat if not for our old *nemesis*, Greeley High.

15. PHAN, PHEN: "SHOW," "APPEAR"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
cellophane /ˈsel.ə.feɪn/	[n]	cellulose substance that "shows through"; transparent cellulose substance used as a wrapper.	When used as a wrapper, *cellophane* lets the purchaser see the contents of the package.

gastronome /ˈgæs.trə.nəʊm/	[n]	người sành ăn biết các nguyên tắc của khoa nấu ăn ngon (nghĩa đen: "quản lý bao tử") người ăn uống sành điệu, người ăn uống điệu nghệ.	Với tính cách là một ***kẻ sành ăn*** *uống*, chú tôi rất quen thuộc với những hiệu ăn ngon nhất trong thành phố.
nemesis /ˈnem.ə.sɪs/	[n]	*(từ chữ Nemesis: nữ thần Hy Lạp chỉ sự báo thù)*	
		1. người trừng phạt đúng lúc các hành vi tội ác.	Tên sát nhân đang bỏ chạy, thoát khỏi những viên đạn của cảnh sát đang rượt đuổi nhưng gặp phải người cảnh sát thứ ba đã ***kết liễu*** đời hắn.
		2. một đối thủ đáng gờm và thường luôn chiến thắng.	Chúng tôi đã có thể chấm dứt mùa đấu bóng mà không bại trận nào nếu như không gặp lại ***đối thủ*** cũ, đội bóng trường trung học Greeley High.

15. PHAN, PHEN: "TRÌNH BÀY RA", "XUẤT HIỆN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
cellophane /ˈsel.ə.feɪn/	[n]	giấy bóng kính cho thấy bên trong; chất cellulose trong suốt dùng làm giấy gói.	Khi được sử dụng làm giấy bao, *giấy kiếng trong* cho người mua thấy rõ những thứ chứa bên trong túi đựng.

fancy /ˈfæn.si/	[v, adj, n]	imagination; illusion.	We must be able to distinguish between fact and *fancy*.
fantastic /fænˈtæs.tɪk/	[adj]	based on fantasy rather than reason; imaginary; unreal; odd.	Robert Fulton's proposal to build a steamboat was at first regarded as *fantastic*.
fantasy /ˈfæn.tə.si/	[n]	illusory image; play of the mind; imagination; fancy.	Selma is not sure whether she saw a face at the window. Perhaps it was only a *fantasy*.
phantom /ˈfæn.təm/	[n, adj]	something that has appearance but no reality; apparition; ghost; specter.	The *phantom* of the slain Caesar appeared to Brutus in a dream.

fancy /ˈfæn.si/	[v, adj, n]	điều tưởng tượng; ảo tưởng.	Chúng ta phải phân biệt giữa sự kiện và ***điều tưởng tượ****ng*.
fantastic /fænˈtæs.tɪk/	[adj]	căn cứ trên tưởng tượng hơn lý trí; hoang tưởng; phi thực, kỳ dị.	Đề nghị đóng một chiếc tàu chạy bằng hơi nước của Robert Fluton thoạt tiên bị xem là ***hoang tưở****ng*.
fantasy /ˈfæn.tə.si/	[n]	ảo ảnh không thật; diễn tiến của tâm thức; điều tưởng tượng; sở thích chóng qua.	Selma không chắc là mình có thấy một gương mặt ở cửa số hay không. Có lẽ đó chỉ là một ***ảo ản****h*.
phantom /ˈfæn.təm/	[n, adj]	ảo ảnh, ảo tưởng; sự hiện hình của bóng ma; bóng ma ám ảnh.	*Bóng ma* hình ảnh Caesar bị giết chết, đã xuất hiện trong giấc mơ của Brutus.

phenomenal /fəˈnɒm.ɪ.nəl/	[adj]	extraordinary; unusual.	remarkable;	Young Mozart, a *phenomenal* child, began composing music at the age of 5.
phenomenon /fəˈnɒm.ɪ.nən/	[n]	*(literally, "an appearance")* 1. any observable fact or event.		We do not see too many adults traveling to work on bicycles, but in some foreign cities it is a common *phenomenon*.
		2. extraordinary person or thing; wonder; prodigy.		Ralph is a *phenomenon* in math. He always gets 100% on tests.

phenomenal /fəˈnɒm.ɪ.nəl/	[adj]	bất thường; đáng lưu ý; không bình thường.	Mozart thần đồng, một đứa trẻ *nổi **bật***, đã bắt đầu sáng tác nhạc ở tuổi lên năm.
phenomenon /fəˈnɒm.ɪ.nən/	[n]	*(nghĩa đen: "sự xuất hiện)* 1. sự kiện hoặc sự việc có thể quan sát được; hiện tượng.	Chúng tôi thấy không có nhiều người trưởng thành lắm đi làm việc bằng xe đạp nhưng ở một vài thành phố nước ngoài đây là một *hiện **tượ**ng* phổ biến.
		2. người hoặc việc bất thường; nổi bật; điều huyền diệu; người có thiên tài.	Ralph là cả một *hiện **tượ**ng nổi **bật*** trong lãnh vực toán. Hắn luôn đạt được 100% trong các bài trắc nghiệm.

VOCABULARY WEEK 35

16. THERM, THERMO: "HEAT"

WORD	MEANING	TYPICAL USE
diathermy [n] /ˈdaɪəˌθɜːmɪ/	method of treating disease by generating heat in body tissues by high-frequency electric currents.	*Diathermy* may be prescribed for arthritis, bursitis and other conditions requiring heat treatment.
thermal [adj, n] /ˈθɜː.məl/	pertaining to heat; hot; warm.	At Lava Hot Springs in Idaho, visitors may bathe in the *thermal* mineral waters.
thermometer [n] /θəˈmɒm.ɪ.tər/	instrument for measuring temperature.	During the hot spell, the *thermometer* reached 100 degrees on six days in a row.
thermonuclear [adj] /ˌθɜː.məʊˈnjuː.klɪər/ /ˌθɜ˞ː.moʊˈnuː.kliː.ə˞/	having to do with the fusion (joining together), at an extraordinarily high temperature, of the nuclei of atoms (as in the hydrogen bombs).	It is believed that the sun gets its energy from *thermonuclear* reactions constantly taking place within it.

16. THERM, THERMO: "NHIỆT, HƠI NÓNG"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
diathermy [n] /ˈdaɪəˌθɜːmɪ/	phương pháp trị bệnh bằng cách dùng dòng điện tần số cao làm sản sinh ra nhiệt trong mô của cơ thể: Nhiệt điện trị liệu pháp.	*Nhi**ệt điệ**n t**rị li**ệu* có thể được áp dụng cho bệnh phong thấp, bao viêm và những trường hợp khác cần trị bằng nhiệt.
thermal [adj, n] /ˈθɜː.məl/	thuộc về nhiệt; hơi nóng; ấm.	Ở suối nước nóng Lava Hot Springs, tiểu bang Idaho, các du khách có thể tắm trong nước khoáng *nóng*.
thermometer [n] /θəˈmɒm.ɪ.tər/	nhiệt kế.	Trong cơn nóng hạn, *nhi**ệt k**ế* đã lên đến 100 độ trong sáu ngày liên tiếp.
thermonuclear [adj] /ˌθɜː.məʊˈnjuː.klɪər/ /ˌθɜ˞ː.moʊˈnuː.kliː.ə˞/	chỉ phản ứng nhiệt hạch (nối kết lại); ở nhiệt độ cực kỳ cao; nhiệt hạch (như trong bom kinh khí).	Người ta tin rằng mặt trời sinh sản ra năng lượng từ các *ph**ản ứ**ng nhi**ệt h**ạch* diễn ra thường xuyên trong chính nó.

thermostat /ˈθɜː.mə.stæt/	[n]	automatic device for regulating temperature.	We set the *thermostat* to shut off the heat when the room temperature reaches 72 degrees.

17. PROT, PROTO: "FIRST"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
protagonist /prəˈtæg.ən.ɪst/	[n]	the leading ("first") character in a play novel, or story.	Brutus is the *protagonist* in William Shakespeare's JULIUS CAESAR, and Antony is the antagonist.
protocol /ˈprəʊ.tə.kɒl/	[n]	1. first draft or record (of discussions, agreements, etc.) from which a treaty is drawn up; preliminary memorandum.	The *protocol* initiated by the representatives of the three nations is expected to lead to a formal treaty.
		2. rules of etiquette of the diplomatic crops, military services etc.	It is a breach of *protocol* for a subordinate publicly to question the judgment of his superior officer.

thermostat /ˈθɜː.mə.stæt/	[n]	dụng cụ tự động điều hòa nhiệt độ.	Chúng tôi thiết trí cho ***bộ*** *phận* ***điề****u hòa nhi****ệt độ*** *t****ự độ****ng* tắt khi nhiệt độ trong phòng lên đến 72 độ.

17. PROT, PROTO: "TRƯỚC TIÊN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
protagonist /prəˈtæg.ən.ɪst/	[n]	nhân vật chính (hàng đầu) trong một vở kịch, một quyển tiểu thuyết, hoặc một câu chuyện.	Brutus là *nhân* ***vật*** *chính* trong vở kịch JULIUS CAESAR của Shakespeare và Anthony là nhân vật đối lập.
protocol /ˈprəʊ.tə.kɒl/	[n]	1. bản thảo hoặc bản ghi chép đầu tiên (của một cuộc thỏa thuận v.v ...) của một hiệp ước; bản ghi nhớ sơ khởi.	*Bản phác thảo* do đại diện ba quốc gia đề xuất được tin là sẽ dẫn đến một hiệp ước chính thức.
		2. các quy định về nghi lễ của đoàn ngoại giao, của quân đội v.v ...	Một thuộc cấp công khai chất vấn về nhận định của thượng cấp của chính mình là một sự vi phạm *nghi* ***lễ***.

protoplasm /ˈprəʊ.tə.plæz.əm/	[n]	(literally, "first molded material") fundamental substance of which all living things are composed.	*Protoplasm* distinguishes living from nonliving things.
prototype /ˈprəʊ.tə.taɪp/	[n]	first or original model of anything; model; pattern.	The crude craft in which the Wright brothers made the first successful flight in 1903 was the *prototype* of the modern airplane.
protozoan /ˌprəʊ.təˈzəʊ.ən/	[n]	(literally, "first animal") animal consisting only of a single cell.	The tiny *protozoans* are believed to be the first animals to have appeared on earth.

18. THESIS, THET: "SET", "PLACE", "PUT"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
antithesis /ænˈtɪθ.ə.sɪs/	[n]	(literally, "a setting against") direct opposite; contrary.	I cannot vote for a candidate who stands for the *antithesis* of what I believe.
epithet /ˈep.ɪ.θet/	[n]	(literally, something "placed on" or "added") characterizing word or phrase; descriptive expression.	General "Stonewall" Jackson won the *epithet* "Stonewall" when his brigade stood like a stone wall at the Battle of Bull Run.

protoplasm /ˈprəʊ.tə.plæz.əm/	[n]	(nghĩa đen: "vật liệu được khuôn đúc đầu tiên") chất cơ bản mà mọi vật sống (sinh vật) được cấu tạo: tế bào chất.	*Tế bào chất* phân biệt một sinh vật với một vật vô sinh.
prototype /ˈprəʊ.tə.taɪp/	[n]	khuôn mẫu đầu tiên hoặc nguyên thủy của một vật gì đó; khuôn mẫu; mô thức.	Chiếc máy bay thô sơ mà anh em Wright đã thực hiện thành công chuyến bay đầu tiên năm 1903 là *tiền thân kiểu mẫu* của chiếc máy bay hiện đại.
protozoan /ˌprəʊ.təˈzəʊ.ən/	[n]	(nghĩa đen: "con vật đầu tiên") con vật đơn bào.	*Con vật đơn bào* nhỏ bé được cho là những con vật đầu tiên xuất hiện trên quả đất.

18. THESIS, THET: "ĐẶT", "ĐỂ", "ĐỂ LÊN"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
antithesis /ænˈtɪθ.ə.sɪs/	[n]	(nghĩa đen: "một sự sắp xếp đặt ngược lại.") đối lập lại; ngược lại; phản đề.	Tôi không thể bầu cho một ứng cử viên có *chủ trương ngược lại* với những gì tôi tin tưởng.
epithet /ˈep.ɪ.θet/	[n]	(nghĩa đen: một cái gì đó "được đặt vào" hoặc "được thêm vào") tự hoặc cụm từ miêu tả; cách diễn đạt.	Đại tướng Stonewall Jackson được *gán cho cái tên* là "Bức tường thành bằng đá" khi lữ đoàn của ông đứng vững như bức tường thành bằng đá trong trận đánh Bull Run.

hypothesis /haɪˈpɒθ.ə.sɪs/	[n]	(literally, "a placing under" or "supposing") supposition or assumption made as a basis for reasoning or research.	When Columbus first presented his *hypothesis* that the earth is round, very few believed it.
synthesis /ˈsɪn.θə.sɪs/	[n]	(literally, "putting together") combination of parts or elements into a whole.	Would you rather listen to a single work of this composer or to a *synthesis* of several of his work?
synthetic /sɪnˈθet.ɪk/	[adj]	(literally, "put together") artificially made; man-made.	Cotton is a natural fiber, but rayon and nylon are *synthetic*.
thesis /ˈθiː.sɪs/	[n]	*(literally, "a setting down")* 1. claim put forward; proposition; statement.	Do you agree with Ellen's *thesis* that a student court would be good for our school?
		2. essay written by a candidate for a college degree.	Candidates for advanced college degrees usually must write a *thesis* based on original research.

hypothesis /haɪˈpɒθ.ə.sɪs/	[n]	(nghĩa đen: "đặt ở dưới" hoặc "giả thiết") sự giả định hoặc giả thiết được dùng làm nền tảng cho lập luận hoặc nghiên cứu: giả thiết.	Khi Columbus đầu tiên trình bày ***giả thiết*** của ông cho rằng quả đất hình tròn, rất ít người tin.
synthesis /ˈsɪn.θə.sɪs/	[n]	(nghĩa đen: "để gộp chung lại") kết hợp các phần hoặc các yếu tố thành một toàn thể.	Bạn muốn nghe một bản nhạc của nhà soạn nhạc này hay muốn nghe một ***tổng hợp*** các bản nhạc của ông ta?
synthetic /sɪnˈθet.ɪk/	[adj]	(nghĩa đen: "đặt cùng chung lại") nhân tạo; do con người chế tạo, không phải tự nhiên.	Bông chỉ là sợi thiên nhiên nhưng sợi rayon và nylon là sợi tổng hợp *nhân **tạo***.
thesis /ˈθiː.sɪs/	[n]	*(nghĩa đen: "đặt xuống")* 1. đề, đề nghị, khẳng định.	Chị có đồng ý với *kh**ẳng định*** của Ellen rằng một sân chơi dành cho học sinh là tốt cho trường học của chúng ta không?
		2. luận án; luận văn do một thí sinh viết để lấy một bằng đại học.	Thí sinh muốn lấy một văn bằng cao cấp trên đại học thường phải viết một bản *lu**ận** án* căn cứ trên một công trình nghiên cứu đặc sắc.

19. ASTER, ASTR, ASTRO: "STAR"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
aster /ˈæs.tər/	[n]	plant having small star like flowers.	Most *asters* bloom in the fall.
asterisk /ˈæs.tər.ɪsk/	[n, v]	(literally, "little star") star-shaped mark (*) used to call attention to a footnote, omission, etc.	The *asterisk* after "Reduced to $1.95" refers to a footnote reading "Small and medium only."
asteroid /ˈæs.tər.ɔɪd/	[n]	1. very small planet resembling a star in appearance.	Compared to planet Earth, some *asteroids* are tiny, measuring less than a mile in diameter.
		2. starfish.	If an *asteroid* loses an arm to an attacker, it can grow back the missing arm.

19. ASTER, ASTR, ASTRO: "NGÔI SAO"

TỪ		Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
aster /ˈæs.tər/	[n]	thảo mộc có hoa nhỏ, giống như ngôi sao, một loại cúc vàng.	Phần đông *loài cúc Aster* nở vào mùa thu.
asterisk /ˈæs.tər.ɪsk/	[n, v]	(nghĩa đen: "ngôi sao nhỏ") dấu hoa thị (*) giống như ngôi sao dùng hướng sự chú ý đến phần ghi chú phía dưới trang, hoặc sự bỏ sót v.v ...	*Dấu hoa thị* đi theo cụm từ "Giảm còn 1.95 đô la" dẫn chiếu đến phần ghi chú cuối trang "Chỉ loại nhỏ và trung bình thôi".
asteroid /ˈæs.tər.ɔɪd/	[n]	1. hành tinh rất nhỏ giống như ngôi sao khi xuất hiện.	So sánh với hành tinh quả đất, một vài *hành tinh Asteroid* thì rất nhỏ, có đường kính đo không đến một mile.
		2. sứa biển, hải tinh.	Nếu như một *con sứa biển* mất đi một cánh tay do đối thủ của nó gây ra, nó có thể mọc lại cái cánh tay bị mất ấy.

astrologer /əˈstrɒl.ə.dʒər/	[n]	person who practices astrology the false science dealing with the influence of the stars and planets on human affairs.	An *astrologer* would have people believe that their lives are regulated by the movements of the stars, planets, sun and moon.
astronaut /ˈæs.trə.nɔːt/	[n]	(literally, "star sailor") traveler in outer space.	Yuri Gagarin, the world's first *astronaut*, orbited the earth in an artificial satellite on April 12, 1961.
astronomer /əˈstrɒn.ə.mər/	[n]	expert in astronomy science of the stars, planets, sun, moon, and other heavenly bodies.	Because the stars are so far away, *astronomers* measure their distance from Earth in "light years" (one light year equals about six trillion miles).
disaster /dɪˈzɑː.stər/	[n]	(literally, "contrary star") sudden or extraordinary misfortune; calamity.	The attack on Pearl Harbor was the worst *disaster* in the history of the US Navy.

astrologer /əˈstrɒl.ə.dʒər/	[n]	chiêm tinh, người hành nghề chiêm tinh, một bộ môn giả khoa học nghiên cứu ảnh hưởng các vì sao và hành tinh trên các sự việc của con người.	Một *nhà chiêm tinh* sẽ làm cho người ta tin rằng cuộc sống của họ bị ảnh hưởng bởi sự chuyển động của các vì sao, các hành tinh, mặt trời và mặt trăng.
astronaut /ˈæs.trə.nɔːt/	[n]	(nghĩa đen: "thủy thủ ngôi sao") người du hành không gian.	Yuri Gagarin, ***nhà du hành vũ trụ*** đầu tiên, bay quanh quỹ đạo quả đất trong một vệ tinh nhân tạo vào ngày 12-04-1961
astronomer /əˈstrɒn.ə.mər/	[n]	nhà thiên văn, khoa học nghiên cứu các vì sao, các hành tinh, mặt trời, mặt trăng và các thiên thể khác.	Bởi vì các vì sao thì quá xa xôi nên ***các nhà thiên văn*** đo khoảng cách từ quả đất đến chúng bằng "năm ánh sáng" (một năm ánh sáng bằng 6 ngàn tỉ mile.)
disaster /dɪˈzɑː.stər/	[n]	tai biến, tai nạn, thiên tai (điều không may bất thường bỗng nhiên đến).	Cuộc tấn công vào Trân Châu cảng là một *tai họa* tồi tệ nhất trong lịch sử Hải quân Mỹ.

Telegram Channel
free_download_books

20. GRAM, GRAPH: "LETTER", "WRITING"

WORD		MEANING	TYPICAL USE
anagram /ˈæn.ə.græm/	[n]	word or phrase formed from another by transposing the letters.	"Moat" is an *anagram* for "atom."
cartographer /kɑːˈtɒg.rə.fər/	[n]	(literally, "map writer") person skilled in cartography, the science or art of map making.	Ancient *cartographers* did not know of the existence of the Western Hemisphere.
cryptogram /ˈkrɪptəʊgræm/	[n]	something written in secret code.	Military leaders, diplomats and businessmen use *cryptograms* to relay secret information.
electrocardiogram /iˌlek.trəˈkɑː.di.ə.græm/	[n]	"writing" or tracing made by an electrocardiograph, an instrument that records the amount of electricity the heart muscles produce during the heartbeat.	After reading Mrs. Hale's *electrocardiogram*, the physician assured her that her heart was working properly.

20. GRAM, GRAPH: "CHỮ VIẾT", "VIẾT"

TỪ	Ý NGHĨA	CÂU ĐIỂN HÌNH
anagram [n] /ˈæn.ə.græm/	từ cùng một mẫu tự.	"Moat" là *từ cùng mẫu tự* với từ "Atom".
cartographer [n] /kɑːˈtɒg.rə.fər/	(nghĩa đen: "người vẽ họa đồ") người chuyên ngành vẽ họa đồ.	Những *nhà vẽ họa đồ* thời cổ không biết sự hiện diện của Tây Bán Cầu.
cryptogram [n] /ˈkrɪptəʊgræm/	bản văn đã mã hóa nghĩa, là được viết bằng bộ ký hiệu bí mật.	Các tướng lãnh quân sự, các nhà ngoại giao và các doanh gia sử dụng các *bản văn mã hóa* để truyền đi các thông tin bí mật.
electrocardiogram [n] /iˌlek.trəˈkɑː.di.ə.græm/	điện tâm đồ, nét viết hoặc đường vạch tạo ra bởi máy điện tâm đồ, một dụng cụ ghi các số lượng điện do bắp thịt tim tạo ra khi tim đập.	Sau khi xem *điện tâm đồ* của bà Hale, bác sỹ bảo đảm với bà rằng tim của bà hoạt động bình thường.

epigram /ˈep.ɪ.græm/	[n]	(literally, something "written on," or "inscribed") bright or witty thought concisely and cleverly expressed.	"The more things a man is ashamed of, the more respectable he is" is one of George Bermard Shaw's *epigrams*.
graphic /ˈgræf.ɪk/	[adj]	written or told in a clear, lifelike manner; vivid.	The reporter's *graphic* description made us feel that we were present at the scene.
graphite /ˈgræf.aɪt/	[n]	soft black carbon used in lead pencils.	"Lead" pencils do not contain lead, but rather a mixture of clay and *graphite*.
monogram /ˈmɒn.ə.græm/	[n]	(literally, "one letter") person's initials interwoven or combined into one design.	Some of Dad's handkerchiefs are embroidered with his *monogram*.

epigram /ˈep.ɪ.græm/	[n]	(nghĩa đen: một cái gì đó "được viết vào" hoặc "được khắc vào") tư tưởng sáng chói và khôn ngoan được diễn đạt ngắn gọn và khéo léo: châm ngôn.	"Người ta càng hổ thẹn về nhiều điều bao nhiêu thì người ta càng được kính trọng bấy nhiêu" đó là một trong những câu *châm ngôn* của G.B Shaw.
graphic /ˈgræf.ɪk/	[adj]	được viết hoặc được kể một cách rõ ràng, sinh động.	Sự miêu tả ***sinh độ****ng* của người báo cáo làm cho chúng tôi cảm thấy như đang hiện diện tại hiện trường xảy ra.
graphite /ˈgræf.aɪt/	[n]	loại than đen mềm dùng làm bút chì (than chì).	Bút "chì" không có chứa chì, mà chứa một hỗn hợp của đất sét và *than graphit (than chì)*.
monogram /ˈmɒn.ə.græm/	[n]	(nghĩa đen: "một chữ") mẫu tự đầu của tên họ một người kết hợp lại thành một hoa văn.	Một vài chiếc khăn tay của cha tôi được thêu ***hoa văn*** *tên h****ọ*** ông.

monograph /ˈmɒn.ə.grɑːf/ /ˈmɒn.ə.græf/	[n]	written account of a single thing or class of things.	For his thesis, the student plants to write a *monograph* on the life of an obscure 19th-century composer.
stenographer /stəˈnɒg.rə.fər/	[n]	person skilled in, or employed to do, stenography (literally, "narrow writing"), the art of writing in shorthand.	A court *stenographer* has to be able to take down more than 250 words a minute.
typographical /taɪˈpɒg.rə.fi/	[n]	pertaining to or occurring in typography (literally "writing with type") or printing.	Proofs submitted by the printer should be carefully checked to eliminate *typographical* errors.

monograph /ˈmɒn.ə.grɑːf/ /ˈmɒn.ə.græf/	[n]	bài chuyên luận, chuyên đề.	Để làm luận án, anh sinh viên dự định viết một *chuyên luận* về cuộc đời của một nhà soạn nhạc vẫn còn nằm trong bóng tối ở thế kỷ 19.
stenographer /stəˈnɒg.rə.fər/	[n]	người chuyên viết tốc ký, người được thuê để viết tốc ký; khoa viết tốc ký là steno graphy.	***Người** viết tốc ký* cho tòa án phải có thể ghi chép được hơn 250 từ trong một phút
typographical /taɪˈpɒg.rə.fi/	[n]	liên hệ, thuộc về nghề, việc ấn loát hoặc in ấn.	Bản in thử do nhà in đưa đến cần phải được soát lại cẩn thận để loại bỏ các lỗi về *in **ấ**n*.

VOCABULARY WEEK 36

1. THÊM VÀO TIẾP ĐẦU NGỮ

Khi bạn thêm tiếp đầu ngữ MIS vào từ SPELLED thì từ mới có một chữ S hay hai chữ S? Để giúp vào việc giải quyết vấn đề khó khăn như vậy, bạn hãy học tập quy luật sau đây:

QUY LUẬT: *Bạn không nên thêm hay bớt một mẫu tự nào khi thêm một tiếp đầu ngữ vào một từ. Hãy giữ nguyên tất cả mẫu tự của tiếp đầu ngữ và tất cả các mẫu tự của từ.*

PREFIX		WORD		DERIVATIVE	
1. mis	+	spelled	=	misspelled	sai chính tả.
2. mis	+	informed	=	misinformed	thông báo sai.
3. over	+	ripe	=	overripe	quá chín.
4. dis	+	integrate	=	disintegrate	làm phân rã.
5. un	+	necessary	=	unnecessary	không cần thiết.
6. anti	+	aircraft	=	antiaircraft	phòng không, chống phi cơ.
7. in	+	audible	=	inaudible	không thể nghe được.
8. under	+	rated	=	underrated	được đánh giá thấp.
9. fore	+	seen	=	foreseen	được dự đoán trước.
10. extra	+	ordinary	=	extraordinary	bất thường.
11. un	+	noticed	=	unnoticed	không được chú ý tới, bỏ quên.
12. with	+	held	=	withheld	được giữ lại.
13. e	+	migrate	=	emigrate	đi, di cư đến một nơi khác.
14. mis	+	spent	=	misspent	lãng phí.
15. over	+	estimated	=	overestimated	được đánh giá cao.
16. dis	+	interred	=	disinterred	được đào quật lên (mồ mả).
17. semi	+	circle	=	semicircle	nửa vòng tròn, hình bán nguyệt.
18. un	+	nerve	=	unnerve	làm nản lòng, nản chí.
19. pre	+	existence	=	preexistence	tiền kiếp.

20. dis	+	solution	=	dissolution	sự hòa tan, sự giải tán.
21. extra	+	curricular	=	extracurricular	ngoại khóa.
22. un	+	navigable	=	unnavigable	không thể lưu thông được.
23. over	+	run	=	overrun	vượt quá, chảy tràn lan.
24. in	+	appropriate	=	inappropriate	không thích nghi.
25. semi	+	autonomous	=	semiautonomous	bán tự trị.
26. dis	+	satisfied	=	dissatisfied	bất mãn.
27. un	+	abridged	=	unabridged	không rút ngắn lại

2. THÊM VÀO TIẾP ĐẦU NGỮ IN-

Đôi khi, chữ N trong tiếp đầu ngữ IN đổi thành một mẫu tự khác. Để rõ khi nào hiện tượng này xảy ra, bạn hãy nghiên cứu quy luật sau đây:

QUY LUẬT:

** Trước **L**, tiền tố **IN** biến thành **IL** như: ILLEGAL (bất hợp pháp); ILLITERATE (không có học thức).*

** Trước **M** hoặc **P**, tiền tố **IN** biến thành **IM** như: IMMATURE (chưa chín, còn non); IMPURE (không tinh khiết).*

** Trước **R**, tiền tố **IN** biến thành **IR** như: IRRATIONAL (phi lý); IRREGULAR (không đều đặn).*

NEGATIVE PREFIX		WORD		NEGATIVE WORD	
1. in	+	gratitude	=	ingratitude	sự vong ân bội nghĩa.
2. im	+	patiently	=	impatiently	một cách thiếu kiên nhẫn, sốt ruột.
3. ir	+	responsible	=	irresponsible	vô trách nhiệm.
4. in	+	equitable	=	inequitable	không công bằng.
5. im	+	moderate	=	immoderate	không điều độ, thái quá.
6. il	+	literacy	=	illiteracy	sự vô học thức, tình trạng dốt nát.

7. ir	+	replaceable	=	irreplaceable	không thể thay thế được.
8. in	+	consistently	=	inconsistently	một cách không nhất quán.
9. im	+	personal	=	impersonal	vô nhân xưng; không có tính cách cá nhân.
10. il	+	legible	=	illegible	không đọc được.
11. im	+	plausible	=	implausible	phi lý.
12. in	+	articulate	=	inarticulate	không diễn tả rõ ràng.
13. im	+	material	=	immaterial	không có tính cách vật chất.
14. ir	+	reversible	=	irreversible	không thể vãn hồi lại.
15. in	+	security	=	insecurity	không an toàn.
16. il	+	liberal	=	illiberal	không tự do.
17. im	+	perceptible	=	imperceptible	không thể nhận ra, tri giác.
18. in	+	flexible	=	inflexible	không linh động.
19. ir	+	relevant	=	irrelevant	không liên hệ.
20. im	+	moral	=	immoral	không đạo đức, phi đạo đức.

3. THÊM VÀO TIẾP VỊ NGỮ

Điều gì xảy ra khi bạn thêm tiếp vị ngữ -NESS vào từ STUBBORN? Từ mới hình thành có một mẫu tự N hay hai mẫu tự N? Những câu hỏi loại này sẽ không bao giờ làm cho bạn bối rối nữa một khi bạn học quy luật đơn giản dưới đây:

QUY LUẬT: *Bạn không nên bỏ, thêm vào hoặc thay đổi một mẫu tự khi thêm vào một tiếp vị ngữ - trừ khi từ được thêm vào tận cùng bằng **Y** hoặc **E câm**. Hãy giữ nguyên tất cả mẫu tự của từ và tất cả mẫu tự của tiếp vị ngữ.*

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
1. stubborn	+	ness	=	stubbornness	sự cứng đầu, ngoan cố.
2. conscious	+	ness	=	consciousness	ý thức.
3. punctual	+	ly	=	punctually	một cách đúng giờ.

4. anonymous	+	ly	=	anonymously	một cách vô danh.
5. disagree	+	able	=	disagreeable	không dễ chịu.
6. govern	+	ment	=	government	chính phủ.
7. tail	+	less	=	tailless	không có đuôi.
8. synonym	+	ous	=	synonymous	đồng nghĩa.
9. radio	+	ed	=	radioed	được phát tuyến.
10. unilateral	+	ly	=	unilaterally	đơn phương.
11. embarrass	+	ment	=	embarrassment	sự bối rối.
12. sudden	+	ness	=	suddenness	sự bất chợt.
13. room	+	mate	=	roommate	bạn cùng phòng.
14. ski	+	er	=	skier	người trượt tuyết.
15. foresee	+	able	=	foreseeable	có thể nhìn thấy trước được.

4. THÊM VÀO TIẾP VỊ NGỮ VÀO CÁC TỪ TẬN CÙNG BẰNG Y

Mẫu tự tận cùng bằng Y có thể gây ra khó khăn. Đôi khi nó trở thành i; đôi khi nó chẳng đổi gì cả. Để biết làm thế nào đối với từ có mẫu tận cùng là Y, bạn hãy học các quy luật hữu ích sau đây:

QUY LUẬT 1: *Nếu mẫu tự trước Y là một phụ âm, bạn hãy đổi **Y** thành **I** trước khi thêm tiếp vị ngữ vào.*

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
comply	+	ed	=	complied	tuân theo.
sturdy	+	est	=	sturdiest	cường tráng nhất.
costly	+	ness	=	costliness	sự đắt giá, sự đắt tiền.
ordinary	+	ly	=	ordinarily	một cách thông thường.

* **Ngoại lệ A:** *Ngoại trừ trước **ing**:*

comply	+	ing	=	complying	hiện tại phân từ hoặc danh động từ có nghĩa là tuân theo.

* **Ngoại lệ B**: *Bạn phải học thuộc những trường hợp đặc biệt này: .*

dry	+	ly/ness	=	dryly/dryness	khô.
why	+	ly	=	whyly	tại sao.
shy	+	ness	=	shyness	e lệ.
baby	+	ish	=	babyish	trẻ con.
lady	+	like	=	ladylike	phụ nữ có học thức, quí phái.

QUY LUẬT 2: *Nếu mẫu tự trước Y là một nguyên âm, bạn không thay đổi **Y** trước khi thêm vào một tiếp vị ngữ.*

destroy	+	ed	=	destroyed	bị phá hủy.
play	+	ful	=	playful	hay vui đùa.

* **Ngoại lệ**: *Bạn phải nhớ các từ sau đây: laid, paid, said , và các từ ghép của chúng như: **mislaid, underpaid, unsaid … ; daily***

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
1. decay	+	ed	=	decayed	hư thối, mục nát.
2. fancy	+	ful	=	fanciful	hay thay đổi, bất thường.
3. stealthy	+	ly	=	stealthily	một cách lén lút, bí mật.
4. foolhardy	+	ness	=	foolhardiness	sự dại dột, ngu si.
5. magnify	+	ing	=	magnifying	phóng đại.
6. plucky	+	est	=	pluckiest	can đảm, liều lĩnh nhất.
7. defy	+	ance	=	defiance	sự khiêu khích, thách thức.
8. overpay	+	ed	=	overpaid	trả quá giá.
9. accompany	+	ment	=	accompaniment	sự tháp tùng, đi theo.
10. costly	+	ness	=	costliness	sự đặt giá.
11. ceremony	+	ous	=	ceremonious	theo nghi lễ.
12. deny	+	al	=	denial	sự từ chối.

13. momentary	+	ly	=	momentarily	một cách chốt lát, thoáng qua.
14. crafty	+	er	=	craftier	mưu mô hơn, quỉ quyệt hơn.
15. display	+	ed	=	displayed	được bày ra, phô ra.
16. bury	+	al	=	burial	việc mai táng.
17. shy	+	ly	=	shyly	một cách e lệ.
18. oversupply	+	ing	=	oversupplying	cung cấp quá mức.
19. harmony	+	ous	=	harmonious	hài hòa.
20. disqualify	+	ed	=	disqualified	không đủ tư cách.

5. THÊM VÀO TIẾP VỊ NGỮ VÀO TỪ TẬN CÙNG BẰNG E CÂM

Khi bạn thêm một tiếp vị ngữ vào một từ tận cùng bằng E câm, điều gì sẽ xảy ra đối với mẫu tự E? Nó được giữ lại hay bỏ đi? Sau đây là các quy luật:

QUY LUẬT 1: *Bỏ E câm đi nếu tiếp vị ngữ bắt đầu bằng một nguyên âm.*

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
blame	+	able	=	blamable	đáng trách.
secure	+	ity	=	security	tình trạng an ninh.
innovate	+	or	=	innovator	người tiến hành đổi mới.

* **Ngoại lệ A**: *Nếu từ tận cùng bằng **CE** hoặc **GE** và tiếp vị ngữ bắt đầu bằng **A** hoặc **O**, bạn hãy giữ nguyên **E**.*

service	+	able	=	serviceable	có thể cung cấp tốt dịch vụ.
courage	+	ous	=	courageous	can đảm.

* **Ngoại lệ B**: *Bạn phải học thuộc những trường hợp đặc biệt này: **acreage** (diện tích đo bằng bằng acre Anh), **mileage** (số mile đi được), **singeing** (cháy xém), **canoeing** (đi xuồng, bơi xuồng), **hoeing** (cuốc), **shoeing** (bịt móng, đóng móng ngựa).*

Telegram Channel
free_download_books

QUY LUẬT 2: *Giữ nguyên E câm nếu như tiếp vị ngữ bắt đầu bằng một phụ âm.*

hope	+	ful	=	hopeful	đầy hy vọng.
profuse	+	ly	=	profusely	một cách lãng phí.
postpone	+	ment	=	postponement	hoãn lại, đình lại.

* **Ngoại lệ:** *Bạn phải nhớ các từ sau đây:* ***acknowledgment, judgment, argrument, awful, duly, truly, wholly, ninth.***

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
1. depreciate	+	ion	=	depreciation	sự giảm giá.
2. survive	+	al	=	survival	sự tồn tại.
3. suspense	+	ful	=	suspenseful	lơ lửng, lo âu, hồi hộp.
4. fatigue	+	ing	=	fatiguing	làm mệt nhọc.
5. censure	+	able	=	censurable	có thể chỉ trích mạnh mẽ, đả kích.
6. acquiesce	+	ent	=	acquiescent	sự tán thành, mặc nhiên đồng ý.
7. nine	+	th	=	ninth	thứ chín.
8. hostile	+	ity	=	hostility	sự thù nghịch.
9. malice	+	ious	=	malicious	có ác ý.
10. dawdle	+	er	=	dawdler	người lêu lổng, nhởn nhơ.
11. reverse	+	ible	=	reversible	có thể đảo ngược lại.
12. immaculate	+	ly	=	immaculately	một cách tinh khiết, không vết nhơ.
13. spine	+	less	=	spineless	không có xương sống.
14. outrage	+	ous	=	outrageous	rất tàn bạo.
15. demote	+	ion	=	demotion	sự giáng chức, giáng cấp bậc.
16. homogenize	+	ed	=	homogenized	được làm cho đồng chất, đồng đều.
17. recharge	+	able	=	rechargeable	có thể sạc điện lại.
18. abate	+	ment	=	abatement	làm giảm bớt.

19. emancipate	+	or	=	emancipator	kẻ giải thoát, giải phóng.
20. dispute	+	able	=	disputable	có thể tranh cãi.
21. whole	+	ly	=	wholly	toàn thể.
22. provoke	+	ing	=	provoking	khiêu khích.
23. argue	+	ment	=	argument	lập luận.
24. fragile	+	ity	=	fragility	mỏng manh, dễ vỡ.
25. replace	+	able	=	replaceable	có thể thay thế.

6. THÊM VÀO TIẾP VỊ NGỮ -LY

QUY LUẬT: *Để đổi một tính từ sang một trạng từ, bạn hãy thêm **–ly** vào.*

ADJECTIVE		SUFFIX		ADVERB	
close	+	ly	=	closely	một cách chặt chẽ.
firm	+	ly	=	firmly	một cách vững chắc.
usual	+	ly	=	usually	thường thường.

* **Ngoại lệ A**: *Nếu tính từ tận cùng bằng **Y**, bạn hãy nhớ đổi thành **I** trước khi thêm –ly vào.*

easy	+	ly	=	easily	một cách dễ dàng

* **Ngoại lệ B**: *Nếu tính từ tận cùng là **IC**, bạn hãy nhớ thêm **AL** trước rồi mới thêm –ly.*

tragic	+	ly	=	tragically	một cách bi đát.
heroic	+	ly	=	heroically	một cách anh hung.

* **Ngoại lệ C**: *Nếu tính từ tận cùng là **BLE**, bạn chỉ cần đổi **LE** thành **LY.***

ADJECTIVE	ADVERB	
able	ably	đủ năng lực.
noble	nobly	một cách cao quý.

ADJECTIVE	ADVERB	
1. overwhelming	overwhelmingly	một cách áp đảo, tràn ngập
2. normal	normally	một cách bình thường.
3. interscholastic	interscholastically	liên trường, giữa các trường.
4. mutual	mutually	lẫn nhau.
5. amicable	amicably	một cách thân ái.
6. conspicuous	conspicuously	nổi bật, đập ngay vào mắt.
7. economic	economically	một cách tiết kiệm.
8. outspoken	outspokenly	một cách công khai thẳng thắn nói ra, trực tính.
9. graphic	graphically	một cách sinh động.
10. incontrovertible	incontrovertibly	không thể tranh cãi, tranh luận được.
11. punctual	punctually	đúng giờ.
12. exclusive	exclusively	dành riêng cho, một cách độc quyền.
13. unwary	unwarily	một cách khinh suất.
14. chronic	chronically	thường xuyên, mãn tính, kinh niên.
15. synthetic	synthetically	một cách tổng hợp, nhân tạo.
16. intermittent	intermittently	một cách không liên tục, gián đoạn.
17. manual	manually	bằng tay.
18. heavy	heavily	một cách nặng nề.
19. infallible	infallibly	một cách không thể sai lầm.
20. frantic	frantically	điên cuồng mãnh liệt.

Telegram Channel
free_download_books

7. GẤP ĐÔI PHỤ ÂM CUỐI TRƯỚC KHI THÊM TIẾP VỊ NGỮ

Tại sao R trong từ DEFER gấp đôi khi thêm –ed vào (defe**rr**ed) trong khi R trong DIFFER thì không (diffe**r**ed)? Tại sao N trong PLAN gấp đôi ((pla**nn**ing) trước khi thêm -ing, trong khi N trong BURN thì không gấp đôi (bur**n**ing)?

Để giải quyết vấn đề này, bạn hãy xem lại hai quy luật về gấp đôi phụ âm cuối sau đây:

QUY LUẬT 1: *Trong từ có một vần, bạn hãy gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm vào tiếp vị ngữ bắt đầu bằng nguyên âm.*

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
plan	+	ing, er	=	planning, planner	kế hoạch hóa, nhà làm kế hoạch.
stop	+	ed, age	=	stopped, stoppage	được dừng lại, sự dừng lại.
big	+	ger, est	=	bigger, biggest	lớn hơn, lớn nhất.

* **Ngoại lệ A:** *Nếu trước phụ âm cuối là hai nguyên âm, bạn đừng gấp đôi phụ âm.*

fail	+	ed, ing	=	failed, failing	đã thất bại, thất bại.
stoop	+	ed, ing	=	stooped, stooping	cuối xuống.

* **Ngoại lệ B:** *Nếu phụ âm cuối đi ngay theo sau một phụ âm trước đó, bạn đừng gấp đôi phụ âm.*

warm	+	er, est	=	warmer, warmest	ấm áp hơn, ấm áp nhất
last	+	ed, ing	=	lasted, lasting	kéo dài

QUY LUẬT 2: *Trong một từ có hai vần trở lên, bạn chỉ gấp đôi phụ âm cuối khi nó nằm trong một vần được nhấn mạnh trước một tiếp vị ngữ bắt đầu bằng một nguyên âm.*

deFER	+	ed, ing, al	=	deferred, deferring, deferral	hoãn lại.
resubMIT	+	ed, ing	=	resubmitted, resubmitting	gửi lại.

Bạn hãy chú ý cẩn thận rằng quy luật này không áp dụng nếu phụ âm cuối nằm trong một vần không được nhấn mạnh.

DIFfer	+	ed, ing, ent	=	differed, differing, different	khác nhau.
BENefit	+	ed, ing	=	benefited, benefiting	làm lợi cho.

* **Ngoại lệ A**: *Quy luật này không áp dụng nếu phụ âm cuối đi liền sau hai nguyên âm.*

obTAIN	+	ed, ing	=	obtained, obtaining	có được.
conCEAL	+	ed, ing	=	concealed, concealing	che giấu.

* **Ngoại lệ B**: *Quy luật này không áp dụng nếu như phụ âm cuối đi sau ngay mỗi phụ âm khác*

abDUCT	+	ed, ing, or	=	abducted, abducting, abductor	bắt cóc, lừa, dẫn đi.
comMEND	+	ed, ing, able	=	commended, commending, commendable	ca ngợi.

* **Ngoại lệ C**: *Quy luật này không áp dụng khi dấu nhấn di chuyển về phía trước đó. (Nghĩa là ban đầu thì dấu nhấn ở âm tiết cuối cùng nhưng sau khi thêm tiếp vị ngữ vào, chữ mới thành lập có vần nhấn di chuyển về phía trước chứ không còn nhấn ở âm tiết cuối nữa.)*

conFER′	+	ence	=	**CON′ference**	hội nghị.
preFER′	+	ence	=	**PREF′erence**	sự thích hơn.
reFER′	+	ence	=	**REF′erence**	sự tham khảo.

Tuy nhiên có một trường hợp ngoại lệ, bạn cần phải học kỹ:

exCEL′	+	ence	=	**EX′cellence**	xuất sắc.

WORD		SUFFIX		DERIVATIVE	
1. concur	+	ing	=	concurring	đồng ý với; cùng xảy ra.
2. entail	+	ed	=	entailed	dẫn đến, tất yếu mang đến.
3. abhor	+	ent	=	abhorrent	kinh ghét.
4. flat	+	er	=	flatter	bằng phẳng.
5. retract	+	able	=	retractable	rút lại, co vào
6. refer	+	able	=	referable	tham chiến, tham khảo.
7. dispel	+	ed	=	dispelled	xua tan.
8. deter	+	ent	=	deterrent	làm nản chí.

9. ungag	+	ed	=	ungagged	lấy gạo ra khỏi miệng.
10. drum	+	er	=	drummer	đánh trống.
11. elicit	+	ing	=	eliciting	khơi ra, gợi ra.
12. imperil	+	ed	=	imperiled	đưa vào tình trạng nguy hiểm.
13. absorb	+	ent	=	absorbent	hút vào, hút.
14. defer	+	ence	=	deference	hoãn lại, đình lại.
15. propel	+	ant	=	propellant	đẩy tới.
16. inter	+	ing	=	interring	mai táng.
17. append	+	age	=	appendage	thêm vào.
18. covet	+	ous	=	covetous	thèm thuồng, thèm muốn.
19. discredit	+	ed	=	discredited	nghi ngờ, không tin.
20. adapt	+	able	=	adaptable	phỏng theo, thích nghi với.
21. cower	+	ing	=	cowering	co, thu mình lại.
22. disinter	+	ed	=	disinterred	khai quật, đào mả.
23. pilfer	+	er	=	pilferer	ăn cắp vặt.
24. slim	+	est	=	slimmest	mảnh khảnh.
25. excel	+	ent	=	excellent	vượt hơn, xuất sắc hơn.

Telegram Channel
free_download_books

8. CÁC TIẾP VỊ NGỮ RẮC RỐI

Tại sao DISPENSABLE tận cùng bằng –able nhưng SENSIBLE lại tận cùng bằng –ible? Tại sao FOREIGNER tận cùng bằng –er nhưng DEBTOR lại tận cùng bằng –or? Thật là đáng buồn vì chẳng có những quy luật giản dị nào để hướng dẫn bạn trong những vấn đề này. Bạn sẽ phải học từng từ một với tiếp vị ngữ rắc rối và phải tra từ điển khi cảm thấy nghi ngờ.

1. Thêm ABLE hoặc IBLE. Bạn hãy học những tính từ bên dưới:

ABLE		IBLE	
amiable	khả ái.	accessible	có thể tiếp cận.
changeable	có thể thay đổi.	credible	có thể tin cậy.
equitable	công bằng.	fallible	có thể sai lầm.
formidable	dữ dội ác liệt.	flexible	linh động.
hospitable	hiếu khách.	illegible	không đọc được.
impregnable	không thể chiếm được.	incompatible	không tương thích.
indomitable	không chế ngự được.	incontrovertible	không thể tranh cãi.
lovable	dễ thương.	invincible	không thể bị đánh bại.
noticeable	có thể ghi nhận được.	reversible	có thể hủy bỏ.
unquenchable	không thể dập tắt.	visible	có thể thấy được.

*** Lưu ý:** Tính từ tận cùng bằng **ABLE** đổi thành danh từ thì tận cùng là **ABILITY**. Ngược lại, tính từ tận cùng là **IBLE**, chuyển thành danh từ sẽ tận cùng là **IBILITY.**

ADJECTIVE	NOUN	ADJECTIVE	NOUN
incapable	incapability	audible	audibility
(không thể)	*(sự không thể)*	*(có thể nghe được)*	*(tính chất có thể nghe)*
pliable	pliability	resistible	resistibility
(dễ uốn nắn)	*(sự dễ uốn nắn)*	*(có thể đề kháng)*	*(tính có thể đề kháng)*



Telegram Channel
free_download_books

2. Thêm vào tiếp vĩ ngữ có nghĩa "NGƯỜI MÀ" hoặc "CÁI MÀ" : -ER, -OR, -ENT hoặc -ANT. Bạn hãy học những danh từ bên dưới:

-ER	-OR	-ENT	-ANT
abstainer	aggressor	adherent	assistant
người kiêng cử	*kẻ xâm lược*	*người ủng hộ*	*phụ tá*
abuser	benefactor	antecedent	consultant
người lạm dụng	*người làm ơn, ân nhân*	*tiền từ, cái đi trước*	*chuyên viên tư vấn*
commuter	bisector	belligerent	contestant
người di chuyển theo lộ trịnh thường xuyên	*người chia đôi*	*gây chiến*	*người dự tránh*
contender	collaborator	correspondent	defendant
đối thủ	*người cộng tác*	*tương ứng đối tác*	*kẻ bảo vệ*
dispenser	duplicator	current	deodorant
người phân phối	*máy chụp bản sao*	*hiện hành*	*chất khử mùi hôi*
retainer	exhibitor	dependent	immigrant
người cầm giữ	*nhà triển lãm*	*kẻ tùy thuộc*	*dân nhập cư*
typographer	interceptor	insurgent	inhabitant
thợ in	*máy bay cường kích*	*quân phiến loạn*	*cư dân*
underseller	precursor	opponent	participant
người bán phá giá	*người đi trước, tiên phong*	*đối thủ*	*người tham dự*
withholder	reflector	precedent	pendant
người giữ lại, che dấu	*kính phản chiếu*	*tác nhân đi trước*	*vật trang sức*
wrangler	transgressor	proponent	tenant
người ẩu đả, cao bồi	*người phạm pháp*	*người ủng hộ một đề nghị*	*tá điền, người thuê mướn nhà*

Telegram Channel
free_download_books

3. Thêm ANT hoặc ENT. Bạn hãy học những tính từ bên dưới:

ANT		ENT	
defiant	thách thức.	adjacent	kề cận, rất gần.
discordant	bất hòa.	affluent	giàu có.
dormant	ngủ yên, ngấm ngầm.	coherent	chặt chẽ.
extravagant	hoang phí, lố lăng.	decadent	suy tàn.
hesitant	lưỡng lự, phân vân.	fluent	lưu loát.
ignorant	thiếu hiểu biết.	imminent	sắp xảy ra.
incessant	không ngừng.	latent	tiềm tàng.
irrelevant	không liên hệ.	negligent	bỏ bê, chểnh mảng.
reliant	tùy thuộc vào.	permanent	thường trực, vĩnh viễn.
vigiliant	cảnh giác.	vehement	mạnh mẽ, mãnh liệt.

*** Lưu ý:** Bạn hãy chú ý rằng những tính từ tận cùng là **ANT** trở thành danh từ tận cùng bằng **ANCE** hoặc **ANCY**. Tương tự tính từ tận cùng là **ENT** trở thành danh từ tận cùng bằng **ENCE** hoặc **ENCY**.

ADJECTIVE	NOUN	ADJECTIVE	NOUN
defiant	defiance	coherent	coherence
(thách thức)	*(sự thách thức)*	*(chặt chẽ)*	*(sự chặt chẽ)*
dormant	dormancy	fluent	fluency
(tiềm tàng)	*(tình trạng tiềm tàng)*	*(lưu loát)*	*(sự lưu loát)*
hesitant	hesitance, hesitancy	permanent	permanence, permanency
(phân vân)	*(sự phân vân)*	*(vĩnh cửu)*	*(sự vĩnh cửu)*

Telegram Channel
free_download_books

NOUN	ADJECTIVE	
1. capability	capable	có thể.
2. urgency	urgent	khẩn cấp.
3. resistance	resistant	đề kháng.
4. infallibility	infafllible	không thể sai lầm.
5. subservience	subservient	sẵn sàng vâng lời, tuân phục.
6. compatibility	compatible	sự có thể tương hợp lẫn nhau.
7. eminence	eminent	nổi bật, nổi danh, vượt trội.
8. truancy	truant	lười biếng, bê trễ bổn phận.
9. audibility	audible	có thể nghe được.
10. opulence	opulent	giàu có.
11. inconstancy	inconstent	hay thay đổi.
12. malevolence	malevolent	ác ý, có ý muốn làm hại kẻ khác.
13. indefatigability	indefatigable	không cảm thấy mệt mỏi.
14. observance	observant	hay quan sát, để ý.
15. cogency	cogent	có tính chất thuyết phục.
16. adaptability	adaptable	có thể thay đổi để thích nghi.
17. incandescence	incandescent	phát ra ánh sáng khi nóng lên.
18. unavailability	unavailable	không có sẵn, không sẵn sàng.
19. compliance	compliant	mềm mỏng, dễ thỏa hiệp.
20. transiency	transient	chóng qua, kéo dài trong một thời gian ngắn.

Telegram Channel
free_download_books


Telegram Channel
free_download_books


Telegram Channel
free_download_books